

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

5+6

(236-237)

1987

1

VIỆN SỬ HỌC

ỦY BAN KHOA HỌC

XA HỘI VIỆT NAM

100-2270-100

RECEIVED

U.S. AIR FORCE

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ GIAI CẤP VÀ PHONG TRÀO CÔNG NHÂN

VĂN TẠO

ĐẠI HỘI lần thứ VI Công đoàn Việt Nam sắp tới là một sự kiện lịch sử quan trọng của phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam. Đại hội nhằm thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng về đổi mới tư duy, đổi mới tổ chức, đổi mới hành động... nâng cao chất lượng của giai cấp công nhân, hiệu quả của công tác công đoàn, đưa đất nước ta tiến lên trong giai đoạn mới đầy khó khăn thử thách này.

Trên cương vị Sĩ học, chúng tôi xin góp phần nhỏ mọn của mình bằng một số suy nghĩ và nhận thức:

— Về khái niệm “giai cấp vô sản” và “giai cấp công nhân”

— Phê phán một số luận điểm về sự tồn tại của giai cấp công nhân.

— Về sự hình thành giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa

— Về nâng cao chất lượng của giai cấp công nhân trong tình hình mới.

I — VỀ KHÁI NIỆM “GIAI CẤP VÔ SẢN VÀ GIAI CẤP CÔNG NHÂN”

Cho đến nay, việc dùng khái niệm *giai cấp công nhân* và khái niệm *giai cấp vô sản* trên các sách báo, văn kiện của ta vẫn chưa phân biệt được rõ ràng: Có người quan niệm một cách giản đơn là hai khái niệm đó có cùng một nội dung, dùng cho giai đoạn lịch sử nào cũng được. Nhưng thực tế, thì hai khái niệm này chỉ có nội dung tương đối trùng hợp nhau vào giai đoạn tư bản chủ nghĩa. Trong giai đoạn đó, chủ nghĩa tư bản ra đời và phát triển đã làm nảy sinh ra một lớp người bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất, bị rơi vào hàng ngũ vô sản. Họ không còn gì mà bán để sinh sống, ngoài sức lao động của họ. Trong khi đó thì nhà tư bản lại tập trung trong tay mọi tư liệu sản xuất và cần mua sức lao động để sản xuất. Người vô sản có quyền “tự do” bán sức lao động cho tư bản, mà hàng hóa “sức lao động” của họ lại có đặc điểm là có thể sản ra giá trị thặng dư làm giàu cho tư bản... Những người bán được sức lao động đó trở thành *công nhân*. Với sự trưởng thành về số lượng và chất lượng của họ tới mức nhất định, họ trở thành *giai cấp công nhân*. Và như vậy người công nhân trong xã hội tư bản cũng chính là người vô sản. Giai cấp của họ là giai cấp vô sản. Trong Bách khoa toàn thư Liên Xô, quyển 4, trang 438-449 đã ghi rõ: “*Học thuyết Mác Lenin đồng nhất khái niệm*” “*giai cấp công nhân và* “*giai cấp vô sản*” ứng dụng vào những điều kiện tư bản chủ nghĩa”. Như vậy là khái niệm giai cấp công nhân và khái niệm giai cấp vô sản chỉ ứng dụng

trong điều kiện tư bản chủ nghĩa mà thôi. Các xã hội trước tư bản chủ nghĩa đã có những người vô sản, nhưng chưa có giai cấp công nhân. Còn lên chủ nghĩa xã hội thì người vô sản trước kia, nay tuy không còn là vô sản nữa nhưng họ cũng không trở thành hữu sản, mà đã là người làm chủ nhà nước, làm chủ tư liệu sản xuất. Cho nên họ là *người công nhân xã hội xã hội chủ nghĩa*, chứ không phải là người vô sản với ý nghĩa như trước kia của nó nữa.

Tuy vậy, để đối lập lại với học thuyết Mác Lenin, một số lý luận giả tư sản hiện nay vẫn coi là ngay trong xã hội tư bản chủ nghĩa khái niệm giai cấp công nhân và khái niệm giai cấp vô sản cũng không có nội dung trùng hợp. Họ cho rằng “Giai cấp công nhân” chỉ là gồm những người lao động chân tay. Còn giai cấp vô sản là những người khốn khổ thuộc đủ mọi loại. Phân biệt như vậy, họ muốn tách lớp người lao động đông đảo bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất, bị thất nghiệp ra khỏi giai cấp công nhân, mà trong thực tế đó chính là đội hậu bị quân công nghiệp to lớn, một lớp công nhân bị chủ nghĩa tư bản ném ra lề đường. Họ có cùng một cuộc sống, một nguyện vọng, một mục tiêu đấu tranh với giai cấp công nhân” là lật đổ chủ nghĩa tư bản, xây dựng một xã hội không có người bóc lột người. Họ cũng là một bộ phận của giai cấp công nhân.

Còn về phía chúng ta thì tuy đồng nhất khái niệm giai cấp công nhân với khái niệm giai cấp vô sản trong xã hội tư bản nhưng

cũng không nên coi sự nghèo khổ của những người vô sản nói chung là một trong những tiêu chuẩn để quy định nên người công nhân. Bởi vì, trong xã hội tư bản, cái quy định nên bản chất của người công nhân là sự bán sức lao động cho tư bản để sống và bị bóc lột thặng dư giá trị. Họ đấu tranh không chỉ để thoát khỏi cảnh nghèo khổ mà còn là nhằm xây dựng một xã hội mới không có người bóc lột người. Không phải là cái nghèo khổ, cái vô sản quy định nên bản chất giai cấp của họ mà chính là vị trí xã hội của họ trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và vai trò đấu tranh xã hội của họ quy định nên bản chất của họ. Đồng chí Lê Duẩn đã giải thích rõ: « Không nên quan niệm một cách đơn giản rằng giai cấp công nhân là giai cấp những người nghèo

khổ, những người không có của, những người « vô sản » theo nghĩa đen của từ này ... Không phải bản thân sự nghèo khổ đó tạo cho giai cấp công nhân có vị trí là giai cấp lãnh đạo cách mạng. Những người nô lệ trước kia cũng như nông dân lao động dưới chế độ phong kiến đều là những người bị bóc lột ... Họ còn khổ nhục hơn cả giai cấp công nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa ... » ⁽¹⁾.

Xác định nội dung khái niệm như trên để từ nay chúng ta thống nhất chỉ dùng khái niệm giai cấp công nhân đồng nghĩa với giai cấp vô sản cho thời kỳ tư bản chủ nghĩa, thời kỳ thực dân cũ và mới còn thống trị ở Việt Nam. Lên chủ nghĩa xã hội thì chỉ có giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa mà thôi.

II - SỰ TỒN TẠI CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

Ở chúng ta sự tồn tại hay không tồn tại giai cấp công nhân là vấn đề không ai đặt ra. Nhưng trên thế giới, trong cuộc đấu tranh « ai thắng ai » giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, vấn đề đó lại đang là nóng bỏng. Bởi vì giới học giả tư sản đang muốn bác bỏ sự tồn tại của giai cấp công nhân bằng nhiều luận thuyết, mà phổ biến hơn cả là thuyết: *phân tầng xã hội* (stratification) (thay thế cho thuyết phân chia giai cấp xã hội (Classification) của chủ nghĩa Mác), thuyết « *Điều hòa giai cấp* » (thay thế cho thuyết « *đấu tranh giai cấp* »), thuyết « *Hội tụ giữa hai hệ thống tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa* » (thay thế cho thuyết đấu tranh giữa hai hệ thống đối lập).

a) Thuyết phân tầng xã hội

Chủ nghĩa Mác Lênin khẳng định từ xã hội nguyên thủy không có giai cấp, nhân loại nhất thiết phải trải qua giai đoạn lịch sử có giai cấp xã hội. Lênin đã từng định nghĩa: « Người ta gọi giai cấp là những tập đoàn người rộng rãi, Những tập đoàn này khác nhau về địa vị trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định do lịch sử quy định, khác nhau về quan hệ của họ (thường thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức xã hội và do đó, khác nhau về phương thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được sử dụng » ⁽¹⁾. Lênin còn nêu rõ: « Giai cấp là những tập đoàn người, trong đó tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn đó có địa vị

khác nhau trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định ».

Xác định sự khác nhau về địa vị các giai cấp trong một chế độ kinh tế - xã hội, xác định sự chiếm đoạt lao động của một tập đoàn này đối với tập đoàn khác, chủ nghĩa Mác Lênin đã thừa nhận đấu tranh giai cấp là không thể tránh khỏi nhằm đi tới xóa bỏ hoàn toàn giai cấp.

Những lý luận gia tư sản lại muốn xóa bỏ sự tồn tại giai cấp để đi tới xóa bỏ đấu tranh giai cấp. Họ thay thế luận thuyết về phân chia giai cấp bằng luận thuyết về *phân tầng xã hội*. Thuyết này cho rằng trong thực tế, xã hội không phân chia thành giai cấp mà phân chia thành các tầng lớp khác nhau. Do có mức thu nhập khác nhau và do sản xuất xã hội phát triển, các tầng lớp đó ngày càng xích gần nhau. Nhất là do khoa học kỹ thuật phát triển được ứng dụng vào sản xuất, khiến số công nhân trí thức có mức thu nhập trung bình ngày càng nhiều lên, khiến cho tầng lớp trung gian trở thành đông đảo. Có người không gọi họ là tầng lớp trung gian mà gọi là « *giai cấp trung gian* », với định nghĩa « *giai cấp trung gian là một tập đoàn người có thu nhập mức trung bình* » ⁽¹⁾. Nền dân chủ tư sản kết hợp với sự phát triển công nghiệp sẽ làm tăng thêm hàng ngũ trung gian và sự phân hóa hai cực giàu nghèo sẽ không còn nữa. « *Giai cấp công nhân sẽ biến mất, thay thế nó là một giai cấp mới. Giai cấp trung gian* » tức « *giai cấp các chuyên gia* » ⁽²⁾.

Họ muốn thay từ giai cấp vô sản hay giai cấp công nhân làm thuê bằng các từ dễ nghe hơn như « *Người cộng tác xã hội* » (partenaire social) hay « *Người công dân trong kinh tế* » (citoyen

đans l'économie). Herbert Marcuse, nhà tư tưởng tiêu biểu, khi trả lời cuộc phỏng vấn của tuần báo Spiezel đã khẳng định: "Giai cấp vô sản của Mác không còn tồn tại trong các nước công nghiệp phát triển nữa. Và chức năng mà ngày xưa Mác giao phó cho giai cấp công nhân (là đào huyệt chôn chế độ tư bản) sẽ không thể trao trở lại cho giai cấp công nhân ngày nay tại các nước này nữa" (1). Còn Le Serge Mallet lấy thí dụ ở Pháp cho rằng, do tiền công lao động cao hơn và do việc giảm bớt dần lao động chân tay, tăng thêm lao động kỹ thuật đưa đến sự biến đổi cả về lượng lẫn về chất vị trí của công nhân trong xã hội, nhất là về quyền tham gia quản lý sản xuất và về nhân quyền trong xã hội (2).

Cao hơn nữa, họ đã thay vai trò lãnh đạo của công nhân bằng vai trò lãnh đạo của trí thức. Như Gaudy và Fischer đã khẳng định rằng vai trò lãnh đạo xã hội từ nay thuộc về trí thức vì số lượng và chất lượng của họ đã tăng lên do cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật. Họ coi trí thức là một bộ phận có nhiều triển vọng nhất trong xã hội.

Đưa trí thức thay vào vị trí lãnh đạo của giai cấp công nhân, những học giả tư sản đó có ý đồ:

a) Thủ tiêu một cách tinh vi vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân.

b) Xóa bỏ bằng thủ thuật một vấn đề rất hiện thực là sự cần thiết phải bảo đảm liên minh giữa giai cấp công nhân với trí thức, kéo trí thức đi theo công nhân, chứ không phải là để công nhân đi theo trí thức.

c) Xóa nhòa sự phân hóa xã hội diễn ra trong giới trí thức, phân hóa do quyền lợi bất đồng, quyền lợi đó cũng khác với quyền lợi của giai cấp công nhân.

d) Đi đến phủ nhận mâu thuẫn giữa lao động chân tay và lao động trí óc, không cần có cách mạng xã hội chủ nghĩa, không cần xây dựng chủ nghĩa cộng sản mà chỉ cần phát triển khoa học kỹ thuật mà thôi (1).

b) Thuyết điều hòa giai cấp.

Thuyết "điều hòa giai cấp", bạn đồng hành của thuyết "phân tầng xã hội" cũng lấy những thành quả của cách mạng khoa học kỹ thuật để bênh vực cho luận điểm của mình. Nó cho rằng, nhờ sử dụng ngày càng nhiều thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất, số công nhân được trí thức hóa ngày càng tăng, tầng lớp có thu nhập trung bình ngày càng đông. Một số khá đông đã có thể góp cổ phần với xí nghiệp, công ty và biến thành "người cùng làm chủ xí nghiệp" với nhà tư bản. Mâu thuẫn giữa vô sản và tư bản do đó sẽ dần dần mất đi. Xã hội tư bản hiện đại chỉ gồm một giai cấp

trung gian trùm lên tất cả các tầng lớp và loại dần sự khác biệt cả về vật chất lẫn tinh thần giữa các lớp người khác nhau. "Giai cấp công nhân tuy tồn tại nhưng đã ăn ở "hòa bình" với chế độ tư bản đã được cải hóa" (2) còn "chủ nghĩa tư bản không phải là một hệ thống đang hấp hối mà nó đang tiến hóa để trở thành một xã hội có "kỹ thuật điện tử" (1).

c) Thuyết hội tụ.

Cũng giống như hai thuyết trên ở chỗ dựa vào thành quả khoa học kỹ thuật và sự phát triển cao nền sản xuất xã hội của cả xã hội xã hội chủ nghĩa lẫn xã hội tư bản chủ nghĩa để biện hộ cho mình. Hai loại hình xã hội đối lập nhau này đang tiến tới chỗ gần gũi lẫn nhau, hội tụ với nhau, mà nguyên nhân là:

a) Không chỉ xã hội xã hội chủ nghĩa cần phải kế hoạch hóa nền kinh tế mà xã hội tư bản chủ nghĩa, do nhu cầu khách quan của xã hội và của thị trường tiêu thụ cũng phải kế hoạch hóa. Nếu không sẽ không tránh được khủng hoảng thừa hoặc thiếu.

b) Giai cấp công nhân, do nắm được khoa học kỹ thuật, đã từng bước tham gia vào guồng máy chỉ đạo và quản lý sản xuất. Họ hợp sức với nhà tư bản, cấu thành một cái gọi là "Cơ cấu kỹ thuật" để điều hành sản xuất vì lợi ích chung của xã hội, chứ không phải chỉ vì lợi ích của nhà tư bản.

c) Do lao động chân tay ngày càng ít đi, lao động trí óc ngày càng tăng thêm và công nhân lại luôn luôn hợp tác với chủ trong sản xuất và chỉ đạo sản xuất nên mâu thuẫn giữa tư bản và vô sản không còn có thực tế tồn tại nữa. Kết luận là hai hệ thống xã hội: xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, "cùng sản xuất vì lợi ích chung của xã hội" cũng phải kế hoạch hóa và cũng do những người sản xuất và quản lý sản xuất (bao gồm cả tư bản và công nhân) làm chủ, nên hai loại hình xã hội đó có thể "hội tụ với nhau".

d) Thuyết hiện đại hóa tiêu biểu là ở Nhật Bản.

Nội dung của nó có ba điểm chính là:

a) Công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa.

b) Tiếp thu khoa học kỹ thuật thế giới kết hợp với sáng tạo khoa học kỹ thuật ở trong nước để cải tiến, nâng cao không ngừng chất lượng sản phẩm.

c) Phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc ứng dụng vào sản xuất và quản lý sản xuất để nâng cao nền kinh tế quốc dân ngang tầm xã hội hiện đại.

Luận thuyết này tất nhiên cũng tìm được bạn đồng hành là ba luận thuyết trên, vì nó

cũng lợi dụng những thành tựu của khoa học kỹ thuật để thuyết minh cho sự điều hòa giai cấp, xóa bỏ mâu thuẫn và xóa bỏ đấu tranh giai cấp. Nhưng sắc bén hơn là nó đã biến thành hành động thực tế, đưa lại hiệu quả cụ thể. Đó là cách tổ chức công đoàn theo lối gia đình: "công đoàn của một nhà" nhằm gắn bó công nhân với chủ, phá vỡ tình đoàn kết hữu ái giai cấp của giai cấp công nhân. Trong nhiều công ty lớn ở Nhật công nhân bị cột chặt vào xí nghiệp từ lúc vào làm cho đến lúc về hưu. Nếu bỏ xí nghiệp này thì đi xin việc ở xí nghiệp khác người ta cũng không muốn nhận. Công nhân bị cột chặt với chủ bằng sự trung thành, do tính chất gia đình "công đoàn một nhà, một xí nghiệp" tạo nên. (Năm 1966 ở Nhật có ít nhất là 50.000 công đoàn như vậy gồm 10 triệu đoàn viên mà 94% là "công đoàn của một nhà". Từ năm 1945, những công đoàn này bảo vệ chế độ "tuyên dụng làm việc một đời".) Hiếm có loại công đoàn theo chiều ngang. Trong một xí nghiệp ít khi có hai công đoàn, trừ khi có một công đoàn mặc xít nữa, nhưng họ cũng không dễ dàng gì loại trừ được ảnh hưởng của phong cách công đoàn kể trên.

Nhìn chung cả bốn luận thuyết trên nhằm chống chủ nghĩa Mác, chống phong trào cộng sản và công nhân quốc tế trên cả mặt lý luận cũng như trong thực tiễn.

Thực tế, chủ nghĩa Mác Lênin trong khi khẳng định sự tồn tại của các giai cấp xã hội, đã không phủ nhận sự tồn tại của các tầng lớp xã hội, nhưng cũng không đồng nhất giai cấp với tầng lớp, không tùy tiện biến giai cấp thành tầng lớp. Trong tác phẩm "Chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa xét lại", Lênin đã chỉ rõ: "Vì trong mỗi nước tư bản chủ nghĩa, bên cạnh giai cấp vô sản, bao giờ cũng còn có những tầng lớp rộng rãi của giai cấp tiểu tư sản, của các tiểu chủ. Nền sản xuất nhỏ đã đẻ ra và đang không ngừng đẻ ra chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản tất nhiên phải tạo ra một loạt «tầng lớp trung gian mới» (bộ phận phụ của công xưởng, chế độ nhận

về nhà làm việc...) Chính những người sản xuất nhỏ này cũng không tránh khỏi rơi vào hàng ngũ giai cấp vô sản" (1) Có tầng lớp như tầng lớp trí thức thì trong bất cứ xã hội nào cũng không thể trở thành giai cấp được. Trí thức là một phạm trù xã hội đặc biệt và vẫn cứ giữ tính chất đó cho đến khi xã hội cộng sản đã phát triển tới mức cao. Không phải là sát nhập công nhân vào trí thức hay ngược lại, mà là xóa bỏ sự khác biệt giữa họ với nhau. Phân định rõ giai cấp với tầng lớp để không những phân biệt rõ vị trí của họ trong nền sản xuất xã hội mà còn phân biệt vị trí của họ trong đấu tranh giai cấp xã hội nữa.

Cũng chính vì vậy mà, mặc dầu trong xã hội hiện nay, điều kiện và tính chất lao động của giai cấp công nhân có khác (cơ khí hóa, tự động hóa...), kết cấu giai cấp có thay đổi (tăng thành phần công nhân kỹ thuật, trí thức...) nhưng vẫn còn lại cái chủ yếu quy định rõ bản chất của nó là một giai cấp: Đó là lao động làm thuê trong điều kiện chế độ sở hữu tư bản tư nhân thống trị, họ vẫn bị chủ nghĩa tư bản bóc lột thặng dư giá trị. Không nên thổi phồng những hiện tượng và đặc tính thứ yếu, để phủ nhận đặc tính chủ yếu này.

Lênin cũng đã từng phê phán các nhà tư tưởng dân túy về việc: "lẫn lộn giữa sự khác nhau trong đời sống hàng ngày với sự khác nhau về địa vị giai cấp trong toàn bộ chế độ sản xuất xã hội... Khuynh hướng thực tiễn của nó nhằm xóa bỏ chính ngay khái niệm «giai cấp», gạt bỏ ngay cái ý niệm về đấu tranh giai cấp" (1).

Trong thực tế không có cái "điều hòa giai cấp" hay "hội tụ xã hội" giữa tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa mà đó chỉ là nhằm ru ngủ giai cấp công nhân. Mặc dầu sự bóc lột công nhân có tinh vi hơn, nhưng bóc lột vẫn là bóc lột, và giai cấp tư sản không thể làm giàu bằng cách nào khác ngoài cách bóc lột giá trị thặng dư đối với sức lao động của công nhân.

III - VỀ SỰ HÌNH THÀNH GIAI CẤP CÔNG NHÂN

Vấn đề hình thành giai cấp công nhân dưới chế độ tư bản chủ nghĩa đã được chủ nghĩa Mác Lênin làm sáng rõ. Quan điểm của Mác Anghen về vấn đề này đã soi sáng cho phong trào cộng sản và công nhân quốc tế trong việc tổ chức, rèn luyện giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Hiện nay vấn đề đặt ra là: Trước kia Mác - Anghen đã lấy việc hình thành giai cấp «tự mình» và giai cấp «cho mình» làm các nấc

thang phát triển của giai cấp công nhân thì ngày nay lên chủ nghĩa xã hội phải chăng là có lợi nếu coi đây lại là một giai đoạn hình thành mới của giai cấp công nhân, để phấn đấu tiến lên nhằm đổi mới về chất. Trước kia chất lượng là đấu tranh kinh tế để cải thiện đời sống rồi đấu tranh chính trị để đánh đổ tư bản, xây dựng xã hội mới do công nhân làm chủ. Còn nay chất lượng lại là lao động có kỹ thuật,

có năng suất, là sản xuất tốt, quản lý tốt để mau chóng xây dựng thành công xã hội xã hội chủ nghĩa... Đồng thời, cơ cấu giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa cũng đổi mới nhiều so với trước. Công nhân kỹ thuật, trí thức, công nhân khu vực quản lý, dịch vụ... tăng lên. Những người bênh vực cho thuyết hình thành giai cấp công nhân mới xã hội chủ nghĩa đã có lý khi đề xuất việc cần có những tiêu chuẩn cụ thể cho việc xây dựng một cơ cấu giai cấp công nhân mới, cấu thành một chất lượng mới của giai cấp công nhân.

Phía không đồng tình thì cho rằng: khi trở thành «giai cấp cho mình» giai cấp công nhân đã thấy rõ mục tiêu xây dựng xã hội mới của mình, và sau này cũng chính họ là những người đặt viên gạch đầu tiên cho việc xây dựng xã hội mới. Các thế hệ công nhân nối tiếp chỉ là bổ sung, phát triển lên trên cơ sở một giai cấp công nhân đã có chứ không có sự hình thành một giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa mới. Không những thế, trong chủ nghĩa xã hội công nhân vẫn phải học tập, kế thừa, phát huy truyền thống đấu tranh của cha anh trong những điều kiện mới, đấu tranh «ai thắng ai» giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Trước kia Mác nêu «giai cấp tự mình» và «giai cấp cho mình» cũng chỉ coi là hai giai đoạn trưởng thành của một giai cấp. Vậy thì nay lên chủ nghĩa xã hội cũng lại là một giai đoạn trưởng thành mới của một giai cấp chứ không phải là sự ra đời của một giai cấp mới. Cho nên không cần đặt ra vấn đề hình thành giai cấp công nhân mới xã hội chủ nghĩa mà chỉ là xây dựng giai cấp công nhân đã có trong điều kiện mới, điều kiện xã hội chủ nghĩa. Chúng tôi trích ra đây luận điểm của nhà khoa học xô viết O. I. Sôcaratan mà chúng tôi đồng tình: «Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa, không phải là quá trình hình thành các giai cấp mới, mà là quá trình tiêu diệt các giai cấp bóc lột và quá trình biến đổi của giai cấp do xã hội cũ để lại, theo phương hướng tiêu diệt tất cả và hết thảy các giai cấp do xã hội cũ để lại, kể cả những sự khác biệt giai cấp... Theo quan điểm chúng tôi, áp dụng thuật ngữ «hình thành» đối với giai cấp công nhân thời kỳ xô viết là không đúng. Trước kia trong

xã hội tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân hình thành với hai yếu tố:

a) Tạo ra một lớp công nhân.

b) Họ ý thức được mình với tư cách là giai cấp cách mạng.

Một khi đã hình thành thì đến cách mạng xã hội chủ nghĩa nó chỉ phát triển và biến đổi thôi chứ không hình thành giai cấp mới» (1).

Tuy tán thành quan điểm này nhưng chúng tôi thấy, không được coi nhẹ sự phát triển và đổi mới của giai cấp công nhân trong chủ nghĩa xã hội. Thật ra, ở chúng ta cũng đã nảy sinh chủ nghĩa chủ quan cho rằng đã có giai cấp công nhân anh hùng trong đấu tranh giải phóng dân tộc thì trong đấu tranh xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng không khó khăn gì. Điều đó đến nay đã cho chúng ta những bài học khá thấm thía về chủ nghĩa chủ quan, duy ý chí cần khắc phục.

Còn ở những nước mà trước khi bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội chưa có giai cấp công nhân, như ở một số nước châu Phi thì việc sử dụng khái niệm hình thành giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa lại là thích hợp.

Điều cần nhấn mạnh đối với chúng ta là, tuy không phải có sự hình thành giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam mà là từ giai cấp công nhân đã hình thành dưới chế độ thực dân phong kiến phát triển lên, nhưng dấu mốc của sự phát triển đó lại vô cùng quan trọng. Nếu từ giai cấp «tự mình» đến giai cấp «cho mình» đã là cả một bước phát triển nhảy vọt về chất quan trọng, thì từ chỗ giai cấp công nhân còn là người nô lệ làm thuê đến chỗ giai cấp công nhân đã là người làm chủ tư liệu sản xuất, làm chủ xã hội lại là một bước phát triển nhảy vọt quan trọng hơn nhiều. Tới đây sự tăng cường về số lượng đã quan trọng do tính chủ động, tính kế hoạch của nhà nước vô sản tác động, mà sự phát triển về chất lượng lại là đặc biệt khó khăn. Nếu trước kia chất lượng cao là ở khả năng đấu tranh đánh đổ xã hội cũ thì ngày nay lại là khả năng lao động, quản lý để xây dựng nhanh và tốt xã hội mới. Nó gian nan phức tạp hơn nhiều và đòi hỏi ở giai cấp công nhân một chất lượng cao.

IV - NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIAI CẤP CÔNG NHÂN TRONG TÌNH HÌNH MỚI

Cuộc đổi mới Cách mạng của nhân dân ta hiện nay đang đòi hỏi ở giai cấp công nhân một sự biến chuyển sâu sắc, đặc biệt là về mặt nâng cao chất lượng giai cấp. Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng vừa qua đã nêu rõ: «Đối với giai cấp công nhân, Đảng cần có những biện pháp cụ thể nhằm nâng cao giác

ngộ xã hội chủ nghĩa và trình độ hiểu biết về mọi mặt để xứng đáng với vị trí tiên phong của cách mạng» (2).

Đó chính là yêu cầu nâng cao chất lượng của giai cấp công nhân trong tình hình mới. Ở chúng ta, tuy không có vấn đề «còn hay mất giai cấp công nhân» như trên đã nói,

nhưng lại có vấn đề là giai cấp công nhân còn giữ vững được bản chất của nó hay đã bị thoái hóa, biến chất.

Trong thực tế vào khoảng những năm 1981—1985 một số khá lớn cán bộ, công nhân bị sa sút về phẩm chất, có những nơi đến 9%—10% bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên. Một số nhà khoa học đã coi đó là biểu hiện của sự «thoái hóa, biến chất» của giai cấp công nhân.

Khách quan mà nói, ngoài một số bị hư hỏng thật sự, còn một số do nguyên nhân khách quan, nhất là do khó khăn về kinh tế. Cụ thể do hậu quả của chiến tranh và do sai lầm về quản lý kinh tế mà đời sống tinh thần và vật chất của công nhân ta bị giảm sút. Tuy về danh nghĩa, công nhân ta là người làm chủ sản xuất, làm chủ xã hội, nhưng đã không bảo đảm duy trì được cuộc sống tối thiểu cho bản thân và gia đình mình. Một số công nhân không có việc làm, phải nghỉ việc, hưởng lương 75%. Vật giá tăng không ngừng khiến tiền lương chỉ bảo đảm 1/3 đến 1/2 mức sống của bản thân và gia đình. Những công nhân không có việc phải đi làm nghề khác để kiếm sống cho nên thực tế nhà nước ta đã không bảo đảm cho họ còn là công nhân nữa, tức là không còn chất công nhân do sản xuất và đời sống của họ quy định nữa. Họ không còn chất thì không thể nói là họ bị thoái hóa, biến chất.

Lịch sử giai cấp công nhân Nga cũng đã có thời kỳ diễn ra tình trạng tương tự. Đó là vào khoảng 1920—1921, sau nội chiến, do nhà máy, xí nghiệp bị tàn phá, công nhân không có việc làm. V.I. Lênin đã kêu gọi phải bằng mọi cách khôi phục lại sản xuất, khôi phục lại đời sống và điều kiện lao động, tức là khôi phục và giữ vững lấy cái chất của giai cấp công nhân. Về tình trạng giai cấp công nhân Nga năm 1921, V.I. Lênin nói: «Rõ ràng là phần lớn của giai cấp vô sản của chúng ta đã mất tính giai cấp, những cuộc khủng hoảng chưa từng có, việc đóng cửa các xí nghiệp đã làm cho người ta phải chạy đi nơi khác vì đói, công nhân bỏ xí nghiệp, về sinh sống ở nông thôn và không còn là công nhân nữa...». «Về mặt kinh tế, chính tất cả cái đó để ra tình trạng mất tính giai cấp của giai cấp vô sản, tất yếu nảy sinh và xuất hiện những xu hướng tiêu tư sản, vô chính phủ»⁽¹⁾.

Chúng ta đã nhận thức rõ tình trạng tương tự đó cho nên ngay từ Hội nghị Trung Ương lần thứ VI khóa V đến Đại hội Đảng lần thứ VI vừa qua, Đảng ta đã quan tâm giải quyết vấn đề này, với tinh thần tích cực bảo vệ và phát triển giai cấp công nhân trong tình hình mới. Đảng đã đề ra nhiều biện pháp khôi phục và phát triển sản xuất, cải thiện điều kiện lao động và sinh hoạt của giai cấp công nhân

Đại hội lần thứ VI của Đảng cũng chỉ rõ phải «chăm lo đời sống vật chất và văn hóa, tạo ra những điều kiện cần thiết để giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình»⁽²⁾.

Đời sống vật chất và văn hóa trong thời đại hiện nay là một phạm trù vô cùng rộng lớn mà Đảng và Nhà nước ta đang chăm lo cải thiện từng bước.

Trước hết phải kể đến những biện pháp cấp bách mới được đề ra nhằm phát triển kinh tế xã hội nói chung và cải thiện đời sống, nâng cao số lượng và chất lượng giai cấp công nhân nói riêng. Đó là:

— Đẩy mạnh thực hiện ba chương trình kinh tế lớn là: lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

— Đầu tư có chiều sâu, có hiệu quả trong sản xuất và xây dựng.

— Kết hợp vận dụng quy luật giá trị với vận dụng các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa trong chủ nghĩa xã hội.

— Thực hiện hạch toán kinh tế trong sản xuất và kinh doanh.

— Tăng cường quyền chủ động cho cơ sở.

— Tăng cường vai trò làm chủ của công nhân trong cả sản xuất lẫn phân phối sản phẩm lao động.

— Đặc biệt là thừa nhận sự tồn tại của năm thành phần kinh tế trong đó có thành phần quốc doanh, công tư hợp doanh và tư bản tư nhân (trong công nghiệp) để tạo điều kiện tích cực cho sự phát triển về số lượng và chất lượng của giai cấp công nhân.

— Công bố Luật đầu tư «hoan nghênh và khuyến khích các tổ chức và cá nhân nước ngoài đầu tư vốn và kỹ thuật vào Việt Nam...»⁽³⁾

Tất cả các biện pháp kể trên đều có liên quan trực tiếp đến việc cải thiện đời sống và nâng cao số lượng và chất lượng của giai cấp công nhân trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ. Những biện pháp đã được đề ra từ một số Hội nghị T.Ư khóa V và nhất là từ Đại hội lần thứ VI của Đảng đến nay đã đưa lại những biến chuyển tích cực trong giai cấp công nhân:—Số lượng công nhân tăng lên không ngừng. Tổng số công nhân viên chức năm 1976 là 2,47 triệu, năm 1980 là 3,31 triệu, năm 1985 là 3,83 triệu, năm 1987 là 4,12 triệu, tức là tăng lên 1,64 triệu trong 11 năm qua (1976—1987). Trong đó, số công nhân trực tiếp sản xuất cũng tăng, năm 1976 là 1,53 triệu, năm 1987 là 2,20 triệu (chiếm 53,4% tổng số công nhân viên chức)

— Đội ngũ công nhân ngày càng được trẻ hóa, trình độ văn hóa, chính trị được nâng cao. Theo kết quả của cuộc điều tra cơ bản

tháng 8-1985 ở 7 tỉnh và thành phố trong gần 1% tổng số công nhân sản xuất trong cả nước, với 17.855 công nhân thuộc 39 cơ sở sản xuất, thì thấy: Tuổi bình quân chung của công nhân cả nước là 31,1 tuổi (công nhân ta rất trẻ). Số công nhân xuất thân từ gia đình công nhân khá cao, bình quân chung cả nước là 42,9%, trong đó ở các thành phố lớn như Hà Nội: 53,8%, Hải Phòng: 59,3%, thành phố Hồ Chí Minh: 60%. Số công nhân được đào tạo chính quy (chung cho cả nước) lên tới 54,6%. Tỷ lệ công nhân đã được học những bài chính trị cơ bản lên tới 66,9%⁽¹⁾.

Tuy vậy, trình độ văn hóa trình độ khoa học kỹ thuật của công nhân Việt Nam còn thấp. Cũng qua cuộc đợt điều tra trên cho thấy có tới 57,5% công nhân có trình độ phổ thông cơ sở (lớp 7 phổ thông). Chỉ có 42,5% là có trình độ phổ thông trung học (lớp 10 cũ và lớp 12 hiện nay). Trong khi đó, do đời sống kinh tế khó khăn, số thời gian dành cho việc học tập, bồi dưỡng văn hóa và vui chơi giải trí còn quá ít. Cũng theo cuộc điều tra đó thì năm 1985, trong cả nước tỷ lệ công nhân đang theo học chỉ chiếm 9,9%, trong đó 28,9% học văn hóa; 28,5% học chuyên môn, 24,4% học ngoại ngữ và 18,2% học các các môn khác. Còn việc sử dụng thời gian ngoài giờ lao động thì:

- Đi làm và về nhà mất bình quân: 80,7 phút
- Đi mua, sắm mất bình quân: 53,8 phút
- Làm thêm ngoài giờ mất bình quân: 69,8 phút
- Giáo dục, chăm sóc con cái mất bình quân: 46,7 phút
- Học thêm mất bình quân 15,7 phút
- Giải trí (xem sách, báo, ti vi, phim, văn nghệ tin tức) mất bình quân: 79,4 phút.
- Ngủ, nghỉ ngơi mất bình quân: 189,6 phút⁽²⁾

Như vậy công nhân ta còn phải dùng quá nhiều thời gian vào việc đi lại, chợ búa và chăm sóc con cái, ít có thời gian học tập, giải trí. Ngay việc làm nghề phụ ở gia đình trong lúc kinh tế khó khăn này là cần thiết cũng chỉ dành được một thời gian ít ỏi là 69,8 phút trong một ngày đêm.

Một vài con số chưa đầy đủ kê trên khiến chúng ta phải suy nghĩ về việc *nâng cao chất lượng toàn diện* của giai công nhân để có được năng suất lao động cao, đời sống chính trị, văn hóa phát triển...

Hiện nay điều trước tiên là chúng ta phải quan tâm bảo đảm điều kiện *sinh lý* rồi đến điều kiện *tâm lý* của người lao động. Ngoài ra

còn cần tôn trọng cả *cá tính* của con người để cho họ có được đời sống tốt, năng suất cao:

Về *sinh lý* - trước hết phải bảo đảm cho công nhân có thể tái sản xuất ra sức lao động để có thể tiếp tục tham gia vào guồng máy sản xuất xã hội và có thể sản sinh ra con cái - thế hệ nối tiếp họ. Trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ, chúng ta vẫn coi sức lao động của công nhân là một thứ hàng hóa. Nếu trong chế độ tư bản chủ nghĩa thứ hàng hóa đó có cái đặc biệt là sản sinh ra giá trị thặng dư, làm giàu (bản), thì trong chế độ xã hội chủ nghĩa, công nhân sản xuất cho xã hội mà họ làm chủ, phải được thỏa mãn những điều kiện sống tối thiểu, nhất là phải có đủ số calori cần thiết cho lao động ở mỗi ngành nghề khác nhau và phải được nâng cao đời sống văn hóa xã hội phù hợp với khả năng cống hiến của họ. Điều này Đảng và nhà nước ta đã quan tâm và còn cần quan tâm hơn nữa. Đồng thời họ cũng phải bảo đảm nuôi được mỗi người một con, (tức hai vợ chồng hai con) để có thế hệ công nhân kế tiếp v.v... về điều kiện *sinh lý* tất nhiên còn có nhu cầu nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí, du lịch... nữa, mà trong xã hội hiện đại này, ta không thể không tính đến. Điều cần thiết cho *sinh lý* còn bao gồm cả sự thuận lợi của ba môi trường: sống, lao động, sinh hoạt, tức môi trường *gia đình*, môi trường *cư trú* và môi trường *lao động*. Cả ba môi trường này nhất là vấn đề nhà ở, nếu được bảo đảm thuận lợi và hài hòa sẽ góp một phần rất lớn trong việc giải quyết sinh lý và năng suất lao động của người công nhân.

Về *tâm lý*, sự hứng khởi về tâm lý của con người thường góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng suất lao động và phát triển tư duy sáng tạo. Tâm lý con người rất đa dạng: có tâm lý dân tộc, tâm lý giai cấp, tâm lý giới tính, tâm lý tôn giáo, tâm lý tuổi tác... Nền sản xuất hiện đại ngày càng tinh vi, với yêu cầu khoa học cao, tập trung suy nghĩ và động não cao, như trong các ngành nguyên tử, điện tử, tin học... Nó đòi hỏi một sự minh mẫn, tinh tế đến cao độ. Tâm lý sáng khoái, yêu cuộc sống vì đã được ổn định, tinh thần yêu ngành nghề, yêu nhân loại, yêu dân tộc, yêu gia đình, đoàn kết thân ái, thương yêu giúp đỡ lẫn nhau... Tất cả đều góp phần tăng thêm tuổi thọ con người, tăng thêm năng suất lao động và sản phẩm xã hội.

Về *cá tính*, trong một tập thể lao động có những cái chung, như cái chung giai cấp, cái chung dân tộc, cái chung ngành nghề, cái chung tuổi tác..., lại có *cái riêng của mỗi người*. Đó là cá tính con người mà lâu nay ta thường coi nhẹ. Nó đóng vai trò là một trong những yếu tố của sự sáng tạo, của phát huy sáng

kiến cá nhân, sáng tạo, sáng kiến trong thời đại khoa học kỹ thuật hiện nay lại vô cùng cần thiết cho việc nâng cao năng suất lao động, tăng thêm sản phẩm xã hội. Hơn nữa người ta chỉ có thể tôn trọng và khai thác mặt tích cực của cá tính chứ không thể tiêu diệt cá tính, chôn vùi việc tôn trọng, khai thác cái tích cực của cá tính người cán bộ, công nhân sẽ đưa đến tình đa dạng của sáng tạo tập thể, nhất là một tập thể cùng chí hướng, nhằm đẩy mạnh sản xuất, phát triển xã hội.

Nhìn chung lại, nếu cả ba mặt sinh lý, tâm lý và cá tính được bồi dưỡng và phát huy đúng mức thì sẽ đem lại một kết quả tổng hợp to lớn, đưa tới việc nâng cao năng suất lao động, nâng cao không ngừng đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của mọi con người lao động.

Trông khi quan tâm đến các vấn đề trên, chúng ta không bao giờ quên yêu cầu quốc tế trong việc nâng cao chất lượng của giai cấp công nhân Việt Nam. Trước hết, công nhân Việt Nam phải tham gia tích cực vào việc bảo vệ quyền con người (nhân quyền) mà hiện đang là mục tiêu đấu tranh của toàn thể nhân loại tiến bộ. Trong cuộc đấu tranh « ai thắng ai » giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản hiện nay, khi mà sức sản xuất xã hội đã phát triển đến mức nhất định, khiến cho hai hệ thống xã hội: xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa không thể đi đến gây chiến tranh hủy diệt lẫn nhau, thì vấn đề bảo vệ quyền con người đang trở thành quan trọng hàng đầu. Người công nhân chân chính Việt Nam không thể chỉ đấu tranh cho quyền con người

của mình, mà còn phải biết đấu tranh cho nhân quyền của mọi con người trên trái đất. Hiện nay tổng sản phẩm xã hội mà loài người tạo ra không phải là không đủ để nuôi sống cả nhân loại. Nhưng vì của cải xã hội phần lớn lại tập trung vào trong tay một số nhà tư bản ketch sù ở các nước Tây Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản... nên đói nghèo vẫn là căn bệnh kinh niên của các dân tộc ở các nước châu Á, Phi, Mỹ, La tinh. Sự mạng lịch sử của giai cấp công nhân trước mắt là phải bảo vệ cho được quyền sống của con người, quyền được có đủ ăn, mặc, ở, học hành, lao động, quyền được hưởng tự do, bình đẳng, hạnh phúc. Và tất nhiên trong đó bao hàm cả quyền được hưởng hòa bình, an ninh quốc tế, thông qua cuộc đấu tranh chống chiến tranh hạt nhân hủy diệt, bảo vệ hòa bình. Công nhân Việt Nam đang coi mục tiêu đấu tranh đó cũng là sứ mệnh lịch sử của mình.

Lúc này hơn lúc nào hết, việc giải quyết mâu thuẫn giữa con người với thiên nhiên lại gần bó chặt chẽ với việc giải quyết mâu thuẫn giữa con người với con người, giữa lực lượng hòa bình với các thế lực hiếu chiến đang mưu mô lợi dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật để chiếm lĩnh thị trường, không những trên trái đất, mà còn tranh chấp cả trong không trung và trên các vì sao. Công nhân Việt Nam phải không ngừng nâng cao chất lượng khoa học, kỹ thuật của mình để tham gia một cách có hiệu quả vào cuộc đấu tranh chung kể trên của nhân loại. Đó cũng đang là một trong những mục tiêu nhằm nâng cao chất lượng của giai cấp công nhân chúng ta

Chú thích.

(1) Lê Duẩn « Học tập và vận dụng sáng tạo của chủ nghĩa Mác-Lênin » Nxb Sự thật, Hà Nội, 1970, tr.55 - 56.

(1) và (2) Lênin « Sáng kiến vĩ đại ». Toàn tập, tập 39. Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1979, tr 17-18.

(1) và (2) Tom Emelianev « Tại sao người ta muốn bãi bỏ giai cấp công nhân ». Temps Nouveau số 1-1983.

(1) Phêđôxêp. « Những trọng tâm nghiên cứu trong khoa học xã hội » Sciences sociales -3-1972.

(2) Trích lại của P. A. Sotskin : « Về cách mạng kỹ thuật và giai cấp vô sản Mỹ » Tạp chí « Những vấn đề lịch sử Liên xô » số 6-1972.

(1) Trích lại của Abram Mikhailôpski « cách mạng khoa học kỹ thuật và chủ nghĩa tư bản

— Temps Nouveau số 13 và 14 tháng 3-4/1973.

(1) Lênin. Toàn tập. Tập 27. NXB Tiến bộ, Mátxcova, 1979, tr. 29.

(1) Lênin. Toàn tập. tập 5. Tiến bộ, Mátxcova 1979, 233 - 234.

(1) O.I. Sôcôlatan « Những vấn đề kết cấu xã hội của giai cấp công nhân » FL. 71 (12)³. VSH-74.

(1) Tạp chí Cộng sản, số 1-1987, tr 69.

(1) V.I. Lênin : Toàn tập, Nhà xb Tiến bộ, Mátxcova, 1979, Tập 43, tr. 49.

(2) Tạp chí Cộng sản, số 1-1979, tr 69.

(1) Báo Nhân dân ngày 12-1-1988

(1) (2) Tài liệu phòng thống kê tư liệu, Tổng Công Đoàn Việt Nam, tháng 8-1985.

TÌM HIỂU CHỦ NGHĨA TƯ BẢN Ở MIỀN NAM VIỆT NAM DƯỚI THỜI MỸ — NGUYỄN (1954 — 1975)

CAO VĂN LƯỢNG

VỚI thắng lợi vĩ đại của cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975, miền Nam nước ta được hoàn toàn giải phóng và cùng cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Từ một thuộc địa kiểu mới của Mỹ, tiến lên chủ nghĩa xã hội, việc cải tạo kinh tế miền Nam lại càng là một nhiệm vụ rất quan trọng và phức tạp. Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam là một cuộc cách mạng sâu sắc, toàn diện, không chỉ nhằm giải quyết vấn đề sở hữu tư liệu sản xuất, xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, mà còn phải thiết lập quan hệ sản xuất mới,

sử dụng tốt lực lượng sản xuất hiện có, tổ chức lại sản xuất xã hội trên cơ sở quan hệ sản xuất mới, làm cho lực lượng sản xuất ngày càng phát triển. Nói một cách tổng quát, cải tạo phải gắn chặt với xây dựng và lấy xây dựng làm chính.

Để có thể quán triệt và vận dụng tốt phương châm trên vào việc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các tỉnh phía Nam, chúng ta cần tìm hiểu, nghiên cứu sâu về chủ nghĩa tư bản ở miền Nam dưới thời Mỹ-ngụy và những di sản của nó.

I — CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐÃ HÌNH THÀNH VÀ BƯỚC ĐẦU PHÁT TRIỂN, BẮM RẼ TƯƠNG ĐỐI SÂU Ở CẢ THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp.

Công nghiệp miền Nam trước ngày hoàn toàn giải phóng là một nền công nghiệp thực dân mại, một nền công nghiệp *quê quặt, lệ thuộc nước ngoài, do tư bản tư nhân, tư bản nước ngoài nắm giữ*. Nó không có một cơ sở công nghiệp nặng nào đáng kể; không có cơ sở ngành khai khoáng, luyện kim, chế tạo cơ khí. Công nghiệp cơ khí luyện kim, sửa chữa có tới 4900 cơ sở sản xuất lớn, nhỏ nhưng chủ yếu là các cơ sở lắp ráp (hầu hết là hàng tiêu dùng) như lắp ráp ô tô; máy kéo nhỏ, máy khâu, radio, vô tuyến truyền hình...

Cái đáng kể nhất của nền công nghiệp miền Nam trước ngày giải phóng là *công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, chủ yếu là chế biến từ các sản phẩm nông nghiệp, nghề cá và gia công trên cơ sở nguyên liệu, phụ tùng... của nước ngoài*.

Cái khó khăn lớn nhất của sản xuất trong các ngành công nghiệp miền Nam là *phụ thuộc rất nhiều vào nước ngoài về kỹ thuật (máy móc, thiết bị và cán bộ kỹ thuật), về nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu*: “Kỹ nghệ đường cần dùng 90% nguyên liệu nhập cảng; kỹ nghệ chế biến thực phẩm, nguyên liệu nhập cảng chiếm

Giá trị sản lượng một số ngành công nghiệp năm 1973. (1)

Các ngành	Giá trị sản lượng (triệu đồng)	Tỷ trọng %
Tổng số	447262	100,0
Nhóm A	122237	27,2
Nhóm B	326025	72,9
Phân theo ngành:		
— Điện lực	21130	4,7
— Luyện kim	6112	1,4
— Cơ khí	27.630	16,2
— Hóa chất	49.630	11,1
— Vật liệu xây dựng	12.039	2,7
— Chế biến gỗ giấy	14.845	3,4
— Dệt da, may mặc		
nhuộm.	95.525	21,5
— Thực phẩm	220.061	49,0

1) Dẫn theo tạp chí Học tập, số 3-1976, tr 55.

70%; kỹ nghệ vải: dùng 95% nguyên liệu nhập cảng; kỹ nghệ giấy cần 80% nguyên liệu nhập cảng; kỹ nghệ dầu được cần 90% nguyên liệu nhập cảng... »⁽¹⁾.

Chẳng phải chỉ về nguyên liệu, nhiên liệu, máy móc phụ tùng thay thế và kỹ thuật, mà thậm chí 90% số vốn trong công nghiệp cũng phải dựa vào nước ngoài. Hầu hết các xí nghiệp lớn, then chốt, đầu ngành *thuộc quyền sở hữu của tư bản nước ngoài, đặc biệt là tư bản Pháp và tư bản người Hoa*. Tư bản Pháp đã bỏ 80% số vốn đầu tư vào ngành công nghiệp thực phẩm. Trong ngành công nghiệp cơ khí (chủ yếu là lắp ráp, sửa chữa, tư bản Pháp có khoảng 70 xí nghiệp lớn, nhỏ, trong đó có nhiều xưởng sửa chữa có qui mô lớn, sử dụng nhiều công nhân. Bọn tư sản mại bản người Hoa cũng có nhiều cơ sở sản xuất ở miền Nam. Chúng chiếm tới 80% cơ sở xí nghiệp chế biến ở vùng Sài Gòn - Gia Định. Trong ngành dệt, chúng làm chủ 3 trong 4 công ty dệt sợi và sản xuất tơ sợi tồi tàn nhất. Trong ngành hóa học, chúng làm chủ 14 trong 17 công ty sản xuất hóa phẩm kỹ nghệ với số vốn gần 1 tỷ rưỡi đồng ngụy (tính vào năm 1973). Trong ngành luyện kim, cán sắt, chúng làm chủ 4 công ty lớn nhất trong 5 công ty luyện kim miền Nam với số vốn 1,4 tỷ đồng ngụy... Còn tư sản người Việt chỉ chiếm 18% cơ sở sản xuất, 10% số vốn trong kỹ nghệ chế biến, phần lớn là cơ sở nhỏ.

Vốn là nền công nghiệp phụ thuộc nước ngoài, phát triển theo hướng phục vụ chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, nên các xí nghiệp chủ

giếu là của tư nhân, sản xuất phân tán, không tập trung, sản xuất nhỏ vẫn là chủ yếu. Theo số liệu điều tra của «Nha nhân công trung ương» (ngụy) năm 1965, thì tỷ lệ cơ sở sản xuất nhỏ như sau:

Tổng số xí nghiệp	Các tỉnh	Sài Gòn
Trong đó:	100,0	100,0
- Xí nghiệp dưới 10 công nhân.	98,5	64,9
- Xí nghiệp từ 10 - 19 CN.	0,8	8,6
- XN, từ 20 - 49 công nhân.	0,4	9,2
- XN, từ 50 công nhân trở lên.	0,3	22,8

Mặc dầu công nghiệp miền Nam lệ thuộc vào nước ngoài và số xí nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa không nhiều nhưng nhìn chung đã *phát triển mạnh mẽ* hơn nhiều so với trước đây. Trong 12000 cơ sở công nghiệp ở miền Nam, có 11 xí nghiệp có 1000 công nhân trở lên, 30 xí nghiệp có từ 500 - 1000 công nhân, 300 xí nghiệp có từ 100 - 500 công nhân. *Nhiều cơ sở công nghiệp quan trọng đã được thành lập*; có những cơ sở công nghiệp cơ khí, chế biến nông sản, sản xuất hàng tiêu dùng có nhiều khả năng phục vụ nông nghiệp và đời sống. Sản xuất của một số ngành, một số xí nghiệp đã đạt được trình độ đáng kể, nhiều xí nghiệp mới xây dựng được *trung bị máy móc hiện đại, năng suất cao* mà phần lớn tập trung ở khu công nghiệp Biên Hòa:

Khu công nghiệp Biên Hòa	Số xí nghiệp (cái)	Số lao động (người)	Trị giá máy móc (tr. đồng)
Tổng số	85	8.670	10.804
Chia ra:			
- Công nghiệp năng lượng, khai thác, chế biến nhiên liệu.	2	124	6,5
- Công nghiệp chế tạo, sửa chữa thiết bị máy móc và sản phẩm kim loại.	28	4.125	5.654
- Công nghiệp hóa chất.	15	97	739
- Công nghiệp vật liệu xây dựng thủy tinh, chế biến gỗ, lâm sản.	21	2.594	2.380
- Công nghiệp thực phẩm.	14	965	1.942
- Công nghiệp dệt, da, may mặc.	5	765	83

Đồng chí Lê Duẩn đã đánh giá về khả năng của công nghiệp miền Nam nói chung, công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, như sau: « Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, cả công nghiệp trung ương lẫn công nghiệp địa phương, có lực lượng khá lớn và có khả năng phát triển mạnh. Một số xí nghiệp được

trang bị khá hiện đại và có công suất cao. Bên cạnh đó, có một lực lượng tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp rất lớn có khả năng sản xuất hàng tiêu dùng phong phú chất lượng cao. Quan trọng nhất là ở thành phố Hồ Chí Minh có đội ngũ công nhân, thợ thủ công lành nghề và nhiều cán bộ kỹ thuật có kỹ năng thực hành

hành thạo. Đó là cái vốn rất quý phải có hoàn cảnh lịch sử nhất định mới tạo ra được »⁽¹⁾.

Để xây dựng cơ sở hạ tầng cho chủ nghĩa thực dân mới, phục vụ nhu cầu chiến tranh xâm lược, đi đôi với việc phát triển một số ngành công nghiệp, đế quốc Mỹ đã đầu tư xây dựng hệ thống giao thông vận tải thủy, bộ và hàng không tương đối phát triển và hiện đại (từ đường sắt). Tính đến năm 1973, có 20.930km đường bộ trong đó có 6.751 km đường rải nhựa, 3127 km đường rải đá, 14 cảng và 110 sân bay. Các phương tiện vận chuyển nhiều hơn trước với một cơ cấu, phương tiện phong phú, linh hoạt, phù hợp với từng nơi, từng lúc, trong đó có 70.600 ôtô và máy kéo, 60.000 tàu thủy, 200 đầu máy xe lửa...

Công nghiệp phát triển tương đối khá, giao thông vận tải được mở rộng, hệ thống lưu thông rộng khắp, càng thúc đẩy thương nghiệp tư bản chủ nghĩa phát triển.

2. Thương nghiệp tư bản chủ nghĩa ở các tỉnh, thành phố miền Nam.

Nền kinh tế ở miền Nam, nhất là ở các tỉnh, các thành phố Nam Bộ cũ, từ lâu đã mang tính chất của một nền kinh tế hàng hóa. Dưới chế độ thực dân mới của đế quốc Mỹ, tính chất này của nền kinh tế miền Nam càng phát triển. Nền kinh tế miền Nam trở thành một nền kinh tế phục vụ chiến tranh và chính sách thực dân mới của đế quốc Mỹ. Các hoạt động thương nghiệp, dịch vụ phát triển hơn các ngành sản xuất.

Tình hình đó đã tạo ra ở miền Nam một *đội ngũ những người buôn bán quấy đông*. Theo tài liệu của ngụy quyền, trước ngày giải phóng, toàn miền Nam đã có trên 1 triệu người làm nghề buôn bán và dịch vụ. Riêng Sài Gòn năm 1974, có tới 366.000 hộ trong 550.000 hộ toàn thành phố làm nghề kinh doanh thương nghiệp dịch vụ⁽¹⁾.

Trình độ tổ chức buôn bán, dịch vụ ở Sài Gòn trước giải phóng cũng đã phát triển tới mức khá cao: chia thành nhiều ngành chuyên một khá sâu. Từng ngành hàng quan trọng đều có hệ thống kinh doanh riêng từ trên xuống dưới. Hàng công nghệ thì có tổng phát hành, có đại bài, trung bài, tiểu bài. Hàng nông sản thực phẩm thì có nhiều thợ chuyên doanh. Mỗi quan hệ giữa chủ hàng, chủ vựa, bán hàng sỉ, bán hàng lẻ ở Sài Gòn và giữa Sài Gòn với các tỉnh được tổ chức chặt chẽ, nhanh chóng. Riêng Sài Gòn có tới 1687 công ty thương mại, 420 công ty dịch vụ, 795 công ty xuất nhập khẩu.

Về cơ sở vật chất, kỹ thuật thương nghiệp, tuy chưa đạt tới trình độ hiện đại như nhiều nước tư bản, nhưng cũng đã đạt được mức

móng ban đầu khá tốt. Toàn thành phố Sài Gòn có 18 thương xá lớn, 220 khách sạn, 125 chợ lớn, nhỏ và mạng lưới cửa hàng, cửa hiệu dày đặc tập trung ở khu trung tâm và đường phố chính.

«Thương nghiệp tư bản chủ nghĩa ở miền Nam là một hệ thống buôn bán và làm đại lý cho các công ty tư bản chủ nghĩa nước ngoài, vua bao mùa nông sản và công nghệ phẩm trong nước, mang tính chất độc quyền lũng đoạn sản xuất, khống chế và phá rối thị trường, bóc lột người tiêu dùng vì mục đích lợi nhuận»⁽¹⁾: Do đó, tầng lớp tư sản thương nghiệp trong đó hầu hết là *bọn tư sản người Hoa là những kẻ có thế lực lớn nhất*.

Nếu thời Pháp thuộc, số tư sản mại bản ở Việt Nam có thể đếm được trên đầu ngón tay, thì ở miền Nam đến trước ngày giải phóng, số tư sản mại bản đã có trên 200 tên. Chẳng những vượt xa tư sản mại bản thời Pháp về số lượng, tư sản mại bản ở miền Nam thời Mỹ-ngụy còn vượt xa cả về qui mô kinh doanh, vốn liếng và cả về tổ chức, thủ đoạn làm giàu.

Khác với tư sản mại bản thời Pháp thuộc, tư sản mại bản thời Mỹ-ngụy không chỉ độc quyền kinh doanh thương mại, mà còn độc quyền kinh doanh trong mọi ngành kinh tế ở miền Nam, đặc biệt không chế ba lĩnh vực then chốt: chế biến, phân phối, tín dụng. Trong công nghiệp, chúng làm chủ hơn 80% cơ sở công nghiệp thực phẩm, dệt, hóa chất luyện kim, cơ khí, điện. Trong thương nghiệp bọn tư sản mại bản, đặc biệt là tư sản mại bản người Hoa giữ độc quyền trên các mặt: thương nghiệp bán sỉ: 100%, thương nghiệp bán lẻ: 50% xuất nhập khẩu: 90%; chủ động hoàn toàn trong việc thu mua lúa gạo và sử dụng tới 80% tổng số tiền cho vay của ngân hàng toàn miền Nam; làm chủ 42 công ty trong 60 công ty có tổng số thương vụ lớn (trên 1000 triệu đồng cũ mỗi năm) và luôn luôn chiếm tới 2/3 tổng số vốn đầu tư tại miền Nam.

Đáng chú ý là, tư sản thương nghiệp mà đặc biệt là tư sản người Hoa đã cấu kết chặt chẽ với tư sản vận tải, tài chính, ngân hàng trong nước và nước ngoài, hình thành *những tập đoàn lũng đoạn lớn*, những «ông vua»: «Vua sắt thép»; «vua lúa gạo»; «vua kẽm gai»... Riêng Lý Long Thần, tên tư sản mại bản cơ bự người Hoa, «vua sắt thép» đã tham gia kinh doanh ở 11 ngành, có mặt ở 23 cơ sở, sản xuất kinh doanh ở miền Nam.

Chẳng những chỉ khống chế, độc quyền kinh doanh các ngành công thương nghiệp, ngân hàng; nắm giữ các mạch máu kinh tế ở thành thị, tầng lớp tư sản mại bản còn thông qua hệ thống mua bán khắp nơi của chúng để thao túng kinh tế nông thôn, bóc lột nông dân

ở các làng xã. Đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: "Tư sản thương nghiệp nắm tiền, hàng và phương tiện vận tải. Họ sử dụng những thứ đó để thực hiện «Hợp đồng hai chiều» khá chặt chẽ với người sản xuất; họ lại có hệ thống mua bán khắp nơi, nhờ đó ngồi ở Sài Gòn mà họ nắm được cả ở Kiên Giang, heo ở Minh Hải và bỏ mối hàng công nghiệp ra tận Đà Nẵng, Trị Thiên. Bằng cách đó họ chi phối sản xuất, lưu thông, chi phối giá cả thị trường" (1).

3. Chủ nghĩa tư bản trong nông thôn, nông nghiệp miền Nam.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông thôn, nông nghiệp miền Nam, nhất là ở các tỉnh Nam Bộ cũ diễn ra cả một quá trình dài và phức tạp. Ngay từ thời Pháp thuộc, kinh doanh tư bản chủ nghĩa đã phát triển đến mức độ nhất định. Những đồn điền cao su, cà phê, chè mang tính chất tư bản chủ nghĩa đã được thành lập. Nền kinh tế nông thôn Nam Bộ đã mang tính chất của một nền kinh tế hàng hóa. «Bọn tư bản đế quốc và địa chủ đã biến nông thôn Nam Bộ thành một nơi sản xuất hàng hóa» (1). Lúa, gạo và các nông sản phẩm khác do nông dân sản xuất ra đều trở thành hàng hóa. Hàng năm, có khoảng 67% lúa gạo ở Nam Bộ được đưa ra thị trường thế giới, chiếm 45-50% tổng số giá trị xuất khẩu của cả nước. Phân công lao động đã xuất hiện. Một số vùng nông nghiệp chuyên môn hóa đã hình thành. Bọn tư bản tài chính, thương nghiệp cũng thâm nhập vào nông nghiệp, nông thôn; bóc lột, bần cùng hóa người nông dân, đẩy nhanh quá trình tập trung ruộng đất của nông dân vào tay bọn địa chủ, thực dân và làm cho sự phân hóa giai cấp ở nông thôn thêm sâu sắc.

Sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông thôn, nông nghiệp miền Nam càng được đẩy mạnh hơn dưới thời Mỹ-ngụy. Để chống phá phong trào cách mạng miền Nam, tranh giành nông dân với cách mạng, cầm quyền chủ nghĩa thực dân mới tới tận thôn xã, đế quốc Mỹ đã hướng nông thôn miền Nam đi vào con đường tư bản chủ nghĩa, tạo ra trong vùng chúng kiểm soát phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa và tầng lớp tư sản mới, làm cơ sở xã hội cho chính quyền tay sai.

Thực hiện mưu đồ trên, một mặt đế quốc Mỹ thúc ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu ban hành cái gọi là «Luật người cây có ruộng», thực hiện việc «trượt hữu ruộng đất của địa chủ», «hữu sản hóa nông dân», khuyến khích, nâng đỡ địa chủ kinh doanh công thương nghiệp; mặt khác, đẩy mạnh sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông thôn miền Nam: phát triển các hệ thống ngân hàng, tín

dụng, các hệ thống bán xăng dầu, các hệ thống thu mua lúa gạo; đưa hàng hóa, máy móc, giống lúa mới, phân hóa học vào nông thôn, nông nghiệp miền Nam; thành lập nhiều đồn điền, trang trại nông nghiệp tư bản chủ nghĩa không những chỉ trong ngành trồng trọt, mà cả trong ngành chăn nuôi, với qui mô và trang bị kỹ thuật hiện đại, quản lý khoa học hơn so với những đồn điền trước đây. Tính đến ngày giải phóng, miền Nam có 325 đồn điền cao su với diện tích 72.500 ha, 1346 đồn điền cà phê với diện tích 20.000 ha, 13 trại gà, 37 trại lợn, 4 trại bò sữa (1).

Về ngân hàng, tín dụng, tính đến 1973, đã có 34 chi nhánh ngân hàng phát triển nông nghiệp, 42 ngân hàng nông thôn, 1971 Ủy ban tín dụng. Lãi suất của ngân hàng cho vay quá cao (năm 1972, lãi suất 28%). Các hình thức kinh doanh khác cũng ra đời ngày càng nhiều trong nông thôn với qui mô vừa và nhỏ dựa vào thuê nhân công, có trang bị một số máy móc, như sản xuất lúa, sản xuất cây lâu năm, cây ăn quả, sản xuất mía đường, nuôi lợn, nuôi gà theo phương pháp công nghiệp; cho thuê máy cày, máy bơm, khai thác ruộng, chế biến gỗ, vận tải.

Tuy nhìn chung, nông nghiệp miền Nam trước ngày giải phóng vẫn là nền nông nghiệp sản xuất nhỏ, phân tán, lệ thuộc vào nước ngoài, nhưng đã có nhiều biến đổi quan trọng:

— Cơ sở kỹ thuật trong nông nghiệp đã được tăng cường; nền nông nghiệp miền Nam đã được trang bị cơ khí đến mức độ nhất định: mức trang bị năng lượng cơ khí bình quân trên 1 ha canh tác đạt 0,42 mã lực. Tính đến ngày giải phóng, nông nghiệp miền Nam đã có tới 20987 chiếc máy cày với 506934 mã lực, 549 máy gặt đập với 3982 mã lực, 21500 máy bơm nước với 21680 mã lực, 3549 máy bơm thuốc trừ sâu với 8991 mã lực (1) (Tất nhiên sự phân phối những tư liệu sản xuất này lại không đồng đều ở các vùng, các tầng lớp nhân dân: 70% máy móc tập trung vào đồng bằng Sông Cửu Long — bình quân trên 1 ha canh tác có 0,85 mã lực).

Về phân bón, hàng năm miền Nam nhập một khối lượng rất lớn phân hóa học; phân hóa học đã được sử dụng trong nông nghiệp khá nhiều (năm 1961-1962 nhập 15.600 tấn phân đạm, 1900 tấn phân phốt phát; năm 1969-1970, nhập tới 99000 tấn phân đạm, 36.000 tấn phân phốt phát (2)). Diện tích cấy giống lúa mới cũng đã tăng từ 41.000 ha trong năm 1968 lên 830.000 ha trong năm 1973 bằng 31,5% diện tích trồng lúa (3).

— Kinh tế hàng hóa phát triển; ở nhiều vùng sản xuất nông nghiệp đã thoát khỏi tình trạng tự túc, tự cấp, sản xuất đã bước

đầu tập trung hóa, chuyên môn hóa và thâm canh trong một số vùng rộng lớn. Ở Đồng Nai có 19626 ha cao su mủ, chiếm 45% diện tích cao su cả miền Nam; Tây Nguyên có 15.515 ha chè bằng 75% diện tích chè miền Nam...

— Do thắng lợi của cuộc đấu tranh cách mạng trong 30 năm qua (1945 – 1975) và do chủ nghĩa tư bản ngày càng thâm nhập sâu vào nông thôn, nông nghiệp miền Nam, quan hệ sở hữu ruộng đất đã thay đổi căn bản; giai cấp địa chủ đã cơ bản bị xóa bỏ; quan hệ sản xuất phong kiến chỉ còn tàn dư; đại bộ phận ruộng đất do địa chủ chiếm hữu đã về tay nông dân. Tính đến ngày giải phóng, phần lớn các tỉnh ở Nam Bộ không còn địa chủ trừ những vùng tôn giáo, những vùng ven đô thị, vùng nằm sâu trong lòng địch, bị địch chiếm lâu ngày hay gọi là vùng mới giải phóng. Và, ngay trong những vùng này, số địa chủ còn lại cũng không nhiều và không có địa chủ lớn. Ví dụ, ở xã An Bình Tây, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, trong số 9000 dân, địa chủ chỉ có 20; ở xã Vĩnh Trạch (Bạc Liêu) chỉ còn 3 hộ là địa chủ với 13 ha ruộng đất; ở xã Tân Lược (Vĩnh Long) còn 7 địa chủ với 35 ha canh tác. Nhiều địa chủ đã chuyển sang kinh doanh tư bản chủ nghĩa, chủ yếu là thương nghiệp, cho vay, vận tải (ở xã Trung Nhứt, huyện Thốt Nốt, tỉnh Cần Thơ trong số 12 địa chủ, có 3 người chuyển sang kinh doanh máy cày, 2 người kinh doanh ô tô vận tải, 2 chủ máy xay, 1 bán xăng dầu, 1 kinh doanh tàu, đồ...) ⁽¹⁾. Ngoài số tư sản mới ở nông thôn xuất thân từ địa chủ, còn có không ít tư sản mới này xuất thân từ các thành phần khác, trung nông, bán nông (Tại ấp Tắt Chúc, xã Nhơn Hội, tỉnh An Giang có 8 gia đình buôn bán lớn có của hiệu vốn từ 500.000 – 800.000 đồng, là từ 2 gia đình trung nông và 6 gia đình bán nông chuyển lên) ⁽²⁾.

Sự tan rã của giai cấp địa chủ đi đôi với sự hình thành tầng lớp tư sản mới ở nông thôn và dẫn theo cơ cấu kinh tế và giai cấp ở nông thôn miền Nam thay đổi theo hướng tư bản chủ nghĩa.

Trung nông (gồm trung nông lớp dưới và trung nông lớp trên) trở thành nhân vật trung tâm trong nền kinh tế nông thôn chiếm 70 – 80% số hộ và ruộng đất ở nông thôn. Khác với trước đây, trung nông, nhất là trung nông, lớp trên, không chỉ có ruộng, có lao động, mà còn có vốn máy, móc. Trung nông lớp trên vừa là người lao động sản xuất, vừa kết hợp kinh doanh thương nghiệp, kinh doanh phân hóa học, máy cày, cho vay lãi, thuê mướn một ít công nhân. Trung nông có một vị trí quan trọng trong nền kinh tế nông thôn miền Nam không phải chỉ ở diện tích đất canh tác, số lượng máy móc

nông nghiệp của họ, mà còn ở tri thức kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất và khả năng quản lý kinh tế của họ.

Bên cạnh tầng lớp trung nông đông đảo, còn có tầng lớp nông dân nghèo (bần, cổ nông), tầng lớp tư sản nông thôn (bao gồm phú nông),

Quá trình xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến về ruộng đất ở nông thôn miền Nam mà đặc biệt là ở nông thôn Nam Bộ diễn ra trong quá trình chiến đấu lâu dài, trong thế giành đi, giật lại giữa ta và địch, đồng thời nông nghiệp Nam Bộ cũng bắt đầu phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân mới. Vì vậy, tuy giai cấp địa chủ đã bị xóa bỏ những vấn đề ruộng đất vẫn chưa giải quyết được triệt để. Một bộ phận ruộng đất vẫn bị sử dụng làm phương tiện bóc lột trong tay tư sản, phú nông và một số ít địa chủ còn sót lại. Vì vậy số nông dân không có ruộng hoặc thiếu ruộng đất phải đi làm thuê (bần, cổ nông) còn chiếm một tỷ lệ đáng kể (nhiều vùng còn tới 30 – 40%) ⁽¹⁾.

Trong lúc các hộ bần, cổ nông chiếm 25,5% tổng số hộ mà chỉ chiếm 7,7% ruộng đất, thì các hộ tư sản phú nông chiếm 7,1% tổng số hộ lại chiếm tới 29,47% ruộng đất. Sự chênh lệch về mức sở hữu ruộng đất giữa hộ tư sản, phú nông với hộ bần, cổ nông là quá lớn...

Tư sản nông thôn (chủ đồn điền và trại trại tư bản chủ nghĩa, chủ đội máy cho thuê và bóc lột công nhân theo lối tư bản chủ nghĩa) đang trong quá trình phát triển, là lực lượng tiêu biểu cho quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa ở nông thôn. Cơ sở quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa ở nông thôn miền Nam là chế độ chiếm hữu tư bản chủ nghĩa về ruộng đất và máy móc. Tư sản nông thôn đã nắm phần quan trọng về ruộng đất và máy móc nông nghiệp, trâu bò cày kéo, nông sản hàng hóa. Họ nắm 58,3% lực lượng máy kéo lớn, 50% số máy xay xát, 52% số máy ép mía làm đường và có 27% lực lượng vận tải ô tô ở nông thôn ⁽¹⁾.

Trên cơ sở chiếm hữu nhiều ruộng đất, nông sản hàng hóa và phương tiện canh tác, tư sản nông thôn đã tiến hành bóc lột nông dân miền Nam theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Tuy ở một số nơi vẫn còn tàn dư bóc lột của địa chủ phong kiến dưới hình thức phát canh thu tô, cho cấy rẽ, mua lúa non, cho vay lãi, nhưng nhìn chung, hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa là hình thức phổ biến ở nông thôn miền Nam trước giải phóng. Tầng lớp tư sản nông thôn giữ vai trò trực tiếp chi phối và bóc lột kinh tế ở nông thôn. Trong thu nhập của những hộ tư sản nông thôn có 40% từ kinh doanh ruộng đất, 29,5% từ kinh doanh máy móc, 21,7% từ kinh doanh ngành nghề

chế biến nông sản. Nông dân miền Nam không những bị bọn tư sản nông thôn bóc lột về lao động làm thuê mà còn bị bóc lột về giá cả, đầu cơ và cho vay nặng lãi. Số người bị bọn tư sản bóc lột không chỉ là bần, cố nông mà cả trung nông lớp dưới (có khoảng 60% trung nông ở Nam bộ thiếu vốn, thiếu phương tiện sản xuất).

Tuy vậy, tầng lớp tư sản mới ở nông thôn miền Nam mới bắt đầu phát triển, nên lực lượng chưa nhiều. Mối quan hệ giữa người bóc lột và bị bóc lột không chỉ diễn ra trong nội bộ nông thôn như dưới thời phong kiến, cũng chưa diễn ra đầy đủ giữa giai cấp tư sản và vô sản ở nông thôn như dưới chế độ tư bản phát triển. Mối quan hệ bóc lột đó đang thể hiện chủ yếu giữa giai cấp tư sản thành thị với các tầng lớp nông dân.

4. Sản xuất, gắn chặt với lưu thông, biến nông thôn thành thị trường hàng hóa, tạo điều kiện cho bọn tư sản ở thành thị thao túng kinh tế nông thôn và bóc lột nông dân.

Như trên đã nói, trước ngày giải phóng, nông thôn miền Nam mà đặc biệt là nông thôn Nam Bộ đã bị lôi cuốn khá sâu vào quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản. Sản xuất hàng hóa tương đối phát triển; mối liên hệ giữa nông nghiệp với thương nghiệp tư bản chủ nghĩa khá chặt, Tầng lớp thương nhân khá đông đảo có mặt ở khắp nơi. Họ vừa đóng vai trò kích thích mạnh nền nông nghiệp phát triển theo khuynh hướng hàng hóa tư bản chủ nghĩa, bóc lột nông dân miền Nam bằng nhiều thủ đoạn tinh vi, vừa tạo điều kiện cho giai cấp tư sản miền Nam (bao gồm tư sản công nghiệp, tư sản thương nghiệp, tư bản tài chính) thâm nhập sâu vào nông nghiệp, thao túng kinh tế nông thôn và bóc lột nông dân.

Giai cấp tư sản, đặc biệt là tư sản mại bản ở thành thị thông qua tầng lớp thương nhân dòng đạo, thông qua hệ thống ngân hàng, tín dụng, «hợp tác xã», các đại lý xăng dầu, phân bón, phụ tùng máy bơm, máy cày, máy kéo và thông qua mạng lưới kinh doanh lúa gạo, nông sản từ «phủ tổng thống» tận xuống

quận, xã để thao túng kinh tế nông thôn và bóc lột nông dân. Ở huyện Ô-môn (Cần Thơ) trước ngày giải phóng có 11 bồn xăng dầu sức chứa 250.000 lít; 1 cơ sở phân bón chứa 20.000 bao (1 bao = 50kg); 1 hệ thống máy xay 112 cái lớn nhỏ với 359 công nhân; và một mạng lưới thương nhân thu mua lúa gạo khắp nơi trong huyện. Ngoài ra, ở Ô-môn còn có 2 ngàn hàng nông thôn hoạt động với số vốn 230 triệu đồng. Ở Cai Lậy (Tiền Giang) có 9 cơ sở bán xăng, mỗi cơ sở đều có máy đóng xăng, có các bể chứa với tổng số xăng 275.090 lít; có một mạng lưới bán phân hóa học thông qua các đại lý; từ đại lý Sài Gòn xuống thẳng 14 đại lý trung gian ở huyện Cai Lậy; mỗi đại lý trung gian đều có kho chứa 500 - 700 tấn và có xe vận tải riêng. Cai Lậy có 100 cửa hàng bán lẻ phân bón. Đây là chưa kể đến Cai Lậy còn có một mạng lưới thu mua và chế biến nông phẩm rộng khắp kết hợp với mạng lưới cơ khí xay xát. Mạng lưới này hình thành 3 lực lượng. Một lực lượng gồm 181 máy xay xát được bố trí phân tán để trực tiếp xay xát lúa cho các hộ nông dân ở các xã. Một lực lượng khác gồm 15 máy xay lớn có các kho chứa một vài trăm tấn trở lên được xây dựng ngay ở 15 chành lúa để cung cấp cho các thị trấn và Sài Gòn. Còn một lực lượng nữa của công ty lúa gạo từ Sài Gòn về tận các ấp, xã để thu mua lúa đem về Sài Gòn xay xát, tiêu thụ.

Rõ ràng quá trình từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ ở nông thôn miền Nam gắn chặt với quá trình kinh doanh của hệ thống kinh doanh tư bản chủ nghĩa ở thành thị. Tầng lớp tư sản, đặc biệt là tư sản mại bản ở thành thị đã thông qua «hệ thống chân rết của chúng đến tận các thị xã, thị trấn và từ đó bỏ vòi vào nông thôn, bóc lột nông dân trên cả ba lĩnh vực bán hàng công nghiệp; mua hàng nông nghiệp và cho vay»⁽¹⁾. Ở huyện Cai Lậy (Tiền Giang), bằng việc nhập khẩu hàng hóa thiết bị kỹ thuật và kinh doanh công thương nghiệp, giai cấp tư sản, nhất là tư sản mại bản đã thao túng, bóc lột từ 40-80% tổng số thu hoạch của nông dân⁽¹⁾.

II - VẤN ĐỀ SỬ DỤNG, HẠN CHẾ VÀ CẢI TẠO NHỮNG DI SẢN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN Ở MIỀN NAM DƯỚI THỜI MỸ - NGUYỄN

Miền Nam nước ta bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội trong những điều kiện khác với miền Bắc trước đây. Như trên đã nói, mặc dầu nền kinh tế miền Nam vốn là một nền kinh tế thuộc địa kiểu mới, lệ thuộc nước ngoài, sản xuất nhỏ còn khá phổ biến, nhưng đã có một số cơ sở sản xuất hiện

đại của chủ nghĩa tư bản; chủ nghĩa tư bản đã bước đầu phát triển, bám rễ khá sâu ở các thành thị và nông thôn.

Sản lượng của công nghiệp miền Nam trong hai mươi năm qua (1954-1975) chưa lúc nào chiếm quá tỷ lệ 7-10% trong khi sản phẩm nông nghiệp cũng chỉ chiếm 20-25% còn kinh

tế dịch vụ chiếm trên dưới 50%, Tuy nhiên, tiềm lực của công nghiệp miền Nam cũng khá lớn. Miền Nam đã xây dựng được một số cơ sở công nghiệp hiện đại trong những ngành nhất định. Các ngành công nghiệp thực phẩm, đánh cá biển, công nghiệp nhẹ, một số cơ sở hóa chất, luyện kim, các ngành cơ khí sửa chữa và lắp ráp phát triển mạnh mẽ. Mạng lưới các cơ sở sửa chữa máy móc và phương tiện vận tải cũng khá phát triển. Ngành vật liệu xây dựng, tuy chưa có những xí nghiệp lớn nhưng cũng đã có một số cơ sở quan trọng (nhà máy xi măng Hà Tiên).

Điều đáng chú ý là, phần lớn các xí nghiệp ở miền Nam đều được xây dựng hoặc trang bị lại từ 1965 để phục vụ cho nhu cầu của cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ, nên được trang bị kỹ thuật khá hiện đại. Nhiều chủ xí nghiệp đã biết tranh thủ một số thiết bị hiện đại, lựa chọn, trong nhiều nước tư bản để nâng cao năng suất lao động, thu nhiều lợi nhuận. Cùng với những thiết bị và dây truyền sản xuất hiện đại, nhiều chủ xí nghiệp cũng đã cho vận dụng những quá trình công nghệ mới (nhất là trong các ngành chế biến thực phẩm, hóa chất...) và những phương tiện quản lý, thông tin hiện đại. Trong một số công ty có nhiều cơ sở sản xuất liên hiệp; các chủ xí nghiệp đã vận dụng được cách quản lý của tổ - rất hiện đại, tập trung các quá trình hạch toán, cung ứng và tiêu thụ vào một số bộ máy trung tâm gọn nhẹ với các phương tiện kỹ thuật hiện đại, rút bớt tới mức thấp nhất bộ máy trung gian.

Cùng với sự phát triển công nghiệp, các ngành tiêu thủ công nghiệp ở miền Nam cũng đã hình thành và phát triển. Các ngành nghề phục vụ cho tiêu dùng như kim khí, sửa chữa, dệt, da, may mặc, chế biến đồ nhựa, cao su, đồ thủy tinh, thực phẩm... đã phát triển mạnh mẽ. Mặt hàng đa dạng, hình dáng bên ngoài đẹp; một số mặt hàng có chất lượng tốt.

Cái đáng kể nữa là công nghiệp và tiêu thủ công nghiệp miền Nam trước giải phóng đã để lại một đội ngũ công nhân, thợ thủ công đồng đảo, lành nghề và nhiều cán bộ kỹ thuật có kỹ năng thực hành thành thạo. "Đó là cái vốn rất quý phải do hoàn cảnh lịch sử nhất định mới tạo ra được" (1).

Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công nghiệp và tiêu thủ công nghiệp ở miền Nam trước hết phải nhằm phát huy mọi khả năng sản xuất, tăng năng suất lao động, bảo vệ thiết bị, máy móc và tạo điều kiện để mở rộng hơn nữa sản xuất công nghiệp. Do đó phải biết sử dụng và phát huy những mặt tích cực trong tổ chức và quản lý của nhiều xí nghiệp ở miền Nam; biết sử dụng và phát huy những hiểu

biết về kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý của các chủ xí nghiệp, của các cán bộ kỹ thuật ở các xí nghiệp ở miền Nam trước đây. Đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: « Chúng ta cần có chính sách đúng để sử dụng những hiểu biết về kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý của chủ xưởng, của cán bộ kỹ thuật ở các xí nghiệp cũ. Người nào giỏi, chúng ta xếp lương cao, dành cho họ một mức sống thỏa đáng, nhất là tạo điều kiện cho con cái họ được học tập và làm việc như con cái người lao động, có tiền đồ sáng sủa và tương lai bảo đảm. Làm như vậy vì lợi ích của sản xuất, của kinh tế và nói chung là vì sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân chứ không phải vì một lý do chính trị đối với giai cấp tư sản » (1).

Không phải chỉ trong công nghiệp và tiêu thủ công nghiệp, mà cả trong nông nghiệp, giao thông vận tải, thương nghiệp cũng có những mặt tích cực mà chúng ta cần phải sử dụng, phát huy trong quá trình cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Nam.

Nông nghiệp miền Nam tuy vẫn là nền nông nghiệp sản xuất nhỏ, phân tán, lệ thuộc nước ngoài (về máy móc, phân bón, giống) nhưng cũng đã có nhiều tiến bộ. Sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp đã bước đầu phát triển. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp đã đa dạng hơn thích ứng với nhu cầu ngày càng tăng của thị trường. Nhiều vùng chuyên canh sản xuất tương đối tập trung đã hình thành. Mối liên hệ kinh tế giữa thành thị với nông thôn, giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa các vùng được tăng cường. Từ đó sản xuất và lưu thông gắn bó với nhau mật thiết. Sản xuất và thị trường gắn với nhau chặt chẽ. Một số trang bị kỹ thuật và tiến bộ kỹ thuật, nhất là máy cày, máy bơm, phân hóa học, thuốc trừ sâu, một số giống lúa mới được sử dụng rộng rãi. Công nghiệp chế biến nông sản cũng đã hình thành với máy xay xát, máy chế biến đường; trong vận chuyển ở nông thôn cũng đã sử dụng những cơ giới động cơ nhỏ. Những người lao động có nghề và biết sử dụng máy móc càng nhiều; thói quen tính toán kinh doanh thành phố biển. Người nông dân miền Nam, nhất là nông dân Nam Bộ - những người sản xuất hàng hóa - có tầm nhìn xa, có kinh nghiệm sản xuất, nhạy bén với cái mới, kỹ thuật mới nhạy bén với yêu cầu kinh doanh...

Đó là những mặt tích cực cần phát huy trong quá trình cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Nam. Đối với nông nghiệp miền nam, máy móc đã bắt đầu giữ vai trò quan trọng trong sản xuất. Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với máy móc nông nghiệp là một bộ phận của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp. Phải có chính sách và hình thức cải tạo tốt, nhằm sử dụng, phát huy tốt hơn

lực lượng máy móc trong sản xuất nông nghiệp.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các tỉnh phía Nam, một trong những nhiệm vụ khó khăn, phức tạp và quyết liệt nhất là tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư bản tư doanh.

Như trên đã nói, thương nghiệp tư bản chủ nghĩa dưới thời Mỹ-ngụy đã phát triển khá mạnh mẽ. Thương nghiệp, buôn bán đã đi vào chuyên doanh theo từng ngành hàng, từng loại hàng. Mạng lưới thương nghiệp phát triển rộng khắp ở cả thành thị và nông thôn. Mua bán gắn bó với nhau; sản xuất gắn với lưu thông; thương nghiệp kết hợp chặt chẽ với tín dụng. Ở miền Nam thông thường một nhà tư sản công nghiệp chỉ nắm được một hoặc một số nhà máy, công ty, nhưng một nhà tư sản thương nghiệp thì có phạm vi ảnh hưởng lớn hơn, có thể khống chế nhiều ngành nghề, nhiều xí nghiệp, có thể nắm cả công nghiệp lẫn nông nghiệp, tài chính; cả sản xuất lẫn tiêu thụ. Tư sản thương nghiệp nắm tiền, hàng và phương tiện vận tải. Thông qua những thứ đó và thông qua hệ thống mua bán khắp nơi để thực hiện « hợp đồng hai chiều » khá chặt chẽ với người sản xuất, chi phối sản xuất, lưu thông, chi phối giá cả thị trường. Nói một cách khác, trình độ tổ chức kinh doanh, dịch vụ tư bản chủ nghĩa ở miền Nam dưới thời Mỹ-ngụy tuy chưa đạt bằng các nước tư bản, nhưng cũng đã khá sâu,

Cải tạo thương nghiệp không phải chỉ là xóa bỏ vai trò lưng đũa và hệ thống mua bán của thương nghiệp tư bản chủ nghĩa mà quan trọng hơn là phải xây dựng mạng lưới thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, tổ chức lại hệ thống lưu thông phân phối. Trong quá trình xây dựng hệ thống, mạng lưới thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, chúng ta cần khai thác, cải tạo, sử dụng những hình thức tổ chức khá chặt chẽ của thương nghiệp tư bản chủ nghĩa dưới thời Mỹ-ngụy trong việc nắm hàng, thực hiện « hợp đồng hai chiều » với người sản xuất, vận chuyển hàng hóa từ nơi này đến nơi khác một cách nhanh chóng, không hư hại...

Do nền kinh tế hàng hóa tương đối phát triển, do đã trải qua bước đầu phát triển của chủ nghĩa tư bản, ở nông thôn miền Nam, đặc biệt là nông thôn Nam bộ, việc hợp tác hóa trong lĩnh vực lưu thông có ý nghĩa lớn đối với hợp tác hóa trong lĩnh vực sản xuất. Trong điều kiện sản xuất hàng hóa dù là sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa, việc sản xuất vẫn không thể tách rời việc lưu thông hàng hóa và tổ chức tốt việc mua bán từ cơ sở nhằm thúc đẩy sản xuất. Do đó, đi đôi với việc thành lập các hình thức tổ chức hợp tác hóa nông nghiệp thích hợp với từng lúc, từng

vùng, cần tổ chức các hợp tác xã mua bán và hợp tác xã tín dụng.

Xã hội miền Nam trước đây là một xã hội tiêu thụ, buôn bán. Số người buôn bán nhỏ rất đông, thậm chí quá đông so với nhu cầu thực tế của xã hội. Người buôn bán nhỏ về bản chất là người lao động: nhiều người lại vừa sản xuất vừa bán hàng. Trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, khi còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế và bên cạnh sự lưu thông hàng hóa của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, còn có thị trường tự do, thì sự tồn tại của tầng lớp tiểu thương và những hoạt động lưu thông, dịch vụ của những người kinh doanh tư nhân ở cả thành thị và nông thôn là rất cần thiết. Ở miền Nam lại càng như vậy. Sự tồn tại của thành phần kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa (của thợ thủ công, nông dân cá thể, những người buôn bán và kinh doanh dịch vụ cá thể) là rất cần thiết đối với việc mở rộng và phát triển sản xuất trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Tuy nhiên cần lưu ý là tư sản thương nghiệp, đặc biệt là tư sản người Hoa thường lợi dụng mối quan hệ tự nhiên giữa chúng với hàng triệu người buôn bán nhỏ, hàng triệu người tiểu sản xuất hàng hóa, để tiến hành kinh doanh bất chính, phá rối thị trường, tranh mua hàng với nhà nước. Do đó cần phải có chính sách, biện pháp đúng đắn và thông qua nhiều hình thức tùy theo ngành hàng, để cải tạo và sử dụng tầng lớp người đồng đảo này thành lực lượng bổ xung cho thương nghiệp xã hội chủ nghĩa và cắt đứt quan hệ của họ với tư sản thương nghiệp, đặc biệt là tư sản người Hoa,

Đối với tư sản thương nghiệp ở miền Nam, Đại hội Đảng lần thứ VI đã chỉ rõ: « Trong lĩnh vực lưu thông phải xóa bỏ thương nghiệp tư bản tư nhân — Đối với những người buôn bán loại vừa, có tay nghề trong một số ngành hàng tươi sống, nhà nước dùng hình thức liên doanh để sử dụng họ kinh doanh theo pháp luật và chính sách »⁽¹⁾.

Việc xóa bỏ thương nghiệp tư bản tư nhân ở miền Nam là một cuộc đấu tranh giai cấp gay go, quyết liệt. Nó bắt nguồn từ cơ sở xã hội, cơ sở kinh tế của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam trước đây. Chủ nghĩa tư bản ở miền Nam như trên đã nói mới bước đầu phát triển nhưng đã ăn sâu, bám rễ ở cả nông thôn và thành thị. Lực lượng kinh tế của giai cấp tư sản tuy không lớn như ở các nước tư bản chủ nghĩa, nhưng so với với miền Bắc trước đây, thì thế lực của giai cấp tư sản ở miền Nam lớn hơn gấp 10 lần. Khi cải tạo xã hội chủ nghĩa, miền Bắc chỉ có 2200 tư sản,

vốn liếng của họ chỉ đủ để xây dựng một nhà máy qui mô vừa. Còn ở miền Nam, sau tháng 4-1975, khi cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa có khoảng 2 vạn nhà tư sản trong đó có 200 tư sản mại bản. Nhưng vấn đề chính không phải chỉ là số lượng mà còn ở vốn liếng và thủ đoạn kinh doanh làm giàu của tư sản miền Nam cũng hơn nhiều so với tư sản miền Bắc trước đây.

Trong giai cấp tư sản ở miền Nam, tư sản người Hoa là bộ phận quan trọng nhất, giữ vai trò chi phối. Tư sản người Hoa bám rễ khá sâu ở miền Nam, là bộ phận của tư sản người Hoa ở Đông Nam Á, có mối liên hệ với giai cấp tư sản ở nhiều nước phương Tây. Cái tệ nạn tai hại nhất của tư sản người Hoa là hoạt động thương nghiệp của họ gắn liền với hoạt động đầu cơ, móc hàng, buôn lậu, làm hàng giả, mua chuộc cán bộ, nắm nông dân, phá rối thị trường.

Thực tế của công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Nam trong những năm qua chỉ ra rằng, nếu ta buông lỏng cải tạo thì tư sản thương nghiệp ở miền Nam lại phục hồi và phát triển nhanh chóng. Hội nghị trung ương lần thứ 4 (khóa V) tháng 6/1983 đã nhận định: « Cải tạo công thương nghiệp tư bản và tư nhân bị buông trôi một thời gian dài, để cho giai cấp tư sản, nhất là tư sản người Hoa phục hồi và phát triển ».

Nhưng vấn đề cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh và các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa cũng cần phải được nhận thức mới hơn dưới ánh sáng của Đại hội lần thứ VI của Đảng.

Đại hội lần thứ VI của Đảng đã khẳng định sự tồn tại trong một thời gian tương đối lâu dài của nhiều thành phần kinh tế ở miền Nam, trong đó có kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa, kinh tế tư bản tư nhân; và coi đó là sự cần thiết khách quan để phát triển lực lượng sản xuất, tận dụng các tiềm năng, tạo thêm việc làm cho người lao động.

Tiềm năng trong công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, giao thông vận tải, nông nghiệp và cả trong thương nghiệp, dịch vụ ở miền Nam là rất to lớn. Trải qua bước đầu phát triển của chủ nghĩa tư bản, miền Nam nước ta có nhiều thế mạnh cần được phát huy như phần

trên đã nói. Nếu biết khai thác, sử dụng, phát huy những tiềm năng to lớn đó; biết sử dụng những con người có nhiều kinh nghiệm, năng động trong việc tổ chức sản xuất, kinh doanh (kể cả họ là tư sản), thì sẽ góp phần rất to lớn vào việc thực hiện quá trình chuyển hóa nền kinh tế còn nhiều tính chất tự túc thành nền kinh tế hàng hóa, thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn: lương thực, thực phẩm; hàng tiêu dùng; xuất khẩu.

Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam không phải chỉ nhằm giải quyết vấn đề sở hữu tư liệu sản xuất mà quan trọng hơn là nhằm phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động. Kết cục của cuộc đấu tranh giải quyết vấn đề ai thắng ai đang diễn ra ở miền Nam cũng như trong cả nước xét đến cùng là vấn đề năng suất lao động.

Đánh giá chất lượng, tác dụng của các thành phần kinh tế ở miền Nam không phải ở hình thức tổ chức mà trước hết ở hiện quả kinh tế, ở năng suất lao động, ở sản phẩm của cải làm ra nhiều hay ít cho xã hội. Ở miền Nam nước ta hiện nay cũng đã xuất hiện những cơ sở sản xuất tư nhân làm ăn khá tốt. Đó là điều chúng ta cần xem xét lại thực chất của nhiều tổ chức kinh tế quốc doanh, tập thể.

Thừa nhận sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế có nghĩa là thừa nhận sự đấu tranh giữa các thành phần kinh tế đó. Trong cuộc đấu tranh này, vai trò chủ đạo thuộc về kinh tế quốc doanh. Để đóng được vai trò chủ đạo và thắng trong cuộc đấu tranh này, các tổ chức kinh tế quốc doanh cần phải được chấn chỉnh và củng cố. Nếu tổ chức nào làm ăn không có hiệu quả, thua lỗ, thì kiên quyết giải tán. Không nhất thiết phải thành lập nhiều tổ chức kinh tế quốc doanh. Ở miền Nam, các tổ chức kinh tế quốc doanh càng phải được chấn chỉnh, củng cố để làm tấm gương tốt cho các thành phần kinh tế khác, làm chỗ dựa cho Nhà nước trong công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chỉ có thông qua pháp luật, chính sách và dựa vào sức mạnh của kinh tế xã hội chủ nghĩa, Nhà nước ta mới thực hiện được sự kiểm soát, chi phối các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa ở miền Nam theo phương châm « sử dụng để cải tạo, cải tạo để sử dụng tốt hơn ».

Tháng 10-1987

Chú thích.

- 1) Dẫn theo tạp chí Học tập, số 3-1976 tr. 55.
- 1) Theo Tuần san Phòng thương mại và công nghệ Sài Gòn số ra ngày 24-12-1971.
- 1) Lê Duẩn - Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam - NXB Sự Thật, Hà Nội, 1980, tr. 28 - 24.

- 1) Báo Nhân dân, 10-8-1983.
- 1) Lê Duẩn - Sách đã dẫn, tr. 71.
- 1) Lê Duẩn - Sách đã dẫn, tr. 27-28.
- 1) Lê Duẩn - Giai cấp công nhân Việt Nam và Liên minh công nông - Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1976, tr. 124.

(Xem tiếp trang 28)

VẤN ĐỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN ĐỀ CUNG CỐ VÀ GIỮ VỮNG CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG THỜI KỲ 1945 — 1946

TỔ THANH

SỨC mạnh của một nước, của cách mạng chính là ở nhân dân. Mọi sự nghiệp của dân tộc, của cách mạng muốn thành công, trước hết phải khai thác, phải động viên được nguồn sức mạnh đó. Hơn năm mươi năm qua, Đảng ta đã có nhiều thành công, nhiều kinh nghiệm quý trong lĩnh vực này. Tiêu biểu là thời kỳ những năm 1945 — 1946, bằng việc giải quyết đúng đắn và sáng tạo vấn đề đoàn

kết toàn dân, Đảng đã huy động được cao nhất tiềm năng của toàn dân tộc vào công cuộc củng cố và giữ chính quyền, đưa cách mạng vượt qua giai đoạn hiểm nghèo, tạo tiền đề cho những thắng lợi huy hoàng trong cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp xâm lược và sau này. Năm tháng qua đi, những bài học mẫu mực đó vẫn còn sáng mãi.

I - ĐOÀN KẾT, THỐNG NHẤT TOÀN DÂN LÀ YÊU CẦU SỐNG CÒN

Có thấy hết những khó khăn, phức tạp của tình hình thì mới hiểu thấu cái đúng, cái sáng tạo của Đảng trong chủ trương giải quyết vấn đề đại đoàn kết toàn dân thuở ấy. Cách mạng Tháng 8 là một cuộc chạy đua hết sức quyết liệt giữa một bên là dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Đảng với một bên là các thế lực đế quốc và phản động. Cách mạng đã giành bước trước, đã thắng lợi. Nhưng kẻ thù đầu cam chịu thất bại dễ dàng. Trước cách mạng, trên đất nước ta chỉ có một quân đội xâm lược nước ngoài là khoảng 6 vạn quân Nhật. Chính quyền vừa về tay nhân dân, ba, bốn tên đế quốc châu đến, đổ quân vào tràn ngập lãnh thổ. Hai mươi vạn quân Tưởng chiếm đóng miền Bắc; nửa vạn quân Anh, Ấn chiếm đóng miền Nam; mấy vạn quân Pháp từ nhiều hướng, bằng nhiều cách, len lút rồi công khai tràn đến dần dần. Quân Nhật phát xít vẫn còn đó. Tất cả có tới hơn 30 vạn tên xâm lược ngoại bang!

Theo lũ cướp nước là bầy bán nước. Kẻ thù lại sử dụng biện pháp truyền thống của chúng: chia để trị. Ở miền Bắc, bọn phản động lưu vong Việt Nam quốc dân Đảng do Vũ Hồng Khanh và Nguyễn Tường Tam cầm đầu, gồm khoảng hơn 200 tên, núp sau quân đoàn 93 của Tưởng kéo vào theo hướng dọc sông Hồng. Bọn Việt Nam cách mạng đồng minh hội do Nguyễn Hải Thần cầm đầu thì ôm chân quân đoàn 62 vào đường Lạng Sơn. Được hòng súng lưỡi lê quan thầy che chở,

đi tới đâu chúng cũng tiến công chính quyền nhân dân các cấp, đánh chiếm trụ sở các Ủy ban nhân dân, đòi giải tán và tước vũ khí các lực lượng vũ trang ta. Chúng chiếm một loạt các thị xã: Lao Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Việt Trì, Bạch Hạc, Vĩnh Yên, Bắc Ninh, Móng Cái, Hồng Gai, Quảng Yên..., lập chính quyền phản động ở các thị xã: Vĩnh Yên, Yên Bái, Móng Cái..., lập trụ sở Việt Quốc⁽¹⁾ ở: Vinh, Thanh Hóa, Hà Giang, Đáp Cầu, Kiến An, Hải Dương, Vĩnh Yên, Yên Bái, Lao Cai, Hải Phòng, Ninh Bình... Đến Hà Nội, chúng lập trụ sở ở đường Quan Thánh, chiếm khu Ngũ Xã hồ Trúc Bạch để thu thuế, bắt dân treo cờ ba que. Việt Quốc cầu kết với Việt Cách⁽²⁾, lập thành một khối liên minh. Dựa vào liên minh này, tất cả các thế lực phản động trước vẫn dấu mặt nằm im nay ngóc đầu dậy, tụ tập về địa chủ Đỗ Đình Đạo trước là tay sai Nhật, nay giúp Việt Quốc đánh chiếm Vĩnh Yên. Triệu Lung, một cai khổ đồ cũ chiếm nhà ngân hàng Lạng Sơn. Bọn Đại Việt, một chính đảng thân Nhật với nhiều "tiểu Việt" như: Đại Việt quốc gia, Đại Việt duy dân, Đại Việt quốc xã, Đại Việt quốc dân... đều bí mật hoặc công khai bắt mối với lũ tay sai của Tưởng. Thế là, quân tướng là chỗ dựa cho Việt Quốc, Việt Cách; còn Việt Quốc, Việt Cách lại là chỗ dựa cho các thế lực phản động khác.

Từ hội nghị quân sự toàn quốc ở Chi Giang cuối tháng 8-1945, Mỹ — Tưởng đã vạch

cho Lư Hán, tư lệnh các đạo quân Tưởng vào Việt Nam, một kế hoạch cụ thể nhằm lập một chính phủ quân sự ở Việt Nam do chính Lư Hán làm chủ tịch⁽³⁾. Lư Hán sẽ sử dụng lũ việt gian ở hợp Khanh-Thần-Tam vào việc đó. Nhưng khi vào Việt Nam, chúng thấy không dễ gì có thể thực hiện ngay được một kế hoạch như vậy, chúng bèn chuyển hướng, giết dây cho Khanh-Thần-Tam ráo riết chuẩn bị một cuộc đảo chính lật đổ chính quyền cách mạng. Bọn Khanh-Thần-Tam ra sức hoạt động. Chúng triển khai một kế hoạch quy mô, tiến công chính quyền cách mạng một cách toàn diện. Cụ thể là:

1. Tụ quân, bắt lính để lập một lực lượng vũ trang. Với số quân ít ỏi ban đầu, Lư Hán cấp thêm cho 600 khẩu súng⁽⁴⁾, dẫn dắt đội quân có vũ trang của chúng lên khoảng 2000 tên⁽⁵⁾, phiên thành 4 tiểu đoàn, do một số cai đội cũ và sĩ quan Nhật, Tưởng chỉ huy. Nhưng đạo quân ở hợp này không lập trung, không thống nhất được, mà chỉ co cụm ở những nơi chúng có điều kiện như: Hà Nội, Vĩnh Yên, Lạng Sơn, Yên Bái, Lào Cai, Cốc Lếu... chúng hết sức cố gắng để đưa dần số quân ở Lào Cai, Yên Bái về thủ đô làm bạo lực cho cuộc đảo chính, song cho đến phút phải rút chạy chúng vẫn không thực hiện nổi.

2. Xuất bản báo, in truyền đơn, khẩu hiệu, căng biểu ngữ, mắc loa truyền thanh để phản tuyên truyền. Tiêu biểu là các tờ «Việt Nam», «Thiệt Thực», «Dân Chúng», «Liên Hiệp», «Liên Minh» và những chùm loa tăng âm bao quanh trụ sở của chúng. Luận điệu tuyên truyền của chúng chủ yếu nhằm:

a) Vu khống, phỉ báng Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh.

b) Cò lập chính quyền-cách mạng do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu; lôi kéo quan lại cũ, địa chủ, thương gia, lính tây, kỳ hào; ly gián nhân dân với chính quyền để giảm sức mạnh và uy tín của chính quyền đó.

3. Cùng quân Tưởng gây sức ép buộc ta phải cải tổ chính phủ để cho chúng tham gia, nhường cho chúng 70 ghế Quốc hội không thông qua tuyên cử nhằm dần dần lấn quyền ta, thuê bọn lưu manh, côn đồ kết hợp với mua chuộc, bức ép quần chúng tổ chức một số cuộc biểu tình chống chính phủ, gây rối trị an xã hội. Bất cóc, tống tiền, thủ tiêu cán bộ của Đảng, của chính quyền v.v...⁽⁶⁾

Ở Nam Bộ, bọn Anh đã che chở và giúp cho thực dân Pháp gây vụ đâm máu trong cuộc mít tinh mừng ngày Độc lập của nhân dân vùng Sài Gòn-Chợ Lớn. Sau đó, ngày 23-9-1945 thực dân Pháp lại được quân Anh giúp sức, trắng trợn phát động một cuộc chiến tranh xâm lược hòng tiến công tiêu diệt chính quyền

nhân dân. Nam Bộ đau thương lại anh dũng cầm súng. Chiến tranh dần dần lan ra một số tỉnh Nam Trung Bộ. Những tên việt gian tay sai Pháp đầu sỏ như Nguyễn Văn Thịnh, Nguyễn Văn Tâm, v.v... được bọn Anh cứu thoát khỏi khám lớn Sài Gòn, lại tiếp tục con đường bán nước, ôm chân Pháp. Chúng chấp nối, dựng lại các tổ chức cũ, tập hợp tất cả những bọn phản động trong các giáo phái, nhất là trong đạo Cao Đài và Hòa Hảo, tạo thành một mớ hỗn độn vừa cũ, vừa mới, ra sức phá hoại chính quyền nhân dân, chống Việt Minh, phục vụ chiến tranh cho Pháp⁽⁷⁾.

Thực dân Pháp đạo diễn cho lũ tay sai để xướng ra cái gọi là thuyết «Nam Kỳ tự trị» để chống chính phủ trung ương, chia rẽ khối dân tộc thống nhất. Chúng đưa ra các khẩu hiệu: «Người Nam kỳ quyết định lấy việc nhà», «Phối hợp với Trung, Bắc, Nam Kỳ chỉ thiệt!»... Chúng cho xuất bản các báo «Phục Hưng», «Tiếng Gọi», «Bình Dân» để tuyên truyền thuyết tự trị. Chúng phân biệt đối xử giữa người Trung, người Bắc với người Nam; cò lập, làm nhục, thậm chí giết hại người Bắc và người Trung. Chúng tổ chức bọn lưu manh côn đồ đi đồn ép nhân dân, buộc họ phải mít tinh, biểu tình «ủng hộ» chúng⁽⁸⁾.

Thực chất của cái gọi là thuyết «Nam Kỳ tự trị» là nhằm tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam, biến Nam Bộ trở lại thành xứ thuộc địa của Pháp. Sau hồi tuyên truyền rùm beng dạo đầu ngày 4-2-1946, Pháp cho cái thầy ma «Hội đồng tư vấn Nam Kỳ» sống lại, ra cảnh trước: Cái hội đồng có tính chất chính quyền ấy do chính Giăng Xêđi (Jean Cédille), Ủy viên Cộng hòa Pháp, làm chủ tịch, gồm 4 đại biểu người Pháp, 8 đại biểu người Việt, trong đó 7 đã vào «làng Tây» Đến đầu tháng 5-1946 Pháp lại dặt tay lũ tay sai lên sân khấu cho ra tiếp cảnh «Mặt trận Bình Dân» của «Nam Kỳ quốc». Và, cuối cùng, ngày 1-6-1946, tấn bi hài kịch thành lập «nước Cộng hòa Nam Kỳ tự trị» chính thức công diễn, cái gọi là chính phủ lâm thời do Nguyễn Văn Thịnh cầm đầu với đủ các vai đào, vai kép ra đời.

Thực dân Pháp lập lại các Hội, tề ở những vùng chúng chiếm được. Nơi nào có đồng bào thiểu số là chúng đưa ra khẩu hiệu «tự trị». Tháng 6-1946, hành quân lần nữa chiếm ra vùng Tây nguyên chúng nói đề «lập nước Tây kỳ». Tháng 7-1946, chúng chỉ đạo bọn lính Pháp khi Nhật đảo chính trốn chạy sang Văn Nam (Trung Quốc), nay kéo về chiếm đóng Lai Châu để chuẩn bị lập «xứ Thái» riêng. Rồi các kế hoạch lập «Xứ Nùng» ở vùng Móng Cái, Lạng Sơn; «Xứ Mường» ở Hòa Bình và 5 phủ châu Thanh Hóa cũng lần lượt được chúng bày đặt. Với bọn công giáo phản động thực dân Pháp

định lập lại Liên đoàn công giáo và biến nó thành chi nhánh của Cộng hòa bình dân Pháp (9).

Bọn Tờ rất kít, số lượng tuy không nhiều, tổ chức không mạnh, nhưng cũng ráo riết hoạt động chia rẽ, chống phá cách mạng. Ở Nam Bộ, chúng ra báo « Tranh đấu » để tuyên truyền, phản đối chính quyền nhân dân, gieo rắc những tư tưởng hoài nghi, vận động biểu tình chống chính phủ, đòi phải chia ngay ruộng đất cho dân cày, vũ trang toàn dân, và chủ trương coi tất cả quân Anh, Pháp, Ấp đều là kẻ thù như nhau, phải tiêu diệt hết. Ở Bắc Bộ chúng xúi dục tị tỵ thuyền và công chức trong một số công xưởng, nhà máy do chính phủ quản lý hay trưng thu, tổ chức những vụ phá phách, lãn công, đòi tăng lương, gây không ít khó khăn... (10).

Trong khi quân thù đang tìm mọi cách chia rẽ dân tộc, ly dân nhân dân với chính quyền cách mạng, thì ở một số nơi, bọn cơ hội, bọn hám danh, vụ lợi, cả một số phần động nữa, len lỏi vào cơ quan chính quyền các cấp. Chúng lạm quyền, cậy thế, tham ô, hủ hóa, lên mặt làm quan cách mạng, tư túng, kéo bè gây cánh, ức hiếp nhân dân... (11).

« Các ông chủ tịch, các ông ủy viên... ngông nghênh, cậy thế cậy quyền, Bà « phủ trưởng » ... cỡi ngựa đi rong khắp chỗ mà chẳng có việc gì... ông tỉnh trưởng kia vác ô tô đưa bà tỉnh trưởng đi chơi mát mỗi buổi chiều... Có ông tư pháp khi xử kiện bắt tội nhân quỳ xuống trước thềm đánh đập chửi mắng » (12). Những cán bộ tốt, những cán bộ cách mạng có đầy nhiệt tình, thanh liêm thì phần lớn lại không am hiểu kỹ thuật chuyên môn, không quen quản lý hành chính, lúng túng trong cách giải quyết, điều hành nên công việc kém chạy, uy lực chính quyền giảm sút. Vì thế « một vài nơi các Ủy ban nhân dân ... dựa vào một vài việc trộm cắp cón con ... họ nhẹ dạ hạ lệnh « thiết quân luật », gây chính sách khủng bố trong dân chúng, không có bằng chứng đích xác, cũng hạ lệnh bắt người, tịch thu của cải... họ đã giở trò đàn áp dân chúng bằng gươm súng khiến người dân run sợ, như đang chờ cái vạ « tiên xung » thời phong kiến. Như vậy, các Ủy ban nhân dân ấy có khác gì những hội đồng kỳ mục cũ nát, những tổ chức ăn cướp, áp bức, đẽo khoét dân chúng của hội Pháp thuộc và Nhật thuộc » (13). Có Ủy ban nhân dân còn tổ chức bán chức, mua danh với giá cắt cổ (14). Cho nên « nói đến Chính phủ Lâm thời Dân chủ Cộng hòa Việt nam thì người ta mèn. Trái lại, nói đến các Ủy ban nhân dân địa phương, người ta sợ hay tỏ thái độ không ưa » (15).

Việc tổ chức quần chúng cũng có nhiều khiếm khuyết. Trong cách mạng, thời cơ đến, đề có lực lượng, nhiều nơi ta chỉ kịp huy động quần chúng nổi dậy mà chưa kịp tổ chức quần chúng thành đội ngũ, đoàn thể, hoặc có tổ chức nhưng chưa chỉnh đốn chặt chẽ. Nhiều tầng lớp nhân dân, nhiều cá nhân có nhiệt tình yêu nước mà vẫn đứng ngoài. Có địa phương như tỉnh Nam Định mới một, hai phủ huyện có phong trào cứu quốc (16). Có những tổ chức trong cùng một đoàn thể hay khác đoàn thể, còn xích mích, mâu thuẫn nhau, ví như giữa các Hội Cứu quốc và Việt Nam Dân chủ đảng ở Bắc Bộ; thậm chí xung đột bắn giết nhau như giữa Việt Minh cũ và Việt Minh mới ở Nam Bộ (17). Cá biệt, có tổ chức đã đứng trong Mặt trận yêu nước, nhưng trước luận điệu xuyên tạc, chia rẽ của kẻ thù đã hoang mang, dao động, có lúc đề cho bọn phản động, cơ hội lũng đoạn, dẫn đến tình trạng quyết định ly khai (18). Đặc biệt, giữa Ủy ban nhân dân và Ủy ban Việt Minh cũng có mâu thuẫn, cạnh tranh nhau : « chính quyền Ủy ban nhân dân » và « chính quyền Việt Minh » (19).

Ở Nam Bộ, một số cấp bộ Đảng chưa nắm chắc, hiểu thấu chủ trương của trung ương, hoạt động có nhiều lệch lạc. Trong nội bộ Đảng còn mâu thuẫn, xích mích, thậm chí bắn giết lẫn nhau. Việc kết nạp Đảng viên chưa theo đúng điều lệ, dẫn đến những hiện tượng vô kỷ luật, thoái hóa, bê phái, gây tác hại không nhỏ cho Đảng (20).

Tình hình kinh tế, văn hóa xã hội lại càng cấp bách, nạn đói 1945 chưa dứt mà có nguy cơ trầm trọng hơn, vào đầu năm 1946. Nhiều nơi dân đã phải ăn cháo, lác đác lại có người chết đói. Hết lụt vỡ đê đến hạn nứt đồng, việc cấy trồng khó mong thu hoạch. Đời sống nhân dân giảm sút. Nền tài chính hầu như trống rỗng. Hơn 90% nhân dân mù chữ. Những di hại về mặt xã hội do chế độ cũ để lại thật nặng nề.

Tất cả, tình trạng trên đây dẫn tới hệ quả chung : « hồi tháng Tám năm ngoài dân ta thống nhất hơn... Tuy cuộc cách mạng tháng Tám đã cho ta thêm nhiều súng đạn, và đặt ta lên địa vị giữ chính quyền, nhưng thực lực của ta gần đây có sút kém đôi chút, vì cuộc đấu tranh dần dần xoay sang thế thủ ở Nam Bộ và do những sai lầm của ta, do sự phản tuyên truyền của các đảng phái phản động cũng có, mà ảnh hưởng chính trị của ta trong nhân dân có đôi chút bị tổn thương » (21). Cách mạng đang đứng trước những giờ phút hết sức hiểm nghèo.

II - NỘI DUNG VÀ BIỆN PHÁP ĐOÀN KẾT, THỐNG NHẤT TOÀN DÂN

Cách mạng đã đến bước sống còn, phải đoàn kết lại. Có đoàn kết chúng ta mới chống được chính sách chia rẽ, thâm độc của kẻ thù, mới củng cố được chính quyền dân chủ nhân dân, ổn định tình hình, làm tăng thêm sức mạnh cho ta và chiến thắng chúng.

Đảng chủ trương đoàn kết toàn dân. Cuộc cách mạng của ta lúc này vẫn là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, khẩu hiệu của ta vẫn là « Dân tộc trên hết », « Tổ quốc trên hết ». Do đó, nhân dân lúc này bao gồm « các giai cấp công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị, tư sản ái quốc và những địa chủ yêu nước và tiến bộ » (22). Đảng ta phải đoàn kết tập hợp mọi tầng lớp nhân dân, mọi dân tộc, đảng phái, tôn giáo yêu nước lại. Đồng chí Tổng bí thư của Đảng giải thích : « ...đại đoàn kết là đoàn kết rộng và sâu. Đoàn kết không những là liên minh rộng rãi từ giai cấp công nhân, đến những nhân sĩ dân chủ, địa chủ yêu nước, mà còn phải liên minh cả trên và cả dưới : liên minh giữa những người tiêu biểu cho các chính đảng, các đoàn thể, các giai cấp, liên minh giữa các lãnh tụ với nhau và liên minh giữa các quần chúng có tổ chức cũng như không có tổ chức » (23).

Nếu cao khẩu hiệu « Dân tộc trên hết », « Tổ quốc trên hết », hướng mũi nhọn đấu tranh vào kẻ thù chính của dân tộc là thực dân Pháp xâm lược, Đảng ta vạch rõ : « Chính sách cơ bản hiện nay là hòa hoãn những mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân trong nước, xóa bỏ những cừu địch giữa các dân tộc Đông Dương đoàn kết các tầng lớp, dựng thành lập Mặt trận Dân tộc thống nhất chống thực dân Pháp xâm lược » (24). « Chúng ta chủ trương lúc này giàu nghèo trong nước phải nhường nhau, cứu mạng, giúp nhau đề chống lại kẻ thù chung từ bên ngoài đến » (25). Ngày 22-9-1945, Bộ Tuyên truyền tuyên bố : « Vẫn biết trong chế độ cũ, quan lại thường áp bức bóc lột nhân dân, cho nên nhân dân thường oán ghét căm giận quan lại. Song trong giới quan lại, có người xấu cũng có người tốt. Và trong chế độ mới, những người không tốt cũng có dịp đề tu thân dần. Vì những lẽ đó, chính phủ dân chủ cộng hòa đối với quan lại cũ, cũng theo chính sách khoan đãi công bình như đối với quốc dân khác. Những kẻ có tội lỗi thì phải trừng trị. Những người có tài năng thì được cử dùng, những vị có đạo đức thì được tôn kính ». Trước khi sang Pháp đàm phán trong thư gửi đồng bào Nam Bộ, Hồ Chủ tịch cũng căn dặn : « Tôi khuyên đồng bào đoàn kết chặt chẽ và rộng rãi. Năm ngón tay cũng có ngón ngắn ngón dài. Nhưng ngắn dài đều hợp nhau lại nơi bàn tay. Trong mấy

triệu người cũng có người thế này thế khác, nhưng thế này hay thế khác đều đồng đội của tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ, ta phải nhận rằng đã là con Lạc cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc. Đối với đồng bào lạc lối lầm đường, ta phải lấy tình thân ái mà cảm hóa họ. Có như thế mới thành đoàn kết, có đại, đoàn kết thì tương lai chắc chắn sẽ vẻ vang » (26). Sau khi ở Pháp về, trong tuyên bố với quốc dân, Hồ Chủ tịch lại nhắc lại : « Phải đoàn kết chặt chẽ không phân biệt đảng phái, giai cấp, tôn giáo. Đoàn kết tức là lực lượng. Chia rẽ tức là yếu hèn : « Không được báo thù oán. Đối với những kẻ lầm đường lạc lối, đồng bào ta cần phải dùng chính sách khoan hồng. Lấy lời khôn lẽ phải mà bày cho họ. Ai cũng có lòng yêu nước, chẳng qua có lúc vì lợi nhỏ mà quên nghĩa lớn. Nói lẽ phải chắc họ sẽ nghe. Tuyệt đối không được dùng cách kịch liệt » (27).

Quân cướp nước đang kết bè với lũ bán nước dày xéo giang sơn đất nước, chiến tranh xâm lược đã bùng cháy từ Nam Bộ. Lúc này, mọi quyền lợi của giai cấp của bộ phận, của cá nhân phải đặt dưới quyền lợi dân tộc, phục vụ cho quyền lợi tối cao ấy. Đồng chí Tổng bí thư của Đảng nhấn mạnh : « Quyền lợi quốc gia huệ ta phải thế. Con đường thống nhất là con đường cứu sống duy nhất của dân tộc ta » (28). Phải đoàn kết thật rộng — càng rộng càng lợi cho cách mạng ; phải đoàn kết thật sâu — càng sâu càng bền chặt ; nhưng phải đoàn kết có nguyên tắc chứ không đoàn kết vô nguyên tắc. Kiên quyết chống thực dân Pháp và tay sai chúng là một nguyên tắc. Với các đảng phái và các đối tượng đoàn kết khác, Đảng đề ra 4 điều kiện sau :

1. Phải chân thành vì dân, vì nước, chứ không thể đeo mặt nạ cách mạng, ái quốc mà phản nước, hại dân ;

2. Phải hành động chung, nghĩa là cùng làm những việc nhất định để đạt được mục đích chung ;

3. Có quyền giữ nguyên bản sắc chính trị và tổ chức của mình, nhưng phải tuân theo một chương trình tối thiểu chung của Mặt trận và tham gia sinh hoạt Mặt trận ;

4. Luôn luôn giám thị lẫn nhau và phê bình nhau một cách thân mật và có chứng cứ (29).

Kiên quyết giữ vững các nguyên tắc đó, cho nên khi thực hiện đi liên hiệp với bọn lãnh tụ các đảng phái thân Tưởng ta chấp nhận một số yêu cầu của chúng như : cho chúng tham gia chính phủ liên hiệp, tham gia Quốc hội không thông qua tuyển cử, nhưng ta dứt khoát không chấp nhận yêu cầu thay đổi Quốc

ca, thay đổi Quốc kỳ, dứt khoát không bỏ rơi quyền lãnh đạo của Đảng đối với chính quyền, đối với cách mạng và đối với khối đại đoàn kết. Nhân nhượng chúng là để hạn chế sự phá hoại của chúng, tránh cho ta cái thế phải đối đầu với nhiều kẻ thù trong cùng một lúc. Nhân nhượng chúng là để lột mặt giả danh cách mạng nguy hiểm của chúng, lôi kéo, giác ngộ những người đã lầm lỡ theo chúng. Mặt khác, ta chỉ thực hiện sách lược thỏa hiệp với bọn lãnh tụ bên trên của chúng, còn bên dưới thì kiên quyết trừng trị bọn lấn chiếm, bọn phá hoại. Đảng còn vận động những đảng viên Quốc dân đảng chân chính, có uy tín đứng ra lập Ủy ban vận động cải tổ Việt Nam quốc dân đảng. Cái hay của sách lược này ở chỗ, Đảng đã có lập được hoàn toàn bọn đầu sỏ, vô hiệu hóa chúng, không để chúng yên thân mà điều khiển lũ tay chân. Đảng đã dùng chính ngay diễn đàn của các hội nghị liên tịch giữa các đảng phái để vạch rõ những nọc độc của chúng, để giáo dục những ai lầm đường lạc lối mau mau tỉnh ngộ. Chính vì thế, tuy được quân Tưởng nài nỉ bằng mọi cách, tuy đã gầy được một số cơ sở, chiếm đóng được một số nơi, có một số vốn lực lượng nhất định, lại đã giữ chức Phó chủ tịch nước, hơn 1/3 số ghế bộ trưởng trong chính phủ liên hiệp, bảy mươi ghế trong quốc hội và một số quyền thuận lợi khác, nhưng bọn tay sai Tưởng vẫn không làm nên trò trống gì. Cuối cùng, chúng bị đánh tan tác, chủ tớ bỏ nhau, thầy trò phản trắc, mạnh ai nấy chạy như những bọt bèo dơ bẩn bên dòng sông kết đoàn vĩ đại của toàn dân.

Đảng chủ trương không hoạt động khiêu khích kẻ thù. Nhưng kẻ thù vẫn nhận ra ta. Chúng lập trung chứa mũi nhọn tiến công vào Đảng Cộng sản. Chúng cố tìm mọi cách chia rẽ Đảng với nhân dân để tranh quyền lãnh đạo với Đảng. Chứng vụ tào nhữnh người cộng sản là «độc tài», là «khủng bố đỏ», v.v... Trước tình hình đó, ngày 11-11-1945 Đảng ra Thông cáo sách lược: «Tự ý giải tán» Đảng Cộng sản, thực chất là rút vào hoạt động bí mật, chỉ để một hình thức tổ chức hoạt động công khai là «Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác» nhằm tuyên truyền cộng sản, tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng, giữ vững và mở rộng mối liên hệ giữa Đảng và quần chúng. Tiếp theo, ngày 25-11-1945 Đảng lại ra chỉ thị nêu «rõ»... Phải duy trì hệ thống tổ chức bí mật hay bán công khai của Đảng; tuyên thêm đảng viên... Các tổ chức của Đảng phải sinh hoạt cho đều và không vì lẽ gì để cho nó rời rạc, loạc choạc. Tổ chức các chi bộ trong các cơ quan hành chính hay trong các Hội hợp pháp; củng cố đảng đoàn trong đó; thành lập chi bộ trong quân đội; phối hợp sự hoạt động bí mật

với sự hoạt động công khai, điều hòa hai sự hoạt động ấy, coi công tác bí mật vẫn là gốc (30).

Rút vào hoạt động bí mật không những Đảng tránh được mũi nhọn tiến công ác độc của kẻ thù, bảo vệ được mình, mà còn không ngừng phát triển mạnh mẽ. Đội ngũ Đảng viên của Đảng từ khoảng 5000 người trong cách mạng tháng Tám, đến cuối năm 1946 lên trên 20.000 người. Nhiều chi bộ, cấp ủy Đảng mới được xây dựng ở các địa phương, trong các lực lượng vũ trang, trong các bộ máy chính quyền, trong các đoàn thể quần chúng. Thông qua hệ thống tổ chức đảng đoàn, thông qua các đảng viên hoạt động công khai dưới danh nghĩa Việt Minh và đặc biệt là thông qua vai trò của Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ kiệt xuất của Đảng, vị chủ tịch kinh yếu của toàn dân tộc, người đề xướng và là linh hồn của khối đại đoàn kết toàn dân, Đảng vẫn hoàn toàn nắm quyền lãnh đạo trực tiếp đối với cách mạng, đối với chính quyền và đối với khối đại đoàn kết toàn dân.

Sự kiện «tự giải tán» Đảng Cộng sản đã có một sức giáo dục, thuyết phục to lớn. Nó chứng tỏ quyết tâm giải phóng dân tộc hoàn toàn, thống nhất đất nước trọn vẹn của Đảng Cộng sản. Vì lẽ đó, Đảng thực hiện sự hy sinh cao cả để đẩy mạnh đại đoàn kết, để gạt rửa nổi bần khoan, nghi hoặc do luận điệu xuyên tạc của kẻ thù gieo rắc trong nhân dân, đẩy sự nghiệp dân tộc vượt qua thác ghềnh mà tiến lên. Noi gương sáng đó, nhiều nhân sĩ, trí thức, nhiều người vốn nhiệt tâm yêu nước mà vẫn còn trù trừ, do dự đã vứt bỏ cái cũ sai trái của mình, hăng hái gia nhập vào dòng thác chung đang cuộn dâng quyết liệt. Nhiều quan lại cao cấp trong hệ thống chính quyền cũ có tư tưởng tiến bộ, nhiều nhân vật quan trọng từng tham gia trong các tổ chức đảng phái phản động, nay bước hẳn sang đội ngũ cách mạng theo tiếng gọi cứu nước thiêng liêng của Đảng. Toàn bộ nhân viên trong chính phủ, rất nhiều bộ phận viên chức và cả nhân trong các cơ quan chính quyền các cấp đã tình nguyện làm việc không lương; hy sinh những quyền lợi cá nhân của mình, một lòng một dạ vì nước, vì dân, vì sự nghiệp giải phóng dân tộc hoàn toàn (31).

Đấu tranh để thống nhất ý chí, thống nhất tư tưởng là cơ sở quan trọng của đại đoàn kết toàn dân. Nhưng thống nhất ý chí, thống nhất tư tưởng phải đi đôi với thống nhất về một tổ chức thì đại đoàn kết mới có cơ sở hiện thực. Các đoàn thể của quần chúng, thậm chí ngay một số tổ chức cơ sở của Đảng lúc này còn nhiều khiếm khuyết quan trọng. Cần thống nhất, cần chỉnh đốn lại các tổ chức đó để hoạt động của nó có hiệu quả hơn, sâu và rộng hơn. Thống nhất tổ chức trong Đảng là nhân tố quyết định cho mọi thắng lợi. Đảng ta, một

Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo dân tộc làm cuộc cách mạng thành công. Đó là một kỳ tích lịch sử, một hiện tượng hiếm có trên thế giới. Đoàn kết và thống nhất là truyền thống, là sức mạnh của Đảng. Do trong một hoàn cảnh đặc biệt, Đảng bộ Nam Bộ mắc một số sai lầm: thiếu sự thống nhất, còn chia rẽ bè phái, đổ kỵ lẫn nhau. Trước tình hình đó, Ban thường vụ Trung ương kịp thời chỉ thị uốn nắn Đảng bộ Nam Bộ, đồng thời lập một « Ủy ban cải tổ Đảng Bộ Nam bộ » để trực tiếp lãnh đạo Đảng bộ Nam Bộ đấu tranh thực hiện cải tổ. Dưới khẩu hiệu: « trong sạch, thống nhất », cuộc đấu tranh đó diễn ra một cách kiên quyết và khấn trương trong hoàn cảnh Nam Bộ bấy giờ thật gay go, thật phức tạp. Cuối cùng Đảng bộ Nam Bộ đã được tổ chức lại, đoàn kết và thống nhất. Những cán bộ Đảng viên hết lòng vì Đảng, vì dân lại xiết chặt đội ngũ chiến đấu, lẫn lộn với phong trào đưa Nam Bộ vượt qua những bước nguy nan, cùng toàn Đảng và cả nước vững vàng bước vào thế trận mới.

Về thống nhất tổ chức quần chúng, chỉ thị: « Kháng chiến kiến quốc » của Ban Chấp hành trung ương nêu rõ: « hết sức phát triển các tổ chức cứu quốc. Thống nhất những tổ chức ấy trong toàn Kỳ và toàn quốc, sửa lại các điều lệ các đoàn thể cứu quốc cho thích hợp với hoàn cảnh mới. Tổ chức thêm những đoàn thể cứu quốc mới vào Mặt trận Việt Minh. San phẳng những xung đột xích mích giữa các đoàn thể trong Mặt trận, nhất là giữa các Hội cứu quốc và Việt Nam Dân chủ Đảng »⁽³²⁾. Thực hiện Chỉ thị, chỉ tính đến tháng 12-1945, một loạt các tổ chức cứu quốc mới được thành lập và gia nhập Mặt trận Việt Minh. Đó là: Phụ lão Cứu quốc, Cựu binh sĩ Cứu quốc đoàn, Công thương cứu quốc hội; Sinh viên cứu quốc đoàn, Công giáo cứu quốc hội, Hướng đạo cứu quốc đoàn, Tổng hội viên chức cứu quốc, Liên đoàn võ sĩ cứu quốc và Nông gia cứu quốc hội... Đồng thời, việc thống nhất các tổ chức cứu quốc trong cấp bộ cũng được tiến hành rất khẩn trương: từ tháng 8 đến tháng 10-1945, các hội nghị thống nhất của Hội công nhân cứu quốc lần lượt được tổ chức từng Bộ: Bắc, Trung, Nam; ngày 25-11-1945 đại hội thống nhất Thanh niên cứu quốc Bắc Bộ; ngày 13-11-1945 đại hội Thanh niên cứu quốc Trung Bộ; và ngày 6-12-1945 Việt Minh Trung Bộ chính thức thành lập, ra tuyên thệ: « tuyệt đối phục tùng Tổng Bộ. Đoàn kết toàn dân. Cương quyết ủng hộ kháng chiến, giữ vững độc lập. Cương quyết ủng hộ chính phủ Cộng hòa. Cương quyết ủng hộ Chủ tịch Hồ Chí Minh »⁽³³⁾. Số quần chúng tham gia vào các Hội Cứu quốc tăng lên nhanh chóng. Đến tháng 11-1945, riêng Trung Bộ đã có 181.676

hội viên là Thanh niên cứu quốc⁽³⁴⁾. Sau một năm độc lập, tổng số hội viên Phụ nữ cứu quốc lên đến 50 vạn, trong đó, Nam Bộ 20 vạn người, Bắc Bộ 13 vạn, Trung Bộ 16 vạn người⁽³⁵⁾. Sau cách mạng tháng Tám, số đoàn viên công nhân cứu quốc có 15 vạn, đến đầu năm 1946 lên 22 vạn và cuối năm 1946 là 30 vạn người⁽³⁶⁾. Nếu tính gộp tất cả, chỉ một thời gian ngắn sau khi giành chính quyền, tổng số Hội viên của Mặt trận Việt Minh đã có khoảng 5 triệu người⁽³⁷⁾. Nhiều công chức cao cấp, quý lại, Kỳ hào, sư sãi, thầy tu, địa chủ tiến bộ đã tham gia các đoàn thể cứu quốc.

Đảng hết sức ủng hộ và giúp đỡ Việt Nam Dân chủ Đảng, một thành viên của Mặt trận Việt Minh, hoạt động và phát triển. Ảnh hưởng và uy tín của Đảng này ngày một rộng. Số lượng tư sản, địa chủ yêu nước và tiến bộ xin gia nhập đông hơn rất nhiều. Ngày 22-7-1946, Đảng Xã hội Việt Nam, chính đảng của trí thức yêu nước cũng được tổ chức. Từ đây, những trí thức chân chính có một tổ chức thống nhất, một tiếng nói, một hoạt động chung vì độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và vì lợi ích của toàn dân. Nhiều hình thức tổ chức khác cũng lần lượt được sáng lập nhằm tập hợp thật rộng rãi những tầng lớp và cá nhân thuộc các xu hướng, các màu sắc chính trị khác nhau: ngày 28-12-1945 đoàn báo chí Việt Nam, ngày 27-5-1946 Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Ngày 20-10-1946 Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam nối tiếp nhau ra đời...

Đến tháng 5-1946 Mặt trận Việt Minh tuy đã được củng cố một bước dài, đa số nhân dân đã quy tụ trong các tổ chức của Mặt trận, nhưng Việt Minh vẫn chưa bao gồm được một số thuộc tầng lớp trên. Có một số người có tinh thần dân tộc mà vì lý do này khác chưa tham gia Việt Minh. Có một số khác không đồng tình với thực dân Pháp xâm lược, nhưng lãnh đạm với Việt Minh, và một số tư sản trí thức Nam Bộ cũng không tán thành « Nam kỳ tự trị ». Để triệt để cô lập kẻ thù, đoàn kết quốc dân rộng rãi và mạnh hơn nữa, ngày 29-5-1946 Đảng thành lập Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam, gọi tắt là Liên Việt, một hình thức tổ chức mới của Mặt trận dân tộc thống nhất. « Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam không phải là một Mặt trận thống nhất riêng của các đảng phái yêu nước, chẳng hạn như Việt Minh. Nó là một khối kết hợp các đảng, các phái, các tầng lớp nhân dân vô đảng vô phái cùng chung một mục đích: vì nước. Đó là mặt trận thống nhất của toàn dân »⁽³⁸⁾. Mặt khác, « Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam, không những chủ trương làm cho dân tộc Việt Nam được tự do giải phóng » như Mặt trận Việt Minh, « mà còn tranh đấu cho lãnh thổ Việt Nam được toàn vẹn, nước Việt Nam chiếm

địa vị phú cường»⁽³⁹⁾. Với Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam, đảng đã thực hiện đoàn kết được hầu hết những ai có thể đoàn kết được và tranh thủ được hầu hết những ai có thể tranh thủ được, kể cả một số đảng viên Việt Quốc và Việt Cách. Việt Minh và Liên Việt, hai hình thức tổ chức Mặt trận lồng vào nhau, cùng tồn tại là nét độc đáo sáng tạo, là đặc trưng của chính sách đại đoàn kết trong thời kỳ này.

Cùng với việc thống nhất tổ chức, Đảng cho thi hành *một loạt biện pháp cụ thể*, vừa đề động viên, giáo dục, hướng dẫn quần chúng thực hành đại đoàn kết, vừa đề giải quyết những tình hình cấp bách trước mắt. Nội dung chủ yếu của các biện pháp đó là:

Thứ nhất, chăm lo quyền lợi thiết yếu của nhân dân, xây dựng và củng cố niềm tin vững chắc trong quần chúng, kiên quyết dựa vào dân để đưa cách mạng vượt qua khó khăn thử thách. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: «... Nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do thì độc lập cũng không có nghĩa gì»⁽⁴⁰⁾. Hạnh phúc cho dân, đó là điều tâm niệm, là tư tưởng xuyên suốt mọi hoạt động của Đảng, của chính quyền. Hoàn cảnh lúc này chưa cho phép Đảng có thể thực hiện điều đó trọn vẹn, nhưng Đảng làm tất cả những gì có thể làm được để mưu cầu hạnh phúc cho dân, bồi dưỡng sức dân. Các quyền tự do dân chủ tối thiểu như: tự do hội họp, tự do đi lại, tự do ngôn luận, tự do cư trú... được ban hành ngay sau cách mạng thành công. Chính quyền cho thực hiện không chậm trễ trên phạm vi toàn quốc việc tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho nông dân nghèo một phần, một phần lập các nông trường quốc doanh; chia lại ruộng công theo nguyên tắc dân chủ, cho cả nam lẫn nữ; tạm giao hết ruộng hoang của tư nhân cho nông dân thiếu ruộng; ra thông tư giảm tô 25%; ra sắc lệnh xóa bỏ thuế thân cùng các thứ thuế vô lý khác, giảm thuế điền thổ 20%; miễn thuế cho vùng bị lụt; lập Ban khuyến nông từ trung ương xuống các địa phương để tổ chức giúp nông dân khắc phục thiếu thốn về giống, vốn, nông cụ, sức kéo... Đối với giai cấp công nhân, chế độ ngày làm 8 giờ được ban hành; các chủ thợ hãng buôn muốn thuê thợ phải báo trước một tháng mà thợ vẫn được hưởng tiền phụ cấp theo chế độ quy định; công nhân có quyền theo học các lớp huấn luyện chính trị, quản sự của chính quyền và các đoàn thể mở mà vẫn hưởng nguyên lương... Đối với giai cấp tư sản và những địa chủ yêu nước, tiến bộ, chính quyền cách mạng khuyến khích họ đầu tư kinh doanh, mở rộng sản xuất vào các ngành có lợi cho quốc kế dân sinh; tạm thời thừa đánh thuế lợi tức lũy tiến đối với họ, ra thông tri hướng

dẫn các biện pháp hòa giải trong xung đột quyền lợi giữa địa chủ và nông dân; khuyến khích địa chủ giúp đỡ nông dân sản xuất và giải quyết công ăn việc làm cho các nông dân nghèo⁽⁴¹⁾; tạm thời vẫn áp dụng bộ luật lao động của năm 1936, một bộ luật tương đối tiến bộ, cho chế độ lao động hiện hành... Đối với các dân tộc ít người, tháng 10-1915 chính phủ tuyên bố chính sách bình đẳng và liên hiệp tất cả các dân tộc Việt, Tày, Mán, Mèo... thành một khối; lập Nha dân tộc thiểu số để thực hiện chính sách dân tộc của Đảng; tổ chức giúp đỡ về các mặt cho đồng bào thiểu số; tổ chức các hội nghị đại biểu các dân tộc để tăng cường sự hiểu biết và đoàn kết với nhau... Đối với các tôn giáo, chính phủ đề ra chính sách tự do tín ngưỡng, đoàn kết giáo lương, cải thiện đời sống, nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân các tôn giáo, kiên quyết trừng trị những kẻ lợi dụng tôn giáo chia rẽ dân tộc, phản quốc hại dân...

Kháng chiến trong Nam, cứu đói ngoài Bắc và diệt giặc dốt là những nhiệm vụ cấp bách nhất. Đảng chủ trương dựa hẳn vào dân, phát động tinh thần yêu nước truyền thống của dân tộc, động viên toàn dân dốc của, dốc lòng cứu nước. Hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng một phong trào « Nam tiến » rầm rộ, chưa từng có được đẩy lên: « Quân đi chặt đái, người đưa dây đường ». Hầu hết các lứa tuổi, không phân biệt giai cấp tôn giáo, dân tộc, ai ai cũng hăng hái, cũng muốn mong được tinh nguyện vào Nam giết giặc. Bao tấm gương hy sinh không nể hà, không tính toán về của, về người cho sự quyết sống của dân tộc xuất hiện. Thật là, cả nước vì miền Nam, cả nước cho miền Nam anh dũng và đau thương. Kết quả, chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp bị thất bại. Giặc Pháp bị giam chân ở Nam Bộ trong suốt một thời gian dài. Bắc Bộ và Trung Bộ do đó có thêm những thời gian hòa bình tương đối để củng cố chính quyền, xây dựng thực lực cách mạng. Về chống « giặc đói », một phong trào « nhường cơm xẻ áo » đầy cảm động, đầy tình thương yêu đùm bọc với muôn vạn hình thức sáng tạo, được phát động trong cả nước. Từ vị cha già kính yêu của dân tộc: Chủ tịch Hồ Chí Minh, đến tất cả những ai còn có thể, đều tình nguyện bớt một cách thường xuyên khẩu phần lương thực của mình, cứ 10 ngày nhịn 1 bữa để cứu giúp đồng bào nghèo đói. Toàn dân thực hiện quyền góp vải vóc, quần áo, thuốc men, vũ khí đạn dược... Ủng hộ đồng bào và chiến sĩ. Từ Chủ tịch nước đến các nhân viên của chính phủ, các nhà hào phú, những người đang lao động sản xuất trên các lĩnh vực, ai ai cũng nhiệt tâm tham gia phong trào « tăng gia sản xuất », « tấc đất tấc vàng » để diệt trừ tận

gốc giặc đốt. Màu xanh phủ kín khắp nơi: Ngõ mọc trên đồi, sườn leo sườn núi, khoai trồng cả trên sân, đầu đầu còn đất bỏ hoang là có đậu chân, vết cước của các chiến sĩ tăng gia. Một kế hoạch chống lũ, chống lụt với những công trình đê cấp, đê quai, đê mới khá quy mô được triển khai nhanh chóng trên cơ sở chính quyền và nhân dân cùng làm. Kết quả, nạn đói tưởng như sẽ hoành hành khốc liệt vào đầu năm 1946 đã bị đẩy lùi. Đời sống nhân dân nói chung được ổn định dần dần và có phần được cải thiện hơn một bước. Nạn vỡ đê kinh hoàng không còn tái diễn, nhân dân yên tâm tích sức sản xuất.

Đảng cũng hết sức chăm lo việc xây dựng cơ sở cho chế độ mới, cho hạnh phúc lâu dài của nhân dân. Diệt « giặc đốt » để mở mang dân trí, một phong trào « Binh dân học vụ » được phát động. Những đoàn « chiến sĩ diệt đốt » được đào tạo cấp tốc, làm lễ lên đường tỏa về khắp các địa phương của đất nước. Họ tình nguyện công tác không lương, ra sức giáo dục, thuyết phục và giảng dạy quần chúng. Khắp các làng, dù ở những vùng trung tâm đồng ruộng hay tận nơi heo hắt hút gió đầu đầu cũng có lớp học, đầu đầu cũng vang tiếng học bài. Kinh phí học tập hầu hết do các làng tự đảm nhiệm. Toàn dân tham gia « diệt đốt » « vợ chưa biết thì chồng bảo, em chưa biết thì anh bảo, cha mẹ không biết thì con bảo, người ăn người làm không biết thì chủ nhà bảo, các người giàu có thì mở lớp học ở tư gia dạy cho những người không biết chữ »⁽⁴²⁾ kết quả, « giặc đốt bị đẩy lùi một bước quan trọng. Trong hai năm, chúng ta đã dạy hơn 4 triệu đồng bào nữ biết đọc, biết viết và đã có nhiều làng, nhiều xã toàn dân đều biết chữ »⁽⁴³⁾.

Ban vận động đời sống mới được thành lập, có hệ thống từ trung ương đến các địa phương. Một không khí mới, một tinh cảm mới, một hệ thống giá trị đạo đức mới, một nền văn hóa mới được manh nha, sáng lên dần dần từ thành thị đến những ngõ hẻm ở thôn quê. Những truyền thống tốt đẹp của dân tộc lại được khơi dậy. Những tệ nạn xã hội cũ dần dần bị đẩy lùi, thế bằng những hoạt động xã hội lành mạnh, những tình cảm thương yêu trong sáng tình người và tình cách mạng. Chiến dịch « Tuần lễ vàng », gây « Quỹ độc lập » diễn ra sôi nổi khắp nơi với muôn vạn cử chỉ đầy cảm động. Có người tự nguyện hiến dâng cả những kỷ vật thiêng liêng nhất của đời mình cho cách mạng, có người đem góp cả những đồng tiền cuối cùng trong gia đình cho chính quyền. Đồng bào Chăm ở Phan Thiết còn hiến cho chính phủ cái mũ bằng vàng, một bảo vật linh thiêng do một vị vua người Chăm để lại mà họ đã hết sức giữ gìn trong

khoảng 300-400 năm, mặc dù nhiều lần giặc Pháp dùng mọi thủ đoạn để cướp đoạt mà không được v.v... Kết quả nền tài chính quốc gia khi chính phủ mới thành lập chỉ có 670 ngàn đồng còn dùng được⁽⁴⁴⁾, nhưng trong những ngày của « Tuần lễ Vàng » nhân dân đã tự nguyện quyên góp được 370 kg vàng, 20 triệu đồng vào quỹ Độc Lập và 40 triệu đồng đảm phụ quốc phòng⁽⁴⁵⁾.

Thứ hai, tăng cường và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, cải tổ chính quyền làm cho chính quyền cách mạng thực sự do dân, vì dân. Chỉ 6 ngày sau khi tuyên bố độc lập, chính phủ lâm thời đã ra sắc lệnh quy định sau hai tháng sẽ mở cuộc Tổng tuyển cử để bầu Quốc hội, cơ quan quyền lực cao nhất của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Quyền ứng cử và bầu cử mở rộng cho tất cả công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt trai gái, giàu nghèo, không phân biệt tôn giáo, dân tộc, chỉ trừ những người bị tước công quyền và những người bị mất trí. Sắc lệnh còn quy định lập ngay một Ủy ban dự thảo thể lệ cuộc tổng tuyển cử và một Ủy ban dự thảo hiến pháp trình Quốc Hội. Cuối tháng 10-1945, tức chỉ hơn một tháng sau, thể lệ bầu cử Quốc hội được công bố gồm 12 khoản 70 điều. Nội dung cơ bản của nó nhằm tập trung bảo đảm quyền tự do, dân chủ, bình đẳng thực sự cho mọi cử tri trong việc bầu cử và ứng cử; tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng cho các cử tri thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ của mình; nghiêm trị những kẻ vi phạm các quyền ấy. Đến đầu tháng 11-1945, dự thảo hiến pháp cũng hoàn thành và được in ra hàng trăm bản, lại được đăng lại nguyên văn trên các báo chí để toàn dân thảo luận và góp ý kiến. Sau khi đã sửa chữa, tại kỳ họp Quốc hội thứ 2, khóa 1, ngày 9-11-1946, với 210 phiếu thuận, 2 phiếu chống, bản hiến pháp, đạo luật cơ bản đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa chính thức được thông qua. Tuy còn nhiều hạn chế, nhưng đây là bản hiến pháp tiến bộ nhất khu vực Đông Nam Á lúc bấy giờ, nó chính thức ghi nhận quyền làm chủ và những nghĩa vụ của nhân dân, vì hoàn cảnh đặc biệt, Hiến pháp chưa được chính thức tổ chức ban hành, kháng chiến toàn quốc bùng nổ, nhưng tinh thần và tác dụng của nó thật là to lớn. Nó làm cho nhân dân ta có cơ sở pháp lý rõ ràng để tin tưởng vững chắc vào sự nghiệp cách mạng của mình.

Trước những khiếm khuyết nghiêm trọng của một số Ủy ban nhân dân địa phương, Đảng quyết định cải tổ ngay hệ thống các cơ quan chính quyền để giữ vững niềm tin của nhân dân. Cuộc cải tổ đã được tiến hành kiên quyết, rộng khắp trên phạm vi toàn quốc cả về cơ cấu tổ chức, vấn đề cán bộ lẫn tinh thần, tác

phong và lễ lối làm việc của chính quyền. Các cơ quan chính quyền được mở rộng thành phần để đảm bảo tính toàn dân. Bọn phản động, cơ hội, tham nhũng bị loại trừ, những người thanh liêm, vì dân vì nước được thay thế. Các Đảng viên (dưới danh nghĩa Việt Minh) có năng lực, các nhân tài nhiệt tâm, có uy tín được tăng cường vào đội ngũ cán bộ của chính quyền. Tinh thần, tác phong, lễ lối làm việc của các cơ quan chính quyền các cấp, phải lấy phục vụ nhân dân làm chính. Mọi hoạt động của nó đều phải nhằm mục đích: Vì dân, do dân, tôn trọng dân. Do hạn chế của hoàn cảnh lịch sử, các cơ quan chính quyền các cấp còn nhiều thiếu khuyết khó tránh khỏi, nhưng rõ ràng cuộc cải tổ đã củng cố lại và làm cho uy tín của chính quyền trong nhân dân tăng lên rõ rệt.

Tiếp theo, đề việc tổ chức chính quyền đi vào nề nếp, có bài bản, Đảng đã sớm cho ban hành một loạt văn bản pháp lý như: sắc lệnh số 63 ngày 22-11-1945 về tổ chức chính quyền nhân dân địa phương (H.Đ.N.D). UBHC ở các xã huyện, tỉnh; nghị định số 161 ngày 23-11-1945 ấn định thể lệ bầu cử HĐND, UBHC xã, huyện, tỉnh và kỳ; sắc lệnh số 77 ngày 21-12-1945 về tổ chức chính quyền ở các thị xã và thành phố; sắc lệnh số 11 ngày 24 tháng Giêng 1946 về tổ chức chính quyền ở các thị xã lớn; nghị định số 31 ngày 28 tháng giêng 1946 ấn định thể lệ bầu cử các HĐND thành phố, UBHC thành phố và khu phố; thông tư số 247 ngày 27-6-9 1946 của Bộ nội vụ giải thích quyền hạn của Ủy ban hành chính và Hội đồng nhân dân. . cùng một loạt các sắc lệnh, nghị định, thông tư khác nhằm sửa đổi, bổ sung hoàn chỉnh nội dung các văn bản đó (46).

Cuộc tổng tuyển cử được tổ chức vào ngày 6 tháng giêng năm 1946 (47). Nhưng từ trước đó rất lâu, công tác tuyên truyền cổ động đã được tiến hành hết sức sôi nổi, gây thành một cuộc vận động giác ngộ chính trị sâu sắc, rộng khắp toàn dân, trên toàn quốc. Vì thế, ngày bầu cử thực sự trở thành ngày hội đấu tranh cách mạng của tất cả các tầng lớp nhân dân. Nhiều tỉnh ở Nam Bộ đang chiến tranh

quyết liệt, nhiều nơi ở Bắc Bộ, Trung Bộ bọn phản động ra sức phá hoại nhưng cuộc tổng tuyển cử vẫn được tổ chức bằng nhiều cách rất sáng tạo (tổ chức ban ngày, tổ chức cả ban đêm, tổ chức hôm phiếu lưu động) mà vẫn bảo đảm các nguyên tắc cơ bản của thể lệ bầu cử. Tuyệt đại đa số cử tri tham gia bỏ phiếu, phổ biến là trên 80%, nhiều nơi đạt trên 90%. Hầu hết các đơn vị bầu cử đều có số người tình nguyện ra ứng cử để gánh vác việc nước vượt hơn rất nhiều so với yêu cầu. Nhiều cán bộ, đồng chí, đồng bào đã anh dũng hy sinh cho thắng lợi của tổng tuyển cử. Kết quả, toàn dân đã bầu ra 330 đại biểu Quốc hội, trong đó: dân ông 96%, dân bà 4%; những người ở trong các đảng phái 57%, những người không đảng phái 43%; trí thức 61%, nông dân 22%, công nhân 6%, kỹ nghệ gia 6%, thương gia 5% (48). Thành công của cuộc tổng tuyển cử là bằng chứng hào hùng tỏ rõ quyết tâm sắt đá giành độc lập dân tộc hoàn toàn, thống nhất đất nước trọn vẹn và sức ủng hộ không gì lay chuyển nổi của toàn dân ta đối với chính quyền cách mạng do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu. Quốc hội quả là là hình ảnh thu nhỏ của khối đại đoàn kết toàn dân vĩ đại.

Sau tổng tuyển cử, thi hành các pháp lệnh về tổ chức chính quyền đã ban hành. ở Bắc Bộ và Trung Bộ, nhìn chung, đến tháng 4-1946 bầu xong Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính xã, tháng 6-1946 bầu xong Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính tỉnh (49). Ở Nam Bộ, hệ thống chính quyền các cấp cũng được củng cố lại một bước (50). Như vậy, đến đây, hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân đã hình thành đầy đủ ba bộ phận chính: Bộ phận các cơ quan dân cử (Quốc hội và các Hội đồng nhân dân), bộ phận các cơ quan chấp hành (Chính phủ trung ương và các Ủy ban hành chính) và bộ phận các cơ quan chuyên môn. Trong đó, Quốc hội là cơ quan quyền lực tối cao của cả nước và các Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực tối cao ở các địa phương. Nguyên tắc hoạt động tối cao của hệ thống chính quyền là nguyên tắc tập trung dân chủ cũng được khẳng định.

Sức mạnh của toàn dân là vô địch, tiềm năng trong nhân dân là vô cùng. Do có đại đoàn kết toàn dân nên Đảng đã khơi dậy được cái vô cùng, vô tận ấy. Cách mạng đã chiến thắng. Hiềm nghèo đã qua, nhân dân ta bước vào một thế trận mới vững vàng.

Trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn, cực kỳ phức tạp của những năm 1945-1946, việc giải

quyết tốt vấn đề đại đoàn kết toàn dân đã chứng tỏ năng lực lãnh đạo kỳ tài của Đảng ta, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại. Xét cho cùng, cái chính chưa hẳn là Đảng đã làm được nhiều cho dân, mà ở chỗ Đảng đã làm đúng và làm đúng cho dân. Làm đúng là Đảng đã xây dựng được một chính quyền thực sự do dân, thực sự vì dân. Các cán bộ của

Đảng, của chính quyền đều lo với cái lo của dân và vui với cái vui của dân. Giữa họ không có chiều cách khoảng, không có một bên thì phú quý cao sang, một bên thì tăn tảo lẫn hời, cũng không có một bên thì quyền uy với vọi, còn bên kia thì chạy chọt van xin. Các Cán bộ trọng dân, còn dân thì tin Đảng, tin những cán bộ từ mình mà ra. Đảng rằng, cán bộ còn nhiều khuyết điểm. các cơ quan chính quyền còn thiếu kinh nghiệm, chưa thật đi vào nề nếp, có quy củ, nhưng nhân dân vẫn nhận ra đó là chính quyền của mình, chiến đấu cũng vì mình nên họ hết lòng hết sức.

Làm trúng bởi Đảng đã nắm bắt được những nguyện vọng thiết tha nhất của toàn dân, vì nó mà chiến đấu, mà hy sinh không nề hà: độc lập cho dân tộc, thống nhất cho đất nước, hạnh phúc cho nhân dân. Những năm dài sống kiếp đọa đầy nô lệ, không có

ước ao, nào lớn hơn là được độc lập tự do. Nhưng do hạn chế của lịch sử, nhận thức của người dân có hạn. Ý thức dân tộc của họ gắn liền với tất cả những gì rất thiết thực, rất cụ thể: với người thợ là việc làm, là cuộc sống; với nông dân là mảnh ruộng, miếng vườn, chợ đồ, thuế khóa; với tiểu thương, tiểu chủ là buôn bán tự do, kinh doanh mở rộng, vv... Đảng tuy chưa làm được hết nhưng từ Đảng toát lên một niềm tin mà người ta nhận thấy rằng Đảng sẽ làm tất cả. Chính vì thế, toàn dân đã theo Đảng, toàn dân đã đoàn kết xung quanh Đảng, xung quanh lãnh tụ Hồ Chí Minh.

Đưa sự nghiệp vĩ đại lâu dài, lý tưởng cao cả quang vinh vào cái cụ thể hàng ngày để giáo dục, động viên quần chúng, đó là cái tạo nên sức sáng tạo kỳ tài, cái làm cho Đảng ta mạnh mẽ và vô địch.

Tháng 2-1987

Chú thích

- 1) Gọi tắt của Việt Nam Quốc dân Đảng.
- 2) Gọi tắt của Việt Nam Cách mạng đồng minh hội.
- 3) Xem: Lê Tùng Sơn, *Nhật ký một chặng đường*, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1978, tr 174.
- 4,5) Lê Tùng Sơn, *Nhật ký*..., sđd, tr. 182, 215, 185.
- 6) Chỉ một thời gian ngắn chúng đã: bắt cóc và giết đồng chí Nguyễn Văn Phúc, chủ tịch UBND tỉnh Yên Bái, đồng chí Trần Đình Long, một cán bộ cấp cao của ta; bắt cóc Trần Duy Hưng, chủ tịch UBND Hà Nội, nhưng không thành; bắt cóc Trương Trung Phụng sau Tiểu Văn can thiệp mới thả; ám sát Ba Viên ở vườn hoa Pasteur; bắn Bô Xuân Luật ở phố Hàng Đào; giả công an bắt Nghị Liên để đòi tiền chuộc; giả quân Trưởng, di tàu hỏa từ Vinh Yên xuống Hương Canh để trục lợi giới của quân đội ta; v.v... và v.v...
- 7) Xem: Tổ Thanh, *Cuộc đấu tranh nhằm củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng ở Nam Bộ thời kỳ 1945-1946*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 229 (7,8-1986).
- 8) Xem: báo *Sự thật*, số ra ngày 8-6-1946. Xem UBKHII Việt Nam..., *Nước Việt Nam là một dân tộc Việt Nam là một*, nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr.172.
- 9) *Đảng Cộng sản Việt Nam*..., Văn kiện Đảng 1945-1954, tập 1 (1945-1946), Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương xuất bản, Hà Nội 1978, Tr 70.
- 10) Báo *Cờ giải phóng*, số 23, ngày 7-10-1945.

- 11) *Đảng Cộng sản Việt Nam*..., Văn kiện..., sđd, tr 17-18.
- 12) Báo *Cứu Quốc*, số ra ngày 12-10-1945.
- 13) Báo *Cứu Quốc*, số 57, Ngày 3-10-1945.
- 14) Báo *Cứu Quốc*, số 69, ngày 17-10-1945.
- 15) Báo *Cờ giải phóng*, số 26, ngày 18-10-1945.
- 16) Báo *Cứu Quốc*, số 85, ngày 7-11-1945.
- 17) Xem: Tổ Thanh, *Cuộc đấu tranh*..., sđd 18,19) *Đảng Cộng sản Việt Nam*..., văn kiện, sđd, tr. 149, 154, 31
- 20) *Đảng Cộng sản Việt Nam*..., Văn kiện..., sđd, tr 59-64.
- 21) *Đảng Cộng sản Việt Nam*..., Văn kiện..., sđd, tr 39-40.
- 22) Phạm Văn Đồng, *Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam* NXB Sự thật, Hà Nội, 1964, Tr.43.
- 23) Trường Chinh, *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam*, tập 2, NXB Sự thật, Hà nội 1975, Tr. 271-272.
- 24) Báo *Sự thật* Hà Nội, số 8, ngày 30-12-1945.
- 25) Báo *Sự thật*, số 42, ngày 30-6-1946.
- 26,27) *Đảng Cộng sản Việt Nam*..., Văn kiện..., sđd, tr, 66, 100
- 28) Báo *Sự thật*, số 36, ngày 18-5-1946.
- 29) Xem báo *Sự thật*, số 46, ngày 26-7-1946.
- 30) *Đảng Cộng sản Việt Nam*..., sđd, tr 30-31.
- 31) Tiêu biểu là: nhân sĩ Huỳnh Thúc Kháng, Linh mục Phạm Bá Trục, Phan Kế Toại, Bô Xuân Luật, Phạm Khắc Hòe, Bùi Bằng Đoàn, v.v... và v.v...

- 32) *Đảng Cộng sản Việt Nam*,..., Văn kiện..., sdd, tr 31.
- 33) *Báo Cứu Quốc*, số ra ngày 11-12-1945.
- 34) *Báo Cứu Quốc*, số ra ngày 13-11-1945.
- 35) *Báo Cứu Quốc*, số ra ngày 1-9-1946.
- 36,37) Theo Nguyễn Công Bình, *Mặt trận dân tộc thống nhất trong cách mạng Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, 1963, Tr 86, 79.
- 38,39) *Báo Sự thật*, số 38, ngày 1-6-1946.
- 40) *Đảng Cộng sản Việt Nam*,..., Văn kiện..., sdd, tr 16.
- 41) *Đảng Cộng sản Việt Nam*,..., Văn kiện..., sdd, tr. 139.
- 42) *Đảng Cộng sản Việt Nam*,..., Văn kiện..., sdd, Tr. 15.
- 43) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 4 NXB Sự thật, Hà Nội, 1985, Tr. 414.
- 44) Báo cáo của Việt Minh đoàn chính phủ kể từ ngày độc lập ngày 9-2-1945, tháng 7-1945
- tài liệu của Cục lưu trữ Trung ương, ký hiệu hồ sơ số 636 H065.
- 45) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương, *lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, sơ thảo, tập 1 (1920(1954) NXB Sự thật, Hà Nội 1981, tr, 453, Số tiền về dân phụ quốc phòng này chỉ tính riêng ở Bắc Bộ và Trung Bộ.
- 46) Theo tài liệu của Cục Lưu trữ Trung ương, Phòng Bộ nội vụ, Vụ chính quyền địa phương. Ký hiệu hồ sơ d-1, cặp 06.
- 47) Nhiều địa phương vì không tiếp nhận được quyết định mới nên vẫn tổ chức Tổng tuyển cử theo quyết định cũ, vào cuối tháng 12-1945.
- 48) *Báo Cứu Quốc* số 187, ngày 6-3-1946.
- 49) Tài liệu của Cục Lưu trữ Trung ương, Hồ sơ số 645 H066.
- 50) Xem Tổ Thanh, *Cuộc đấu tranh nhằm...* sdd,

TÌM HIỂU CHỦ NGHĨA

(Tiếp theo trang 17)

- 1) Đường nhiên phương thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp được thực hiện rõ nét nhất ở một số đồn điền caosu, cả phê trồng tập trung trên diện tích lớn, chủ yếu do tư bản nước ngoài kinh doanh.
- Về chăn nuôi, ngoài các cơ sở chăn nuôi có khi mô tương đối lớn kể trên, còn chủ yếu vẫn là cơ sở chăn nuôi gia đình nhỏ bé.
- (1) (3) Nguyễn Trần Trọng - « Những vấn đề công tác cải tạo và xây dựng nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam » - NXB Nông nghiệp - 1980, tr.205.
- 2) Theo Tạp chí Học tập, số 3-1976, tr.62.
- 1) (2) Lâm Quang Huyền - « Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam » - Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1985, tr. 166-167.
- 1) Võ Chí Công - Tổ Hữu « Khẩn trương và tích cực đẩy mạnh phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam » - NXB Sự thật, Hà Nội, 1979, tr.50.
- (1) Tạp chí Cộng sản, 10/1982.
- (1) Phạm Hùng - « Báo cáo tại Hội nghị cán bộ toàn quốc về Nghị quyết Bộ Chính trị về những công tác trước mắt ở miền Nam », tháng 7/1976.
- (1) Tạp chí Học tập, 6/1976, trang 56.
- (1) Lê Duẩn - « Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam » - NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, trang 24-25.
- 1) Lê Duẩn - « Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam » - NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, trang 24-25.
- 1) Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng do đồng chí Trường Chinh đọc - Tạp chí Cộng sản, 1-1987, trang 44.

VỀ VAI TRÒ CỦA CHÚA ĐẤT TRONG XÃ HỘI TÔN TẠI CHẾ ĐỘ THỜ TỶ, LANG ĐẠO, PHÍA TẠO, CHÚA ĐẤT

(cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX) *

ĐẶNG NGHIỆM VẠN

Từ những năm cuối thế kỷ XIX trở về trước, ở vùng núi còn tồn tại chế độ thờ tỳ, lang đạo⁽¹⁾, phía tạo, hệ thống tổ chức hành chính cổ truyền tồn tại với hệ thống tổ chức chính quyền trung ương⁽²⁾, ở những mức độ khác nhau, các chúa đất nắm giữ quyền hành điều phối công việc theo các thể chế cũ trong phạm vi nhất định, được triều đình phong kiến tung ương công nhận là bồi thần của mình và phong chức tước tương ứng với lãnh thổ mà chúa đất cai quản. Quyền hạn và trách nhiệm của chúa đất và giai cấp thống trị địa phương được ghi lại trong các tập quán pháp địa phương⁽³⁾, bằng sách vở, truyền miệng, từ trung có những đặc điểm sau đây:

1. Ở từng địa phương, chức vị chúa đất thuộc về một dòng họ quý tộc nhất định, cha truyền con nối. Người dân không thể làm chúa trong bất kỳ trường hợp nào. Nếu dòng họ quý tộc tuyệt tự hay vì có tội với triều đình bị trừng phạt, dân phải đi tìm chúa ở nơi khác về làm⁽⁴⁾. Dòng họ này xưa có công dẫn dắt người dân đi khai phá hoặc chinh phục đất lập bản, dựng mường, hoặc thần phục dân được các chúa đất nhô quanh vùng. Ở vùng người Thái Tây Bắc, theo các cuốn sử biên niên chép tay, dòng họ Lò Cẩm (Lò Vàng) theo Tạo Ngần/Tạo Xương và Lạng Chượng đã khai phá và chinh phục các cư dân thuộc những thành phần dân tộc khác nhau ở khắp miền Tây Bắc, từ đó tràn xuống Lào và miền núi hai tỉnh Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh⁽⁵⁾. Dòng họ Hà xuống chinh phục vùng Mai Châu thuộc tỉnh Hòa Bình cũ⁽⁶⁾. Dòng họ Đào chiếm miền Lai Châu, một phần tỉnh Hoàng Liên Sơn. Ở mỗi một mường, phía Đông Bắc cũng có tình trạng tương tự. Họ Nông xưa quyền uy ảnh hưởng một miền rộng lớn thuộc các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Bắc Cạn cũ, dần thu hẹp lại ở huyện Bảo Lạc thuộc tỉnh Cao Bằng hiện nay. Các dòng họ Hoàng, Vi, Ma, Lục, Tạ, Nguyễn v.v... chiếm cứ từng vùng. Ở Lạng Sơn, các mường rơi vào tay bảy dòng họ lớn: Vi, Hoàng, Bế, Ma, Nông, hai họ Nguyễn. Vùng người Mường, được bốn dòng họ Đinh, Quách, Bạch, Hà chia

nhau chiếm giữ. Vùng Thái Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, dòng họ Cẩm (Sầm) độc tôn làm chủ v.v... Vùng H'mông có các dòng họ Giàng, họ Vương, họ Sung...

Hiện tượng các chúa đất làm chủ thuộc về một dòng họ nhất định là phổ biến, bắt nguồn từ xã hội bộ lạc⁽⁷⁾ khi ở thời đó quan niệm «mình vì mọi người, mọi người vì mình»; quan niệm đồng nhất cá nhân và tập thể, là thống soái. Từ trường là người đại diện cho một thị tộc mạnh, đồng nhất, tiêu biểu cho ý chí thống nhất của bộ lạc trong tất cả mọi việc từ sản xuất đến chiến tranh, từ công việc sinh hoạt hàng ngày cho đến việc cúng lễ. Sự việc đó là tốt đẹp, không có gì đáng chê trách. Ở Tây Nguyên, các chức vụ chủ làng, các tù trưởng có uy thế áp đặt lên một vùng, các ông vua Nưóc (Mtao Ea), vua Lửa (Mtao Pui), Vua Gió (Mtao Anghin), người đại diện cho một cộng đồng người nhất định trong một phạm vi lãnh thổ nhất định, trong tình trạng suy thoái hiện nay do uy tín nặng về thần quyền hơn là về chính trị, kinh tế, xã hội⁽⁸⁾ của một xã hội mạnh mẽ có giai cấp, trong giai đoạn dân chủ quân sự như thuật ngữ của Ph. Anghen sử dụng⁽⁹⁾, thường cũng đã thuộc về một dòng họ nhất định. Ở đây, tất nhiên, chưa thấy có hiện tượng cha truyền con nối một cách rõ rệt. Những người cầm đầu được thay thế khi già yếu hay đã chết bằng việc đề cử bằng dân chủ hay chỉ định mang tính ma thuật⁽¹⁰⁾, một người lãnh thuộc bất kỳ, có đầy đủ uy tín với dân làng, tùy theo dòng họ phụ hệ hay mẫu hệ.

Còn ở khu vực đương nghiên cứu, truyền thống đó trở nên tệ hại, khi người chúa đất với dòng họ quý tộc của mình, dưới danh nghĩa là người đại diện toàn dân, đã kế thừa thế lực sẵn có dưới chế độ công xã nguyên thủy để lũng đoạn và trở thành kẻ bóc lột người đồng tộc.

Có điều, hiện tượng tiếm quyền chúa đất của người khác dòng họ không phải là đã không xảy ra, hoặc bằng bạo lực, hoặc bằng một mưu mẹo⁽¹¹⁾. Những kẻ tiếm quyền đã thay đổi họ,

thay đổi tộc thuộc cho hợp với tập quán pháp địa phương. Chỉ trong trường hợp, khi có mâu thuẫn trong dòng họ, một ngành của dòng họ tự tách ra lập nghiệp, xưng chúa ở một vùng khác, lập nên một dòng họ quý tộc mới, tuy vẫn giữ trong ký ức nguồn gốc xa xưa của mình, giữ chung một số lễ thức nhất định, nhưng tiên thực tế đã không thừa nhận quyền chi phối của dòng họ gốc. Đó là trường hợp các dòng họ Lò Cẩm như Sầm, Cẩm, Hoàng, Bạc Cẩm; họ Hà như Hà Sa... họ Nguyễn như Nguyễn Đình, Nguyễn Văn; họ Ma như Ma Văn, Ma Doãn v.v...⁽¹²⁾.

Các chúa đất trong một vùng thường liên kết với nhau bằng hôn nhân, bằng giao ước, bằng kết nghĩa anh em v.v... mặt khác cũng tranh chấp, đâm chém gây ra những cuộc chiến tranh nổi da nẫu thịt triền miên. Người dân không chịu nổi cảnh áp bức, cảnh chiến tranh vô nghĩa đã nổi lên truất quyền chúa nọ, lập quyền chúa kia. Lại thêm, triều đình trung ương cũng muốn phá vỡ tính thế tập của các chúa đất, muốn thay thế chế độ thổ quan bằng chế độ lưu quan, muốn biến các chúa đất thành người công chức thực thụ của triều đình. Tuy vậy, trừ một số vùng phía Đông Bắc như Bắc Thái, Hà Tuyên, Hoàng Liên Sơn, Lạng Sơn, huyện Điện Biên tỉnh Lai Châu, một dòng họ quý tộc nhất định vẫn kế tục trị vì ở một địa phương nhất định. Đến thời Pháp thuộc, sự thay đổi cũng không hơn là bao nhiêu. Họ Nông trong suốt 10 thế kỷ vẫn làm chúa vùng Bảo Lạc. Các dòng họ thổ ty, phía tạo khác vẫn cát cứ từng vùng. Nên ở các vùng này, dòng họ vừa mang tính huyết thống, lại mang tính giai cấp, có dòng họ quý tộc, có dòng họ dân. Ở Nghệ Tĩnh, lại còn phân biệt dòng họ quý tộc lớn: họ Sầm; dòng họ quý tộc nhỏ bao gồm các chức dịch cao cấp được bổ nhiệm các chức Mứn, Hùn... Những con cháu dòng họ này xuất thân từ họ dân được ghi thêm vào họ mình chức Mứn, Hùn... Ví dụ như Hùn Vi..., Mứn Quảng... Nhưng dòng họ quý tộc này lách thành một tầng lớp riêng. Người dòng họ trên thực tế đã nghèo khổ, thậm chí phải cày rẫy cho, người dân cày, vẫn giữ được hư danh trọng xã hội nhất là khi có đình đám.

Chúa đất có nhiều loại khác nhau, quyền hạn to nhỏ, tùy theo địa vực chúng phụ trách, có thể chia làm ba loại. Lấy vùng Thái làm thí dụ:

a) Cai quản cả một vùng rộng lớn, một nhà nước gồm nhiều châu, Mường tương ứng với một lãnh thổ như Xíp Xoong châu Thái, Xíp châu Thái (miền Thập châu) ở vùng Thái Việt Nam. Ở Đông Nam Á lục địa, có những lãnh thổ rộng lớn như vậy có thể ví như miền Xíp xoong pân na ở Nam Vân Nam, Lanna, Chiềng Mai ở Miến Điện và Bắc Thái Lan, Viêng Chăn.

Luông-Pha Bang, Champassak ở Lào v.v... Những chúa lớn này được gọi là *châu phen din, pú châu*. Theo sử biên niên Thái, chỉ có ba thời kỳ người Thái Đen có *Pú châu*: thời Lạng Chượng, Tà Ngàn và Bun Phanh⁽¹³⁾. Họ Sa Mọc Châu cũng vậy, vào thời Lê liên tiếp làm Đại tri châu. Họ Nông ở Cao Bằng đã có thời kỳ làm chúa cả vùng. Các chúa lớn này thời Lê được phong làm *Đại tri châu*, chịu thần phục triều đình và được quyền phân phong cho các chúa nhỏ trong vùng. Số này thực chất vẫn cai quản một châu Mường tương ứng một huyện, nhưng được các chúa trong vùng thần phục cống nạp.

b) Cai quản một châu Mường bao gồm một Mường trung tâm và các Mường lệ thuộc, được gọi là *a-nha, pha-nha, quăng Mường hay thổ ty*, chịu thần phục các *châu phen din* hoặc trực tiếp thần phục triều đình.

c) Cai quản một Mường, có khi một bản, được gọi là *phía, tạo hay quăng họ*. Ở Đông Bắc, có chức *quăng khiển* do *quăng Mường* phái đến một địa phương để cai trị dân theo yêu cầu của dân nơi đó do *quăng họ* ở đó bị tuyệt tự hay bị phế truất⁽¹⁴⁾.

Giúp việc chúa đất là chức dịch, họ xuất thân từ dòng họ quý tộc hay dòng họ dân. Nhưng chức dịch cao cấp cũng cha truyền con nối, hợp với dòng họ chúa thành một giai cấp thống trị. Nếu như, thành viên dòng họ chúa được miễn gánh vác, được miễn phu phen và được hưởng ruộng, thì thành viên các chức dịch cao cấp không được hưởng quyền đó.

Về nguyên tắc, từ chúa đất đến các chức dịch, nếu còn *tại chức* mới có quyền nếu mất chức, *mất quyền*. Nhưng trong thực tế, thường do tính tập thể còn chặt chẽ, trường hợp mất chức, mất quyền rất hiếm xảy ra.

2. Quyền lợi trước hết của chúa đất, dòng họ chúa và giai cấp quý tộc là quyền lợi kinh tế. Với tư cách là người điều hành công việc toàn Mường, chúa đất đã bóc lột tối đa người dân lao động. Điều đáng chú ý, giai cấp bóc lột đã chuyển một cách êm dịu những hình thức của một xã hội chưa có giai cấp mà bề ngoài tưởng chừng là tất yếu, quy định bởi phân của từng hạng người với cộng đồng, để đưa vào đó một nội dung thích hợp với một xã hội có giai cấp mà mức độ bóc lột khắc nghiệt không kém gì những xã hội cùng trình độ. Lại thêm, chúng tỏ ra tôn trọng những điều quy định của các công xã, lợi dụng những hình thức công ích, những lễ thời tương tự để bóc lột người dân tự do; ngược lại lũng đoạn quyền hành của người cầm đầu bóc lột thậm tệ những người dân ngụ cư hay khác tộc.

Về mặt pháp luật quyền hạn của một chúa đất Thái ở Tây bắc được quy định tóm tắt như sau :

- Đin, đon, con, khết,
- Nà nà hay, hay nà bai,
- Nà bót, mà cãm
- Cuông cang háng hạ
- Pua pai sai sửa
- Gian năm vắng pa
- Chịn xạ, má xức
- Thầm phăng pha giang.
- Bi nhung, mu, quang, phan, chạng, hệt
- Nô, năng khoang may.
- Ni xin pin choong.
- Pú tạp peng quan.
- Piễn khăn, lay, cày bón năng.
- Tạm dịch
- (Hưởng) đất, bãi, cây thả cánh kiến.
- (Hưởng) mảnh ruộng dân toàn mừng đến làm giúp, rẫy dân toàn mừng đến làm liệ.
- (Được) ruộng không phải đóng thuế.
- (Được) lấy dân "cuông" làm người gười nhà.
- (Được) lấy dân "pua" làm người lệ thuộc.
- (Hưởng) các khúc sông to, các vũng lấm cá.
- (Hưởng) thịt thú lớn, quả cây ngon trên rừng.
- (Hưởng) các hang có nhiều tổ ong.
- (Hưởng) mật gấu, nhung nai, phần thịt lợn lòi, hươu, nai, voi, tê giác.
- (Hưởng) rừng tre, măng quý.
- (Được) toàn quyền xé sử theo luật tục.
- (Được) cử tạo, dựng quan.
- (Được) cha truyền con nối làm chúa đất.
- Có thể tóm lại là :

Chúa đất, gia đình dòng họ chúa, các chức dịch to, nhỏ được hưởng một số ruộng không phải đóng thuế, để tự canh tác gọi là *nà bót*. Số ruộng này về danh nghĩa là trả công cho chúa và chức dịch. Đối với chúa đất, có thêm một thửa ruộng hay nương gọi là *nà nà hay*, hay *hay nà bai* buộc dân toàn mừng đến làm tập thể ở ạt nhằm khẳng định bản thân người dân thuộc về một chúa đất nhất định. Nếu theo sổ sách, số ruộng chúa và ruộng chức chiếm khoảng từ 1/3 - 1/4 số ruộng dân. Nhưng trên thực tế, vì do đặc gian lận, vì kê khai dấu điểm, số ruộng đó còn hơn nhiều và số ruộng dân lại bị giảm. Phổ biến ở Thuận Châu, thuật ngữ *nà cang hươu* để chỉ số ruộng ma, tức ruộng không có thật. Loại ruộng này gồm các thửa ruộng chúa hay chức dịch khai rút diện tích hay số ruộng dân bị kích diện tích lên để đóng thuế khổng. Nên số ruộng chúa và chức thực

tế chiếm đến hơn 1/2 tổng số diện tích ruộng và tỷ lệ diện tích chiếm hữu của một gia đình chức dịch trung hình gấp 10 - 15 lần, ruộng của chúa phải gấp tới 100 lần ruộng dân.

Số ruộng của chúa đất Bảo Lạc - một vùng điển hình của chế độ thổ ty - còn lớn gấp bội phần. Theo tài liệu của đảng bộ huyện Bảo Lạc, năm 1965, tất cả đất đai canh tác toàn huyện chỉ chiếm 3,3 tổng số diện tích toàn huyện, gồm 6.274 ha trong số đó ruộng nước be bờ chiếm hơn 2200 ha, đất trồng trọt hơn 1600 ha, ruộng cạn chờ mưa, cây một vụ và ruộng bậc thang gần 2400 ha, ruộng mạ hơn 40 ha. Số ruộng nước be bờ hầu hết rơi vào tay dòng họ Nông. Đến năm 1945, dòng họ này vẫn còn chiếm hơn 2400 ha đất canh tác. Riêng bản thân tên chúa đất có tới 200 ha liền thửa dài gần 30 km chạy suốt từ phố Bảo Lạc đến xã Hưng Đạo và một phần ruộng ở cánh đồng xã Đông Mu⁽¹⁶⁾. Ở Cao Lộc, Lạng Sơn, dòng họ Vi đến trước cách mạng tháng Tám chiếm hầu hết số ruộng trong vùng chúng cai trị.

Lương của chúa đất và chức dịch chính là số ruộng và số lao động được hưởng. Số hoa lợi, phần được coi là gánh vác với cộng đồng của người dân lao động, là số tô hay thuế toàn dân phải đóng, trong khi bản thân dòng họ chúa và các chức dịch cao thấp được miễn trừ. Do vậy, ở đây nhận xét của Mác ở phương đông tô tức là thuế, là lương bổng⁽¹⁾ hoàn toàn phù hợp.

- Chúa đất và các chức dịch cao cấp được hưởng một số dân *cuông*, *pua* làm lao động cho gia đình mình. Buổi ban đầu, quyền lợi được hưởng *cuông*, *pua* tức là được lấy dân làm người nhà là quyền độc tôn của chúa đất. Chúa đất thầu nạp những dân bại trận, những nhóm người khác tộc và sau này những người đồng tộc cho cư trú và khai phá ở các khoảnh đất chưa sử dụng trong vùng chúa cai quản. Bản lệ mừng của Mai Châu có ghi rõ đất Khăn Xui, Bản Co Bông, Bản Ban là đất thuộc chung cả mừng, nếu có người nào nơi khác về xin ở thì tạo mừng bắt làm *cuông*, làm *thín*⁽¹⁸⁾. Về sau, cùng với số ruộng được cấp, lệ mừng quy định cấp cho chúa và các chức dịch các bản *cuông* để lấy lao động hầu hạ. Số bản dân lệ thuộc này ngày càng tăng. Chúa và bọn tay sai lũng đoạn lệ mừng, tranh nhau chiêu tập dân về khai khẩn các khoảnh đất chưa dùng, để buộc những người dân này đời quyền được cư trú bằng sự lệ thuộc vào chủ.

- Điều đáng lưu ý là phần lương đã lớn, phần bổng, phần lớn rất khó kiểm soát cũng dễ có. Chúa đất có quyền chọn những khúc sông lấm cá, những hang nhiều con đon, con đim đến ở, những rừng nhiều lâm thổ sản

quý làm của riêng. Vi Văn Định, tên thô ty cuối cùng của dòng họ Vi ở Lạng Sơn còn chiếm đoạt cả khoảng không để đánh thuế dân trả tiền thuế khi trời, cả khoảng sông nước để đánh thuế thuyền bè đi lại, thuế vó sữa đánh vào các bà mẹ cho con bú... Đó là sự quá quắt của kẻ cầm quyền đã kết hợp cách bóc lột truyền thống với cách bóc lột của chủ nghĩa thực dân mà bản thân chúng là một tay sai trung thành. Nhưng nói chung, số rừng, sông, suối quy định của các chúa đất nhiều không kể. Đó là không nói dân đi săn, đánh cá, hoặc mổ thịt gia súc đều phải nộp chúa, các chúa dịch một phần lớn. Các vật quý phải biểu không như mặt gấu, da hổ, ngà voi, sừng tê giác... Các Thống lý Hmông cũng bóc lột người dân không thua kém, điển hình như dòng họ Vương ở Đồng Văn, Mèo Vạc.

Việc xét xử tội trạng được các điều luật quy định khá kỹ càng. Ngoài việc ăn hối lộ bên nguyên, bên bị, bổng cho người xét xử lại cũng lớn. Trong điều khoản thứ 3 của *Tục lệ người Thái Đen ở Thuận Châu* ghi rất tỷ mỉ mức chúa đất và các chức dịch được phép phạt cũng như được phép ăn tức là làm vạ (máu). Trong khoản thứ 2, ông mô Hơ n nêu rõ số tiền xin chức với chúa đất để được một chức nhất định như "muốn làm chức chầu mất 1/2 nén bạc; muốn làm quan bách mất 6,6 lạng bạc; muốn làm quan phòng hay quan đầu bản phải mất 4,4 lạng bạc ra mất a-nha". Ngoài ra, ở đoạn dưới, ông viết «Còn tiền đất lót thêm để xin a-nha, phía ông xđng che chở cho bao nhiêu tùy ý. Được chức rồi muốn được công nhận lại mất tiền lệ luật (ngân hít không) để ông mô xin được a-nha công nhận. Đó là không kể còn phải biểu quà cáp v.v...» Lại thêm, trong *luật mừng ở Mai Châu* lại ghi một điều khoản cuối cùng: Nếu tạo mắc tội phải phạt, dân thường phải góp của cho tạo». Như vậy là, chúa và dòng họ quý tộc phạm tội đã có dân thường phải lo tiền phạt, tạo lại được hưởng một phần trắng trợn của chế độ chúa đất.

Quyền lợi kinh tế của chúa đất và giai cấp thống trị là rất lớn. Với quan hệ giao lưu tương đối đóng kín khi xưa, của cải bóc lột của dân nhiều khi chúng tiêu thụ không hết, mặc dầu đã bày ra nhiều cách ăn chơi xa phí. Như tên Cầm Văn Oai ở Mai Sơn nuôi hồ báo, thú trong vườn bắt dân cung phụng thức ăn; Cầm Văn Hoan ở Mường La hay Đèo Văn Trì ở Lai Châu làm nhà gạch, tổ chức múa, xò, tiệc tùng... ngày này qua ngày nọ, dân phải phục dịch khổ sở. Nền ở Bảo Lạc, có hiện tượng mặc dầu dân đói mà vẫn phải chịu đóng góp cho nhà

quan. Tình trạng này cũng thấy ở Nghệ Tĩnh, ở Sơn La những năm trong thời Pháp thuộc.

— Để có thể áp đặt được quyền thống trị của một dòng họ lên toàn thể nhân dân lao động có quyền lợi giai cấp đối kháng với chúng, để có thể thâm tóm vào trong tay mình và dòng họ, vào giai cấp quý tộc tất cả các quyền lực về kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa, tôn giáo, thì «... phải có một sự cưỡng siêu kinh tế, bất kể nó mang hình thức nào, thì kẻ sở hữu ruộng trên danh nghĩa đó mới có thể bắt buộc những người tiểu nông ấy cung cấp lao động thặng dư cho hắn»⁽¹⁹⁾. V.I. Lênin cũng có ý kiến tương tự khi Người nghiên cứu *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Nga*⁽²⁰⁾.

Thật vậy, ở đây, do xây dựng được một ý thức hệ làm cho mọi người tin rằng có sự đồng nhất giữa bản thân chúa và dòng họ chúa với toàn thể cộng đồng «*Có mừng phải có tạo; có tạo mới có mừng; tạo mạnh mừng mới vững; mừng mạnh tạo mới bền*» nên tên chúa đất cha truyền con nối được coi là người đại diện tối cao của toàn thể giang sơn và con người sinh sống ở vùng lãnh thổ chúng cai quản, được coi là người đại diện cho nhà vua, được quyền phân phong cho các chúa đất nhỏ ở các vùng phụ cận. Quyền hành của chúa đất đối với người dân cũng giống như quyền hành của bất cứ một ông vua nào khác ở các nước phương đông đối với thần dân của mình, một *chuyên chế phương đông* theo thuật ngữ của C. Mác. Người dân sinh sống lâu đời trên mảnh đất của chúa hay mới đến ngụ cư được chúa dung nạp, là người đồng tộc hay khác tộc với chúa, đều phải chấp nhận định lệ này. Chúa không chia sẻ quyền hành với một người nào khác. Vì chúa là thuộc dòng họ siêu việt được cấu tạo bởi một chất liệu riêng biệt khác thường. Chúa là dòng dõi con út của Trời như một huyền thoại phổ biến ở Tây Bắc⁽²¹⁾, hay là con cháu của tổ tiên được hóa thân thành các vị thần nông nghiệp như ở Bảo Lạc⁽²²⁾, đại diện cho trời, được trời sai phái đến để cai trị người dân. Chúa được xem như mẹ lúa (mẹ khâu), mẹ vải (mẹ phải), bố nước (phò nặm), mẹ mừng (mẹ mừng)⁽²³⁾ là người tượng trưng cho sự no ấm, hưng thịnh của toàn thể xã hội, cộng đồng. Còn người dân, các dòng họ dân chỉ là con cháu từ quả bầu mẹ chui ra⁽²⁴⁾, hoặc do Mẹ Bầu, Mẹ Wa hay Bà Mu⁽²⁵⁾, người đàn bà được trời giao cho công việc nặn người bằng chiếc máng trời để đưa xuống trần gian Vi phạm vào quyền lực của chúa đất là trái ý trời, là vi phạm vào sự thịnh vượng, sự an ninh của toàn cộng đồng, sự phong đăng của mùa màng, sự phồn thực của gia súc; là phạm ngay vào cuộc sống của từng gia đình, từng bản người dân trong đó bao gồm cả bản thân mình. Vậy nên, những

kê chống đối chúa được xem như chống đối thần linh, trời đất, chống đối cộng đồng, được xem như « phản dân, phản ruộng », tự loại mình ra khỏi cộng đồng.

Hàng năm, hay năm ba năm một lần, chúa đất, đại diện cho toàn dân, chủ trì việc tế trời đất, thần sông nước, thần địa phương, tổ tiên nhà chúa để cầu mong cho nhà chúa, cho toàn dân thịnh vượng. Khâu trung tâm buổi lễ là dâng lễ vật hiến tế bằng một cặp trai gái tuổi tú, tượng trưng cho sự tốt đẹp, cho tính hoa của cộng đồng để dâng thần⁽²⁶⁾; hay sau này được thay thế bằng một cặp trâu trắng và đen. Thần sẽ khước từ lễ vật, nếu trong năm trước, người chủ trì buổi lễ tức chúa đất không được tôn trọng, cho dù chỉ một lời trách móc nhỏ của người nào đó sinh sống trong phạm vi đất đai chúa cai quản. Ở vùng Tây Bắc, duy trì một tục lệ cổ xưa rất phổ biến ở vùng Đông Dương việc dựng cột ruộng (*lắc ruộng*), tượng trưng cho quyền uy của chúa đất và sự vững mạnh của cộng đồng⁽²⁷⁾.

Quan niệm vua thần, dù dưới những hình thức khác nhau và ảnh hưởng các tôn giáo khác nhau, phổ biến toàn châu Á nói chung và Đông Nam Á lục địa nói riêng, tạo cơ sở thần quyền cho chúa đất, tự đồng nhất với cộng đồng, một quan niệm làm cho các xã hội phương đông cổ đại, cổ kinh và lạc hậu thêm bền chặt, ít biến chuyển, ngừng trệ như nhận xét của C.Mác, làm cho các xã hội đó mang một màu sắc, một đặc thù khác với xã hội Tây Âu.

Cũng cần chú ý ông vua thần không chỉ cai quản người sống mà cả các ma quỷ, thần thánh trong phạm vi giang sơn của vua người, đại diện của trời đất. Vận mệnh người sống đã gắn chặt với chúa đất, sau khi chết vẫn là thần dân, là tôi đòi của chúa ở bên kia thế giới.

Chính vì quan niệm trên, nhiều tên chúa đất tham tàn, bị dân truất phế, hay phản nghịch bị triều đình trừng phạt, tù đầy, chém giết, lại được thay thế bằng chính con cháu của chúng. Người dân rõ ràng phải chấp nhận một chế độ nghiệt ngã, bất công và chỉ mong có được một tên chúa đất thương dân, một minh quân như Khổng tử đã chỉ cho các dân tộc theo đạo Khổng, mặc dầu người Thái ở ngoài phạm vi ảnh hưởng Khổng giáo. Nói cách khác, người dân buộc chấp nhận một chế độ áp bức giai cấp của một dòng họ như một lẽ đương nhiên, và chỉ mong được một sự gia ân của chúa đất, một tên chúa đất tốt bụng (!).

Đề kháng định quyền uy nhà chúa, đến đầu thế kỷ XX ở miền thổ ty vẫn còn tồn tại tục *dêm đầu ở Bảo Lạc* (họ Nông), ở bắc Tuyên

Quang (họ Nguyễn, họ Ma Sĩ) ở đông Hà Giang (họ Nguyễn Doãn, Nguyễn Đình) ở bắc Bắc Thái (họ Mã Doãn) ở Cao Lộc, Lạng Sơn (họ Vi). Tục này mang một ý nghĩa khá châm biếm. Các cô gái trước khi về nhà chồng phải lên hầu chúa, để chúa dạy cho cách « kim chỉ nhà quan » (*khem mảy rướm quan*) trong vòng năm, ba ngày. Cũng ở vùng thổ ty, đến cuối thế kỷ XIX khi chúa chết, vẫn chôn theo người sống như người hầu, nông nô. Đến tận năm 1915, khi chúa Nông Hồng Tân ở Bảo Lạc chết, người ta còn chôn theo một số quan thân cận, thầy mo, gia nô và tất cả những người đào huyệt, xây mộ. Đến năm 1930, mặc dầu tục chôn người sống đã bị thực dân Pháp bãi bỏ, khi Nông Hồng Tuyên chết, bọn chúa đất vẫn đánh thuốc độc cho một số người phải chết theo Tuyên. Hai tục đã man kẻ trên thấy vắng bóng ở miền Tây Bắc và miền núi Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh. Nhưng quyền bất khả xâm phạm đến chúa đất được duy trì. Nực cười là trong bộ luật quy định, nếu dòng dõi quý tộc phạm tội phải trừng phạt nặng hơn, nhưng điều khoản cuối cùng lại ghi: Điều XVII — *Luật về việc tạo phải vạ*. Nếu tạo mắc tội phải phạt, phải vạ dân thường phải góp của cho tạo (28). Thế là mắc tội, không những không phải phạt, chúa lại được hưởng một số tiền phạt thuế quy định của bộ luật với tư cách chúa là người xét xử.

Ngoài ra, bọn quý tộc còn quy định một cung cách sinh hoạt riêng để phân biệt giữa chúng với người dân lao động. Dân phải gọi chúng, nếu là đàn ông, là *quàng, châu, tạo, báo, quan lang...*; nếu là đàn bà, là *bà, phe, nàng*. Dân phải tự xưng với chúng là *vài* (trâu), là *mu* (lợn). Dân không được phớt lờ một cái gì tỏ ra ngang bằng hoặc hơn chúng. Dân không được làm nhà gạch, nhà sàn có họa tiết trang trí ở đầu hồi bằng loại *khau cút* hình hoa sen, hay hình vua ban mà chỉ được dựng khâu cút kiểu sừng trâu hay kiểu mõ côi, góa bụa. Không được làm cầu thang hòm tức có dáy gỗ mà chỉ được làm cầu thang bằng tre hay bằng ván thường. Dân không được mặc áo gấm, áo lụa, quần trắng, không được đội khăn xếp, đi giày da; chỉ được mặc quần áo tự dệt quần ngắn, quần khăn bẻ hay chít khăn kiểu đầu riu, đi chân đất hoặc quá lấm là đi hải sảo. Dân muốn mua ngựa phải mua biểu chúa một con trước đã, muốn đeo hoa tai vàng, phải mua biểu vợ chúa một đôi. Dân không được lấy gái quan. Bởi vậy các cô nàng hay ế chồng sinh hư. Vậy mới có câu tục ngữ « Đói cơm đến nhà có đám, đói « gái » đến nhà quan (*giác khâu pay rướm phì, giác hi pay rướm quàng*). Ngược lại, nhà chúa lấy gái dân cho dù lấy trước, không bao giờ được coi là vợ cả. Mọi thái độ tỏ ra giàu có, khoe khoang

đều bị trừng trị. Để con gái đến tuổi lấy chồng trong nhà, bị coi là dư thừa con: trâu chửa hay đến tuổi cày mà chưa buộc sọ, chuối chín trên cây mà không chặt, tất cả đều bị coi là ngạo mạn đều phải phạt. Gặp chúa, không kịp tránh, phải quỳ dập đầu xuống đất v.v...

Nghiên cứu vai trò của chúa đất một vùng nhỏ cho thấy rõ tính chất phương đông của nó thể hiện tính tập trung quyền hành vào một người: kinh tế, chính trị, tôn giáo, quân sự, thống trị người dân qua chế độ cống nạp tính không theo đầu dân mà theo các cộng đồng làng, bản. Ở đây thấy rõ tính chất chồng lên của sở hữu nhà nước lên sở hữu tập thể của công xã. Người dân - người trực tiếp sản xuất - bị hai tầng bóc lột: chúa đất, nhân dân Nhà nước tập quyền và trưởng làng.

Chú thích:

1) Trong bài này không đề cập đến chế độ lang đạo vùng Mường vì đã được Trần Từ phân tích trong các bài đăng trong Nghiên cứu Lịch sử số 133, 1970, tr. 16 - 31 và số 140, 1971, tr. 42 - 53.

2) Ở Việt Nam, trước thời Pháp thuộc, chính quyền trung ương đã thống nhất bộ máy hành chính tới tất cả các miền Tổ quốc. Nhưng ở miền núi, tổ chức hành chính cổ truyền của các dân tộc (et-ni) vẫn gắn lỏng vào tổ chức hành chính trung ương và vẫn duy trì tác dụng của mình với người dân địa phương.

3) Có thể xem tập quán pháp của người Thái ở « *Tư liệu về lịch sử và xã hội Thái* » do Đặng Nghiêm Vạn chủ biên. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

4) Thậm chí, trong trường hợp không tìm được chúa đất, ở Mai Châu, bộ lão phải nặn hình chúa bằng đất để dân ưng thuận suốt trong 8 năm liền (xem *Lai lịch dòng họ Hà Công*, trong tư liệu... Sdd, tr 234.

5) Đặng Nghiêm Vạn: *Bản về quá trình hình thành ba dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam*, Nghiên cứu lịch sử số 108, 3-1968; Cẩm Trọng: *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.

6) *Tư liệu về...* Sdd.

7) Ph. Ăngghen. *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và nhà nước*. Nxb Sự Thật, Hà Nội 1972, 272.

8) Đặng nghiêm Vạn: *Bản về lịch sử tộc người và đặc điểm kinh tế, xã hội văn hóa cư dân Tây Nguyên*. Dân tộc học, số 3-1980, tr. - 13.

9) Ph. Ăngghen: Sdd, tr. 271.

nhân danh công xã. Luật nước, lệ làng đè nặng lên họ. Với tư cách khác nhau, họ bị chúa đất bóc lột hoặc theo phương thức nông nô hoặc theo phương thức cống nạp, hoặc theo phương thức công xã, nhưng rõ ràng là sự ràng buộc thân phận họ với chúa đất kiểu đương nhiên cứu là rất nặng nề, dẫn đến một tình trạng thiếu năng động, trì trệ trong một xã hội mà người trực tiếp sản xuất không được hưởng thành quả lao động của mình và bị làm tù binh cả phần hồn, phần xác cho cộng đồng mà người đại diện tối cao lại là chúa đất - một chuyên chế phương đông. Những chứng cứ nêu trong bài giúp làm sáng tỏ một phần nhỏ những nhận xét của C.Mác và các nhà kinh điển trong việc tìm hiểu các hình thái kinh tế - xã hội tiền tư bản chủ nghĩa ở vùng miền núi của đất nước ta.

10) Ở Tây Nguyên, nguyên tác một dòng họ giữ chức vụ nhất định. Người kế thừa được chọn trong dòng họ hoặc bằng tiền cử, bầu bán, nhưng kết quả đó phải được kiểm nghiệm bằng ma thuật qua giấc mơ, qua điềm tốt hay xấu... Việc đề cử người thay thế ông vua Lửa, vua Nước được sắp đặt từ trước, nhưng thực hiện qua hình thức ma thuật. (J. Dournes. *Po lao, Une Théorie du Pouvoir chez les Indochinois, Jorai*. Flammarion, Paris 1977.

11) Một số dòng họ thổ ty đã là gốc người dưới xuôi. Các lưu quan người Kinh lên trấn thủ ở miền núi lấy vợ dòng họ quý tộc địa phương, sau đổi họ, đổi thành phần dân tộc. ở lại, cha truyền con nối làm thổ ty ở đó. Họ Đèo ở Lai Châu gốc người Hán, tiếm đoạt quyền chúa đất cũ trong vùng với điều kiện phải đổi họ, phải Thái hóa. Ở vùng Thái Đen, Sơn La cũng vậy. Dòng họ Sa (Mộc Châu), họ Cẩm (Mai Sơn) đã có lần bị người ngoài tiếm quyền, nhưng người tiếm quyền phải đổi họ v.v...

12) *Chế độ thổ ty, lang đạo, phía tạo ở các lĩnh miền ngược*. Tài liệu lưu trữ 1952. Bản đánh máy.

13) *Tư liệu Thái...* Sdd.

14) Nguyễn Tuấn Liêu: *Mấy nét về tình hình và nhận xét chế độ quảng trong dân tộc Tày*, Hà Giang, NCLS số 44 11-62.

15) Đặng Nghiêm Vạn: *Vài nét về tình hình giai cấp miền đông Bảo Lạc*, trong cuốn *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 563 - 596.

16) Các Mác - Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong *Bản về các xã hội tiền tư bản*, Nxb. KHXH Hà Nội 1975, tr. 68 - 150.

17) *Tư liệu về...* Sdd, tr. 259.

(Xem tiếp trang 15)

THÁI ĐEN, THÁI TRẮNG VÀ SỰ PHÂN BỐ CƯ DÂN TÂY — THÁI CỎ Ở VIỆT NAM

• TRẦN QUỐC VƯƠNG
CẨM TRỌNG (*)

MÀC đầu cùng có chung những đặc trưng cơ bản về văn hóa (« văn hóa Thái ») và về ngôn ngữ (« tiếng Thái »), người Thái ở miền Tây Bắc Việt Nam vẫn có sự phân biệt rõ truyền thành hai ngành:

- Thái trắng (thay khao)
- Thái đen (thay dăm)

Cùng chung một sắc thái địa-văn hóa cơ bản là việc trồng lúa nước ở miền thung lũng—hay *văn hóa thung lũng* ⁽¹⁾, người Thái trắng vẫn tự cho rằng ngành mình vốn ở gần nước và người Thái đen vẫn tự cho rằng ngành mình vốn ở gần cạn. Sự phân biệt Thái-nước—Thái-cạn (thay nậm/thay bặc) nay vốn tương ứng với sự phân biệt rõ truyền ở vùng không gian văn hóa xã hội bên kia biên giới Việt-Trung (Vân Nam, Quảng Tây) chia người Paj-ji (Thái) thành 2 ngành:

- Hạng Paj-ji (Thái cạn)
- Thủy Paj-ji (Thái nước) ⁽²⁾.

Sự phân biệt rõ truyền Đen/Trắng không chỉ giới hạn ở người Thái Tây-Bắc Việt Nam.

Người Tây ở miền lưu vực các con sông chi lưu của sông Hồng, tính từ ngã ba Bạch Hạc-Việt Trì trở lên phía thượng lưu—người Thái gọi đây là vùng « sông Thao nước đỏ » (nậm Tao nậm deng) — cũng có sự phân biệt thành hai ngành Tây đen (dăm) và Tây trắng (khao).

Tuy cùng mặc áo màu chàm rõ truyền—màu của rừng cây — nhưng người Tây ở Việt Bắc tự nhận mình là « người áo trắng » (*cần sửa khao*) và gọi người bà con láng giềng Nùng là « người áo đen » (*cần sửa dăm*).

Như vậy, sự phân biệt Đen—Trắng đã vượt lên trên sự phân biệt hai màu sắc ⁽³⁾, đặc biệt là hai màu áo (người Thái đen vận y phục đen, người Thái trắng vận y phục trắng. Người Thái trắng cũng có khi thờ cúng tổ tiên (*xên cha, xên mường*) lại ăn vận đồ đen); Đen—Trắng đã trở thành hai biểu tượng, hai biểu tượng vừa đối lập nhau vừa hòa hợp với nhau thành hai vế của một cội nguồn Thái thống nhất. Thống nhất mà lưỡng phân, như Trời/Đất, Cha/Mẹ.

Hãy tạm nêu giả thuyết về một thống nhất mà lưỡng phân nguyên thủy của người Thái: Cha-Trắng/Mẹ-đen (ở người Thái trắng) hay:

- Cha-cạn/Mẹ-nước (ở người Thái đen).

Trong một vài bài viết trước đây ⁽⁴⁾, chúng tôi đã đối chiếu hệ lưỡng phân Thái này với những sự phân biệt rõ truyền của nhiều tộc người khác ở Đông Nam Á:

- Ô man Đông Thoán/Bạch man Tây Thoán ở người Thoán (Đông/Tây đối ứng Đen/Trắng) Vân Nam.

Hỏa xá/Thủy xá ở người Êđê (Rhadé) Tây Nguyên (Lửa/Nước) Việt Nam.

Lục Chân Lạp/Thủy Chân Lạp ở người Khmer rõ Đông Dương.

- Ấu (cạn)/Lạc (nước) ở người Việt rõ Bắc Bộ v.v..

Và cùng với những tác giả khác ⁽⁵⁾, chúng tôi đã nêu lên giả thuyết về một hệ thống lưỡng hợp vừa huyền thoại vừa xã hội chung rộng cho toàn vùng Đông Nam Á, về đất/nước, vùng cao/vùng thấp, núi/biển, Sơn tinh/Thủy tinh, Hùng/Thục... mà cho đến nay cũng còn khó mà tách bạch đâu là huyền thoại, đâu là xã hội...

Nhưng xin hãy trở lại với người Thái và các biểu tượng huyền thoại—xã hội của họ.

Đông Thái-đen lấy biểu tượng là *con rắn*: Rắn hổ mang (tiếng Thái là *Ngu hâu*). Biên niên sử Việt Nam đã nhắc đến ngành *ngu* (*ngư*) ở bên cạnh và giống ngành *Ai lao*, từ thế kỷ XI ⁽⁶⁾. Và *Quán tử mường* (kể chuyện bản mường) một cuốn biên niên sử của người Thái đen ở Tây Bắc đã nói đến một vị tù trưởng Thái đen ở thế kỷ XIV là Lò Lệt có biệt danh *Ngu Hâu* ⁽⁷⁾.

Đông Thái trắng lấy biểu tượng là *Con chim*: Chim én hay Phượng Hoàng. Người Thái Lự

(*) Bài này có sự góp ý và tư liệu của PTS Hoàng Lương (dân tộc Thái trắng). Xin trân trọng cảm ơn.

ở Tây Bắc Việt Nam, Thượng Lào và Vân Nam Trung Quốc tự coi mình là thuộc dòng Gà sống trắng (cũng thuộc loài Cầm). Và theo tiếng Thái cổ thì Lù-Lự cũng có nghĩa là Trắng (Lùkiao).

Nhưng đã với biểu tượng là Đen với Trắng (*) hoặc Rắn với Chim thì các ngành Tây-Thái xưa đều lấy việc thờ thần suối-sông với biểu tượng là con thường luông (lu luông hay châu pua ngua) làm chỗ dựa Tâm linh và để giải thích các hiện tượng hạn hán, lũ lụt và sự điều hòa nguồn nước tưới cho đồng lúa. Đây phải chăng là một trong những minh chứng của cội rễ và văn hóa thống nhất của những cộng đồng Thái vốn sinh ra từ các vùng thấp, thung lũng và bồn địa giữa núi, nơi có sông suối, nơi quê hương của Lúa đại và Trâu rừng?

Như chúng tôi và nhiều tác giả khác đã chứng minh (*), cặp biểu tượng Chim/Rắn là một luận đề huyền thoại phổ biến ở Đông Nam Á hay Nam Đảo.

Trong huyền thoại Phù Nam cặp đôi khởi nguyên Hồn Diên/Liêu Diệp hay Kaundinya/Sôma hay vương công hoặc Balamôn Ấn/nagī (nửa người nửa rắn) công chúa con vua địa phương và trong huyền thoại Campuchia vương công Preh Thong - tính Mặt Trời/nàng công chúa Rắn-tính Mặt Trăng, thì người nữ (Somé, Merà) là biểu tượng của Rắn (Nagī), của cá sấu, của Nước, của Thế giới bên dưới, của vùng thấp, của Trắng... Còn người nam (Preh Thong, Kaundinya) là biểu tượng của Chim (Garuda) của Núi (merà), của thế giới bên trên, của vùng cao, của Mặt Trời...

Cặp biểu tượng đó là thuận và đồng dạng với cặp đôi Thái, với Đăm pú (chim)/Đăm nái (Rắn) hay:

Cha-Chim-Trắng/Mẹ+Rắn-Đen như đã nói ở trên.

Cùng thờ thần nước-mẹ Thường Luông (Rắn), người Thái trắng ở vùng Mường Lay-Phong Thổ (tỉnh Lai Châu), người Tây Khao ở «vùng sông Thao nước đỏ» và người Tây Việt Bắc nói chung đã dùng Trâu Trắng làm vật hiến sinh. (Đáng lưu ý là vào khoảng trước thế kỷ XX, người Tây Khao, ở Mường Muôn (Bảo Lạc, Cao Bằng) vẫn giữ tục dùng người con trai làm vật tế thần nước, sau mới lấy trâu dục trắng thay thế).

Người Tây gọi thần chủ ấy là bà Trâu Trắng (già vài khảo) và thường có câu chuyện huyền thoại giải thích nguồn gốc và lai lịch của «bà tổ» này. Người Thái (Tây) Đen tiến hành lễ hiến tế thần nước bằng Trâu Đen. Riêng người Thái Đen gọi lễ này là «lễ đen» (tế dăm) và thường đặt nơi tế cúng ở vùng có hai con sông, suối chảy gặp nhau gọi là «miệng nước» (Pák Nặm).

Những tư liệu trên phải chăng chứng tỏ người Thái đen, Tây đen (và có thể cả người Nùng?) có chung một nguồn gốc xa xưa từ nửa thị tộc (bộ lạc) mang biểu tượng Nước-Thường Luông hay nửa thị tộc phía mẹ (Đăm Nái)? Còn người Thái trắng, Tây khao và Tây Việt Bắc nói chung thì có chung một nguồn cội xa xưa từ nửa thị tộc (bộ lạc) mang biểu tượng Cạn-Chim (then hay tiên) của phía bố (Đăm ké) (pú)?

Có thể mô hình hóa như sau:

Đăm ké (pú)	Đăm nái
Bố	Mẹ
Chim	Rắn
Trắng	Đen

Thái Trắng	←	-	Thái Đen	←
Tây Khao	←	-	Tây Đăm	←
Tây	←	-	Nùng.	←

☆

Ở người Việt miền xuôi (Kinh), huyền thoại nói đến một cặp vợ chồng khởi nguyên.

Vu Cơ/Lạc Long Quân

Theo huyền thoại này:

Ấu cơ là Tiên, ở Núi/Lạc Long Quân là Rồng (Rắn), ở Nước.

Người Kinh còn có cặp đôi huyền thoại Sơn tinh/Thủy tinh vốn là bạn, sau là thù, vì cùng tranh lấy một cô gái con vua làm vợ.

Sơn tinh với biểu tượng Chim Diều/Thủy tinh với biểu tượng loài Thủy tộc.

Ở người Mường mà, như mọi người đều biết có tiếng nói gần gũi với tiếng Việt (tiếng Việt có giai đoạn phát triển «Việt Mường chung» trước thế kỷ X trở về trước) và được coi là cùng gốc rễ với người Việt-thì cặp vợ chồng khởi nguyên huyền thoại trên lại có tên gọi và biểu tượng hơi khác:

Ngu cơ với biểu tượng Hươu/Long vương với biểu tượng Cá chép

Trên lá cờ của thầy mo Mường, có vẽ rõ hai biểu tượng Hươu (1 lá cờ) và Cá chép (trên một lá cờ khác) (10)

Cặp biểu tượng Mường là đồng hình, đồng dạng với cặp biểu tượng Việt. Nhưng cả hai cặp biểu tượng Mường và Việt: Cha Rắn, cá/Mẹ chim, hươu, chỉ có thể coi như một thể "đối xứng gương" của cặp biểu tượng Thái hay Khmer (Mẹ Rắn / Cha chim).

Vì sao lại có sự khác nhau như vậy trên cái hệ thống lưỡng hợp căn bản là chung (chim/rắn) cho toàn vùng Đông Nam Á? Thật khó mà trả lời dứt khoát.

Người ta bảo ⁽¹¹⁾; mẫu hệ là nét đặc trưng của các xã hội kiểu *Indonesian*. Các vị vua Campuchia với tập tục truyền ngôi theo dòng Nữ nên thường truyền ngôi theo lối Anh truyền cho Em, Cậu truyền cho Cháu hay anh em vợ truyền ngôi cho anh em rể và rất hiếm khi cha truyền con nối. Còn theo huyền tích Việt và Lào thì ngôi vua, kể từ thời Vua Hùng (Việt) hay từ thời *Khun Bulom* (*Khun Borom*) (Lào) đã cha truyền con nối theo *Phụ hệ*.

Người Thái, hay nói chính xác hơn, các dòng thủ lĩnh quý tộc Thái ngày trước cũng cha truyền con nối theo *phụ hệ*.

Có lẽ phải giải thích hai hiện tượng xuôi - ngược này (Thái: Bố chim / Mẹ Rắn; Việt - Mường: Bố rắn / Mẹ chim) bằng hệ thống Đăm của người Thái, bằng quan hệ hôn nhân ngoại tộc lưỡng hợp bằng quan hệ hôn nhân con cô - con cậu, con cậu - con cô:

Đăm Pú	(Chim)	Đăm Nái	(Rắn)
Gái	Trai	Gái	Trai
Da nhỉnh xao	Pú Ok-ao	Nai Nái na	ta lúng-ta



Con của nhóm *Ok-ao* là con cậu tính theo dòng Mẹ thuộc Đăm Rắn (Thái đen, Tây đen).

Con của nhóm *nhỉnh xao* là con cô tính theo dòng Mẹ thuộc - Đăm pú Chim (Việt Mường đỏ).

Con của nhóm *lúng ta* là con cậu tính theo dòng Mẹ thuộc Đăm Pú Chim (Thái trắng, Tây khao).

Con của nhóm *Nái Na* là con cô tính theo dòng mẹ thuộc Đăm Nái Rắn (Môn Khmer, đỏ).

Hôn nhân con cô - con cậu và ngược lại con cậu - con cô là đặc điểm chủ yếu của xã hội lưỡng hợp (dualist society) chung cho toàn vùng Đông Nam Á, chung cho cả Môn - Khmer - Tây Thái - Việt Mường.

Trong bản báo cáo của hai chúng tôi ở hội nghị Quốc tế Thái học tại Bangkok tháng 8-1981 ⁽¹²⁾, chúng tôi đã dẫn ra nhiều cứ liệu ngôn ngữ học, địa danh học, khảo cổ học... chứng minh sự có mặt từ rất sớm của tộc Tây-Thái ở Bắc Việt Nam, tại các thung lũng và trên lưu vực các con sông lớn, sông Đà, sông Lô, sông Thao... và chung quanh vịnh Hà Nội cổ vài thiên niên kỷ trước Công Nguyên.

Theo mô hình vừa dẫn, thì Việt-Mường đỏ và Thái Trắng Tây Khao gần gũi nhau vì cùng thuộc Đăm Pú chim.

Dưới đây, xin đưa ra tiếp một số cứ liệu dân tộc học và Folklore thu lượm được ở người Tây Khao dọc lưu vực sông Hồng để củng cố luận điểm trên.

Cho đến nay, người Thái vẫn gọi sông Thao là *nặm Tao* (nặm là nước, Tao là quay lại hay trở lại). Vùng sông Thao là vùng *sông quay lại*: với người Thái, họ cho rằng tổ tiên họ đã ở đây một lần, rồi sau phải ra đi và rồi sau đó nữa lại quay lại đây. Ra đi vì lý do gì? Chiến tranh xã hội hay lũ lụt tự nhiên? Không rõ. Sông tên gọi nặm Tao bắt nguồn từ huyền tích *Hứa Năng Xa* (Hứa = Thuyền; năng xã = Da thân, mà PTS Hoàng Lương nghĩ là thuyền học đồng của huyền thoại Lạc Việt cổ, để đối lập với *Hứa Năng Khoái* là thuyền bít da trâu).

Truyền thuyết trên kể rằng xưa kia loài người đang làm ăn sinh sống sung túc thì bỗng có trận lụt lớn. Trong cơn nguy khốn họ phải mò trâu lên để thân nước và lấy da bọc thuyền, làm thêm nhiều thuyền chèo lụt. Những đoàn thuyền xuất phát từ Pák Té Tao (miệng nước nơi sông Đà, sông Thao gặp nhau, tức là ngã ba Hạch Hạc - Việt Trì, thủ đô "nước" Văn Lang cổ đại của các Vua Hùng = Pô Khun), cứ ngược các con sông lớn mà đi lên. Nhưng tất cả số thuyền làm bằng da trâu lần lượt bị bào mòn vì cá rĩa dần; họ không thể tiếp tục ngược sông được nữa mà phải dạt lên hai bờ sông. Đó là tổ tiên các nhóm Tây khao hiện đang sinh sống ở hai bên bờ sông Thao, từ đoạn Au lâu (Yên Bái) trở lên và bao gồm cả nhóm Tây nặm (Tây nước) ở các xã Hưng Khánh, Thượng Bằng La, Tú Lệ... thuộc huyện Văn Chấn ngày nay. Còn có các nhóm Tây khao đỏ dạt lên hai bên bờ sông Lô, sông Chảy thuộc các huyện Na Hang, Sơn Dương, Bắc Quang (Hà Tuyên) và một số nhóm Tây Khao ở quanh vùng giáp ranh Bắc Cạn và Yên Bái ngày nay. Còn những người đi thuyền đồng (Hứa Năng Xa) thì có thể đi xa hơn, nên họ đã ngược mãi các dòng sông này đến tận các vùng xa xôi khác ("nơi chín con sông gặp nhau", nơi Mường Ôm, Mường Ai... quê hương huyền thoại - xã hội của ngành Thái đen).

Sau một thời gian, khi nước đã rút (có thể là thời biển lùi Holocene sau năm 4000 B.P), thì các nhóm Tày khảo lại theo sông mà quay trở lại vùng đất cũ của tổ tiên mình đã từng sinh sống, và người ta gọi đoạn sông này là *Nậm Tao* (sông quay lại).

Người Thái trắng ở Mường Tấc (Phù Yên, Sơn La) cho đến nay vẫn đưa hồn ma về với tổ tiên bằng hai con đường thủy: - xuôi ngòi Lao ra *Nậm Tao* rồi về *Nậm Ta Khái* (bến nước lớn, bến cái... có thể là cửa biển). Xuôi suối Tấc ra gặp sông Đà (*Nậm Tê*) tại bến Vạn Yên và từ đó về chợ Bờ rồi mới đến vùng *Nậm Ta Khái*, rồi lên Trời (Mường Thao) với tổ tiên.

Đáng chú ý là, vẫn theo huyền tích Thái Trắng, ở cả hai đường, khi đến *Nậm Ta Khái* họ đều phải thuê thuyền đồng (Hứa toáng) của người Kinh, có 30 người đàn ông khỏe mạnh chèo, mới vượt *Nậm Ta Khái* được.

Không chỉ riêng người Thái Trắng Mường Tấc mới đưa hồn ma về với tổ tiên theo các đường sông. Người Thái Yên Châu cũng đưa hồn ma xuôi sông Đà về chợ Bờ mua lụa mua khăn... rồi mới tới được nơi bến Cái để tiễn hồn ma về Trời với tổ tiên. Ở đây cần lưu ý là những nguồn tài liệu và sử sách ghi chép và công bố xưa nay đều cho rằng người Thái Yên Châu thuộc ngành Thái đen của «*ai Ngu Hẩu*». Song theo nhiều tài liệu dân tộc học mà Hoàng Lương thu thập ở Yên Châu các năm 1984 - 1985 thì cư dân ở đây có nhiều tập tục liên quan đến tập quán các nhóm Tày Khao. Đó là: người Thái Đen đều đưa hồn ma về *Nậm Tắc* ở huyện Văn Chấn. Cho đến nay ở Mường Vạt (Yên Châu) vẫn lưu truyền huyền tích về chiếc thuyền đồng (Hứa Thoáng) theo một cơn dông đến đổ lại trên đỉnh núi Khau Cản và biến thành thần Mường. Trước đây, nhân dân vẫn thường tế trâu trắng ở chân núi này vào dịp đầu xuân năm mới, gọi là Tế chom nông hay còn gọi là lễ Xên Mường (tế thần Mường).

Người Tày Khao các vùng Sơn Dương, Na Hang, Bắc Quang, người Thổ Vẽ (tự nhận là Tày Khao) ở Văn Bàn (Hoàng Liên Sơn) cũng đưa hồn ma về xuôi theo các con sông lớn đến bến Ta Khái để lên Trời với tổ tiên.

Đặc biệt là ở tất cả các nhóm Tày Khao trên đây đều có hiện tượng mỗi khi có người ốm nặng mà bói được ma tổ tiên đòi về trời, họ đều tổ chức lễ cúng, người Thái gọi là Xên Khọc. Lễ này tổ chức ở bến nước, đóng một cái bè chuối, trên bè để một số hình nhân bện bằng rơm hay đeo bằng bè chuối cùng một số đồ dùng tượng trưng (hàng mã) để tổ tiên về với tổ tiên thay người ốm. Ở người Thổ Vẽ và một số nhóm Tày Khao Hà Tuyên còn có tục cứ hàng năm sau tết Nguyên đán, họ tiễn

tổ tiên sau khi đã về ăn tết với con cháu trở lại Mường Then bằng cách thả những lá cây tượng trưng những chiếc thuyền để đưa tổ tiên về Trời⁽¹³⁾.

Như vậy, các nhóm Tày Khao trên đây có mối quan hệ cùng nguồn gốc.

Địa bàn cư trú nguyên thủy của họ là vùng chung quanh vịnh Hà Nội (Bạch Hạc - Việt Trì và các vùng lân cận). Một số nhóm đã rời vùng này ra đi ngược sông sau lại quay trở lại ở những thời điểm khác nhau. Người Tày Khao lúc đó đã biết làm ruộng nước và thuần dưỡng trâu.

Quanh vùng núi Nghĩa đền Hùng trên bờ sông Thao từ Bạch Hạc - Việt Trì trở lên còn bảo lưu nhiều địa danh Tày. Trên một tấm bia đá đền Hùng thế kỷ XVII ghi về các thửa ruộng cùng người ta thấy quá nửa tên ruộng mở đầu bằng chữ Na (na = ruộng tiếng Tày). Ngay ở vùng huyện Mê Linh (Hà Nội) cũng còn nhiều xứ đồng mang địa danh Na.

Như vậy, có thể các nhóm Tày Khao ở đôi bờ *Nậm Tao* - cái gách nối giữa khối Tày Đông Bắc và khối Thái Tây Bắc - là những cư dân bản địa và tổ tiên họ đã cùng các nhóm tộc người khác góp phần kiến tạo nên Văn minh sông Hồng.

Theo biên niên sử Việt Nam, vào khoảng thế kỷ VII trước Công Nguyên, thủ lĩnh người Lạc Việt đã bắt đầu dựng nước ở vùng đỉnh tam giác châu sông Hồng, gọi là nước Văn Lang, tự xưng là vua Hùng. Đó là những vị vua nửa huyền thoại - nửa lịch sử của người Lạc Việt, tổ tiên trực tiếp của người Việt người Mường ngày nay. Trong nhiều bài trước⁽¹⁴⁾, một trong chúng tôi dựa vào ngữ âm học lịch sử đã phục nguyên nhiều tên đất và danh hiệu con người thời đó. Kết quả là đã phát hiện ra một loạt địa danh và danh hiệu Tày - Thái cổ. Thí dụ:

Vua = Bua = Pua = Pò

Hùng = Khun

Vua Hùng là Pò Khun, như danh hiệu vua Sukhotai cổ của Thái Lan, cũng là danh hiệu người đứng đầu một mường Thái. Lạc hay = Lak = Lặc (như Lặc ở vùng Sipxongpanna (Văn Nam) và cũng như Lò = Là = La (tên các mường Thái ở Tây Bắc)... đều có nghĩa là Lò = Lúa.

Vùng mà người Thái gọi là Pá Tể Tao (ngã ba sông Đà, sông Hồng) tức là vùng Bạch Hạc Việt Trì, trung tâm của «*nước*» Văn Lang của các vua Hùng (= Pò Khun). Sở dĩ có tên Bạch Hạc = Chim Hạc trắng vì ở đó có huyền thoại về cây thiêng chiến đàn, một loại hình cây vũ trụ và con chim hạc trắng thiêng đậu trên cây đó, là biểu tượng thần chủ của vùng đó và thủ lĩnh vùng đó. Như đã nói ở trên,

ngành Thái trắng, Tày khảo cổ đều lấy biểu tượng là chim. Chúng tôi cũng đã phục nguyên những địa danh cổ của vùng này được phiên âm bằng chữ Hán là « Văn Lang » « Dạ Lang » « Mê Linh » « Gia Ninh » thành từ lấp láy Bling-Blang, Klìng-Klàng là để chỉ một loài chim. Và không phải tự nhiên mà hình chim là motif chủ đạo trên các trống đồng Đông Sơn, trống đồng Lạc Việt của thời đại các Pò Khun.

Sách Lĩnh Nam chích quái⁽¹⁵⁾ ghi rằng: thời vua Hùng (Pò Khun) « con trai vua gọi là quan lang... đời đời cha truyền con nối gọi là phụ đạo ». Ở người Thái, thì con trai của các khun tạo mới được gọi là nòi quan lang (sách Tây Pú Xóc⁽¹⁶⁾ ghi là lụ quan lạng) vì họ được nối dõi tông đường làm tạo tức phủ tạo. Người Mường gọi người đứng đầu tổ chức mường của họ là lang cun hay lang đạo (tạo). Lĩnh nam chích quái cũng như sách Lĩnh ngoại đái đáp (thế kỷ XII) viết: con gái vua Hùng (hay các thủ lĩnh Tày Thái) gọi là mị nương (hay mẹ nàng) chuyển sang tiếng Thái là me nạng. Cũng sách ấy viết: nữ nô lệ gọi là xỏ xúng, chuyển sang tên Thái là xao chưng. Chưng có nghĩa là trực, hầu nên còn được gọi là xao trực, xao châu xỏ châu. Bề tôi gọi là hờn, tên Thái gọi là cốn hay cốn hươn. Cốn vốn nghĩa là người, nhưng trong từ kép cốn hươn thì là tôi tớ.

Khảo sát trên những tên gọi như thế của thời kỳ « các vua Hùng dựng nước » và kết hợp với tư liệu dân tộc học về người Tày Khao có thể rút ra một vài nhận xét sau:

- Tổ chức bản Mường kiểu Tày-Thái đã đóng góp những phần rất quan trọng vào cơ cấu tổ chức « nước » Văn Lang.

- Tổ tiên người Tày - Thái là một thành phần hợp thành của nước Văn Lang (bên cạnh các thành phần Môn Khmer, malayopolynesian, tibeto-burman...) ⁽¹⁷⁾.

- Nhóm tộc người đóng góp một cách trực tiếp vào nền văn hóa Việt cổ thời đại Hùng Vương có nhiều phần chắc chắn là thuộc ngành Tày khảo và là người Lù cổ. Như trên đã nói, Lù tiếng Thái cổ cũng có nghĩa là trắng (lù khảo). Có lẽ vì tên này mà các bài mo mường (sưu tập huyền thoại huyền tích được các ông mo đọc trong lễ cúng người chết) mới nói đến tên Rự, chỉ người Thái lảng giềng Việt Mường cổ⁽¹⁸⁾. Cũng theo Lĩnh nam chích quái thì người Việt cổ thời Hùng « lấy mực xăm mình theo hình lông quạ, theo dạng thủy quái ». Tục xăm mình hiện nay vẫn được bảo lưu trong cộng đồng người Lự ở Thượng Lào và Văn Nam, Trung Quốc.

Người Lự tự coi mình thuộc dòng gà sống trắng. Huyền tích ở Cổ Loa, thủ đô nước Âu

Lạc cổ (sau thời Pò Khun) cũng xem linh vua cũ là Gà sống trắng.

Cũng trong báo cáo ở Hội nghị quốc tế Thái học⁽¹²⁾, hai chúng tôi đã cho rằng nhân vật lịch sử thay thế vua Hùng (Pò Khun) - vào thế kỷ III trước Công Nguyên và lập nước Âu Lạc với kinh đô Cổ Loa mà di tích thành cổ còn tồn tại ở ngoại thành Hà Nội - có danh hiệu Thục Phán có thể được phục nguyên là Túc Phấn hay Po tíc phấn chỉ người thủ lĩnh quân sự Tày Đăm của « thời đại anh hùng », thời kỳ « tạo mường đi tìm mường » (và lụ tạo khăm lạp ló mường)⁽¹⁷⁾.

Nếu vua Hùng (Pò Khun) là vị thủ lĩnh Tày khảo của khối Lạc Việt thì Thục Phán (pò tíc phấn) là vị chủ tướng (pú xóc) Tày đăm của khối Âu Việt mà địa bàn ở về phía bắc và tây bắc địa bàn khối Lạc Việt.

Sự thống nhất Âu Lạc và ra đời nhà nước Cổ Loa (âm cổ được phục nguyên là Klù = Chũ = Châu) là sự hợp nhất hai khối Âu - Tày đăm và Lạc - Tày khảo.

Thay đăm cổ (Thục Phán = Túc Phấn với biểu tượng Rắn rỏi/ và Rùa vàng)	Thay khảo cổ (Hùng = Pò Khun) với biểu tượng chim Hạc trắng rỏi/ và Gà trống trắng)
--	---

Cặp đôi này vốn vừa hòa hợp vừa mâu thuẫn, vừa có quan hệ hôn nhân vừa tìm cách khuynh loát nhau để đạt tới một sự thống nhất xã hội mới, phát triển cao hơn. Theo huyền sử, vua Hùng đã chối bỏ quan hệ thống gia (không gả Mị Nương = mẹ nàng cho vua Thục) nên con cháu vua Thục là Thục Phán (= pò tíc phấn) đã cất quân chinh phạt vua Hùng, tước ngôi thủ lĩnh tối cao của vua Hùng mà thay thế làm vua Âu Lạc (tên chính của quốc gia Việt cổ thế kỷ III trước Công Nguyên ở lưu vực sông Hồng). Sau khi thay ngôi vị thủ lĩnh tối cao của vua Hùng, Thục Phán đã rời đô về Chạ chủ Cổ Loa và xây thành đắp lũy ở nơi này. Lực lượng chống phá việc xây thành là con cháu vua Hùng được biểu tượng bằng Gà sống trắng gáy đỏ thành (hay là gáy cho bầy tiên giúp vua Thục Phán xây thành ngờ trời sáng phải bay biến đi) còn lực lượng giúp đỡ việc xây thành là dòng giống Tày đăm - Âu được biểu tượng bằng thần Kim Quy (Rùa Vàng)⁽¹⁹⁾. Rùa là con vật có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội - tâm linh của người Thái Tây Bắc Việt Nam. Trong truyện kể dân gian cũng như trong phong tục tập quán, người Thái xưa vẫn tin rằng con Rùa là vật trung gian có tác dụng môi giới giữa Trời Đất - lực lượng tự nhiên - với con người - lực lượng xã hội. Rùa có thể làm cho ông Then khóc cười, buồn rầu, vui tươi... Và như thế có thể giúp người cầu mưa, cầu nắng;

những nhân tố cần thiết hàng đầu của nghề làm ruộng nước.

Từ đó Rùa trở thành bạn và ân nhân của con người. Vì thế trong nếp nhà sàn của người Thái đen, người ta vẫn giữ tục treo hình nộm Rùa trên đầu cột chính và gọi là cột kiềng (sau họ). Người ta còn kiềng không giết, không ăn Rùa...⁽²⁰⁾.

Công tác điền dã ở khu vực Cồ Lo hàng chục năm qua đã cho phép chúng tôi phát hiện và khai quật hàng chục di tích thời đại đồng và sắt sớm, từ tiền Đông Sơn đến Đông Sơn với trống đồng Cồ Lo nổi tiếng to, đẹp, cổ xưa, không khác gì các trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ lưng danh trong giới chuyên nghiên cứu trống đồng thế giới. Tà chú ý trống đồng là vật biểu tượng của quyền uy thủ lĩnh Việt cổ. Kết cấu thành Cồ Lo tương tự như cấu trúc thành Xam Mưn của người Lự xây dựng ở thung lũng Mường Thanh (Điện Biên Phủ). Dù bây giờ cư dân quanh vùng Cồ Lo đã hoàn toàn là người Việt (Kinh) song vùng Cồ Lo vẫn lưu giữ những địa danh Tây Thái cổ, như Chiềng Viêng; từ nội thành ra ngoại thành, thành Cồ Lo vẫn lưu giữ các tên Che

Chú thích.

1) Về mặt lịch đại, nền văn hóa khảo cổ đầu tiên mang tính chất thung lũng đậm nét là văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn nổi tiếng đầu thời đại đá mới với niên đại tuyệt đối C.14 ≈ 10.000 năm. Xem Trần Quốc Vượng: *Văn hóa Hòa Bình - văn hóa thung lũng*. Tập chí Khảo cổ học, 2 - 1986.

Nhiều học giả Việt Nam (xem Đào Thế Tuấn - Từ Chi - Trần Quốc Vượng: *The Vietnamese Rice civilization*. Vietnamese Studies 1983) cũng cho rằng nền văn hóa lúa nước nảy sinh từ thung lũng rồi phát triển hoàn thiện ở đồng bằng Bắc Bộ từ thời đá mới sớm Hòa bình đến thời kim khí sớm Đông Sơn (nửa cuối Thiên niên kỷ I (trước Công Nguyên). Lúa hoang còn tìm thấy ở các thung lũng Thái Mường Thanh (Điện Biên Phủ) Hồi Xuân (Thanh Hóa). Lúa trồng sớm nhất tìm thấy ở Hang Xóm trại thung lũng Mường (Hòa Bình) có niên đại C14 ≈ 6000 B.P.

Về mặt dân tộc học hay đồng đại các nền văn hóa Tây Nùng Thái ở Đông Bắc và Tây Bắc Việt Nam, dưới cái nhìn sinh thái - nhân văn đều là văn hóa thung lũng. Văn hóa Mường (một nhóm tộc nằm ở « vùng đệm » giữa không gian Thái và không gian Việt) cũng là văn hóa thung lũng, nhưng nhìn tổng thể thì là dạng trung gian hay là nhịp cầu nối giữa Thái - thung lũng và Việt - đồng bằng (Xem Trần Tử: *Mélanges Mường*. Vietnamese Studies 1986).

(tiếng Thái: đồn canh), tọ, nọ (tiếng Thái: thành ngoài, ngoại thành).

Và hệ thống sông suối bao quanh Cồ Lo, dù tên gọi đã được viết hóa sâu xa vẫn làm bộc lộ một hệ thống tên khuồi nằm Tây - Thái:

Sông Cà Lô với bến đò Lo - nằm Tà Lo (Thái)

Sông Thiếp - nằm Thép (Thái)

Sông Đuống - Nằm Luông (Thái)⁽²¹⁾.



Những luận điểm thần thoại học - dân tộc học - sử học trình bày trên đây của chúng tôi mới chỉ là những luận thuyết được chứng minh yếu. Chúng có giá trị là những giả thuyết nhiều hơn là định luận. Còn cần sưu tầm thêm nhiều tài liệu mọi mặt ở người Thái, người Mường, người Việt, đối chiếu và so sánh chúng để có thể rút ra những kết luận có tầm khái quát hơn và vững chắc hơn.

Sao chẳng nữa, thì sự đóng góp của văn hóa Tây - Thái cổ vào sự hình thành và phát triển của nền văn hóa Việt Nam là một điều chắc chắn.

Hà Nội, tháng 6 năm 1987.

2) Qua thực tiễn điền dã dân tộc học, chúng tôi thấy, về mặt văn hóa:

- Ngành Thái trắng, ngành Tây chứa đựng nhiều yếu tố Môn Khmer cổ như ở người Việt và tiếng Việt.

- Ngành Thái đen có nhiều nét gần gũi với văn hóa Malayo - polynesian.

Về mặt này cũng như về quan điểm của K.P. Benedict về Thái - Kadai - Indonesian, a new alignment (1942) và về Austro - Thái (1967), chúng tôi sẽ có dịp nêu chi tiết quan điểm của chúng tôi. Đại khái, theo quan điểm này hai ngữ hệ cổ truyền Nam Á (austrasian hay Môn Khmer) và Nam đảo (austronesian hay malayo - polynesian hay indonesian) và ngữ hệ Thái mà có học giả thì xếp vào ngữ hệ Hán Tạng (sinotibetan), có học giả thì xếp vào Nam Á hay Austro Thái vốn có một cội rễ chung, có thể gọi là Đông Nam Á cổ.

3) Thực ra, theo quan niệm của Hội họa phương Tây hiện đại « Đen » hay « Trắng » đều không phải là « màu ». « Đen » là « không màu ». « Trắng » là « tất cả các màu ». Tuy nhiên theo quan niệm dân gian cổ truyền, thì « Đen » và « Trắng » cũng là « màu ».

4) Xem Trần Quốc Vượng: *Mấy ý kiến tản mạn quanh trống đồng*, tập chí Khảo cổ học 14-1970, *Trống đồng và tâm thức Việt Cổ*, Tập chí Khảo cổ học, 2-1983).

(Xem tiếp trang 109)

VỀ QUYỀN SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT KHĂN HOANG DƯỚI THỜI PHONG KIẾN

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

TRONG quá trình phát triển lịch sử, khai phá đất hoang để mở rộng diện tích trồng trọt là một yêu cầu sống còn của dân tộc Việt Nam. Dưới nhiều triều đại phong kiến, khai hoang, phục hóa không chỉ là phương sách khôi phục và phát triển kinh tế nông nghiệp, tăng nguồn của cải, nguồn tô thuế, mà còn là chiến lược xây dựng những điểm tụ cư mới, bảo vệ cương giới lãnh thổ. Có những thời điểm, tập hợp dân nghèo đi khẩn hoang là sách lược chính trị để giải quyết phần nào mâu thuẫn xã hội gay gắt.

Công cuộc khẩn hoang được thực hiện bằng nhiều biện pháp và hình thức tổ chức. Nhà nước lập các Sở đồn điền, sử dụng lực lượng lao động của binh lính và tù phạm, cho phép quý tộc, quan lại sử dụng nông dân, nô tỳ đi khai hoang, ban cấp những mảnh đất hoang hóa cho các quan lại để buộc họ phải tổ chức khai khẩn, nộp thuế, khuyến khích các hào mục, địa chủ chiêu tập dân đi khai khẩn những vùng đất mới lập thành thôn ấp. Trong các xã thôn, có nơi tập thể làng xã tổ chức khai hoang. Cũng còn phải kể đến sức lao động cần cù để giành từng mảnh đất trồng cấy của những gia đình nông dân đơn độc trước thiên nhiên.

Phương hướng đầu tư lao động, những chính sách và biện pháp tổ chức, hiệu quả trên nhiều mặt của công cuộc khẩn hoang trong nhiều thế kỷ là những vấn đề phức tạp và lý thú, không chỉ đơn thuần có ý nghĩa lịch sử mà thôi.

Trong bài viết ngắn này, chúng tôi chỉ đề cập đến một vấn đề: quyền sở hữu đất hoang sau khi được đầu tư lao động khai phá trở thành đất canh tác, có giá trị kinh tế, không chỉ là đối tượng lao động mà thành tư liệu sản xuất chủ yếu trong xã hội phong kiến, thành bất động sản có giá trị, có khả năng bị chiếm hữu, sử dụng và chuyển nhượng.

Vấn đề có tầm quan trọng đặc biệt vì nó tác động mạnh mẽ tới tính tích cực trong khai phá và trong sản xuất của những người khẩn hoang, cũng như đến sự tăng trưởng hay thoái

hóa độ màu mỡ của đất đai, sự phát triển năng suất và hiệu quả canh tác trên vùng đất ấy. Mặt khác, điều ấy cũng quan hệ đến chiều hướng phát triển các loại hình sở hữu ruộng đất trong xã hội phong kiến Việt Nam, một vấn đề mà những người nghiên cứu quan tâm.

Trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, đất đai tự nhiên về nguyên tắc, thuộc quyền sở hữu của nhà nước. Vì vậy khai khẩn đất hoang phải được phép và chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước. Sau khi khai khẩn đất tự nhiên thành đất trồng trọt, vấn đề quyền sở hữu được đặt ra tức thì. Đất đó thuộc về ai? Thuộc sở hữu công (sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể khai hoang) hay thuộc sở hữu tư nhân (của người tổ chức, xuất vốn, của người trực tiếp lao động...), điều đó phải được xác định; và về nguyên tắc phải được nhà nước thừa nhận.

Điều đầu tiên có thể thấy rõ là những đất đai của các Sở đồn điền do cơ quan nhà nước đầu tư phương tiện, nhân lực, chỉ đạo khai khẩn, tất nhiên thuộc quyền sở hữu trực tiếp của nhà nước. Khi tổ chức đồn điền giải thể, trên đồng ruộng đất đai ấy đã hình thành những xóm làng mới, những đơn vị hành chính cơ sở; ruộng đất cũ của đồn điền vẫn thuộc quyền sở hữu nhà nước phong kiến, nhưng giao cho làng xã quản lý, sử dụng phân phối theo chế độ quân điền. Ruộng đất tư hữu ở vùng đất này ra đời và phát triển chậm chạp⁽¹⁾.

Vấn đề cần nghiên cứu là trong trường hợp nhà nước cho phép tư nhân tự xuất tài lực, chiêu tập người đi khẩn hoang, thì đất khai khẩn thành thực điền sẽ được xử lý như thế nào? Quan hệ sở hữu sẽ diễn biến ra sao?

Từ thế kỷ 13, dưới triều Trần, vương hầu, công chúa, phò mã đã chiêu tập dân phiêu tán, sai nô tỳ đắp đê ngăn nước mặn vùng biển, khai khẩn ruộng hoang lập thành các điền trang. Ruộng đất khai khẩn thành thực, sau hai, ba năm là ruộng đất tư trang. Những đoạn ghi chép ngắn ngủi, sơ lược về vấn đề đó trong Đại Việt sử ký toàn thư, cho đến nay vẫn

được các nhà nghiên cứu về ruộng đất thời Lý-Trần thừa nhận và sử dụng như một chứng cứ về sự phát triển ruộng đất tư hữu ở các thế kỷ 13, 14.

Những tài liệu khẩn hoang ở các thế kỷ sau cho thấy vấn đề sở hữu đất đai do tư nhân khai khẩn lại không đơn giản như vậy. Một tài liệu về khai hoang lập làng của một nhân vật vào cuối thế kỷ 14 làm chúng ta suy nghĩ.

Ở xã Xuân Bảng (nay thuộc xã Xuân Hùng, huyện Xuân Thủy, Hà Nam Ninh) còn có tấm bia « *Linh từ bi ký* » khắc năm 1929, ghi công đức của Ngô Miễn và vợ. Theo văn bia, Ngô Miễn vốn người Kinh Bắc, ở thôn Mai, xã Xuân Phương, huyện Kim Hoa, làm quan Đại hành khiển dưới triều Hồ. Ông đã đưa người làng về khai đất, lập làng ở đây. Khi cha con Hồ Quý Ly bị quân Minh vây bắt, ông không chịu hàng giặc, đã cùng vợ nhảy xuống nước chết ở cửa biển Kỳ La.

Mặt sau của bia, trong phần « *Nhập lịch điều lệ* », còn ghi lại số lượng ruộng đất công tư của xã. Tổng số ruộng đất của xã, lưu lại đến khi khắc bia là hơn 810 mẫu, trong đó chủ yếu là *công điền* với con số 650 mẫu (tính ra 80,25%), *tư điền* chỉ có 95 mẫu (11,73%) và *tư thổ cư* (đất ở tư nhân) 30 mẫu... Một làng dựng nên từ công cuộc khai hoang vùng ven biển, đến thế kỷ 20 ruộng đất công vẫn còn chiếm ưu thế gần như tuyệt đối! Điều còn phân vân ít nhiều là sự tồn tại lâu dài ruộng đất công ấy đã bắt nguồn trong chế độ ruộng đất từ buổi đầu khai khẩn, hay những đất đai ở đó đã bị công hữu hóa sau kháng chiến chống Minh, với chính sách sung công « các hạng ruộng đất của thế gia và nhân dân tuyệt tự... » của Lê Lợi. (2)

Thời Lê sơ, ở thế kỷ 15, trong sự nghiệp phục hồi và phát triển kinh tế nông nghiệp, công cuộc khai hoang, phục hóa được đẩy mạnh trên nhiều địa bàn, với nhiều hình thức của nhà nước và tư nhân. Vấn đề quyền sở hữu ruộng đất khẩn hoang trên thực tế đặt ra cấp thiết. Nhưng trong chính sử không thấy ghi lại thật rõ ràng chính sách cụ thể nào. (1) Trong pháp luật cũng vậy.

Điều có thể khẳng định là các ruộng đất ban cấp là *thể nghiệp điền*, *thể nghiệp thổ*, về nguyên tắc vẫn thuộc quyền sở hữu của nhà nước, mặc dầu con cháu có thể được tiếp tục chiếm hữu và sử dụng. (3)

Tư tưởng chủ đạo trong chính sách ruộng đất của nhà nước phong kiến thời Lê sơ là sự củng cố quyền sở hữu nhà nước, sự tăng cường quyền lực giám sát, chỉ phối ruộng đất trong các làng xã.

Tư tưởng ấy không thể không chi phối mạnh mẽ việc xác lập quyền sở hữu ruộng đất

khẩn hoang. Việc khám đạc và cấp ruộng đất cho những người khai hoang ở huyện Yên Hưng, phủ Hải Đông, đạo An Bang còn được lưu truyền trên những tấm bia thời Hồng Đức là một ví dụ khá điển hình.

Xứ đồng Bản Động thuộc xã Phong Lưu, huyện Yên Hưng được quai đê ngăn nước mặn, khai hoang thành điền từ năm nào không rõ, nhưng đến ngày 10 tháng 3 năm Hồng Đức 2 (1471), triều đình đã cử Giám sát Ngự sử đạo Tam Giang Nguyễn Huy Diệu cùng Cam y Vệ hiệu úy Nguyễn Tông Quý đến đó khám xét, đo đạc, xác định lại diện tích 2 sở ruộng ở trong đê: 4020 mẫu 5 sào 15 thước 3 tấc, thành con số chính xác là 4022 mẫu 5 sào 10 thước 2 tấc (như vậy có thể trước đó đã có sự đo đạc một lần rồi, và lần này là một sự kiểm tra xác định mới). (5) Đồng thời cũng kiểm tra thực thấy bọn Hoàng Kim Bảng, Đồng Đức Hân, người xã Vị Dương, bọn Hoàng Lung, Hoàng Linh, người xã Phong Lưu, bọn Đào Bá Lệ, Đỗ Độ, người xã Lương Quy đã có công tổ chức, dồn dốc việc khai đất ngập mặn thành ruộng, nên *cấp riêng* (nguyên văn là *tư cấp*) cho mỗi người 5 mẫu ruộng, 5 sào đất vườn.

— cũng cấp cho bọn Hoàng Kim Bảng, Đồng Đức Hân ở xã Vị Dương: ruộng (*bản điền*) xứ Tây Nam 1343 mẫu 2 sào 4 th 5 t, đường đê 893 trượng 4 th 3 t. Số người: 247 người.

— Cũng cấp cho bọn Hoàng Lung, Hoàng Linh ở xã Phong Lưu: ruộng (*bản điền*) xứ Đông Tây Bắc 1599 mẫu 8 sào 13 th. 8, đường đê 997 trượng 5 th. 3. Số người: 617 người.

— cấp cho bọn Đào Bá Lệ, Đỗ Độ ruộng (*bản điền*) xứ Đông Nam 1087 mẫu 3 sào 3 tấc, đường đê 623 trượng 4 th. 7. Số người: 142 người.

Một mặt khác của bia (6) ghi lại sự việc 18 năm sau, năm Hồng Đức 20 (1489), ngày 7 tháng 11 có một sự khám đạc mới đồng điền xứ Bản Động, xác định diện tích ruộng cấp lần này là 4370 mẫu 5 sào 10 th. 2, khẳng định lại việc cấp ruộng cho những người khai canh như trong văn bản năm Hồng Đức 2. Ngoài số ruộng và số người như trong văn bản cũ (các con số trên kia), ở đây còn ghi thêm một khoản mới: cấp cho số người *không có ruộng và ít ruộng* ở xã Hải Chiên là bọn Phạm Như Lâm gồm 179 người—số ruộng ở xứ Tây Bắc 330 mẫu 5 sào 10 th., đường đê 481 trượng. Số người được quân cấp (*quân cấp nhân*), cùng người không có ruộng và ít ruộng ấy cùng cày cấy và nộp thuế như lệ. Bốn năm sau, năm Hồng Đức 24 (1493), một lần nữa các quan lại cao cấp từ triều đình cử về cùng với quan phủ huyện lại về các xã Phong Lưu, Lương Quy, khám đo lại diện tích xứ Bản Động, khẳng định lại những con số ruộng cũ đã cấp. Cuối

năm sau (1494) quan lại của 2 ty Thừa tuyên và Hiến sát đạo An Bang lại hiệp đồng khám ruộng đất cấp cho các xã ấy «cạnh cư nạp thuế như lệ» (7). Văn bia «Cụ tích đồng điền Bản Động xứ bị kỷ» ở xã Hải Yến, có niên hiệu Chính Hòa 24 (1703) cũng ghi lại sự việc năm Hồng Đức 25 (1494), ngày 24 tháng Tư, quan Khâm sai về xứ đồng Bản Động cấp cho xã Hải Chiên số ruộng 930 mẫu 5 sào 10 th. 5, giống như số lượng đã cấp năm Hồng Đức 20. (Cũng nội dung bia này cho biết đến cuối thế kỷ 17, số ruộng trên chỉ còn 300 mẫu 5 sào 10 th. 5, đường dẽ còn 381 trượng; 30 mẫu đã bị mất về tay dân thôn Vị Khê và người quyền quý ở xã Nhân Dục là Sơn Quế Quận công). (8)

Cho đến năm Hồng Đức 26 (1495), có lẽ công việc khám đạc cấp đất ở xứ Bản Động đã được xem như ổn định, nên ngày 15 tháng Ba Hoàng Lung và Hoàng Linh viết và khắc 2 bia tại xứ Bản Động để lưu truyền hậu thế, làm bằng cho mọi người đều biết» (9).

Việc khám đạc và cấp đất nhiều lần trên một diện tích ở một xứ đồng đất khai hoang đã từ nhiều năm không chỉ ổn thuận cốt để năm chắc diện tích ruộng đất để bỏ thuế. Đó còn là hành động khẳng định chủ quyền đất đai của nhà nước phong kiến đối với toàn bộ ruộng đất khai thác được. Số ruộng đất khai hoang trở thành công hữu ấy tồn tại lâu dài. Chỉ có một số rất ít người có công lao đặc biệt trong công cuộc khẩn hoang mới được gia ân ban cấp một số nhỏ ruộng đất làm tài sản tư hữu.

Một mảng tài liệu khác mà chúng tôi thấy có thể khai thác để nghiên cứu hình thái sở hữu ruộng đất ban đầu của những vùng đất khai hoang là diên bạ ở các làng xã vùng ven biển. Trong quá trình di dân mở rộng khoảng không sinh tồn, hướng về biển Đông, giành giật với sóng biển những dải phù sa, những cồn cát biển, lập nên những vùng đất nông nghiệp, những xóm làng mới; là sự nghiệp lớn lao trong truyền thống lao động của dân tộc. Ở thế kỷ nào cũng giàu những chiến công lao động anh hùng này.

Rất tiếc là cho đến nay những tài liệu ruộng đất của thời kỳ khai hoang, lập làng còn hết sức hiếm hoi. Hầu như thiếu hẳn những văn bản và diên bạ thuộc các thế kỷ 17, 18 trở về trước. Chúng tôi chỉ mới biết tới một số tài liệu ruộng đất trong các diên bạ ở một số xã thôn rải rác vùng ven biển Hải Phòng, Thái Bình, Hà Nam Ninh vào những thời điểm khá muộn, đầu và cuối thế kỷ 19. Nhưng nghiên cứu tàn dư để làm sáng tỏ cái xưa cũ thì nhiều khi những tài liệu muộn màng lại giàu sức thuyết phục. Số lượng và tỷ lệ các loại ruộng đất ở những nơi này có khả năng

cung cấp những thông tin có giá trị về sở hữu ruộng đất khai hoang ở những thế kỷ trước.

Cho đến thế kỷ 19, thậm chí đến cuối thế kỷ 19 (căn cứ vào các diên bạ có niên đại Gia Long, Minh Mệnh, Thành Thái, Đồng Khánh), ở miền đất các huyện phía Đông Thái Bình (như Thái Ninh, Kiến Xương), và Hà Nam Ninh (như Giao Thủy, Hải Hậu), còn có nhiều xã có số lượng và tỷ lệ ruộng đất công trong tổng số ruộng đất rất lớn. Một ví dụ: như ở xã Hoàn Nha, huyện Giao Thủy, theo diên bạ năm Minh Mệnh 10- (1829), trong tổng số 1986 mẫu 8 sào 7 th. 2 thì tư điền chỉ có ven ven 4 mẫu 8 sào thuộc 3 chủ. Không kể các loại công thổ, riêng công điền đã là 1165 mẫu 2 sào 12 th. (10)

Có những xã toàn ruộng đất công, không có tư điền (trừ đất ở vườn ao chưa rõ sở hữu) như các xã: Hải Lĩnh, Vũ Biên (huyện Thái Ninh), An Xá (huyện Kiến Xương), Hải Lộ (huyện Nam Chân), Quần Mông, trang Quất Lâm (huyện Giao Thủy), Kim Đề (huyện Hải Hậu). Ở những vùng này, số xã thôn, trong đó ruộng đất tư hữu (không kể đất ở) chỉ chiếm dưới 20% tổng số ruộng đất trong xã, không phải là hiếm. Riêng ở 2 huyện Thái Ninh và Kiến Xương với số tài liệu còn hạn chế, chúng tôi thấy đã có thể dẫn ra không dưới hàng chục đơn vị. Có thể kể ra:

— ở huyện Thái Ninh: các xã Thần Đầu, Lũng Đầu, Phú Uyển, Vị Dương, Chiêm Thuận, Nha Xuyên, Đồng Uyển, Xuân Phố, Phúc Khê, Kỳ Nhai.

— ở huyện Kiến Xương: các xã Dương Liễu, Quần Bắc, Phương Trạch, Đa Cốc, Thao Bồi, Thịnh Quang, Cao Bạt, Văn Hanh... (11).

Đó là hiện thực của nhận xét: «Nước ta duy có trấn Sơn Nam hạ là rất nhiều ruộng và đất bãi công, phép quản cấp chỉ nên làm ở xứ ấy là phải...» của Phan Huy Chú vào đầu thế kỷ 19 (12).

Sự tồn tại một bộ phận khá lớn ruộng đất công đã chứng tỏ trước đó vài thế kỷ, sau khi hoàn thành công cuộc khẩn hoang bãi bồi ven sông biển, thành lập nên các làng xã mới, thì đại bộ phận ruộng đất — nếu không muốn nói là toàn bộ — vẫn thuộc sở hữu công. Với thời gian, qua nhiều biến cố, nơi nhanh nơi chậm, quá trình tư hữu hóa ruộng đất tiến triển, tạo nên cục diện ruộng đất công, tư, phân bố không đồng đều ở các làng xã vào thế kỷ 19, với một nét đặc sắc là ở những vùng này, số lượng và tỷ lệ ruộng đất công cao hơn rõ rệt so với các vùng nội địa đã trải qua quá trình khai thác lâu đời hơn.

Hiện tượng đất đai khai khẩn từ hoang địa vẫn thuộc quyền sở hữu công cũng còn thấy ở những nơi nằm sâu trong nội địa, giáp nội non, như ở thôn An Hội, tổng An Việt,

huyện La Sơn, phủ Đức Quang, tỉnh Nghệ An.

Trong *An Hội thôn chí*, Tiến sĩ Bùi Dương Lịch còn ghi lại lệ làng thời Vĩnh Thịnh (1705-1719), đất núi (sơn thổ) chỉ có người trong xã mới được khai khẩn. Khi bắt đầu khai khẩn, phải trình báo cho xã biết và nộp 1 quan 2 tiền gọi là tiền rượu. Đất đã khai khẩn, người nào muốn chuyển dịch cho kẻ khác thì chỉ được lấy tiền đền bù hao phí sức lao động khai khẩn gọi là tiền cước đào đất (cước sấp tiền), *không được mua bán làm của riêng tư*.

Như vậy là ở đây ngay ở những mảnh đất nhỏ khai khẩn trên sườn núi làng sức lao động cá thể, người khai hoang cũng không được quyền sở hữu, chỉ được quyền chiếm hữu sử dụng. Đáng tiếc là tài liệu không đi sâu hơn, nói rõ thêm thời gian được hưởng quyền chiếm hữu đó. Tuy vậy cho chuyển dịch và lấy tiền đền bù công sức khai khẩn cũng đã là một bước tiến quan trọng trên đường tư hữu hóa, dấu rằng về nguyên tắc làng xã vẫn khẳng định tính chất công hữu của đất đai đã khai khẩn.

Việc dành đất khai hoang cho sở hữu công, có phải là ý nguyện của tập thể người khai hoang, của làng xã hay dưới tác động chi phối của quyền lực Nhà nước phong kiến?

Chúng tôi cho rằng lý giải hiện tượng trên phải kể đến cả hai nguyên nhân:

- Ý chí duy trì sở hữu công trên đất đai còn hoang hóa hay đã khai phá của nhà nước phong kiến đã chi phối việc xác định quyền sở hữu ruộng đất khai hoang. Nguyên nhân này là chủ yếu, có tính quyết định, nhất là trong điều kiện chưa đánh thuế ruộng tư hay thuế ruộng tư lại nhẹ hơn thuế ruộng công nhiều lần như dưới thời Lê-Trịnh.

- Mặt khác, cũng không thể xem nhẹ truyền thống bảo vệ ruộng đất công trong các làng xã, dưới sự chi phối của nhà nước phong kiến và của tập tục công xã. Những người đi khai hoang thường xây dựng làng xã mới của mình theo mô hình thiết chế kinh tế-xã hội, chính trị của quê hương cũ. Ruộng đất công tồn tại với số lượng lớn trong phần lớn các làng xã ở thế kỷ 15 với chính sách quản điền của nhà nước đã ảnh hưởng không nhỏ tới cách thức giải quyết chế độ sở hữu ruộng đất ở các vùng khai hoang cuối thế kỷ đó và cả những thế kỷ tiếp nối.

Nhưng duy trì tính chất công hữu của ruộng đất khẩn hoang rõ ràng mâu thuẫn với chính sách khuyến khích khai hoang và tích cực của những người khai hoang bao giờ cũng muốn làm chủ trọn vẹn thành quả lao động của mình. Việc toàn bộ kết quả lao động khai hoang biến thành của công rõ ràng

không đáp ứng được nguyện vọng sâu xa của những người đi khai hoang, mong muốn có mảnh đất riêng có thể truyền đời này qua đời khác, khi túng quẫn có thể đem cầm bán. Những người bỏ làng đi khai hoang là những người có khát vọng đất đai cháy bỏng nhất, những người do tình hình phân phối ruộng đất ở quê nhà không thỏa mãn được (vì hoặc là toàn ruộng công, hoặc đại bộ phận đã có chủ rồi).

Làm thế nào vừa đầy mạnh được quá trình khẩn hoang của nhân dân tự tổ chức, tự xuất tài lực mà vẫn duy trì được quyền sở hữu ruộng đất công của nhà nước trên đại bộ phận ruộng đất đã khai khẩn được?

Nhà nước phong kiến thời Lê đã cố gắng giải quyết mâu thuẫn đó bằng một số biện pháp.

Ban cấp làm ruộng đất tư với số lượng nhỏ, có tính chất thưởng công cho một vài người cầm đầu tổ chức khai hoang, như trường hợp đã cấp hẳn mỗi người 5 mẫu ruộng, 5 sào đất cho mấy người đã tổ chức khai khẩn hàng ngàn mẫu đất ở xứ đồng Bản Đông, huyện Yên Hưng đã nói trên kia.

Số với số người thăm gia cấp đê, khai hoang mà các văn bia còn ghi lại của cả 3 nhóm (1036 người) và số diện tích khai khẩn được qua sự khám đạc (4022 mẫu, nếu lấy con số tròn) thì số người và số ruộng được ban cấp hẳn làm của riêng thật nhỏ nhoi.

- Một hình loại ruộng khai hoang khá phổ biến ở thời Lê sơ là *ruộng chiếm xạ*. Loại ruộng này, qua một số tư liệu còn rất hạn chế, được khai thác ở các vùng đất ven biển Thái Bình, Hà Nam Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An... Những tư liệu còn lại như điền bạ, văn bia, lệ thuế từ cuối thế kỷ 17 trở về sau cho thấy *những người khai hoang ruộng chiếm xạ có thể hưởng dụng lâu dài ruộng đất này (có thể lưu truyền cho con cháu qua nhiều đời, thậm chí có thể mua bán, chuyển nhượng cho nhau) nhưng quyền sở hữu tối cao vẫn thuộc về nhà nước phong kiến*. (phải nộp thuế gần với mức ruộng công khi ruộng tư được miễn thuế và sau chuyển hóa thành công điền, khi cần nhà nước vẫn thu lại...). Về 1 ại ruộng này, chúng tôi đã bước đầu nghiên cứu trong một tài liệu riêng biệt.⁽¹³⁾

- Với danh nghĩa thưởng công, chính quyền cấp hẳn cho những người khẩn hoang một bộ phận ruộng đất khai khẩn được. Đến giữa thế kỷ 18, trong chính sách khuyến khích khẩn hoang, vỡ hóa ruộng đồng bị bỏ hoang ở nhiều nơi, nhất là ở các xứ Hải Dương, Kinh Bắc, năm Cảnh Hưng thứ 15 - 1754, chính quyền Lê-Trịnh có định lệ: những người xuất vốn riêng khai khẩn đất được ban thưởng, hoặc theo như thời trước thưởng chức, hoặc

lấy ruộng đã khẩn được hay ruộng thừa ở xã khác (thặng điền) mà thưởng cho một phần mười (1/10) số ruộng khẩn được, số còn lại trả về cho dân cày cấy nạp thuế.

Nhưng không phải ai cũng được hưởng đặc ân như vậy. Chỉ những người nào trước đây đã từng được lệnh đặc biệt cho phép xuất vốn khai khẩn thì mới được hưởng đặc ân này. Còn những kẻ cầu may xin phép khai khẩn thì miễn thưởng. ⁽¹⁴⁾

Như vậy cho đến giữa thế kỷ 18, bước vào giai đoạn khủng hoảng trầm trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, nông nghiệp điêu tàn, thì nhà nước phong kiến mới có một sự chuyển biến nào đó trong chính sách khuyến khích khẩn hoang, chiếu cố đến khát vọng làm chủ ruộng đất của những người vỡ đất khẩn hoang.

Biện pháp muộn màng ấy của chính quyền đã lạc hậu so với diễn biến của đời sống thực tế trong xã hội. Trước đó ở một số nơi đã có những biện pháp khác để giải quyết vấn đề quan hệ công tư trong sở hữu ruộng đất nhằm thúc đẩy công cuộc khẩn hoang. Một vài tài liệu lẻ tẻ ở thế kỷ 17, đầu thế kỷ 18 cho ta thấy một xu hướng giải quyết quyền lợi của người trực tiếp bỏ sức lao động khẩn hoang hợp lý hơn trên cơ sở vẫn tôn trọng quyền sở hữu công của nhà nước hay của làng xã, hoặc mạnh dạn hơn, thoát ra khỏi sự gò bó, ràng buộc của nó.

Công cuộc đắp đê ngăn nước mặn để khai hoang lấn biển ở miền đất thuộc tổng Hà Nam, huyện Yên Hưng — mà chúng tôi đã nhắc tới trên kia như một trường hợp khá tiêu biểu về sự thống trị của quyền sở hữu tối cao của nhà nước thời Lê sơ trên đất đai khai khẩn — vẫn được tiếp tục ở những thế kỷ sau. Nhưng một sắc thái khác hơn đã được ghi nhận trong hình thái phân phối thành quả lao động.

Văn bia ở xã Hải Yến có niên hiệu Chính Hòa 24 (1703) ghi lại sự kiện năm Giáp Thìn (1664), ngày mồng 5 tháng Ba, Phong Lộc hầu, người xã Hải Chiền đã đốc suất dân xã đắp đê khẩn đất. Đê đắp đã thành, nhưng chưa trồng cấy được thì dân bị đói kém, nước biển phá vỡ đê tràn vào, đất lại trở thành hoang vu. Đến năm Kỷ Mão (1699), 35 năm sau, ngày 10 tháng Ba, 80 người dân trong xã lại bỏ công lao động bồi đắp, hàn khâu lại đê, biến đất hoang thành ruộng. Những người có công sức vác đất đắp đê ấy được chia phần hương hỏa, mỗi người 3 sào ruộng làm của riêng lâu dài (nguyên văn « vĩnh vi kỷ vật ») « số [ruộng] còn thừa thì để lưu lại cho con cháu đời đời chia đều cùng nhau cày cấy, trồng tọt không được lấy làm của tư. » ⁽¹⁵⁾

Chúng tôi hiểu 2 chữ (từ tôn) viết trong văn bia không phải để chỉ riêng con cháu những

người tham gia đắp đê khẩn đất mà thôi, mà nói chung chỉ con cháu mọi nhà, tất cả những người ở thế hệ sau của dân xã Hải Chiền. Số ruộng còn dư thừa sau khi chia đó thành tài sản chung của cả xã cùng sử dụng.

Có nơi lại đã giải quyết « mạnh tay », táo bạo hơn, và chắc chắn bất chấp lệ luật của nhà nước Lê-Trịnh thời bấy giờ. Ở xã Lương Sầm, thuộc huyện An Dương, phủ Kinh Môn, xứ Hải Dương (sau này thuộc huyện Hải An, Hải Phòng), ngày mồng 2 tháng Chín năm Canh Thìn (1700), một số người trong xã đã quai đê ngăn nước mặn. Công việc kéo dài nhiều năm cho đến năm Ất Dậu (1705) đất hoang mới thành ruộng. Xã mới đem số ruộng ấy chia làm nhiều phần, mỗi phần 8 sào rưỡi, đều giao cho mỗi người cày cấy truyền cho con cháu đời đời... (Trong bản dập văn bia « Thủy lập ngoại đồng bi » — có niên hiệu Vĩnh Thịnh 3, năm Đinh Hợi, ngày 24 tháng Tư — 1707, sau đoạn văn « bản xã phân vi toại phần, mỗi phần điền bát cao bán, các nhiệm canh (chữ này mờ) chủng, truyền tử nhược tôn vinh... mờ 3 chữ mà chúng tôi đoán là *vi kỷ vật* — làm của riêng mình — thường thấy trong các văn bia khác; liền đó là câu « kẻ nào không có tên trong bia không được can rờ tranh chiếm »). Con số người được ghi nhận trong bia: 186 người. ⁽¹⁶⁾

Như vậy là ở đây ruộng khai khẩn được bao nhiêu chia đều hết, vĩnh viễn cho mọi người.

Ở xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An, một miền đất xa Kinh thành (mãi đến năm 1722, làng mới phải làm sổ khai ruộng đất), cũng đã có giải pháp tương tự như dân xã Lương Sầm về quyền lợi của người khẩn hoang, vào thời gian trước thế kỷ 18.

Một điều trong khoán làng có nói:

— Năm thứ 22 Chính Hòa (1701), ngày 25 tháng Mười, làng đã bàn bạc, khẳng định lại lệ xưa kia, tổ tôn đã đắp đê ngăn mặn thành ruộng và chia đều các phần, đã lập khoán ước, giao giấy tờ cho làm của riêng đời đời. Còn những người có sức đắp nhiều hơn thì tùy theo công sức mà biếu ruộng nữa. Ông phụ trách đo ruộng (đặc điền) cũng được làng biếu 1 người 1 sào để cho con cháu đời đời làm của riêng. ⁽¹⁷⁾

Sau này chúng ta sẽ thấy sang thế kỷ 19 cách thức giải quyết vấn đề sử dụng và sở hữu ruộng đất khai hoang ở đây lại cụ thể, phức tạp hơn, có khác trước.

Một trường hợp khác, khá phức tạp về vấn đề sở hữu ruộng đất khai hoang vùng ven biển là trường hợp xã Quần Anh thuộc huyện Nam Chân, phủ Thiên Trường (nay thuộc huyện Hải Hậu, tỉnh Hà Nam Ninh).

Miền cồn cát bồi ven biển này được tiến hành khai khẩn từ cuối thế kỷ 15, đầu thế kỷ 16. Những người dân ở các làng xã gần đây (xã Trương Đông, tổng Thần Lộ) kéo đến đắp đê chắn sóng, khơi sông, xẽ ngòi dẫn nước ngọt, vất vả nhiều năm lập thành ấp xóm và đến năm Hồng Thuận thứ 3 (1511) hình thành xã Quần Anh (ngày nay đã cách biển hàng chục cây số).

Văn bia ở chùa xã Quần Phương thượng, huyện Hải Hậu có niên đại năm Bình Tuất, Cảnh Hưng 27 (1766) – mặt trước có tiêu đề (*Tư điền bi ký*), và mặt sau (*Lưu truyền vĩnh viễn*) – cho biết là cộng lao đắp đê, khai khẩn đất kéo dài hơn 30 năm trời, tạo được hơn vạn khoảnh đất mặn thành đất trồng dâu, cấy lúa “mùa xuân cày, mùa thu gặt hái, cho đến nay, vĩnh viễn làm tư điền”⁽¹⁸⁾

Các tài liệu sưu tầm ghi chép tại địa phương cũng nói ruộng đất ở đây là (tư điền thế nghiệp) hay (tư điền quản nghiệp), và nộp thuế theo lệ tư điền.

Điều đáng ngạc nhiên và khó giải thích là vùng đất Quần Anh cũng sát gần những làng xã khác vùng Xuân Trường, Giao Thủy, Hải Hậu, hình thành nên từ sự nghiệp khai khẩn đất đai ven sông biển như Xuân Hi, Hoàn Nha, Quất Lâm, Cỏ Lễ, Quần Mông, Kim Đề, cho đến đầu thế kỷ 19 vẫn còn số lượng ruộng đất công khá lớn. Chúng tôi thấy cần phải nghiên cứu kỹ hơn quá trình diễn biến ruộng đất ở vùng đất Quần Anh này. Điều có thể khẳng định là không phải toàn bộ ruộng đất ở nơi này đều là tài sản tư hữu. Theo văn bia trên (mặt có tiêu đề “*Lưu truyền vĩnh viễn*”) thì nửa sau thế kỷ 18, quan viên làng xã vẫn nắm một bộ phận ruộng đất và phân phối để làm ruộng chùa, ruộng tế tiên hiền, ruộng học, ruộng cho thủ chủ, ruộng bút mực cho xã trưởng, cho người biên chép sổ sách của các giáp, ruộng thưởng, ruộng biếu cho những người có công tích với xã. Riêng phần dành cho xã trưởng, số ruộng đất “bút mực” ở nội đồng, trung đồng, ngoại đồng, đã lên tới con số 12 mẫu (9 mẫu ruộng và 3 mẫu đất). Trong số những người được thưởng, có trường hợp đáng lưu ý: đó là Thừa Hoa điện tri sự Trần Tiên Kỳ được xã thưởng 1 mẫu ruộng và 1 mẫu đất ở Nội đồng vì có công lao xây dựng đê, ngòi, phân khu lập đội, quản điền ở tại Ngoại đồng.

Ngay trong văn bia cũng còn có khoản các quan viên làng quy định giá cả cho xã, thôn và các giáp bán đoạn ruộng đất. (Xã Quần Anh trước đây gồm 4 thôn và 10 giáp).

Từ những dữ kiện trên, chúng tôi nghĩ rằng cho đến giữa thế kỷ 18, ở xã Quần Anh, ruộng đất công vẫn đường tồn tại với số lượng không nhỏ, vào nửa sau thế kỷ này ở nơi đây

quá trình tư hữu hóa ruộng đất đã diễn ra mạnh mẽ. Trong buổi ban đầu khi mới khai hoang lập làng không phải toàn bộ ruộng đất đã được phân chia thành tài sản tư hữu.

Sang thế kỷ 19, dưới các triều vua nhà Nguyễn, vấn đề khai hoang, phục hóa vẫn cấp thiết về cả hai mặt kinh tế và chính trị – xã hội. Đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề này. Về mặt chủ trương, chính sách của nhà nước, Vũ Huy Phúc đã dành nhiều trang trong cuốn sách “*Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ 19*”. Trên cơ sở liệt kê các quyết định về khẩn hoang của các vua triều Nguyễn từ năm 1802 đến năm 1855, tác giả đã đi tới nhận xét: “nhìn đại thể, toàn diện thì sở hữu nhà nước hoặc sở hữu làng xã được hình thành với tỷ lệ nhiều hơn cả trong số các quyết định đã liệt kê”⁽¹⁹⁾. (Theo bản liệt kê thì sở hữu tư nhân các ruộng đất khẩn hoang được chỉ được thấy trong 6/26 quyết định, tức 23,1% mà thôi).

Nếu như nhìn vào quá trình tiến triển của đường lối, chủ trương, lần theo thời gian của các quyết định, chúng ta có thể thấy từ năm 1828 trở đi, dưới triều Minh Mệnh, thời kỳ phong trào nông dân khởi nghĩa phát triển mạnh mẽ, trong chủ trương khẩn hoang của triều đình có sự chuyển biến: chú ý đến lợi ích làm chủ ruộng đất của những người khai hoang; đó là một bước tiến rõ rệt.

Nhưng sự biến chuyển ấy không liên tục. Nhiều quyết định sau đó vẫn bảo vệ quyền sở hữu công. Cho đến nửa sau thế kỷ 19, vào năm Tự Đức 17 (1864), vẫn có quyết định: Định rõ lại lệ khẩn ruộng biên vào sổ (ai xuất lực tự làm lấy thì biên vào sổ là ruộng tư, ai vay tiền nhà nước mà làm thì cứ 2 phần làm ruộng công, 1 phần làm ruộng tư)⁽²⁰⁾

Bảy năm sau, năm Tự Đức 24 (1871), để cho gọn việc, dân khai hoang có ruộng riêng, nhà nước có tiền cho công quỹ, triều đình đã định lệ bán hẳn những ruộng đất công bỏ hoang cho dân khai khẩn, bất cứ là người trong xã hoặc là người ngoài xã, ngoài huyện với giá 60 quan, mỗi mẫu loại dễ khẩn, và 30 quan mỗi mẫu loại ruộng khó làm. Đó là giá cho ruộng đất từ Ninh Bình trở ra ngoài Bắc (chủ yếu vùng ven biển Ninh Bình, Hải Dương, Nam Định). Từ Thanh Hóa trở vào Nam, đất xấu khai khẩn khó, giá giảm đi một nửa⁽²¹⁾. Người khẩn hoang đã phải trả giá quyền sở hữu đất hoang bằng tiền.

Chủ trương này đã được thực hiện trong thực tế. Một văn bản chép phụ theo trong địa bạ xã Bằng Trạch/huyện Trực Định, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình⁽²²⁾, sao lại một lá đơn lên tỉnh đường ngày 19 tháng 12 năm Tự Đức 32 (1879) xin mua đê, khẩn 19 mẫu 6 sào 12

thuộc 5 tác 6 phần đất phù sa bồi còn bị nhiễm nước mặn (trong số đó có 18 mẫu 6 sào 2 thước 5 tác 6 phần là đất chậu thổ đề khai khẩn theo giá 60 quan một mẫu, thành tiền là 1170 quan 15 đồng tiền, và 1 mẫu 10 thước đất cát vào hạng khó khăn, mỗi mẫu 30 quan, thành tiền 32 quan. Trong đơn có nói xin sẽ nạp tiền, và xin chịu thuế theo hạng đất tư, đợi sau khi khai khẩn thành ruộng xin báo lên trên khám xét đề nộp thuế theo hạng ruộng tư.

Một số tư liệu lẻ tẻ khác cũng cho thấy ở nửa sau thế kỷ 19, trong công cuộc khai hoang tại các làng xã, vấn đề sở hữu ruộng đất khai khẩn được vẫn còn đa dạng.

Cũng năm nhà nước bán hẳn ruộng đất hoang cho người khai khẩn, thì ở xã Hải Chiền, truyền thống phân phối ruộng đất khẩn hoang của những thế kỷ trước - đã trình bày ở trên - vẫn được bảo tồn nguyên vẹn. Một văn bia khác của xã Hải Yến có niên đại Tự Đức 32 (1879) đã ghi lại sự kiện dân xã hiệp lực đắp sửa đê điều, khẩn hoang khoảnh đất hơn 50 mẫu ở xứ Đồng Cấm thành ruộng, sau đó cấp đều (quan cấp) cho những người có công đắp đê: "từ điền, từ trên xuống dưới mỗi người 1 sào, còn số dư lại đem làm công điền bản xã quan cấp, lưu lại về sau cho con cháu giữ gìn" (23).

Còn như ở xã Quỳnh Đôi ở thế kỷ 17 đã chia ruộng cho người khai hoang được làm của riêng đời, thì đến năm Tự Đức 7 (1854) khi làng bàn việc cho khai khẩn giải ruộng hoang ở xứ Đập Bần, lại định ra lệ: ai vỡ được cho cày 4 năm không phải đánh thuế, ngoài 4 năm thì làng lấy tô thuế 1/3 thu hoạch; và như vậy trong 20 năm, sau mới phải giao ruộng lại cho làng để chia cho ai muốn lĩnh cày. Một giải đất khác bị nước mặn tràn, ai có sức đắp đê, cày cấy trong 10 năm, làng không bắt nộp thuế. Sau 10 năm làng mới thu 1/3 số lúa thu hoạch và cho tiếp tục làm trong 50 năm mới phải giao ruộng lại cho làng và lúc đó làng sẽ cho người ấy 1/4 số ruộng đã khai khẩn ấy (24).

Ngược lại, cũng trong thời gian ấy ở một làng ven biển tỉnh Hải Dương (xã Đông Tác, tổng Đại Lộc, huyện Kiến Thụy) năm Tự Đức 5 (1854) Ngô Khánh, Phó Lãnh Binh Hải Dương cho khắc bia khoe khoang công lao đánh dẹp phong trào nông dân khởi nghĩa của cha ông mình và công tích của mình đã bỏ của chiếu dân, đắp đê, phát cổ khai khẩn được 130 mẫu ruộng. Ngô Khánh đã giao cho xã Cỏ Trai 10 mẫu để chi dùng hàng năm vào việc gìn giữ mồ mả, còn 120 mẫu thì giao cho thôn Đông Tác và hai xã lân cận là Quần Đông, Đoàn Xá nhận cày cấy để chi vào việc thờ cúng,

(25) Như vậy là những người trực tiếp lao động khai hoang chẳng được gì về ruộng đất. Người chủ trì việc khai hoang đã chiếm lấy và giữ quyền định đoạt tất cả.

Trong xã hội phong kiến, ruộng đất hoang được đầu tư lao động khai phá thành đất thực là địa bàn của sự đấu tranh giữa quyền sở hữu công và quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất.

Đó là địa bàn đấu tranh giành quyền chi phối ruộng đất giữa các tập đoàn trong giai cấp phong kiến thống trị (giữa tập đoàn cầm quyền và các bộ phận địa chủ khác) cũng như giữa giai cấp địa chủ và nông dân lao động.

Nhà nước phong kiến, đại diện cho tập đoàn cầm quyền có khi chỉ là một dòng họ, đã sử dụng quyền lực tối cao, quyền là thủ lãnh để giành lấy thành quả lao động khai phá đất hoang của nhân dân.

Sự áp đặt quyền lợi ấy không chỉ mâu thuẫn với quyền lợi của những người đi khai hoang mà còn mâu thuẫn ngay với ý đồ khuyến khích công cuộc khai hoang để khôi phục, phát triển kinh tế, ổn định xã hội của chính nhà nước phong kiến. Vì vậy nhà nước phải tìm lối thoát bằng những giải pháp mềm dẻo hơn ở những sắc độ khác nhau, để đạt được một sự dung hòa nhất định về lợi ích. Nhưng nguyên tắc chủ đạo của những giải pháp mà nhà nước ban hành vẫn là sự tôn trọng, duy trì, khẳng định quyền sở hữu tối cao của nhà nước trên ruộng đất khai hoang đầu cho nó đã được phép thừa kế qua nhiều đời, thậm chí đã được chuyển nhượng (ruộng chiếm xạ).

Đứng về góc độ này mà xét thì chính sách khẩn hoang, phục hóa, biện pháp quan trọng bậc nhất trong chiều khuyến nông của Quang Trung đã bộc lộ một nhược điểm rất cơ bản: chỉ chú ý đến biện pháp trừng phạt hành chính (xã nào để ruộng bỏ hoang quá thời hạn không khai khẩn, nếu là ruộng công sẽ phải chiêu theo nguyên ngạch thuế điền thu gấp đôi, nếu là ruộng tư sẽ phải tịch thu làm ruộng công) mà thiếu sự khuyến khích bằng những sự giúp đỡ vật chất, kỹ thuật, và đặc biệt bằng sự giải quyết một phần nào yêu cầu tư hữu ruộng đất của người khẩn hoang.

Nguyễn Công Trứ đề nghị với Minh Mệnh (năm 1828) một chính sách khẩn hoang khá toàn diện, chú ý đến những điều kiện vật chất cần thiết nhất cho người nông dân nghèo có vốn liếng tối thiểu ban đầu để khẩn hoang có kết quả, đã đáp ứng yêu cầu cơ bản và lâu dài của những người khai hoang (và con cháu họ về sau) khi nêu ra vấn đề rất quan trọng ảnh

hưởng lợi sự thu nhập của ngân sách nhà nước là: đất đai vỡ hoang sau ba năm thành ruộng đều chiếu lệ *lê tư điền* mà đánh thuế. (26).

Điều này là một nhân tố thúc đẩy công cuộc khẩn hoang do Nguyễn Công Trứ chỉ đạo đạt được kết quả nhanh chóng và vững bền.

Nhưng không phải lúc nào, nơi nào quyền lực ấy của nhà nước phong kiến cũng được tôn trọng. Có những thời điểm, những giai đoạn lịch sử, chính quyền trung ương bị lung lay vì các cuộc nội chiến giữa các tập đoàn phong kiến, vì các phong trào đấu tranh xã hội, các cuộc khởi nghĩa nông dân; nhà nước phong kiến không kiểm soát được hết các việc, các miền, nhất là các miền xa, miền đất hoang hóa.

Phép nước về quyền sở hữu tối cao ruộng đất của nhà nước phong kiến trên đất đai khẩn hoang có lẽ chỉ được áp dụng, tuân thủ nghiêm ngặt ở cuối thế kỷ 15, những năm đầu thế kỷ 16 khi chính quyền quân chủ chuyên chế tập trung có sức mạnh bao trùm lãnh thổ. Nguyên tắc ấy kém hiệu lực ở thời kỳ sau đó, đặc biệt ở thế kỷ 18.

Có thể vì vậy mà có những điểm khai hoang, những làng xã giải quyết vấn đề phân phối ruộng, đất khẩn hoang theo ý nguyện và tập quán riêng, không nhất nhất tuân đúng phép nước, hay đã vận dụng phép nước linh hoạt với nhiều kiểu cách khác nhau, nhưng cùng chung xu hướng là chiếu cố đến quyền lợi, thỏa mãn ở những mức độ khác nhau yêu cầu về sở hữu ruộng đất của những người khẩn hoang.

Nhưng dẫu sao cách giải quyết thuận tình, lý của các làng xã cũng không thoát ra khỏi quỹ đạo duy trì bộ phận ruộng đất công, một xu hướng đã cội rễ lâu đời trong những truyền thống công xã, được nhà nước phong kiến tiếp tục củng cố bằng chính sách và pháp lệnh.

Sự chiếu cố của các tập thể làng xã đến quyền lợi của những người khai hoang cũng chỉ ở chừng mực nhất định, tuy có nơi khá rộng rãi. *Làng xã vẫn quan tâm đến sự duy trì một bộ phận ruộng đất khai hoang làm của công.*

Về phương diện này, giữa nhà nước phong kiến và tập thể làng xã (hoặc là bộ phận cầm quyền thao túng trong làng xã) có một sự nhất trí.

Xu hướng này đã chi phối cách sử dụng phân phối ruộng đất khẩn hoang. Chính vì lẽ đó khiến chúng tôi nghi ngờ sự khẳng định toàn bộ ruộng đất khai hoang vùng ven biển ở xã Quần Anh từ cuối thế kỷ 15 đều trở thành ruộng đất tư hữu từ buổi đầu.

Điều đó cũng khiến chúng tôi thấy phải nghiên cứu sâu hơn nữa sự phân phối ruộng đất ở vùng Kim Sơn — Tiền Hải, khắc phục những mâu thuẫn trong tư liệu và ý kiến nghiên

cứu hiện nay về vấn đề rất cơ bản: Sau khẩn hoang, ruộng đất ở vùng này thuộc về sở hữu công hay tư, là công điền hay tư điền?

Vấn đề này đã có một quá trình nghiên cứu 50 năm nay, tuy không liên tục, đến nay vẫn được tiếp tục với những tìm tòi, phát hiện những cứ liệu mới.

Những thành tựu nghiên cứu từ trước đến nay về công cuộc khẩn hoang ấy, trong những mâu thuẫn, đã cho chúng ta thấy sự phức tạp, tính đa dạng trong phương thức phân phối ruộng đất.

Về đề nghị « đất đai vỡ hoang sau 3 năm thành ruộng đều chiếu lệ *lê tư điền* mà đánh thuế » của Nguyễn Công Trứ, có nhà nghiên cứu đã đánh giá cao, xem « đó là một đề nghị mạnh dạn và tiến bộ », « vì nó phù hợp và đáp ứng nguyện vọng của nông dân bách cùng », nhưng lại tỏ ý lấy làm tiếc là nó đã không được Minh Mạng chấp thuận để đưa ra thực hiện. (27)

Trong các tài liệu mới công bố gần đây nhất về ruộng đất ở các làng khai hoang ở huyện Tiền Hải (Thái Bình) của Bùi Quý Lộ, có bản điền bạ ở làng Thanh Giám, năm Minh Mệnh 13 (1832), tức là 3 năm sau khi khẩn hoang. Trong điền bạ đó, hoàn toàn không có ghi công điền, chỉ có các loại thổ và tư điền. (28)

Tình hình ruộng đất giống hệt như trong điền bạ ở Thanh Giám, chúng tôi cũng đã bắt gặp trong khi nghiên cứu một số điền bạ ở các làng xã gần sông, biển, của vùng Kiến Xương, Tiền Hải, Thái Bình (Thái Bình).

Đó là điền bạ của các ấp, trại mọc trên lên đất khẩn hoang vào thời kỳ đó, cùng có niên đại kê khai, năm Minh Mệnh 13 — (1832): ấp Hạnh Thái (280 mẫu 6 sào 1 th, 2, tư điền) ấp Xuân Hòa lương (341 mẫu 7 sào 14 th, 6, tư điền), ấp Đồng Nhân (280 mẫu 5 sào tư điền), trại Hương Khê (140 mẫu tư điền), lý Tuấn Nghĩa (420 mẫu 6 sào 2 th, tư điền): đều thuộc tổng Tân Bồi. Trại Hưng Nhượng và trại Trục Tâm thuộc tổng Đồng Sâm cũng giống như vậy (riêng điền bạ ở trại Trục Tâm có niên đại sớm hơn, Minh Mệnh 11 — 1830). (29)

Giống như trong điền bạ ở Thanh Giám, ở các đơn vị trên đều hoàn toàn không thấy có công điền.

Như vậy, trường hợp Thanh Giám không phải là cá biệt, là ngoại lệ nữa. Đề nghị của Nguyễn Công Trứ đã được chấp thuận và triển khai trong thực tế.

Nhà nước phong kiến đã có một sự nhân nhượng đáng kể về phương diện bóc lột tô thuế (thời kỳ này ở khu vực từ Nghệ An trở ra, tô thuế ruộng đất tư nhẹ hơn tô thuế ruộng đất công nhiều lần. Thuế 1 mẫu hạng nhất ruộng

tư thu 26 thăng, trong khi 1 mẫu ruộng công cùng loại thu 80 thăng).

Về mặt pháp lý, đó là bước quyết định trong sự thừa nhận quyền tư hữu hóa những ruộng đất khẩn hoang.

Một điểm đáng lưu ý nữa trong điền bạ làng Thanh Giám là ở phần tư điền 420 mẫu, có ghi mấy chữ «do bản lý đồng quân phân canh tác» — do dân trong lý cùng chia đều để cày cấy.

Điều tưởng như là đặc thù, ngoại lệ của Thanh Giám ấy, chúng tôi cũng bắt gặp trong các điền bạ của ấp Hanh Thái, lý Tuân Nghĩa, trại Hưng Nhượng (với các ghi chú dưới số tư điền, do bản ấp — hay bản lý, bản trại — đồng quân phân canh tác, hay đồng quân phân khẩn trị).

Dường như có một nghịch lý ở đây: tư điền mà lại đồng quân phân, ruộng tư hữu mà lại đem chia đều để cày?

Đơn giản, có thể giải thích: ruộng đất mới khai khẩn xong, đem chia đều một lần cho mọi người làm ruộng tư vĩnh viễn.

Nhưng ở Tiền Hải, các nhà nghiên cứu từ trước tới nay đều khẳng định sự thống trị của ruộng đất công. Đất ở và đất gieo mạ (thổ cư và thổ ương) của những người khẩn hoang được chia (mỗi người 1 mẫu đất ở, 8 sào đất gieo mạ) làm *tư điền quân nghiệp* hay *tư điền thế nghiệp*. Đất này chỉ được thừa kế, không được bán đoạn. Nếu không có người thừa kế trực hệ thì đất ruộng lại trở về làng để cấp cho người khác.

Gourou xem nó như là «*hình thái riêng biệt của tài sản tư hữu*»⁽¹⁾.

Ruộng đất thế nghiệp (quân nghiệp có lẽ cũng như vậy — cùng loại, cùng tính chất) trên thực tế với thời gian sẽ trở thành ruộng đất tư hữu, nhưng tiên quan niệm (nếu không theo phép nước thì cũng theo lệ làng) vẫn là thuộc của công, của tập thể làng xã.

Như vậy chỉ có thể giải thích theo một logic khác: những *tư điền* ấy chỉ là tư đối với nhà nước để hưởng *thuế nhẹ*, còn đối với tập thể người khai hoang lập nên làng xã mới thì nó vẫn là *công* và phân phối theo phép nước hay lệ làng.

Ở Kim Sơn, ruộng đất khẩn hoang phân phối theo chế độ «*tư điền quân cấp*». Theo Gourou thì ở Kim Sơn phần ruộng của người khẩn hoang được chia hưởng suốt đời. Khi họ chết, phần ruộng được để lại cho con trai trưởng đã đến tuổi thành đinh thừa kế. Nếu không có con trai trưởng thì ruộng đất sẽ bị làng lấy lại để cấp cho người khác. Từ năm 1848 trở về sau, cách phân phối những ruộng đất khẩn hoang từ trước có sự thay đổi lại. Ruộng

đất được chia làm hai phần. Một phần chia cho những người khẩn hoang và vợ con họ làm ruộng tư, còn một phần vẫn để làm của công để đem phân chia trong dân đinh theo định kỳ 3 năm hay sáu năm (nhưng vẫn hưởng lệ thuế tư điền quân cấp)⁽²⁾.

Còn ở hai tổng Hoành Thu và Ninh Nhất (huyện Giao Thủy—Nam Định) cũng do Nguyễn Công Tử chỉ đạo khẩn hoang, theo những tài liệu của Phan Đại Doãn và một số người khác nữa, thì cách phân phối ruộng đất lại vừa giống Kim Sơn (sau năm 1848) vừa giống Tiền Hải. Hai tổng ở liền nhau nhưng giải quyết vấn đề lại khác nhau.

Ở Hoành Thu, mỗi nguyên mộ hoặc thứ mộ được nhận một số ruộng đất làm tư điền (thỏ trên dưới 2 mẫu. Số còn lại làm công điền

Ở Ninh Nhất, ruộng đất chia làm hai phần, một nửa làm công điền, một nửa làm tư điền thỏ chia cho nguyên mộ, thứ mộ làm *tư điền quân nghiệp*)⁽³⁾.

Nhìn lại, chúng ta thấy nét chung của sự phân phối ruộng đất trong công cuộc khai hoang ở Kim Sơn—Tiền Hải: công lao của những người đi khai hoang được chiếu cố, thỏa mãn ở mức độ khác nhau và nguyên tắc duy trì bộ phận quan trọng ruộng đất công trong các làng xã mới vẫn được tôn trọng.

Sự khác nhau về cách thức và mức độ thỏa mãn yêu cầu ruộng đất tư hữu của người khẩn hoang ở các vùng đã phản ánh những truyền thống, tập tục, những lệ làng khác nhau của những nhóm dân cư khẩn hoang, trong khi phép nước chung đã cho phép xem ruộng khẩn hoang như ruộng tư hữu.

Vấn đề sở hữu ruộng đất khẩn hoang đã làm bộc lộ rõ khuynh hướng nhà nước phong kiến và tập thể làng xã đều thống nhất trong việc giữ gìn một bộ phận quan trọng ruộng đất khẩn hoang làm tài sản công cộng.

Sự phát triển của các hình thái sở hữu ruộng đất gắn liền với tiến trình khai hoang, mở rộng diện tích nông nghiệp. Ruộng đất công (do nhà nước hay do các làng xã quản lý) được bổ sung từ nguồn ruộng đất khai hoang.

Trước đây khi nghiên cứu một số vấn đề ruộng đất và tổ chức kinh tế của nhà nước phong kiến, chúng tôi đã thấy được một số nguyên nhân tồn tại ruộng đất công với số lượng quan trọng ở một số làng xã:

— Đó là những làng xã ven sông, có những bãi bồi phù sa⁽⁴⁾.

— Đó là những làng xã vốn là vùng đất của các Sở đồn điền cũ⁽⁵⁾.

Bây giờ chúng tôi thấy thêm một điểm nữa: đó là những làng xã khai hoang mà thời gian

chưa đủ dài lâu để sự tư hữu hóa ruộng đất xóa nhòa đi sự phân phối và sử dụng ruộng đất của thuê ban đầu.

Điều đó giải thích vì sao trong khi ở một số miền "đất cũ" ruộng đất công cho đến cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 chỉ còn lại với số lượng ít, mà ở các vùng ven biển, không riêng gì Sơn Nam hạ mà thôi, trong các làng xã ruộng đất công tồn tại với số lượng lớn, tỷ lệ cao.

Nhưng mặt khác, chính nơi đây cũng diễn ra quá trình tập trung ruộng đất mạnh trong

tay giai cấp địa chủ với số lượng và quy mô lớn. Vùng đất khai hoang là nơi nông dân nghèo đi kiếm đất sống, nhưng cũng là nơi giai cấp địa chủ tung hoành để bao chiếm ruộng đất.

Cuộc đấu tranh để phân chia phần đất khẩn được trong nội bộ những người đi khai hoang không chỉ ở bước đầu, ở giai đoạn phân phối ruộng đất sau khi vỡ hoang mà kéo dài qua nhiều thế kỷ.

4-1987

Chú thích

1 Xem Nguyễn Đức Nghinh - Về những Sở đồn điền thời Lê ở Đàng Ngoài (thế kỷ 15-18) NCLS số 5/1986

2 Đại Việt sử ký toàn thư - (bản dịch) Nxb KHXH, Hà Nội 1968, tập 3, tr.65

3 Có mấy điều ghi không rõ ràng trong Đại Việt sử ký toàn thư: xem bản dịch ĐVSKTT, tập 4, các trang 20, 27.

4 Xem Phan Huy Lê - "Chế độ ruộng đất thời Lê sơ và tính chất của ruộng đất thế nghiệp". NCLS số 4/1981.

5, 6, 7 Văn bia (bản dập trước đây lưu trữ tại TVKHXH Hà Nội), các ký hiệu 10525, 10526, 10527, 10528.

8 Văn bia.. ký hiệu 10536

9 Văn bia.. ký hiệu 10523

10 Điền bạ lưu trữ tại Ban Sử, xã Giao Tiên, huyện Giao Thủy, Hà Nam Ninh, năm 1979.

11 Điền bạ (trước đây lưu trữ tại TVKHXH Hà Nội). Ví dụ tư điền trong tổng số ruộng đất của xã Cồ Lũng: 12,12%, xã Thần Đầu: 14,4%, xã Dương Liễu: 16%..

12 Phan Huy Chú - Lịch triều hiến chương loại chí, (bản dịch) Nxb Sử học, Hà Nội - 1961, tập 3, tr. 70

13 Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Quý Lộ - "Một hình thức ruộng khai hoang thời Lê sơ: ruộng chiếm xạ". Sử học số 2 (Thông báo khoa học của ngành Sử các trường Đại học) - 1981, tr. 256.

14 Lê triều cụ điền, (bản sao theo bản A.333 của TVKHXH Hà Nội) tờ 88b

15 Văn bia.. ký hiệu 10535

16 Văn bia.. ký hiệu 11299

17 Quỳnh Đồi cổ kim sự tích hương biên

18 Văn bia... các ký hiệu 5401, 5402

19 Vũ Huy Phúc - Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ 19. Nxb KHXH, Hà Nội - 1979, các trang 138, 139, 141

20 Đại Nam thực lục (bản dịch), nxb KHXH HN, tập 30, tr. 77

21 ĐNTL (bản dịch), tập 32, các trang 166, 168.

22 Điền bạ (trước đây lưu trữ tại TVKHXH HN)

23 Văn bia.. ký hiệu 18603

24 Tài liệu đã dẫn ở chú thích (17).

25 Văn bia.. ký hiệu 20599

26 ĐNTL (bản dịch), tập 9, các trang 33, 34

27 Vũ Huy phúc - "Mấy nhận xét sơ bộ về nhân vật lịch sử Nguyễn Công Trứ". NCLS số 5/1978.

28 Bùi Quý Lộ - "Thêm một số ý kiến về chế độ ruộng đất ở Tiền Hải, nửa đầu thế kỷ 19". NCLS số 5/1986

29 Điền bạ... (TVKHXH HN)

30, 31 xem Gourou: "Le paysan du delta Tonkinois"

32 Phan Đại Doãn - "Mấy nét về công cuộc khai hoang thành lập hai tổng Hoành Thu và Ninh Nhất (Hà Nam Ninh)". NCLS số 3/1982.

33 Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Quý Lộ - "Mấy vấn đề nghiên cứu ruộng đất công trong các làng xã người Việt đầu thế kỷ 19." Dân tộc học số 2/1975

34 Tài liệu đã dẫn ở chú thích (1)

HỆ TƯ TƯỚNG TRƯỚC LÝ

NGUYỄN DUY HÌNH

TRƯỚC LÝ là một khung niên đại rất dài: 1121 năm. Từ năm 111 trước Công nguyên khi phong kiến Tây Hán chiếm nước Âu Lạc đến năm 1010 khi Lý Công Uẩn lên ngôi. Giai đoạn lịch sử này dài gấp 5 lần thời Lý, 6 lần thời Trần, 3 lần thời Lê và 1,5 lần tổng số chiều dài ba triều đại đó. Vì sao lại chọn một khung thời gian dài như thế để nghiên cứu hệ tư tưởng? Bởi vì chỉ với thời đại Lý mới định hình ổn định một hệ tư tưởng mới - hệ tư tưởng Đại Việt -, còn trước Lý là quá trình hình thành và tự khẳng định của nó.

Hệ tư tưởng Đại Việt hình thành song song với quá trình hình thành một tầng lớp trên mới - tầng lớp trên Đại Việt - thay thế cho tầng lớp trên cũ (Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng). Cho nên nghiên cứu quá trình hình thành hệ tư tưởng Đại Việt phải dựa trên cơ sở quá trình hình thành tầng lớp trên Đại Việt tiêu biểu cho nhân dân Đại Việt. Khung niên đại trên đây thích hợp cho việc nghiên cứu đó. Khung thời gian đó chia thành 7 thời kỳ.

Thời kỳ I: thời kỳ tàn lụi của tầng lớp trên cũ, từ năm 111 trước Công nguyên đến năm 187 Công nguyên, kéo dài 298 năm ⁽¹⁾. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng - đại diện cuối cùng tầng lớp trên cũ (kéo dài ba năm từ năm 40 đến 43 Công nguyên), biểu thị cố gắng cuối cùng của tầng lớp trên cũ. Sau đó hơn 300 cử soái bị bắt đầy sang Linh Lăng. Tính trung bình mỗi huyện 14 cử soái (Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam lúc đó có 22 huyện). Như vậy toàn bộ tầng lớp trên cũ cơ bản bị đào tận gốc ⁽¹⁾.

Nếu ta dùng hai khái niệm sử học cũ "bình" và "loạn" để miêu tả tình hình chính trị và nhịp đấu tranh nổi dậy trong các thời kỳ, thì đây là thời kỳ bình lâu dài nhất trong 7 thời kỳ. Tỷ số năm bình/loạn là 295/3 với nhịp bình - loạn: 141-3-144 năm. Thời kỳ này tầng lớp trên cũ đã tàn lụi, tầng lớp trên mới chưa hình thành, nhân dân thiếu người đại diện và lãnh đạo chân chính. Cuộc đấu tranh chống đô hộ lùi vào phía nam. Những tù trưởng cỡ nhỏ trong tầng lớp trên cũ như Khu Liên (cử soái nam di), Chu Đạt (huyện nhân), Lương Long (Giao Chỉ nhân) tối đa cũng chỉ có thể tách một bộ phận lãnh thổ Âu Lạc thành lập một vương quốc mới sau này gọi là Chiêm Thành ⁽²⁾.

Thời kỳ II: thời kỳ manh nha của tầng lớp trên mới, từ năm 187 đến năm 541, kéo dài 354 năm. Đó là thời kỳ các thái thú người Hán mưu đồ cát cứ và một số người Việt quan chức nhỏ trong chính quyền đô hộ nổi dậy cướp chính quyền cục bộ. Họ đều xin vua phương Bắc thừa nhận, nghĩa là vẫn tồn tại trong khuôn khổ phong kiến Trung Hoa.

Sĩ Nhiếp và dòng họ cát cứ 40 năm (năm 187-226). Lý Nguyên Khải cát cứ 11 năm (năm 506-516). Cát cứ là một chính trào bùng dậy trên toàn bộ lãnh thổ đế quốc từ Hán đến Tùy. Các thế lực quan lại người Hán ở các khu vực địa lý khác nhau, nổi lên xưng vương, đồ bá. Nhưng họ đều hoàn toàn nằm trong phạm trù phong kiến tộc Hán làm chủ thể, không hề có xu hướng dân tộc bản địa phi Hán.

Nhưng, bản thân việc chống lại chính quyền phong kiến trung ương đó, đã gây ra một ảo giác cho người Việt về một sự độc lập tương đối nào đó và khả năng hiện thực chống lại chính quyền phương bắc trung ương đồ, sợ. Những tác dụng đó kích thích tư tưởng đấu tranh giành độc lập dân tộc. Điều đó ngoài ý thức của những thế lực cát cứ quan lại người Hán. Nhưng do đó, người Việt phong cho Sĩ Nhiếp tước vương mà thực tế ông ta chưa bao giờ tự xưng (ông ta được phong hầu), và chắc là không bao giờ dám tự xưng vương.

Xu hướng loại thứ hai là của những quan lại cỡ nhỏ, mà, hoặc có thể xác định được là người Việt, hoặc không thể xác định được là người Việt. Đó là các cuộc nổi dậy của Triệu Quốc Đạt, Triệu Thị Trinh (huyện lệnh và con gái chắc chắn là tù trưởng nhỏ người Việt đã tiếp thu ít nhiều văn hóa Hán) vào năm 248. Cuộc nổi dậy của Lữ Hưng và Lý Thông (quận lại và công tào) năm 263-264; Lý Tộ (công tào) năm 271; Triệu Chỉ (người cầm đầu thú binh) khoảng trước năm 381; Lương Thạc (đốc quân) năm 323; Lý Tồn và Lý Thoát (thái thú và tòng đẳng) năm 380-411; Lý Trường Nhân và Lý Thúc Hiến (châu nhân) năm 468-485. Những tư liệu này chỉ mới thu nhặt trong *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, chưa tổng hợp toàn bộ tư liệu. Như thế cũng đủ chứng minh tình hình bình - loạn trong

thời kỳ này. Tỷ số năm bình/loạn là 245/109, với nhịp năm loạn - bình: 40-22-1-15-2-7-1-47-1-5-1-57-31-57-17-20-11. Tính toán sơ bộ này cho thấy nhịp đấu tranh nổi dậy đã ngày càng nhanh dần dập tuy phát triển quanh co phức tạp, đã cắt xén thời bình trị ra thành những mảnh nhỏ tính theo đơn vị chục năm chứ không phải trăm năm như thời kỳ trước. Đó là sự manh nha của một thế lực mới, một tư tưởng mới có xu hướng chống lại chính quyền phong kiến trung ương phương Bắc. Rõ ràng đã xuất hiện những người Việt có tiếp thu văn hóa Hán tham gia vào chính quyền cấp thấp, đã nổi dậy phản kháng chính quyền đô hộ dưới hình thức này hay hình thức khác mà Triệu Quốc Đạt và Triệu Thị Trinh là tiêu biểu. Không phải chính quyền đô hộ muốn sử dụng họ, mà bắt buộc phải thừa nhận thế lực thực tế của họ - thủ lĩnh nhỏ địa phương -, đưa họ vào chính quyền để lợi dụng, khống chế, biến chất họ. Tôi gọi những thủ lĩnh địa phương nhỏ có tham gia chính quyền đô hộ cấp thấp có nổi dậy, chống ngoại tộc là thành phần Việt tiếp thu văn hóa Hán trong tầng lớp trên mới đang hình thành - thành phần Việt-Hán. Thế lực của họ còn nhỏ và cục bộ, vị trí xã hội của họ còn mang tính chất song trùng (hai mang).

Thời kỳ III: thời kỳ nổi dậy có tổ chức do tầng lớp trên, mới lãnh đạo, từ năm 541 đến 602, kéo dài 61 năm. Thời kỳ nổi dậy đầu tiên này là kết quả một quá trình đấu tranh dai dẳng 652 năm với nhịp ngày càng nhanh càng vững. Sử sách gọi thời kỳ này là nhà Tiền Lý do Lý Bí - Triệu Quang Phục - Lý Phật Tử lãnh đạo.

Tổ tiên Lý Bí chạy loạn phương Bắc đến nước ta làm ăn, trải 7 đời đến Lý Bí. Nhờ tài năng mà Lý Bí được chức giám quân Cửu Đức trong chính quyền đô hộ. Ông là người Hán bình dân đã Việt hóa cả về chất lẫn văn hóa. Chắc chắn ông là người lai hai tộc Hán-Việt, vì chắc chắn tổ tiên ông nhiều đời lấy vợ Việt. Điều đó cũng biểu hiện trong hành động đậm chất Việt hơn chất Hán của ông. Ông xưng Nam Việt vương, và khi bị quân phương Bắc tấn công thì ông bỏ chạy vào vùng thiếu số hiểm trở tổ chức kháng chiến chứ không ra hàng như Lý Trường Nhân. Nhưng rõ ràng vì gốc Hán nên ông không cảm rở sâu trong nhân dân Việt như Triệu Quang Phục.

Triệu Quang Phục là người Việt ở Chu Diên, thủ lĩnh địa phương, sống trong nhân dân địa phương, có thế lực địa phương, nên dựa vào nhân dân và địa hình địa phương của mình tổ chức chiến tranh du kích gian khổ anh dũng. Điều mà Lý Bí không làm được thì Triệu

Quang Phục làm được, là do chất Việt trong con người Triệu Quang Phục quyết định. Ông cũng xưng Việt vương như Lý Bí. Nhưng không dừng lại ở đó. Ông huy động truyền thống dân tộc qua cuộc cầu đảo để Chử Đồng Tử cho móng rồng chống giặc. Như vậy với ông tộc danh và truyền thống Việt đã nổi lên sau 659 năm tựa hồ bị thời gian và chính quyền tộc Hán chôn vùi. Rõ ràng Triệu Quang Phục là một đại biểu ưu tú của tầng lớp trên mới thuộc tộc Việt có tiếp thu văn hóa Hán. Tất nhiên không phải chỉ có một mình ông, mà còn nhiều người khác giữ vai trò tướng lĩnh trong quân đội của ông cũng thuộc tầng lớp trên mới. Tôi gọi đây là thành phần Việt - Hán trong tầng lớp trên mới. Cần nói rõ ràng, khái niệm thành phần Việt-Hán bao gồm hai nội hàm. Việt là đề chỉ cả tộc thuộc lẫn văn hóa người Việt bản địa. Hán là chỉ văn hóa Hán mà không có ý nghĩa tộc thuộc. Trái lại, tôi cho rằng Lý Bí (và những người như ông) thuộc thành phần Hán-Việt với nội dung khác. Hán là chỉ tộc thuộc và văn hóa Hán. Việt là chỉ văn hóa Việt và lai chủng Việt. Những người này gốc chắt Hán nhưng chất Việt đã đậm đà.

Đến đây tầng lớp trên mới đã được cấu thành với hai thành phần: Việt-Hán mà tiêu biểu là Triệu Quang Phục, Hán-Việt mà tiêu biểu là Lý Bí. Thành phần Việt-Hán đã nổi bật lên, tỏ ra ưu thắng hơn thành phần Hán-Việt. Nó báo hiệu thời kỳ toàn thắng của thành phần này trong tầng lớp trên mới - tầng lớp trên Đại Việt.

Lý Phật Tử đáng để chúng ta quan tâm vì một mặt khác. Tên gọi của ông ta phản ánh ảnh hưởng Phật giáo đã sâu đậm trong tầng lớp trên mới vào thế kỷ VI. Đó là một bằng chứng về vai trò tư tưởng Phật giáo trong hệ tư tưởng lúc bấy giờ đã khá cao. Đến thời kỳ III này chúng ta bắt gặp đầy đủ và rõ rệt những thành tố cơ bản cấu tạo nên hệ tư tưởng và tầng lớp trên mới. Hệ tư tưởng mới đó là hệ tư tưởng Đại Việt gồm có cơ tầng là tư tưởng Việt cổ và các tư tưởng ngoại lai được chọn lọc thích hợp tức là tư tưởng văn hóa Hán mà chủ yếu là Nho giáo và những yếu tố tư tưởng Ấn Độ mà chủ yếu là tư tưởng Phật giáo.

Thời kỳ IV: Thời kỳ thoái trào thứ nhất của phong trào nổi dậy, từ năm 603 đến năm 721, kéo dài 118 năm. Phong kiến phương Bắc tiến hành trấn áp không thương tiếc. Chúng đặt châu Giao vào tình trạng khẩn cấp, bỏ cơ chế Thứ sử thời bình, lập An Nam đô hộ phủ, một cơ chế quân sự hơn là chính trị. Không nên nhầm tưởng An Nam đô hộ phủ bao gồm cả châu Ái, châu Hoan. Đó chỉ là cơ chế đặc biệt cho châu Giao. Cơ chế như vậy chỉ thấy áp dụng ở vùng Tây Vực đang nổi dậy. Điều

đó chứng tỏ trung tâm nổi dậy đấu tranh giành độc lập đã trở về châu Giao, trung tâm kinh tế văn hóa của nước Âu Lạc cũ.

Thời kỳ V: thời kỳ nổi dậy thứ hai, từ năm 722 đến năm 828, kéo dài 106 năm. Năm 722 Mai Thúc Loạn xưng đế (xưng đế chứ không xưng vương), buộc bọn thống trị ngoại tộc phải dời An Nam đô hộ phủ thành Trấn Nam đô hộ phủ, biểu thị áp lực quân sự chiếm chủ đạo trong thủ đoạn cai trị. Phùng Hưng nổi dậy với tôn hiệu Bồ Cái đại vương từ năm 780 đến năm 791 (hay sớm hơn chút ít) tồn tại 11 năm (hay hơn 20 năm). Rồi đến cuộc nổi dậy của Dương Thanh kéo dài 9 năm từ năm 819 đến 828.

Như vậy tỷ số năm binh trên năm loạn thời kỳ này là 106/21 với nhịp năm loạn — bình: 1—58—11—28—9.

Mai Thúc Loạn là một người dân thường không địa vị xã hội. Phùng Hưng là một tông tộc giàu mạnh có tiềm lực kinh tế quân sự ở ngay sát nách đô hộ phủ. Cả hai ông đều không tham gia chính quyền đô hộ. Danh hiệu Bồ Cái, Khu Lão, Đô Quân v.v... của ông phản ánh văn hóa Việt sâu đậm. Phùng Hưng và Mai Thúc Loạn đã chứng minh thành phần Việt — Hán mà Triệu Quang Phục tiêu biểu đã tiếp tục phát triển sâu rộng và lớn mạnh cùng với yếu tố Việt sống lâu dài bền vững. Chấn Việt đã chiếm chủ đạo trong tầng lớp trên Đại Việt và trong hệ tư tưởng Đại Việt. Tầng lớp trên mới và hệ tư tưởng mới đã đủ sức hoàn toàn đối lập với chính quyền và văn hóa đô hộ.

Thời kỳ VI: thời kỳ thoái trào thứ hai của phong trào nổi dậy, từ năm 829 đến năm 906, kéo dài 77 năm. Đó là thời kỳ người Nam Chiếu liên kết với các dân tộc trong nước ta tiến đánh đô hộ phủ. Tự hào chính quyền đô hộ bị xóa bỏ. Phải lập Hành Giao Châu trên đất Quảng Châu lúc bấy giờ. Chính Cao Biền đã chiếm lại châu Giao và tái lập nền đô hộ từ năm 866 cho đến năm 906 thì nhà Đường đổ và cục diện đổi thay cơ bản. Thực chất, đó không phải là thời kỳ của người Nam Chiếu. Đó là thời kỳ các dân tộc Việt phối hợp với quân Nam Chiếu lật đổ chính quyền đô hộ. Nhưng vì mượn lực lượng bên ngoài cho nên không đạt đến một hình thức độc lập có tổ chức nào. Chỉ đạt yêu cầu đánh phá tan tác chính quyền đô hộ làm tan rã mọi cơ sở vật chất tinh thần mà chính quyền ngoại tộc đã dày công xây dựng hơn 1000 năm. Cao Biền thắng tay trấn áp tất cả các thế lực dân tộc bằng quân sự và bằng cả bùa chú, tù yểm, đào long mạch, yểm trục các thần kỳ v.v... Đó là những hành động đánh phá điên cuồng tinh thần và thực lực của tầng lớp trên mới bấy giờ đã mang đậm chất dân tộc độc lập đã

được dân tộc ủy thác vận mệnh. Sự đánh phá điên cuồng và toàn diện của Cao Biền phản ánh sự chống đối mãnh liệt toàn diện của nhân dân ta. Đó là đặc điểm thời kỳ thoái trào thứ hai — thoái trào trong thế tiến công — khác với thoái trào thứ nhất. Thoái trào này tạo điều kiện cho thắng lợi cuối cùng.

Thời kỳ VII: thời kỳ thắng lợi dành được độc lập của nhân dân dưới sự lãnh đạo của tầng lớp trên Đại Việt, từ năm 907 đến năm 1009, kéo dài 102 năm. Đã có những chính quyền dân tộc bản địa nhiều dạng khác nhau như chính quyền của họ Khúc (16 năm, từ năm 907 đến năm 923), họ Dương (14 năm, từ năm 923 đến năm 937), họ Ngô (29 năm, từ năm 938 đến năm 967), họ Đinh (13 năm, từ năm 968 đến năm 980), họ Lê (29 năm, từ năm 981 đến năm 1009).

Thực tế 102 năm này nước nhà đã hoàn toàn và liên tục độc lập, thoát khỏi ách đô hộ. Những người cầm đầu là những người gốc Việt rõ rệt, đã mang đủ tính chất Đại Việt, một hình thái mới của Việt cổ về mặt văn hóa tư tưởng cũng như chính trị, kinh tế và thậm chí cả thành phần dân tộc nữa. Nhưng đặc điểm của thời kỳ này là tầng lớp trên Đại Việt chưa thống nhất thành một khối hữu cơ ổn định. Khắp nơi đều có những thế lực riêng. Đây là quá trình đấu tranh để thống nhất tầng lớp trên theo yêu cầu lịch sử để có một hạt nhân thống nhất cho một dân tộc thống nhất.

Về mặt hệ tư tưởng thì rõ ràng đã định hình với ba thành phần cơ bản tư tưởng Việt cổ, tư tưởng Nho giáo và tư tưởng Phật giáo. Tất cả pha trộn vào nhau theo những liều lượng khác nhau nhưng thống nhất thành hệ tư tưởng Đại Việt — một bước phát triển mới của tư tưởng Việt. Bây giờ hãy lần lượt nghiên cứu khái quát ba dòng tư tưởng đó.

Trước tiên về tư tưởng Việt cổ.

Trước đây người ta nghĩ rằng từ năm 111 trước Công nguyên hay ít ra từ Mã Viện hay Sĩ Nhiếp về sau thì tất cả đã là Nho giáo hay Nho giáo đã là chủ thể, văn hóa Việt đã bị đồng hóa với văn hóa Hán. Ngày nay những nghiên cứu nhiều lĩnh vực đã cho thấy vẫn tồn tại văn hóa tư tưởng Việt. Cốt lõi là tính thần dân tộc Việt, ý thức về một cộng đồng người đã hình thành quốc gia có giai cấp dù rằng sơ khai, nhưng chỉ khác với xã hội phong kiến Trung Quốc lúc bấy giờ về mức độ chứ không phải về chất, nghĩa là đã cùng thuộc một phạm trù lịch sử. Tinh thần dân tộc đó biểu hiện như thế nào?

Một di vật văn hóa độc đáo đã chứng minh điều đó: trống đồng nhóm có tượng cóc. Không phải vô cớ mà Mã Viện sau khi nhỏ

gốc tầng lớp trên cũ đã tiến hành thu trống đồng đúc ngựa đồng. Phải chăng nhu cầu đúc ngựa đồng buộc y phải tìm nguồn đồng bất kỳ nào, chẳng may nguồn đồng đó lại rơi vào trống đồng? Không phải thế. Lịch sử phong kiến Trung Quốc đã có tiền lệ thu hồi vũ khí của kẻ chiến bại. Nhà Tần sau khi đánh bại sáu nước đã thu vũ khí sáu nước đúc thành tượng đặt ở Lạc Dương đồng thời với việc bắt giữ tộc sáu nước đưa ra khỏi nước của họ. Mã Viện đã lập lại đủ hai thủ đoạn đó. Bắt hơn 300 cừ soái Việt đưa về Linh Lăng, thu hủy và mang trống đồng về nước. Mã Viện đã nhận thức được trống đồng là vũ khí tinh thần tiêu biểu ý chí dân tộc Việt cần phải thủ tiêu. Nhiều sự kiện và tư liệu đã chứng minh tính chất thiêng liêng tượng trưng tinh thần dân tộc của trống đồng⁽³⁾. Tư tưởng Việt cổ kết tinh trong trống đồng. Trong thời kỳ trước Lý những trống có tượng cóc (bao gồm nhóm trống Hữu Chung trong loại I Heger và trống loại II Heger) thể hiện tư tưởng CẦU MƯA. Đó là một trong những biểu hiện cụ thể của tư tưởng phồn thực của cư dân trồng lúa nước. Đó là một loại ma thuật. Những hóa văn trang trí trù phú tượng thần bí trên trống nhóm Hữu Chung cùng với những tượng cóc to lớn uy nghi dùng để tiến hành ma thuật đó. Con cóc được thần linh hóa. Con cóc là cậu ông Trời. Nó không phải là sứ giả của Trời báo cho Người biết là Trời sẽ mưa (mặc dù thực tế sinh vật học là như thế). Người Việt đã biến con cóc thành sứ giả của Người đòi hỏi và bắt buộc Trời phải mưa theo yêu cầu của Người. Rõ ràng một tư tưởng tích cực, chứ không phải tiêu cực cầu xin ban ơn của Thiên Nhiên. Cũng cần nhận xét thêm rằng những con cóc nhóm trống Hữu Chung quả có khí thế hơn những con cóc trên trống đồng loại II Heger. Khí thế từ kích thước đến tư thế đến hoa văn trang trí. Những con cóc trên trống đồng loại II Heger đã khiến nhiều người nghĩ đó là những con ếch nhái nhỏ bé. Hơn nữa vị trí của chúng trên mặt trống có khi bị những loại tượng khác như tượng voi thay thế một phần (trống Cừ Yên, trống Thăng Lộc...). Sở dĩ như vậy, theo tôi, bởi vì trên mặt trống đồng đã xuất hiện những yếu tố văn hóa khác mang nội hàm cầu mưa. Đó là những hoa văn Phật giáo như hoa bốn cánh, cánh sen hoa cúc... (trống Phú Thành II, trống Dân Hạ, trống Châu Lý...). Trống đồng trong thời kỳ trước Lý (và sau Lý) đã vào chùa cả về hình thức trang trí lẫn về giá trị sử dụng⁽⁴⁾. Đó là điều đã nhận thấy khá phổ biến và tất nhiên. Một vật thiêng chỉ có thể ở nơi thiêng dù rằng phải thay đổi chỗ ở theo điều kiện chính trị, xã hội, văn hóa.

Cầu mưa là một hình thức cụ thể của tín ngưỡng phồn thực. Đã biết bốn hình thức thể hiện tín ngưỡng phồn thực. Thứ nhất, các cặp nam nữ giao phối trên nắp thạp đồng Đào Thịnh (có niên đại khoảng thế kỷ III trước Công nguyên, áp sát đầu thời kỳ trước Lý ta đang nghiên cứu). Thứ hai, hai con giao long giao phối trên thạp đồng nói trên và trên một số đồ đồng khác. Thứ ba, những khối tượng cóc trên các trống đồng kê trên. Đặc biệt đáng lưu ý có nhiều trống thể hiện đôi cóc công nhau (trống Chí Đạo). Người ta giải thích là cóc mẹ công cóc con, biểu thị tư tưởng phồn thực. Nhưng hoàn toàn có thể đó là một cặp cóc đang giao phối, cũng biểu thị tư tưởng phồn thực theo mẫu hai trường hợp trên. Thứ tư, tục thờ Đá, Tục thờ Đá khá phổ biến ở nước ta. M. Colani và L. Cadière đã có đề cập đến. Trong thực tế cuộc sống cho đến trước Cách mạng tháng Tám tục thờ Đá còn rất thịnh. Trạng Mị Châu cắt đầu ở Cỏ Loa chính là một Hòn Đá dưới gốc cây cổ thụ được khoắc lên mình huyền thoại Mị Châu - Trọng Thủy. Trong thời kỳ lịch sử mà ta đang nghiên cứu thì một Hòn Đá thiêng như thế được Phật hóa dưới tên gọi Phật Thạch Quang trong chuyện Man Nương và dưới dạng Hòn Đá dạng linga hiện còn trong chùa Dầu (Hà Bắc)⁽⁵⁾. Cốt lõi của Phật Thạch Quang là một Hòn Đá Thiêng Nữ Tính trong hốc một cây đa cổ thụ. Nó đã được Phật hóa và đưa vào Phật điện chùa Dầu. Chùa Dầu với Tứ Pháp là nơi Cầu Mưa. Thư tịch ghi nhiều lần rước tượng Bà Dầu cầu Mưa⁽⁶⁾. Đó là dấu hiệu tín ngưỡng Việt và văn hóa Việt tồn tại ngay trong thời trước Lý và sau Lý.

Một dấu hiệu văn hóa Việt cổ mà tôi đã bắt gặp: hệ thống thần tộc Đực Cái. Tư liệu này tôi tìm thấy trong các xóm làng quanh Dầu (Thuận Thành - Hà Bắc ngày nay). Ngay trên con ở Dầu và các làng thuộc huyện Văn Lâm của tỉnh Hải Hưng cũng vẫn gọi ông nội bà nội, ông ngoại bà ngoại bằng ông đực bà đực, ông cái bà cái. Và tư liệu thành văn đã xác nhận điều đó. *Việt điện u linh* truyện Bồ Cái Phủ Hựu Chương Tím Sùng Nghĩa Đại vương ghi: «An tôn xưng vi Bồ Cái Đại Vương, nhân Di tục hồ phụ viết Bồ hồ mẫu viết Cái, cổ di danh yên». Nghĩa là: Phùng An (sau khi lên kế vị cha) đã tôn xưng (Phùng Hưng) là Bồ Cái Đại vương, bởi vì theo phong tục người Di (tức người nước ta. NDH) thì gọi cha là Bồ, gọi mẹ là Cái, do đó nên đặt tên như thế. Bồ Cái được viết bằng chữ nôm. Ngoài Bồ Cái ra còn có các thuật ngữ Già Trẻ chỉ quan hệ thân tộc theo lứa tuổi. Hệ thống thần tộc Bồ Cái Già Trẻ của tư tưởng Việt xây dựng trên giới tính và lứa tuổi, khác hẳn hệ thống thần tộc Hán. Hệ thống thần tộc Hán xây dựng trên

quan hệ kế thừa tài sản: Nội và Ngoại. Rõ ràng hệ thống thân tộc Việt tồn tại song song với hệ thống thân tộc Hán. Đó là một trong những hiện tượng văn hóa song hành trong thời kỳ Lịch sử ta nghiên cứu nói lên sức sống văn hóa Việt. Tất nhiên lúc đó sự tồn tại của hệ thống thân tộc Việt không phải thuần túy hình thức mà có nội dung của nó⁽⁷⁾. Tuy nhiên, rồi đến một lúc nào đó, nội hàm Nội Ngoại sẽ lồng vào trong khái niệm Đục Cối. Điều đó là tất nhiên, hợp với sự phát triển của tư hữu tài sản.

Quan hệ hôn nhân Việt cũng khác với Hán cho nên mới có tư liệu ghi Nhâm Diên cho người Việt chỉ theo «dâm hiếu», bắt phải tổ chức cưới xin theo lễ Trung Quốc. Thật ra người Việt tự do luyện ái không bị ràng buộc như người Trung Hoa lúc bấy giờ. Còn có tư liệu ghi lại ở Mê Linh có hiện tượng chồng chết chị dâu lấy em chồng. Trong dân gian hiện nay cũng còn nhiều di phong về hôn nhân Việt cổ. Cũng trong khu vực huyện Văn Lâm cũ nói trên, tôi đã chứng kiến việc cô dâu sau khi được đón về nhà chồng thì lại lập tức trở về nhà cha mẹ để tiếp bạn bè (!) trong khi nhà trai vẫn tiếp tục tiệc cưới. Chỉ đến tối chủ rể mới đến dẫn cô dâu về. Đó là theo tôi, dấu vết tục bắt rề, một tàn dư mẫu hệ.

Việc thờ thần kỳ ở các địa phương như thần Tô Lịch, thần Tân Viên, thờ sinh thực khí v.v..., với những lễ hội hàng năm, là những bài học văn hóa dân tộc độc lập luôn luôn được truyền dạy một cách long trọng thành kính cho thế hệ tương lai. Chính vì vậy mà Cao Biền mới ra sức trấn yểm. Thần Tân Viên mới nhổ vào đàn cúng của y. Sét mới đánh bật bùa chú của y. Đó là phản ánh văn học về sự đấu tranh của tư tưởng văn hóa tinh thần Việt chống lại sự đàn áp của ngoại tộc. Chúng ta phải cảm ơn những hội làng, những cuộc tế lễ diễn xướng ca tụng thần linh bảo hộ làng đã nuôi dưỡng truyền thống dân tộc trong hàng nghìn năm bằng văn học dân gian truyền miệng.

Nếu như nghiên cứu nội dung xã hội của kho tàng chữ Nôm chúng ta cũng sẽ thấy một vốn văn hóa, một bản sắc dân tộc Việt sâu đậm biết chừng nào. Không những khác biệt về ngữ âm mà tư tưởng chỉ đạo cấu tạo chữ Nôm vay mượn một số thành tố và nguyên tắc cấu tạo chữ Hán, cũng không hoàn toàn theo phương pháp cấu tạo của chữ Hán. Nhân đây, cũng nói thêm, theo tôi, không nên dùng thuật ngữ âm Hán-Việt mà nên dùng thuật ngữ âm Việt-Hán bởi vì những âm đó không phải là chuyển âm hoàn toàn đúng của âm Hán, mà là một cách đọc chữ Hán của người Việt theo tư duy Việt tuy có dựa ngữ âm Hán. Sự ra đời của chữ Nôm—nhiều ít ra đã bắt gặp với hai chữ Đục Cối nói trên—chính là một thành quả đấu

tranh chống đồng hóa với văn hóa Hán. Chữ Nôm không những chỉ là nhu cầu ghi âm những từ Việt mà còn là biểu hiện sự bảo vệ tiếng Việt của dân tộc. Bảo vệ tiếng dân tộc nhưng không phải bằng con đường bảo thủ bài ngoại mù quáng mà bằng tiếp thu những tiếng Hán cần thiết và biến nó thành một bộ phận tiếng Việt bằng cách cho nó một âm Việt-Hán thuộc phạm trù âm Việt.

Về mặt tổ chức quản lý xã hội và cơ cấu xã hội thì rõ ràng suốt thời kỳ trước Lý chính quyền ngoại tộc chỉ khống chế đến huyện. Trong buổi đầu chính quyền đô hộ cũng có dùng những thủ lĩnh địa phương để quản lý nhân dân trong huyện. Nhưng huyện trưởng hay huyện lệnh đều từ nội địa Trung Quốc đưa sang. Những thủ lĩnh địa phương thường được cho làm công tào và họ có tông binh tức có lực lượng vũ trang và họ đã từng nổi dậy. Cơ sở xã hội—tế bào kinh tế xã hội là các KẾ vẫn tồn tại tương đối độc lập. Chính quyền ngoại tộc thông qua các thủ lĩnh địa phương để bóc lột thu thuế bắt sưu, nhưng tuyệ nhiên không trực tiếp quản lý KẾ. Các kẻ là những công xã nông thôn đã phát triển tự trị nhưng không đóng kín. Nói tự trị vì cơ cấu quản lý kẻ do dân trong công xã tổ chức ra dưới hình thức hội đồng bỏ lão mà chúng ta gọi là chế độ trưởng lão. Ngày nay nghiên cứu nhiều làng cổ xung quanh Hà Nội và Dầu còn cho ta thấy tàn dư của chế độ đó. Nhiều làng còn tổ chức lên lão hàng năm. Trong thời điểm đó các cư dân trong làng được sắp xếp trật tự vị trí theo lứa tuổi không theo địa vị xã hội hay tài sản giàu nghèo. Đó là chế độ «dụng xỉ». Còn có câu phương ngôn «Làm quan thiên hạ không bằng làm ông chạ làng Bình Lương». Làng Bình Lương thuộc xã Tân Tiến, huyện Văn Mỹ, tỉnh Hải Hưng ngày nay. Ông chạ là cụ già cao tuổi nhất làng, một mình một chiếu một cỗ, dù chỉ là một người đánh đập. Sau này ta thấy xuất hiện chế độ «dụng trực» trong các làng thời Lê về sau. Ruộng công, tổ chức phe giáp, hội đồng bỏ lão, đó là truyền thống dân chủ nguyên thủy, nhưng không nên lầm với công xã nguyên thủy. Cho tới thời Trần bỏ lão còn là chủ làng nên hội nghị Diên Hồng triệu tập bỏ lão chứ không phải quan lại. Chỉ đến thời Lê tổ chức chính quyền mới đến xã. Tình hình chính quyền đô hộ không trực tiếp quản lý đến cơ sở còn phản ánh qua sổ hộ của các huyện giảm sút từ thời Đông Hán về sau. Ví dụ theo tư liệu trong *Hán thư*, *Hậu Hán thư*, *Tấn thư*, *Tống thư* thì bình quân hộ một huyện ở Cửu Chân tuần tự là 5106, 9302, 500.194 hộ. Còn bình quân đó ở Nhật Nam là 3092, 3652, 120, 57 hộ. Rõ ràng một trong những nguyên nhân tăng giảm hộ khẩu là sự không khống chế được cơ sở

xã hội. Những thời điểm nhân dân nổi dậy, các tầng lớp trên ngày càng mạnh thì số họ bị không chế càng thấp. Như trường hợp 57 họ cho một huyện ở Nhật Nam là ít hơn số quân đồn trú và số quan lại cấp huyện. Tất nhiên đằng sau các con số đó còn nhiều vấn đề phức tạp. Ở đây ta chỉ nhìn dưới góc độ vai trò tương đối độc lập tự trị của các kẻ thời đó. Nhưng cho rằng các công xã nông thôn đó hoàn toàn tự trị tự túc tự cấp đóng kín là sai lầm. Bởi vì, như vậy, thì không thể nào có phong trào cả nước nổi dậy chống ngoại tộc. Di phong cũng cho ta thấy giữa các công xã có quan hệ CHA, tức kết chạ từng nhóm nhiều công xã, và có những công xã mẹ, công xã con cùng thờ chung một vị thần.

Một tư liệu khác cho ta thấy ít ra luật Việt cũng tồn tại cho đến đầu Công nguyên. Đó là việc Mã Viện nhận thấy luật Việt khác luật Hán hơn 10 điều. Chứng tỏ cho đến thời điểm đó luật Việt vẫn tồn tại (8). Đó là biểu hiện quan hệ xã hội Việt khác Hán, và ăn sâu vào nhân dân dù đã trải qua hơn 150 năm bị đô hộ.

Tóm lại cơ tầng tổ chức xã hội Việt vẫn tồn tại tương đối nguyên vẹn. Các phong tục tập quán văn hóa tư tưởng và truyền thống dân tộc được bảo tồn và lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Nhưng không có nghĩa là bất biến hoàn toàn.

Cơ cấu hạ tầng xã hội, văn hóa dân tộc tiếng nói dân tộc đều được bảo tồn có phát triển, có tiếp thu để trở thành văn hóa Đại Việt, tư tưởng Đại Việt. Và tất nhiên lòng yêu nước, yêu nòi, yêu đất nước cũng được bảo tồn và phát triển. Tư tưởng văn hóa Việt chính là cái nền, cái nòng cốt trong tư tưởng Đại Việt hình thành trong mối quan hệ với thời gian và nhiều tư tưởng ngoại lai khác.

Một trong những tư tưởng ngoại lai góp phần hình thành tư tưởng Đại Việt là tư tưởng Phật giáo. Hơn nửa thế kỷ trước nhà Phật học tiền bối Trần Văn Giáp đã công bố công trình nghiên cứu về buổi đầu Phật giáo nước ta, ông chủ trương có 4 nhà truyền giáo đã đến nước ta đầu tiên là Mậu Bác, Khương Tăng Hội, Ma Hà Kỳ Vực, Chi Cương Lương. Họ đến Dâu vào thế kỷ II Công nguyên (2). Nhưng chính theo sự khảo cứu của ông qua các thư tịch cổ thì Mậu Bác đến Dâu vào khoảng năm 189 hay 194 đề HỌC đạo Phật. Ông là một nhà Nho học uyên bác chạy loạn đến châu Giao làm quan với Sĩ Nhiếp và học đạo Phật chứ không phải truyền bá đạo Phật. Khương Tăng Hội thì mãi đến năm 247 mới đến Kiến Nghiệp và chết ở đó năm 280. Dù ông có thọ đến 100 tuổi, thì khi ông theo cha mẹ đến châu Giao - nếu có - cũng chẳng qua mới 10 tuổi, không thể là nhà truyền giáo được. Ma Hà Kỳ Vực

từ Ấn Độ đến châu Giao rồi lên Lạc Dương năm 294, không để lại dấu hiệu gì chứng tỏ đã truyền giáo ở châu Giao vào cuối thế kỷ II. Chi Cương Lương đến Quảng Châu sau năm 235. Tóm lại 4 người này không thể là những nhà truyền giáo đầu tiên vào cuối thế kỷ II. Trước khi Mậu Bác đến Dâu thì ở đây đã có Phật giáo để cho ông học. Các tư liệu trong *Linh Nam Chích Quật, Pháp Vũ Tự Thực Lục* v.v... đều đề cập đến một nhà sư Ấn Độ tên là Khâu Đà La (hay Già La Đồ Lê) tức Kaudra đến châu Giao vào thời Sĩ Nhiếp, truyền giáo. Do đó mà có sự tích Man Nương. Thạch Quang Phật, Tứ Pháp trong Phật điện chùa Dâu. Hiện nay đã tìm thấy Hòn Đá tức Thạch Quang Phật ở chùa Dâu. Gần đây, khi nghiên cứu tục thờ các dấu chân, tôi mới sáng tỏ ghi chép cho rằng Khâu Đà La có phép tu đứng một chân (hữu lập độc cước chi pháp) là hậu quả của người đời sau nhận thấy di tích một bàn chân Phật nơi ông tu hành. Điều đó cũng giống như việc dấu chân trên núi Cổ Giải tại Sầm Sơn (Thanh Hóa) đã dẫn đến huyền thoại về thần Độc Cước. *Diền Quang Tam Muội* cũng xếp thần Độc Cước vào Phật điện với tư cách đồ đệ Quan Thế Âm bồ tát. Thực ra các dấu chân đó là biểu tượng Phật (1). Như vậy Kaudra thờ một dấu chân, biểu tượng Phật, có ý chỉ ĐẠO tức MARGA, tức con đường tu hành. Khảo cứu các quan hệ giữa châu Giao với Ấn Độ, đồng thời kết hợp với niên đại thời Sĩ Nhiếp, tôi đi đến kết luận Kaudra đến Dâu vào năm 183 (9). Và đó là nhà truyền giáo đầu tiên đã kết hợp Phật giáo (mang ảnh hưởng Bà La Môn giáo) với tục thờ Đá tạo dựng ra hình ảnh Thạch Quang Phật và Tứ Pháp, hình thành sơn môn Dâu. Đó là cơ tầng Việt - Ấn của Phật giáo Việt Nam. Hình tượng Phật Thạch Quang dạng linga là một biểu hiện của thần Siva trong Bà La Môn giáo, nhưng không giống trong văn hóa Champa. Tượng Thạch Quang Phật không có yoni (sinh thực khí nữ). Cho nên đó là Hòn Đá Siva hóa theo tư duy Việt, biểu thị Phồn Thực, Sức Mạnh Siêu Nhiên. Tứ Pháp - Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện - cụ thể hóa và Phật hóa hình tượng thần Mây, Mưa, Sấm, Chớp. Đó là chức năng Indra, tức Đế Thích. Indra, Siva là những vị thần Bà La Môn giáo đã thâm nhập vào Phật giáo sau công nguyên. Sơn môn Dâu là loại Phật giáo mang đậm ảnh hưởng Bà La Môn giáo có tính chất dân gian và nội dung cầu mưa, phồn thực, pháp thuật và nữ tính. Sau này Tì Ni Đa Lưu Chi đến Dâu dịch bộ kinh. Tổng Trì cũng thuộc dòng Dâu vì chú trọng dharani-tức Chú tức Chân ngôn, cũng là một loại pháp thuật. Hai cột kinh thời Đinh đã khai quật được ở Hoa Lư (Hà Nam Ninh) khắc

bài thần chú trong kinh *Phật đĩnh lớn thắng đã la n* cũng có câu «tổng trì bí mật giáo». Đó đều là những bằng chứng về Mật tông.

Phật giáo Trung Quốc cũng ảnh hưởng đến nước ta hình thành một thượng tầng Việt - Trung bắt đầu từ thế kỷ VI về sau. Bởi vì người Trung Quốc chỉ làm chủ Phật giáo, lập ra nhiều tông mang tính chất Trung Quốc từ thế kỷ VI về sau. Thế kỷ VI mới xuất hiện các tông Thiên Thai, Thiên Tông... Nhưng nếu theo quan điểm nghiên cứu hiện đại thì phải đến thế kỷ VIII mới thật sự hình thành Thiên tông với Huệ Năng. Đã có những nhà sư Trung Quốc như Minh Viễn, Huệ Mạnh, Đàm Nhuận, Trí Hoảng, Tăng Già Bạt Ma... trên đường hành hương sang Ấn Độ có dừng lại ở châu Giao. Các nhà sư nước ta thời đó như Văn Kỳ, Mộc Xoa Đề Bà, Khuy Sung, Huệ Diêm, Trí Hành, Đại Thặng Đẳng đều có liên quan với các nhà sư Trung Quốc nói trên và có người đã từng lên lạc Dương học đạo Phật⁽¹⁰⁾. Ngoài ra trong *Hoàng Minh lập* còn có tư liệu 6 bức thư của các nhà sư châu Giao bàn về Phật giáo. Những bức thư đó thuộc thế kỷ VI và nội dung là bàn về các công án Phật Pháp Tăng phổ biến trong Phật giáo Trung Quốc. Nhưng chỉ đến khi Vô Ngôn Thông đến Kiến Sơ năm 820 thì Thiên tông mới thật sự truyền vào nước ta với chủ trương Bích quan. Thiên tông từ đó giữ địa vị ưu thắng nhưng không độc tôn. Nội dung chủ yếu của dòng Phật giáo này là kinh *Bát Nhã*, kinh *Diệu Pháp Liên Hoa*. Đó là những kinh văn chính của Phật giáo Đại Thừa thời Long Thụ và Vô Trước, Thế Thân. Biện luận xoay quanh vấn đề Tâm và Phật. Nó dẫn đến một tầng lớp trí thức Phật giáo mà tiêu biểu là Khuông Việt đại sư.

Bên cạnh, dòng Dâu mang tính chất dân gian và Mật tông vẫn tiếp tục phát triển với những pháp thuật cầu mưa, cầu thọ, khuyến khích bố thí và làm việc thiện, cầu mong cứu khổ cứu nạn.

Nhìn chung, ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo không nặng mùi yếm thế xuất thế như bản chất của nó. Trái lại do tiếp thu những tư tưởng Việt nên tư tưởng cầu Phồn Thực, cầu Sinh, cầu cứu khổ ngay trong kiếp sống hiện tại hơn là mơ tưởng về một Niết Bàn trừu tượng và lý thuyết. Nếu như Cao Hậu nhà Tùy muốn đưa Phật giáo sang Giao Châu làm công cụ ma túy giúp duy trì chính quyền xâm lược, thì điều này không thể thành công được. Ngay Vô Ngôn Thông đã không gây được một cơn triều xuất gia quan bih. Phật giáo đã có ở Việt Nam, và đã nhiệm tình thần Việt Nam. Trong thời kỳ trước Lý, do nhu cầu dạy kinh Phật trong điều kiện không có trường học chữ Hán tới cấp huyện, mà Phật giáo lại mang tính dân gian, chùa chiền phổ biến trong

làng xóm, nhà chùa trở thành nơi dạy chữ Hán⁽¹¹⁾. Chùa trở thành trung tâm văn hóa làng. Nhiều chùa có chợ (chợ Dâu trước chùa Dâu). Nhiều chùa có ao mùa rỗi nước (trước chùa Kiến Sơ có ao như thế, trong các chùa muộn hơn như chùa Thầy cũng có ao mùa rỗi nước). Có lẽ ban đầu nội dung rỗi nước là các tích Phật nên ta còn thấy dấu vết qua vai Tễu, Rồng. Và như thế, nhà chùa đào tạo một tầng lớp trí thức dân gian. Thời Đinh, Khuông Việt đại sư tham chính với tư cách một trí thức chính trị đồng thời là một tăng thống. Mức độ nào đó Phật giáo có tác dụng tích cực trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập, nhưng không trực tiếp, không chủ động, không chiếm vị trí lãnh đạo.

Như vậy phải chăng Nho giáo không được truyền bá trong thời kỳ trước Lý? Tuyệt nhiên không phải như vậy.

Khi quán lại Hán sang cai trị đến cấp huyện thì tự nhiên chữ Hán đã trở thành văn tự quan phương. Và các quan lại đó là những trí thức Nho giáo thành thực, chứ không phải là người mù chữ. Tư liệu thư tịch cũng đã nói đến Tích Quang và Nhâm Diên truyền bá Nho giáo cho dân ta vào khoảng đầu Công nguyên (Nhâm Diên làm thái thú Cửu Chân 4 năm vào khoảng niên hiệu Kiến Vũ tức năm 25 đến 30, Tích Quang cũng làm quan và vào khoảng thời gian trước đó chút ít). Rồi chúng ta thấy Sĩ Nhiếp dạy học nên được mệnh danh là Nam Giao học tổ vào những năm 80 - 90 cuối thế kỷ II. Nhưng chỉ đến năm 200 mới chính thức có một người Việt trí thức Nho giáo: Lý Tiến ra làm quan. Và ông ta mới đề nghị cho người Việt được làm quan. Đề nghị đó được chấp nhận một cách dè dặt và hạn chế. Lý Tiến làm đến thứ sử. Như vậy bắt đầu từ năm 200 người Việt mới ra làm quan với tư cách một người đã am hiểu văn hóa Hán. (Có thuyết cho là Trương Trọng là người Việt đầu tiên được làm quan thời Hán Minh đế tức năm 57 đến 75 (công nguyên). Chắc chắn trước năm 200 Nho giáo đã được truyền dạy cho người Việt, thì năm đó mới có Lý Tiến có trình độ làm thứ sử. Nhưng dù sao đi nữa việc truyền dạy Nho giáo cho người Việt vẫn hạn chế và cá biệt vì vua phương bắc có ý đồ không cho người Việt học làm quan. Chính sách ngu dân. Nhưng chắc chắn muốn dùng chữ Hán để cai trị, thì họ cũng phải truyền dạy chữ Hán cho người Việt. Phật giáo đã dựa trên cơ sở đó mà phát triển việc dạy chữ Hán trong chùa để phục vụ hoạt động tôn giáo. Và vì chùa phổ biến trong xóm làng chứ không phải hiếm hoi tập trung nơi trung tâm hành chính, cho nên vì vậy chữ Hán được phổ cập rộng rãi là nhờ Phật giáo. Như vậy ít ra ta có thể xác định vào khoảng trước sau thế kỷ II Công Nguyên thì người Việt đã

học Nho giáo và đã có những người học khá sâu sắc đủ trình độ làm quan cầm đầu châu huyện. Nhưng có phải những người đó—thành phần người Việt—Hán đó—là trụ cột chống lại phong kiến phương Bắc hay không? Trí thức và cách mạng là hai phạm trù khác nhau. Dù rằng không có trí thức không có cách mạng như Lênin đã dạy. Đó là điều tất nhiên trong lịch sử. Ngay lịch sử chống thực dân Pháp cũng cho ta thấy tình hình tương tự. Một số trí thức do Pháp đào tạo thì vào làng Tây hay làm tay sai đắc lực cho thực dân Pháp. Một số ít trí thức đi làm cách mạng lật đổ chính quyền đã đào tạo ra họ. Đa số trí thức ra làm việc cho chính quyền thực dân để kiếm sống. Thời nhà Trần cũng diễn ra tình hình có một nhóm quý tộc trí thức Nho giáo như Trần Kiện, Trần Ích Tắc phản dân hại nước. Trần Hưng Đạo cũng tinh thông Nho giáo lại là rường cột chống phong kiến phương Bắc. Trong thời kỳ trước Lý cũng diễn ra tình hình tương tự. Có Lý Tiến cực cung tạn tụy với chính quyền đô hộ. Nhưng có Ngô Quyền, con một châu mục, Đinh Bộ Lĩnh, con một thứ sử, nổi dậy đánh độc lập. Nho giáo đã thâm nhập trong tầng lớp trên Đại Việt. Tầng lớp này đã lớn mạnh nở rộ với 12 sứ quân cát cứ khắp nước. Qua Dương Diên Nghệ cũng thấy thế lực kinh tế quân sự chính trị của những người tầng lớp trên Đại Việt, chứng tỏ họ không phải chỉ là người có văn hóa Hán mà thôi. Dương Diên Nghệ có 3000 con nuôi (!). Đó là lực lượng quân sự. Tiềm lực kinh tế của họ Dương to lớn biết bao. Nếu ta tính đơn giản mỗi ngày 3000 con người phải ăn ít ra 1500 kg gạo, thì họ Dương giàu mạnh như thế nào là điều có thể hiểu được. Ngoài họ Ngô ra, 11 vị sứ quân khác cũng tự mình có quân đội riêng. Số lượng là bao nhiêu? Sử sách không ghi. Nhưng thời đó đơn vị nghìn quân đã là không đáng kể, không đủ để làm sứ quân hùng cứ một phương dù chỉ trong vòng 2 năm (năm 966 – 968). Họ phải có một tiềm lực kinh tế, một lực lượng quân sự và một tổ chức chính trị đủ để khống chế một vùng tương đương 1/12 trung du và đồng bằng Bắc Bộ ngày nay. Và không phải một sớm một chiều mà phải hàng thế hệ mới hình thành cơ sở vật chất tinh thần cho mỗi sứ quân đó. Họ đều là những người có văn hóa Hán. Không thấy dấu hiệu nào nói lên họ là thủ lĩnh hay thành viên Phật giáo. Tầng lớp trên Đại Việt đã mang tính chất một giai cấp địa chủ dù rằng chúng ta muốn nói là địa chủ phong kiến hay phi phong kiến. Thực chất họ phải là những người có quyền sở hữu hay chiếm hữu một diện tích ruộng đất lớn để làm cơ sở kinh tế cho các hoạt động của họ nhất là hoạt động quân sự. Quân đội của họ không phải là tổ chức vũ trang nhân dân của công xã mà rõ ràng là quân đội của

một thủ lĩnh, một chủ tướng, nghĩa là đã mang tính chất quân đội chuyên nghiệp dù hình thức tuyên mộ như thế nào.

Tư tưởng Nho giáo đã thể hiện như thế nào trong hành động của các phần tử cầm đầu xã hội đó? Ta thử nhận xét qua vương hiệu, quốc hiệu, niên hiệu, một số chế độ thể chế nhà nước của họ từ thời Tiền Lý đến thời Tiền Lê. Lý Bí đặt quốc hiệu là Vạn Xuân hoàn toàn là một khái niệm Hán không liên quan tư tưởng Việt. Cũng đặt chức thái phó. Triệu Quang Phục thì tự xưng Việt vương nghĩa là cũng nối tiếp vương hiệu Nam Việt vương của Lý Bí. Như vậy ngay từ thế kỷ VI những tư tưởng và thể chế phong kiến Trung Quốc đã thâm nhập vào tầng lớp trên Đại Việt. Nhưng với Phùng Hưng chúng ta lại thấy một số dấu hiệu Việt. Khu Lão, đô quân, đô bảo cùng với lang quan và Bố Cái đại vương là những danh hiệu thuần Việt được ghi chép bằng chữ Hán hay chữ Nôm. Ta nhớ lại rằng Triệu Đà đã được gọi là đô lão, danh hiệu của người phi Hán tộc ở Lĩnh Nam. Nay Phùng Hưng lấy tên Khu Lão sau khi nổi dậy thì Khu Lão là một danh hiệu tương đương đô lão và có lẽ chính là một dạng của từ Việt Bồ Lão. Nói cho đúng ra từ Bồ Lão là một song ngữ. Bồ trong tiếng Việt có nghĩa là cụ già, Lão là chữ Hán có nghĩa là người già. Còn tước hiệu Đô Quân của ông có thể liên quan đến danh pháp các lò vật. Chú ý Phùng Hải là người có sức khỏe cử đá ngàn cân nên lấy tên là Cự Lực tức có sức khỏe lớn, danh hiệu là Đô Bảo. Có lẽ Bảo là một cấp dưới Quân trong chức danh lò vật. Rõ ràng dù hai anh em Phùng Hưng dùng nhiều chữ Hán nhưng thể chế và chức danh Việt lại được dùng trong thể chế của họ. Họ Phùng tiêu biểu cho một thành phần Đại Việt gần gũi với dân gian hơn thành phần tham gia chính quyền đô hộ, do đó ảnh hưởng thể chế Hán tộc không sâu đậm mặc dù họ cũng học chữ Hán. Sau đây ta gặp ở Đinh Bộ Lĩnh một nét tương tự như vậy khi ông ta đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt. Cồ là một chữ nôm có nghĩa là lớn. Như vậy quốc hiệu này cũng mang tính song ngữ, và ít nhiều tính dân gian. Tuy nhiên Đinh Tiên Hoàng không phải là một đứa bé chăn trâu mù chữ trong dòng Hoa Lau (viết ra chữ Hán thành ra Hoa Lư mà ngữ nghĩa lại là Ngô Hoa). Cha ông ta làm đến thứ sử, chủ ông ta cũng là thủ lĩnh một sách tranh hùng với ông ta. Việc ông tự xưng là Tiên Hoàng quả chứng tỏ ông biết lịch sử phương Bắc. Ông muốn vi minh với Tần Thủy Hoàng người đã thống nhất sáu nước. Tôn hiệu của ông là Đại Thắng Minh Hoàng Đế phản ánh chức danh kiểu phong kiến phương Bắc. Tổ chức cơ quan trung ương năm 971 cũng có

các cấp bậc văn võ tăng đạo với các chức danh quốc công, tướng quân, tăng thống, tăng lục, phò mã đô úy v.v... cũng áo cũng mũ theo cấp bậc khác nhau. Sau này ta thấy tổ chức chính quyền trung ương của Lê Hoàn và về sau cũng dùng nhiều chức danh phương Bắc. Đó là điều tất nhiên. Nhưng đó là hình thức tổ chức còn nội hàm hệ thống quan chức đó như thế nào lại là một việc khác ở đây không bàn đến. Nếu bàn về Khổng giáo trong trường hợp này thì chúng ta có thể dõi theo những lời phê phán của Ngô Sĩ Liên đối với các triều đại trước Lê, thì đủ thấy không phải Khổng giáo nói riêng Nho giáo nói chung đã thâm sâu và chế ngự trong nhà nước Đại Việt buổi đầu. Nhưng ta hãy thử xét hai biểu hiện quan trọng của Nho giáo: quan hệ vua tôi và quan hệ vợ chồng.

Lê Hoàn là bề tôi của nhà Đinh, khi Vệ vương Toàn lên ngôi thì ông làm nhiếp chính. Nhưng khi quân Tống sắp sang xâm lược thì Phạm Cự Lạng, một viên đại tướng nhà Đinh bèn làm binh biến đưa Lê Hoàn lên ngôi vua. Chắc chắn cuộc binh biến không hoàn toàn ngoài ý muốn và tính toán, thậm chí tổ chức của Lê Hoàn. Nhưng dù rằng là bề tôi, những người tôi đó vẫn sẵn sàng hạ bệ vua để tôn lên ngôi một người bề tôi khác. Tình hình diễn ra thuận lợi, không ai phản đối kể cả thái hậu. Nội cho đúng ra ý đồ phế bỏ vua Đinh đã có từ trước, chính vì vậy mà Đinh Điền, Nguyễn Bặc mới nổi loạn. Họ bị kết án là «tôi con lại nhân lúc tang gia bối rối mà dấy quân bội nghĩa». Nghĩa là buộc tội Điền và Bặc không tôn trọng quan hệ quân thần, dùng lý luận Nho giáo để buộc tội họ. Nhưng một khi chính Lê Hoàn cướp ngôi—theo quan niệm Nho giáo là cướp ngôi—thì không ai nhớ đến quan hệ vua tôi Nho giáo. Lý do được nêu ra là vua nhỏ không biết thưởng phạt, nên lập Lê Hoàn lên để thưởng phạt công minh, Quân sĩ hồ vạn tuế, Thái Hậu đem long cốn khoác lên người Lê Hoàn và chuyển sang làm hoàng hậu của ông ta ngay, không chút khí vị Nho giáo trong quan hệ vua tôi và vợ chồng. Các sử gia đã biên soạn *Đại Việt Sử ký toàn thư* chỉ bình luận Lê Hoàn là «vua nhân nội gian mà lấy được nước, đuổi giặc ngoài để yên dân, trong nước thanh bình, bắc nam vô sự»⁽¹⁴⁾. Ngô Sĩ Liên cũng chỉ nhận xét nhẹ nhàng hành động đó dễ bềnh vực cho Đinh Điền, Nguyễn Bặc phần nào mà thôi chứ không phê phán gay gắt. Trái lại Lê Văn Hưu thì hết lời ca tụng coi Lê Hoàn hơn cả Lý Công Uân về mặt bảo vệ nền độc lập dân tộc. Nói tóm lại vào thời đó tuy tư tưởng Nho giáo đã phổ biến nhưng chưa phải đã chiếm địa vị áp đảo trong cuộc sống. Lòng yêu nước bảo vệ đất nước vẫn là tiêu chuẩn tối thượng để xét đoán mọi hành động

và quyết định mọi hành động lịch sử. Rất nhiều quan lại mang chức danh phong kiến phương Bắc được phong cấp. Nhưng không phải tất cả đều theo mẫu mực Nho giáo, bản thân Lê Hoàn ngay từ truyền thuyết đã mang yếu tố Phật giáo. Nào mẹ thấy hoa sen nở trong bụng, nào rồng ấp. Tên gọi cung điện thì nào Phong Lưu, Bồng Lai, Cực Lạc mang phong khí Đạo giáo và Phật giáo kiểu Trung Hoa. Tiếp liền sứ thần thì dùng pháp sư Thuận, nhà sư Ngô Khổng Việt. Lời thơ của họ đạt đến trình độ điêu luyện của thơ Đường và không kém bất kỳ một bài thơ đồng loại nào thời Lê. Nhưng tuyệt tuyệt không chút mùi thiền. Năm 1007 cho sứ sang Trung Quốc xin kinh Đại Tạng. Tuyệt không thấy tổ chức học tập kinh điển Nho giáo. Cũng không thấy tổ chức thi cử mặc dù từ Đinh đến Lê trải qua 41 năm chắc chắn vẫn có tuyển dụng quan lại nhưng không có đào tạo và tuyển cử chính qui. Điều này phải chờ nhà Lý và Trần. Điều đó chứng tỏ Nho giáo chưa vượt được lên trên Phật giáo mặc dù chữ Hán được dùng làm chữ viết quan phương. Tư tưởng Nho giáo tuy đã được truyền bá lâu đời nhưng chưa trở thành rường cột trong hệ tư tưởng Đại Việt thời kỳ trước Lý. Nó chỉ là một thành tố hệ tư tưởng Đại Việt mà vị trí kém Phật giáo. Cho nên đến thời Lý Trần tư tưởng Phật giáo phát triển lên cao vượt hẳn Nho giáo. Chỉ đến cuối đời Trần, Nho giáo mới vươn lên chiếm địa vị chủ đạo đóng vai người phê phán Phật giáo. Nhưng cũng chỉ từ Lê Thánh Tông về sau Nho giáo mới toàn thịnh.



Trên đây đã khảo sát quá trình hình thành và nội hàm cơ bản của hệ tư tưởng Đại Việt trước Lý. Không thể đi sâu vào từng lĩnh vực và ngay cả một lĩnh vực lớn là Đạo giáo cũng phải bỏ qua. Tóm lại thời kỳ trước Lý là thời kỳ hệ tư tưởng Việt cổ chuyển biến thoát xác thành hệ tư tưởng Đại Việt. Cơ sở của nó là tinh thần dân tộc với truyền thống tổ chức và tư tưởng dân chủ công xã nông thôn, tinh thần lạc quan tích cực đối với cuộc sống và tự nhiên. Trên cơ sở đó chọn lọc tiếp thu đồng hóa các yếu tố Nho giáo và Phật giáo. Phật giáo mang đậm tính dân gian và giàu lòng từ bi hỷ xả hơn là yếm thế thoát tục. Nho giáo đã được truyền dạy, nhưng không có tổ chức chặt chẽ và rộng khắp như Phật giáo. Những nguyên tắc tam cương ngũ thường chưa trói buộc hoàn toàn cuộc sống con người, dù rằng đôi khi họ cũng dùng để trói buộc đối phương của mình. Cương thường vẫn chưa là tiêu chuẩn đạo đức xã hội có tính chất chủ đạo. Nhà sư thông tuệ nhiều hơn nhà Nho

uyên bác⁽¹⁵⁾. Phật giáo cảm rễ sâu vào đời sống tâm tư tình cảm con người hơn là Nho giáo. Hình thành một tầng lớp trí thức Phật giáo có hiểu biết Nho giáo. Nhưng cái chủ thể vẫn là tư tưởng yêu nước, tính dân chủ thô sơ,

tỉnh làng nghĩa nước, ứng xử thoải mái trong cuộc sống. Truyền thống đó sẽ tiếp tục phát triển về sau và nhờ vậy mới bảo tồn được dân tộc và bản sắc dân tộc.

Ngày 26-10-1987.

Chú thích.

(1) Các tính toán số năm trong bài này đều tương đối; có thể sai 1, 2 năm. NDH.

(2) Nguyễn Duy Hinh - *Tinh chất cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng*. Nghiên cứu lịch sử số 72 (tháng 3-1965).

- *Thư bản về quan hệ Việt Chăm trong lịch sử Dân tộc học* số 2 - 1980.

(3) Nguyễn Duy Hinh. *Trống đồng trong sử sách. Khảo cổ học*, số 13

(4) Nguyễn Duy Hinh. *Suy nghĩ quanh trống đồng loại II Heger*. Thông báo khoa học của Viện Bảo tàng Lịch sử năm 1986.

(5) *Linh Nam Chích Quất*. Tuyến, Man Nương. Bản dịch. Hà Nội 1960.

Hòn Đá trong Phật điện chùa Dầu một thời mất tích, nay vừa tìm thấy cất dấu trong chùa. Đó là hòn đá tròn đường kính 24cm, cao 26 và 23cm, được chế tác nhẵn nhụi, có dáng một sinh thực khí nam. Chắc đây là một bản sao của Hòn Đá thế kỷ II, chứ không phải nguyên bản. NDH.

(6) Nguyễn Duy Hinh. *Hệ tư tưởng Lý*. Nghiên cứu lịch sử số 1-1986.

(7) Nguyễn Duy Hinh. *Vài tư liệu có liên quan đến hệ thống thần tộc người Việt*. Dân Tộc Học số 2-1982.

(8) *Tinh chất cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng* Bài đã dẫn.

(9) Trần Văn Giáp. *Le Bouddhisme en Annam des origines au XIIIe siècle*. BEFEO XXXII Tr. 191 - 268.

(10) Nguyễn Duy Hinh - *Buổi đầu Phật giáo Việt Nam với khảo cổ học*. Tham luận tại Hội nghị Khảo cổ học 10 thế kỷ sau Công nguyên do Viện Khảo Cổ học tổ chức vào tháng 6 - 1987.

(11) Nguyễn Duy Hinh - *Đền Độc Cước - dấu chân thần - biểu tượng Phật*. Khảo Cổ Học số 1 - 1988.

(12). *Nghĩa Tĩnh Cầu Pháp Cao, Tăng truyện*. Theo Trần Văn Giáp, bài đã dẫn.

(13) Như chùa Chúng Thiện của Pháp Hiền thế kỷ VI có 300 học trò. Theo Thiên uyển tập anh ngữ lục (NDH).

(14) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập I. Bản dịch Hà Nội 1983, tr. 216

(15) Nhận xét rút ra từ đối chiếu so sánh số lượng và chất lượng các nhân vật Phật giáo và Nho giáo thuộc thời kỳ này trong Thiên uyển tập anh ngữ lục và Đại Việt Sử ký toàn thư. NDH.

SỰ ỦNG HỘ CỦA BALAN ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954 - 1975)

TRẦN MINH THÌN

TRONG cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ giành độc lập dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhân dân ta luôn luôn được sự đồng tình, ủng hộ của toàn thể loài người tiến bộ, đặc biệt là của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, trong đó có Balan. Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ đề cập đến « sự ủng hộ của Balan trong những năm kháng chiến chống Mỹ (1954-1975).



Cũng như các nước xã hội chủ nghĩa, ngay trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954) nhân dân ta đã được sự ủng hộ tích cực của Balan. Sự đồng tình, ủng hộ của Đảng và Chính phủ Balan đối với nhân dân ta ngày càng được phát triển mạnh mẽ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Hiệp định Giơnevơ được ký kết tháng 7-1954. Cùng với Ấn Độ và Canada, Balan đã tham gia Ủy ban quốc tế giám sát và kiểm soát việc thi hành Hiệp định này. Đoàn Balan trong Ủy ban quốc tế lúc đầu gồm 150 người, đến cuối những năm 60 còn 100 người và đến giữa những năm 60 còn 50 người (theo nguyên tắc 8 tháng thay một lần). Toàn bộ cán bộ, sĩ quan Balan trong Ủy ban quốc tế ở Việt Nam đã lên gần 1400 người trong đó 45% là quân nhân⁽¹⁾. Họ đã có mặt ở nhiều địa phương trên cả hai miền Nam-Bắc nhằm chống những hành động vi phạm Hiệp định Giơnevơ, bảo vệ các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam. Hoạt động của Balan trong Ủy ban quốc tế tập trung vào việc thực hiện Hiệp định Giơnevơ mà trước hết là vào những vấn đề: thống nhất đất nước Việt Nam; bảo đảm quyền tự do chính trị cho những người tham gia kháng chiến; vấn đề phi quân sự hóa và ngăn chặn sự can thiệp của nước ngoài. Balan đòi phải giám sát chặt chẽ việc thực hiện Hiệp định vì quyền lợi cơ bản của nhân dân Việt Nam nói riêng, vì hòa bình.

trong khu vực và trên thế giới nói chung. Tháng 2-1956, Balan ủng hộ sáng kiến của Việt Nam về việc triệu tập một hội nghị để xem xét các vấn đề mới cần giải quyết. Trong công hàm về vấn đề này gửi các đồng chủ tịch Hội nghị Giơnevơ đã nêu rõ: Chính phủ Balan cho rằng, tình hình vi phạm Hiệp định Giơnevơ ở Miền Nam Việt Nam là rất nguy hiểm đối với hòa bình và đối với trật tự quốc tế sau này.

Cùng với hành động chống Mỹ-Địch vi phạm Hiệp định Giơnevơ, Balan còn giúp nhân dân ta ổn định đời sống và chuyển quân từ miền Nam ra Bắc. Từ tháng 10-1954 đến 7-1955 tàu Kilinski của Balan đã chở 25 chuyến gồm gần 82.000 người và hàng nghìn tấn thiết bị⁽²⁾.

Những sự kiện quan trọng đánh dấu bước phát triển của tình đoàn kết chiến đấu giữa Việt Nam và Balan trong giai đoạn này là các cuộc đi thăm chính thức của đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Balan do chủ tịch Hội đồng Bộ Trưởng Xyrangkievich dẫn đầu, sang nước ta tháng 4-1957 và của đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam do chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu tới Balan tháng 7-1957. Trong hội đàm, Balan một lần nữa tuyên bố triệt để ủng hộ việc thống nhất Tổ quốc bằng phương pháp hòa bình của nhân dân Việt Nam như Hiệp định Giơnevơ đã quy định; và coi việc duy trì hòa bình ở Đông Dương là nhiệm vụ quốc tế rất quang vinh của Balan. Tháng 10-1959, chủ tịch Hội đồng nhà nước Balan Alếchxanđơ Davatski đến thăm Việt Nam. Tháng 7-1961, thủ Tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam đi thăm Balan. Trong hội đàm, Chính phủ Balan luôn khẳng định lập trường hoàn toàn ủng hộ Việt Nam, ủng hộ mong muốn của Việt Nam đi đến thống nhất đất nước, ủng hộ những cố gắng của Việt Nam trong việc bảo vệ quyền lợi sống còn của nhân dân Việt Nam và củng cố hòa bình ở Đông Nam Á.⁽³⁾

Là thành viên của Ủy ban quốc tế, Balan đã nhiều lần lưu ý dư luận xã hội về tình hình

ngày càng căng thẳng ở Việt Nam và đòi đế quốc Mỹ và bọn tay sai nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Giơnevơ. Phái đoàn Balan trong Ủy ban quốc tế đề nghị tăng cường kiểm soát việc thực hiện Hiệp định, nhất là những hành động vi phạm Hiệp định. Balan cũng lưu ý thế giới về việc tăng cường số lính Mỹ ở Nam Việt Nam và lực lượng cố vấn quân sự Mỹ ở Sài Gòn.

Bên cạnh sự ủng hộ về chính trị, Balan còn ủng hộ về vật chất cũng rất quý báu. Ngày 28-5-1955, tàu Balan Siodoa chở 5000 tấn gạo cấp bến Sầm Sơn (Thanh Hóa). Tháng 6-1955, Balan gửi giúp Việt Nam 50 tấn thuốc và dụng cụ y tế⁽⁴⁾. Để góp phần nhanh chóng khôi phục nền kinh tế Việt Nam trong hai năm 1956 - 1957, Balan đã giúp 30 triệu đôla không hoàn lại, đầu 1956 lại cho vay 20 triệu rúp để xây dựng, trang bị một số nhà máy⁽⁵⁾.

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Balan cũng được thiết lập ngay sau khi ký Hiệp định Giơnevơ, bằng 4 hiệp định được ký tại Hà Nội ngày 7-2-1956: hiệp định trao đổi hàng hóa và thanh toán 1956; hiệp định về sự giúp đỡ mà chủ yếu là vốn, phương tiện vận tải và máy công cụ; hiệp định vận tải đường biển; hiệp định về hợp tác khoa học - kỹ thuật, trong đó có sự trao đổi kinh nghiệm, tài liệu, chuyên gia và sinh viên⁽⁶⁾.

Trên cơ sở của các hiệp định đã ký, Balan tham gia giúp ta mở rộng nhà máy toa xe và đầu máy xe lửa Gia Lâm (Hà Nội), xây dựng nhà máy đường Vạn Diêm, nhà máy rửa than Cẩm Phả. Các chuyên gia Balan tham gia vào việc thiết kế, sau đó lãnh đạo hoặc kiểm tra công trình. Đến cuối 1959 có hơn 70 chuyên gia sang Việt Nam. Nhiều chuyên gia Balan đã được Việt Nam tặng huân chương⁽⁷⁾.

Bên cạnh sự ủng hộ của Đảng và Chính phủ là sự ủng hộ của nhân dân Balan đối với Việt Nam. Năm 1957, đề Mai Lâm vỡ, nhân dân Balan đã quyên góp giúp Việt Nam một số thuốc men, quần áo trị giá 500.000 đôla. Sau hai năm (1957-1958) phối hợp nghiên cứu vật lý địa cầu, Balan đề lại cho ta toàn bộ máy móc, thiết bị dùng ở hai dải khí tượng Phú liên và Sapa⁽⁸⁾. Tháng 8-1964 Balan giúp ta khởi công xây dựng bệnh viện Vinh 500 giường với trang thiết bị trị giá 50 triệu đôla.

Balan còn cho ta vay vốn để mau chóng khôi phục kinh tế và xây dựng những cơ sở vật chất đầu tiên của chủ nghĩa xã hội. Năm 1957, Chính phủ Balan cho vay 20 triệu rúp để xây dựng nhà máy đường Vạn Diêm với công suất 1000 tấn mía/ngày, trang thiết bị 4 lò hơi cho các nhà máy; điện Yên Phú, dệt Nam Định, xi măng Hải Phòng, điện Hồng Quảng. Năm 1961 các công trình này đã hoàn thành. Tháng 3-1960, Balan tại cho ta vay 7 triệu rúp mới,

nhằm tăng cường thiết bị cho nhà máy rửa than Cửa Ông, mở rộng nhà máy xe lửa Gia Lâm, xây dựng nhà máy Silicat Đông Triều⁽⁹⁾.

Ngay sau khi hòa bình lập lại ở Việt Nam, Balan đã giúp ta đào tạo cán bộ, xây dựng các cơ sở khoa học, góp phần thúc đẩy sự phát triển nền văn hóa Việt Nam. Nhiều nhà văn, họa sĩ Balan đã sang thăm và khi về nước đã xuất bản nhiều tác phẩm nói về đời sống chính trị, xã hội và tình hình Việt Nam sau chiến tranh. Tháng 4-1957 tại Hà Nội, đã ký hiệp ước về hợp tác Văn hóa trong 20 năm. Sự giúp đỡ của Balan trong việc đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật chiếm vị trí quan trọng. Năm học 1957 - 1958, đã có 40 sinh viên Việt Nam học ở Balan, năm sau tăng lên 60,⁽¹⁰⁾.

Những năm 1955 - 1965, Đảng, Chính phủ và nhân dân Balan đã giúp đỡ ta về mọi mặt. Trong giai đoạn tiếp theo, giai đoạn chống Mỹ cứu nước, sự ủng hộ của Balan cũng như các nước xã hội chủ nghĩa khác càng được tăng cường.



Từ đầu năm 1965, đế quốc Mỹ điên cuồng tiến hành cuộc chiến tranh cục bộ ở miền Nam và cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc. Trước tình hình đó, Balan cùng các nước xã hội chủ nghĩa lại tăng cường sự đoàn kết và ủng hộ nhân dân ta trong cuộc chiến đấu mới. Trong bài phát biểu ngày 16-7-1966 tại Pulavac, đồng chí Gomunca khẳng định: « Balan hoàn toàn đoàn kết với nhân dân Việt Nam, với cuộc đấu tranh anh hùng và không nhân nhượng vì tự do và độc lập, vì quyền dân tộc của cả chúng ta, Balan sẽ thực hiện mọi nghĩa vụ đã thông qua trong tuyên bố Bucarét (Tuyên bố của các nước tham gia Hiệp ước Vacsava ngày 6-7-1966). Chúng ta sẽ tiếp tục giành cho nhân dân Việt Nam sự ủng hộ về vật chất, chính trị và tinh thần. Cùng với các nước xã hội chủ nghĩa, chúng ta hoàn toàn quả quyết rằng, nếu Chính phủ Việt Nam yêu cầu Balan giúp đỡ, kể cả gửi quân tình nguyện sang giúp Việt Nam trong cuộc chiến đấu chống quân xâm lược, Balan sẵn sàng⁽¹¹⁾. Balan ủng hộ đề nghị 4 điểm của Việt Nam ngày 8-4-1965 nhằm giải quyết sự xung đột. Trả lời bức thư của Hồ Chủ tịch gửi các vị đứng đầu Nhà nước và Chính phủ các nước về vấn đề giải quyết cuộc xung đột ở Việt Nam, chủ tịch Hội đồng Nhà nước Balan O-kháp (5-11-1966) viết: « Tôi hoàn toàn đồng ý với ý kiến đúng đắn và chính nghĩa của đồng chí về việc Mỹ phải chấm dứt không điều kiện và chấm dứt hoàn toàn việc ném bom bắn phá và những hoạt động quân sự khác chống nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa. Yêu

cầu này đòi hỏi phải thống nhất tất cả các dân tộc yêu tự do, tất cả những ai muốn cứu loài người khỏi sự nguy hiểm lớn nhất mà Mỹ muốn đe dọa. ⁽¹²⁾ Tháng 2-1967, tại thành phố Vôrôcôlô, chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Balan Xyrăngkiêvich khẳng định: « ngày nay, việc Mỹ không thể dùng quân sự để giải quyết cuộc xung đột ở Việt Nam đã quá rõ ràng. Những cuộc ném bom đã man xuống nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã không hề đưa bọn xâm lược đến gần thắng lợi. Đảng và toàn thể nhân dân Balan hoàn toàn đoàn kết với cuộc đấu tranh anh hùng của nhân dân Việt Nam, chúng ta đã và sẽ tiếp tục giúp đỡ nhân dân Việt Nam đang chiến đấu. Nhân dân Việt Nam ở xa chúng ta, nhưng sự nghiệp mà họ đang chiến đấu rất gần với chúng ta, chúng ta hoàn toàn đứng về phía nhân dân Việt Nam ⁽¹³⁾. Tại Đại hội đồng liên hợp quốc, trong phiên họp ngày 3-10-1967, thứ trưởng ngoại giao Balan tuyên bố: « Để đi đến hòa bình, trước hết về phía Mỹ phải chấm dứt không điều kiện tất cả các hành động thù địch đối với Việt Nam. Ở đây không nói đến việc thỏa thuận... Mỹ là kẻ liên công nước Việt Nam dân Chủ cộng hòa thì Mỹ phải chấm dứt hành động đó, Mỹ không có quyền đề ra điều kiện. Phía Mỹ từ lâu đã biết rằng, chỉ có chấm dứt vô điều kiện mọi hành động thù địch chống nước Việt Nam dân chủ cộng hòa mới có thể đi đến giải pháp chính trị. ⁽¹⁴⁾

Lập trường của Đảng và Chính phủ Balan thể hiện ý chí, nguyện vọng và tình cảm của nhân dân Balan, bằng nhiều hình thức sinh động đã tỏ rõ những tình cảm chân thành của mình ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta. Khắp nơi trên đất nước Balan đã diễn ra hàng nghìn cuộc mít tinh, biểu tình, triển lãm, biểu diễn văn nghệ, chiếu phim đề giới thiệu cuộc chiến đấu của nhân dân ta, tổ chức đoàn kết với ta và lên án đế quốc Mỹ xâm lược. Balan cũng như nhiều nước khác đã tiến hành Tuần lễ ba Châu đoàn kết với Việt Nam (12-19/3/1966), Phong trào ủng hộ và giúp đỡ toàn diện cho nhân dân Việt Nam được các tầng lớp nhân dân Balan nhiệt liệt hưởng ứng. Ngày khai mạc Tuần lễ đoàn kết với Việt Nam, đồng đảo công nhân xí nghiệp liên hợp luyện kim Lenin ở Nôva Huta đã họp mít tinh. Xí nghiệp đã quyết định ủng hộ Việt Nam 1 vạn dóti và kêu gọi toàn thể đoàn viên công đoàn các xí nghiệp khác trong nước tăng cường ủng hộ nhân dân Việt Nam ⁽¹⁵⁾. Ngày 18-3, Ủy ban Trung ương các công đoàn Balan đã ủng hộ 1 triệu dóti. Phong trào quyên góp với nhiều hình thức khác nhau trong những năm sau đã thu được hàng chục triệu dóti. Trong cuộc Tuần hành lớn của hơn 40 vạn nhân dân thủ đô Vácsava vào ngày Quốc tế lao động 1-5-1966, quần chúng đã giương cao

các khẩu hiệu « Không được đụng đến Việt Nam », « Ủng hộ nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh anh dũng chống Mỹ xâm lược ».

Ngày 1-7-1966 hơn 35 nhà máy ở Vácsava, hàng chục nhà máy ở Pôđonan, Lublin, Catôvixê và nhiều tỉnh khác ở Balan đã liên tiếp tổ chức mít tinh lên án hành động leo thang chiến tranh mới của đế quốc Mỹ. Họ đã gửi kiến nghị tới sứ quán Mỹ. Những người dự mít tinh đã hô vang khẩu hiệu. « Nhân dân Việt Nam anh hùng muôn năm », « Vácsava gửi lời chào đến Hà Nội ». Nghị quyết của cuộc mít tinh nhấn mạnh: không bạo lực nào có thể bẻ gãy ý chí của nhân dân Việt Nam đấu tranh cho tự do, cho quyền sống yên lành và quyền tự định đoạt vận mệnh của mình; Mỹ và bọn bù nhìn Nam Việt Nam phải bị trừng trị đích đáng. Mỹ rút khỏi Việt Nam! ⁽¹⁶⁾.

Phong trào ủng hộ Việt Nam ở Balan ngày càng phát triển sâu rộng và mang tính quần chúng. Công nhân mỏ than của thành phố Nêva Ruda và Vădarit, đã quyên góp 125.000 dóti. nhà máy luyện kim Lenin ở Nôva Huta (tỉnh Cracôp) đã tổ chức mít tinh chào mừng chiến thắng của nhân dân Việt Nam và chuyển một ngàn phiếu 10 vạn dóti của công nhân nhà máy và 1 số tặng phẩm ⁽¹⁷⁾; Công nhân nhà máy sửa chữa máy móc Malabanêa gửi tặng 10 vạn dóti; nông dân ở huyện Lípne mua tặng Việt Nam 100 chiếc xe đạp.... Nhiều nơi còn tổ chức hiến máu cho nhân dân ta. Báo chí Balan đăng nhiều tin, bài ủng hộ Việt Nam và tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ. Hội nhà báo Balan gửi tặng Hội nhà báo Việt Nam 100 tấn giấy in báo. Đã có hàng trăm người tình nguyện sang Việt Nam chiến đấu. Xí nghiệp vận tải vật liệu xây dựng thành phố Cracôp đã gửi tặng một số giấy và vải trị giá 30.000 dóti (16-11-68). Xí nghiệp may mặc Vônscanê tỉnh Lốt đã góp được 15.396 dóti (18/11/68) ⁽¹⁸⁾. Liên đoàn Hợp tác xã những người tàn phế tỉnh Cracôp đã giúp một số quà trị giá hơn 15 vạn dóti ⁽¹⁹⁾. Những người tàn tật ở tỉnh Lốt cũng góp tiền mua 3 máy dệt trị giá 14 vạn dóti ⁽²⁰⁾. Hưởng ứng phong trào « Một triệu đồng ủng hộ Việt Nam do Đoàn thanh niên xã hội chủ nghĩa và đoàn thanh niên nông thôn Balan phát động, thanh niên, học sinh Trường kỹ thuật số 10 Vácsava tặng thanh niên ta quần áo, đồ dùng hàng ngày; Cán bộ, học sinh Trường đại học bách khoa Pôđonan giúp ta nhiều máy móc. Công nhân ngành in đã in giúp Việt Nam 2 triệu cuốn sách giáo khoa, 10 triệu tem thư. Tính đến tháng 3-1967 số tiền ủng hộ Việt Nam lên đến hơn 20 triệu dóti ⁽²¹⁾.

Tháng 6-1969 Balan đã công nhận và lập quan hệ ngoại giao với Chính phủ cộng hòa miền Nam Việt Nam. Sau đó mấy tháng, đoàn

dại biểu Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ cách mạng Lâm thời sang thăm Balan.

Nhân dân Balan vô cùng xúc động khi được tin Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, Đảng và Chính phủ Balan gửi điện chia buồn thống thiết và cử đoàn đại biểu sang dự lễ truy điệu. Balan đã tổ chức quốc tang. Nhà máy sửa chữa toa xe ở huyện Prucốp - huyện kết nghĩa với huyện Thanh Trì - được mang tên chủ tịch Hồ Chí Minh. Một số trường học ở Balan cũng mang tên Người.

Trong suốt 4 năm Hội nghị Pari (1968-1973), Balan luôn luôn ủng hộ những đề nghị và sáng kiến của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Đầu năm 1972, bị thua đau ở chiến trường miền Nam, đế trả dũa và đề tạo thế mạnh đàm phán tại Pari, đế quốc Mỹ mở lại chiến tranh phá hoại miền Bắc nước ta. Phong trào ủng hộ Việt Nam lúc này ở Balan phát triển mạnh mẽ, rộng hơn, phong phú hơn. Nhiều tổ chức quần chúng ở Balan đã ra tuyên bố kịch liệt phản đối việc Mỹ ném bom đã man Hà Nội, Hải phòng và nhiều địa phương khác ở Việt Nam, như: Tuyên bố của Ủy ban hợp tác các tổ chức thanh niên toàn Balan (21-4-1972), tuyên bố của Đoàn chủ tịch Ủy ban hòa bình Balan (28-4-1972). Tuyên bố của Ủy ban đoàn kết Á Phi của Balan (15-5-1972). Ngày 26-8-1972 Đoàn chủ tịch Ủy ban hòa bình Balan cũng ra tuyên bố nhân « ngày đề điều Việt Nam » của hội đồng Hòa bình thế giới.

Việc ký kết hiệp định Pari 27-1-1973 lập lại hòa bình ở Việt Nam đã làm nức lòng nhân dân Balan. Khắp nước Balan đã tổ chức mít tinh mừng thắng lợi vĩ đại này. Balan một lần nữa tham gia Ủy ban quốc tế kiểm soát việc thực hiện hòa bình ở Việt Nam. Cùng với các nước trong Ủy ban quốc tế, Balan một lần nữa khẳng định sự ủng hộ hoàn toàn đối với Việt Nam như, đồng chí Ghirécch, bí thư thứ nhất Đảng cộng nhân thống nhất Balan khẳng định: « Là thành viên của Ủy ban quốc tế, Balan sẽ làm hết sức mình để hiệp định hòa bình ở Việt Nam được thực hiện triệt để... Chúng ta đã đoàn kết với nhân dân Việt Nam trong thời gian chiến tranh, chúng ta cùng với các nước xã hội chủ nghĩa khác, với khu năng của mình, sẽ giúp đỡ dân tộc tuyệt vời này trong lao động của họ »⁽²²⁾.

Lần lượt đã có gần 700 người Balan làm việc ở Ủy ban quốc tế trong đó hai phần ba là sĩ quan quân đội Balan. Đại diện Balan làm việc trong điều kiện rất phức tạp, chính quyền Sài Gòn đã tổ chức các cuộc tấn công khiêu khích chống lại các đại diện Balan trong

Ủy ban quốc tế ở Sài Gòn và một số nơi khác đặc biệt ở Xuân Lộc ngày 10-1-1975. Nhưng các đồng chí Balan không lùi bước trước các vụ khiêu khích mà vẫn cùng với Hunggari trong Ủy ban đòi thực hiện nghiêm chỉnh Hiệp định Pari.

Trong những năm này cần phải nói đến các cuộc đi thăm cấp cao giữa 2 nước. Tháng 7-1973 đoàn đại biểu Chính phủ ta do thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu sang thăm Balan. Trong buổi chiêu đãi đoàn, đồng chí lanôxêvích, Ủy viên bộ chính trị, chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Balan nêu rõ... Chúng tôi xin bảo đảm với các đồng chí rằng, cũng như trong những lúc khó khăn của cuộc đấu tranh của các đồng chí, hiện nay, trong việc xây dựng cuộc sống hòa bình, các đồng chí có thể tin vào sự hợp tác và ủng hộ của chúng tôi⁽²³⁾. Cuối tháng 3-1974, đoàn đại biểu Balan do phó Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Têkhoma dẫn đầu thăm Việt Nam.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và những thành tựu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc không tách rời sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ quý báu của các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có Balan. Tuyên bố chung của chuyến đi thăm Balan của đồng chí Lê Duẩn (11-1975) nêu rõ: « 21 năm, Balan tham gia vào Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát ở Việt Nam về việc thực hiện Hiệp định Giơnevơ 1954 và Hiệp định Pari 1973. Phía Việt Nam đánh giá cao sự đóng góp của đại biểu Balan trong Ủy ban để bảo đảm những quyền cơ bản của nhân dân Việt Nam và hòa bình trên thế giới⁽²⁴⁾.

Cùng như trước đây, những năm 1965-1975, đi đôi với sự ủng hộ mạnh mẽ về tinh thần, chính trị, Balan còn ủng hộ, giúp đỡ nhân dân ta về kinh tế, quân sự. Tháng 3-1965 công đoàn Balan gửi giúp một số thuốc chữa bệnh trị giá 50 vạn đồng. Tháng 5-1965, Hội chữ thập đỏ Balan gửi giúp Hội chữ thập đỏ nước ta một số thuốc chữa bệnh, quần áo trị giá 5 triệu đồng⁽²⁵⁾. Nhân « Tuần lễ ba Châu » ủng hộ Việt Nam » Balan đã giúp Việt Nam hàng hóa, thuốc men trị giá 30 triệu đồng Tháng 6-1965, Balan đã ký hiệp định mới về hợp tác kinh tế và viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam một số hàng công nghiệp trị giá 10 triệu rúp⁽²⁶⁾.

Năm 1965 Balan giúp Việt Nam dụng cụ quân sự và đạn dược trị giá khoảng 10 triệu rúp và đầu năm 1966, viện trợ tiếp không hoàn lại trị giá khoảng 10 triệu rưỡi rúp. Nhiều chuyên gia quân sự đã sang giúp quân đội ta.

Cùng với viện trợ không hoàn lại, Balan còn cho Việt Nam vay vốn, giúp ta mau chóng khôi phục kinh tế và xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội. Đầu 1966 Balan và

Việt Nam đã ký hiệp định thương mại ghi rõ: trị giá các hàng Balan xuất cho Việt Nam là 14 triệu rúp, trị giá hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Balan là 3 triệu 7 rúp; chính phủ Balan cho Việt Nam vay số tiền 10 triệu rúp (do xuất siêu) và bắt đầu trả không lấy lãi từ 1971⁽²⁷⁾. Trong những năm 1965-1975, Balan xuất khẩu sang Việt Nam số hàng hóa trị giá 131,6 triệu rúp, nhập khẩu từ Việt Nam 29,1 triệu rúp. Sai ngạch 102,5 triệu rúp được chuyển thành cho vay⁽²⁸⁾.

Sau khi ký hiệp định Pari (1973), Việt Nam bắt tay ngay vào việc khôi phục đất nước với sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có Balan. Theo sự thỏa thuận Balan cung cấp cho ta những máy móc, thiết bị và một số hàng hóa khác, Balan viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam trong năm 1975, bằng hình thức cung cấp một số hàng hóa đã được thỏa thuận, trị giá 55 triệu đôla⁽²⁹⁾.

Balan tiếp tục việc xây dựng và khôi phục những công trình bị bỏ dở trong thời kỳ chiến tranh như: nhà máy sửa chữa toa xe, nhà máy đóng toa xe lửa ở ngoại thành Hà Nội có thể sửa chữa gần 500 toa xe và 120 đầu máy xe lửa và đóng được 1000 toa xe hàng và 100 toa xe chở khách một năm; nhà máy đóng tàu Hải Phòng (sửa chữa và đóng tàu thủy chở hàng). Nhà máy đã hạ thủy con tàu đầu tiên với tên « Việt-Ba 01 »⁽³⁾. Một số công trình khác có sự giúp đỡ của Balan cần kể đến: Hai nhà máy gạch với công suất 50 triệu viên gạch silicat/năm; nhà máy bê tông cốt thép ở Hà Nội; Nhà máy công cụ Hải Phòng, mở rộng và xây dựng nhà máy sửa than Cẩm phả.

Balan tiếp tục nhận các sinh viên sang học chủ yếu là học kỹ thuật:

Chú thích:

(1) Vladisláp Gôratski. *Balan - Việt Nam*, Vácsava 1985-tr.8.

(2) Như trên, tr. 7.

(3) Báo Nhân dân, ngày 25-7-1961.

(4) Báo Nhân dân, ngày 25-6-1955.

(5) *Tài liệu cơ bản về tình hình Balan*. Phòng lưu trữ Bộ Ngoại giao.

(6) Vladisláp Gôratski. Sđd, tr. 7.

(7) Ntr tr. 26.

(8), (9) *Tài liệu cơ bản về tình hình Balan*-Tài liệu đã dẫn.

(10), (11) (12) *Balan-Việt Nam*, tài liệu đã dẫn, tr. 31, 13, 15.

(13) Báo Nhân dân, ngày 2-3-1967.

(14) *Balan-Việt Nam* đã dẫn, tr. 16.

(15) Báo Nhân dân, ngày 15-3-1966.

(16) Ntr, ngày 22-7-1966.

Năm học	Số sinh viên	Năm học	Số sinh viên
1965-1966	43	1970-1971	725
1966-1967	142	1971-1972	819
1967-1968	264	1972-1973	814
1968-1969	385	1973-1974	755
1969-1970	540 •	1974-1975	616

Cùng với sinh viên, ở Balan còn có nhiều nghiên cứu sinh Việt Nam (1974-1975) có 68 người). Tổng cộng từ 1957 - đến 1982, Balan đã đào tạo 1200 sinh viên Việt Nam và 300 nghiên cứu sinh⁽³¹⁾.



Trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta, Đảng, Chính phủ và nhân dân Balan đã hết lòng ủng hộ và tích cực giúp đỡ nhân dân ta về mọi mặt. Tình cảm cách mạng của Balan đối với Việt Nam đã trải qua nhiều thử thách, ngày càng nồng thắm. Từ tháng lợi lịch sử 1975, nhân dân ta bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước. Trong công cuộc xây dựng, chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa, nhân dân ta vẫn tiếp tục nhận được sự ủng hộ và giúp đỡ hết sức to lớn của Balan. « Qua bao thử thách của thời gian và lịch sử, mối tình hữu nghị Việt Nam-Balan ngày càng củng cố, ngày càng nở hoa kết quả. Chúng ta đã là những người đồng chí, những người anh em thân thiết. Chúng ta mãi mãi là những người đồng chí, những người anh em thân thiết »⁽³²⁾.

(17) Ntr 21-3-1968.

(18) Ntr 25-11-1968.

(19) Ntr 26-12-1968.

(20) Ntr 27-10-1969.

(21) Ntr 24-6-1967.

(22) Ntr 14-3-1973.

(23) Ntr 26-7-1973.

(24) (25) Vladisláp Gôratski *Balan-Việt Nam*, Vácsava 1985, tr. 19.

(25) *Tài liệu cơ bản về tình hình Balan* tài liệu đã dẫn.

(26) (27) *Tài liệu cơ bản về Balan*, Tài liệu đã dẫn.

(28) *Balan-Việt Nam*, Tài liệu đã dẫn, tr. 29.

(29) *Tài liệu cơ bản về Balan*, Tài liệu đã dẫn.

(30) *Balan-Việt Nam*, tài liệu đã dẫn, tr. 30.

(31) Vladisláp G. *Balan - Việt Nam*, Vácsava 1985, tr. 33.

(32) (33) Báo Nhân dân, ngày 15-11-1975.

VIỆT NAM - ẤN ĐỘ TRONG ĐẤU TRANH VÌ ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ TIẾN BỘ XÃ HỘI

VŨ DƯƠNG NINH

I - VIỆT NAM-ẤN ĐỘ, HAI QUỐC GIA CÙNG CẢNH NGỘ

Việt Nam và Ấn Độ là hai quốc gia ở hai đầu của lục địa Đông Nam Á. Việt Nam ở phía Đông, nhìn ra Thái Bình Dương mênh mông. Ấn độ ở phía Tây, được bao bọc bởi Ấn Độ Dương ngày đêm sóng vỗ. Hai đất nước, từ xa xưa có nguồn gốc và quá trình hình thành khác nhau. Song cùng ra đời và trưởng thành trên vùng đất Á châu, hai dân tộc có nhiều nét tương đồng của nền văn hóa phương Đông, nhiều điểm gặp gỡ về tôn giáo và tín ngưỡng, nhiều cách làm giống nhau trong sản xuất nông nghiệp và xây đắp công trình thủy lợi. Cuối cùng, sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân phương Tây đã đẩy nhân dân hai nước cùng rơi vào cảnh lầm than, nô lệ. Ấn Độ biến thành thuộc địa của đế quốc Anh, hàng trăm năm chịu ách thống trị hà khắc và chế độ bóc lột tàn bạo của chủ nghĩa thực dân Anh. Việt Nam trở thành thuộc địa của đế quốc Pháp, gần một thế kỷ khổ đau dưới ách đô hộ tàn khốc và các thủ đoạn cướp bóc, vơ vét của chủ nghĩa tư bản Pháp. Từ đó nạn đói trở thành căn bệnh kinh niên của nhân dân hai nước, không phải vì không làm ra của cải mà vì nguồn lương thực đã trở thành món hàng buôn bán làm giàu của các công ty tư bản nước ngoài. Nền thủ công nghiệp, với hai bàn tay khéo léo của người thợ phương Đông đã có những thời làm nên các sản phẩm tinh xảo, hình thành các trung tâm nổi tiếng về hàng thủ công, nay bị mòn mỏi và tan rã vì không cạnh tranh nổi với hàng hóa công nghiệp từ phương Tây mang tới. Ruộng đất bị chiếm đoạt, các nguồn tài nguyên bị khai thác, tất cả đều thuộc quyền sở hữu thực dân. Trên vai người lao động là những gánh nặng về thuế khóa, sự vắt vẻo và lao dịch và nỗi tủi nhục vì bị khinh miệt và bị đối xử tàn tệ. Dù ở nơi nào trong các xứ thuộc địa, số phận con người cũng bị vùi dập, nhân phẩm cũng bị chà đạp. Khi xuất bản ở Pháp tờ báo của các dân tộc bị áp bức trong những năm hai mươi, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt tên cho báo là "Le Paria", cũng là để nói rằng thân phận những người nô lệ đều khổ

cực và nhục nhã như những người cùng khổ trong xã hội thuộc địa và phong kiến Ấn Độ. "Paria" - từ Ấn Độ, trở thành tên gọi chung của nhân dân bị nô dịch toàn thế giới, cảnh ngộ chung của người dân thuộc địa không phân biệt màu da, cuộc sống thấp hèn của hàng trăm triệu con người không kể nguồn gốc hay dân tộc. Chính tình trạng đó đã thúc đẩy các dân tộc, dù xa xôi, xích lại gần nhau, tìm đến nhau và phối hợp cùng nhau trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giành lại quyền sống, quyền tự do và quyền hưởng hạnh phúc.

II - VIỆT NAM - ẤN ĐỘ. HAI ĐƯỜNG LỐI, MỘT MỤC TIÊU

Ngay khi bọn thực dân phương Tây tiến hành xâm lược và tàn phá đất nước, nhân dân Việt Nam cũng như nhân dân Ấn Độ đều nổi dậy chiến đấu chống ngoại xâm. Lịch sử Ấn độ đã ghi lại nhiều cuộc đấu tranh dũng cảm chống Anh, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa Xi-pây giữa thế kỷ XIX (1857-1859) để lại tiếng vang muôn đời với tên tuổi của Nan Xa-híp ở Kan-pua, Iac-smi Bay ở Gian-si, Mau-lê-vi At-met ở Ao-đơ và nhiều nhà yêu nước khác. Lịch sử Việt Nam cũng mãi mãi nhắc đến những cuộc khởi nghĩa cứu nước của Nguyễn Trung Trực, Trương Định, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám và nhiều phong trào chống Pháp lan tràn trên cả nước. Nhưng những cuộc đấu tranh đó đều thất bại vì sự không cân bằng lực lượng, vì nhược điểm cố hữu của phong trào nông dân là phân tán và thiếu tổ chức, vì sự dao động của những người lãnh đạo thuộc giai cấp quý tộc. Cho nên lịch sử cuối thế kỷ XIX ghi nhận những thất bại liên tiếp của những phong trào chống xâm lược trên khắp các quốc gia châu Á, châu Phi. Nhưng đầu sao sự hy sinh của các chiến sĩ yêu nước cũng nói lên một chân lý vĩnh hằng: "Ở đâu có xâm lược, ở đó có đấu tranh chống xâm lược, ở đâu có áp bức, ở đó có đấu tranh chống áp bức".

Một luồng gió mới tràn qua các nước châu Á vào những năm đầu thế kỷ XX: luồng gió dân chủ tự do. Ấn Độ là nơi sớm nhất trên lục địa đã hình thành một giai cấp tư sản dân tộc và thành lập một chính đảng tư sản: Đảng Quốc dân đại hội (1885). Vượt qua những khó khăn ban đầu, đảng Quốc dân dần dần vươn lên thành một chính đảng dân tộc, thành ngọn cờ tập hợp các lực lượng yêu nước ở Ấn Độ. Làn sóng biểu tình bãi công dưới khẩu hiệu «Xva-dê-so» và «Xva-rát-giơ» (Đất đai của chúng ta và Quyền tự trị của chúng ta) lan tràn khắp các trung tâm công nghiệp, các thành phố và hải cảng, tỏa rộng về các vùng nông thôn xa xôi, kéo dài từ năm 1905 đến năm 1908. Tên tuổi của Ti-lắc gắn liền với cao trào đấu tranh cách mạng Ấn Độ, như Gia-oa-hác-lan Nê-ru đã đánh giá. Giai cấp công nhân Ấn Độ mới ra đời cũng biểu thị tinh thần yêu nước và sức mạnh đấu tranh của mình trong cuộc bãi công ở Bom-bay 1908, đỉnh cao của làn sóng đấu tranh thời đó.

Trên mức độ phát triển chậm hơn, giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XX chưa ra đời, chính đảng tư sản Việt Nam chưa xuất hiện. Song những phong trào mang tính chất tư sản cũng nảy nở với những sĩ phu tiến bộ, những hoạt động truyền bá ý thức hệ mới và những phương sách canh tân đất nước. Cuộc vận động Đông du, tên tuổi Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh gắn liền với giai đoạn lịch sử này đã đánh dấu những sắc thái mới trong phong trào yêu nước ở Việt Nam.

Những biến động sục sôi ở Ấn Độ, những xu hướng cải cách ở Việt Nam cùng với cao trào cách mạng ở Iran, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc... đánh dấu sự thức tỉnh của châu Á trong những năm đầu thế kỷ. Khi đó hàng trăm triệu người bị áp bức, bị giam hãm tăm tối trong trạng thái trì trệ thời trung cổ đã thức tỉnh và bước vào cuộc sống mới, vào cuộc đấu tranh giành những quyền sơ đẳng nhất của con người, giành dân chủ»⁽¹⁾.

Nhưng cuối cùng những phong trào đó đều thất bại bởi sự đàn áp của kẻ thù, đã bộc lộ tình trạng lúng túng không có đường ra của những người lãnh đạo.

Tiếng súng Cách mạng tháng Mười Nga 1917 đã mở ra chân trời mới cho con đường giải phóng. Nhiều nhà yêu nước phương Đông hướng về nước Nga cách mạng, tìm đến học thuyết V. I. Lênin.

Năm 1920, người thanh niên Việt Nam yêu nước Nguyễn Ái Quốc - sau trở thành Chủ tịch Hồ Chí Minh - đã tìm đến chủ nghĩa Lênin và bắt đầu hướng sự nghiệp giải phóng Tổ quốc theo con đường cách mạng vô sản. Với

tầm nhìn xa rộng về xu hướng phát triển của thời đại và niềm tin vững chắc vào tiềm năng của giai cấp vô sản còn nhỏ bé, Nguyễn Ái Quốc đã phấn đấu truyền bá học thuyết Mác-Lênin, chuẩn bị lực lượng trong những người công nhân, nông dân và những nhà yêu nước khác để đến năm 1930 thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam là sự kết hợp học thuyết Mác-Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước, đánh dấu bước ngoặt cơ bản của sự nghiệp giải phóng dân tộc ở Việt Nam. Từ đây con đường cách mạng Việt Nam là cách mạng dân tộc, dân chủ tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, sự nghiệp cách mạng Việt Nam là hoàn thành cuộc đấu tranh chống đế quốc và chống phong kiến, tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản. Như vậy cách mạng Việt Nam đã đi vào quỹ đạo của cách mạng vô sản, là một bộ phận của phong trào cách mạng vô sản thế giới.

Cũng trong những năm hai mươi, vị trí lãnh đạo trong đảng Quốc dân Ấn Độ dần dần chuyển sang Mô-han-dát Ka-ram-san Gan-di, nhà yêu nước vĩ đại, một con người có đức hy sinh cao cả đã hiến dâng trọn đời mình cho sự nghiệp cứu nước. Tên tuổi M. Gan-di đã vượt qua biên giới Ấn Độ để đến với các dân tộc bị áp bức như một tấm gương trong sáng hết lòng vì nước, vì dân. Từ thời đó, nhân dân Việt Nam đã đón nhận những mâu chuyện xen lẫn huyền thoại về «Thánh Gan-di» với niềm mến phục, kính yêu. Hoạt động cùng thời với Gan-di và trở thành người kế tục xuất sắc sự nghiệp của Gan-di là Gia-oa-hác-lan Nê-ru nhà lãnh đạo tài ba của phong trào dân tộc Ấn Độ. Nhân dân Ấn Độ đoàn kết xung quanh ngọn cờ M. Gan-di và Gi. Nê-ru, tiến bước theo chủ thuyết bất hợp tác trong sự đề kháng bất bạo động, đã phát triển thành những đợt sóng biểu tình, bãi công của quần chúng liên tiếp trong những năm 20, 30. Điều đó cho thấy những học thuyết thấm đượm tinh thần yêu nước nồng nàn và sâu sắc, dù ôn hòa, khi đi vào quần chúng cũng có thể bùng lên thành những cuộc đấu tranh mãnh liệt. Cho nên trong những năm đó, mặc dầu còn có những hạn chế nhất định, đảng Quốc dân - chính đảng của giai cấp tư sản Ấn Độ - đã đóng vai trò của 1 tổ chức lãnh đạo có thế lực nhất và có ảnh hưởng nhất trong nhân dân. Giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các lực lượng yêu nước Ấn độ đã tham gia tích cực vào sự nghiệp của toàn dân tộc chống thực dân Anh.

Rõ ràng là trong những điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia, Việt Nam và Ấn Độ đã chọn con đường riêng của mình với những phương thức của riêng mình. Song cảnh ngộ chung đã dẫn dắt hai dân tộc đi đến mục tiêu

chung là giải phóng đất nước khỏi ách thống trị thực dân, giành Độc lập cho Tổ quốc, Tự do cho Nhân dân. Và khi nguy cơ của cuộc chiến tranh đe dọa loài người thì cùng với thế giới có lương tri, nhân dân hai nước đều đứng về phía chống chiến tranh, chống phát xít. Chính sự nhất trí về tư tưởng chống đế quốc đã dẫn đến cuộc gặp gỡ lịch sử năm 1928 tại Bruxelles (Bỉ) giữa Nguyễn Ái Quốc, lãnh tụ nổi tiếng của cách mạng Việt Nam với Mo-ti-lan Nê-ru, nhà hoạt động xuất sắc của đảng Quốc đại Ấn độ, người cha kính yêu của Gia-ô-a-hác-lan Nê-ru⁽²⁾. Hai nhà yêu nước vĩ đại của hai dân tộc Việt Nam và Ấn Độ đã hòa chung tiếng nói trong Hội nghị quốc tế chống chiến tranh đế quốc, đã tham gia cuộc đấu tranh vì một thế giới hòa bình và tiến bộ.

Bước vào đầu những năm 40, khi cuộc chiến tranh chống phát xít lan tràn khắp nơi thì đồng thời phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á cũng bùng lên một cao trào mới. Cách mạng Việt Nam với sự ra đời của Mặt trận Việt Minh đoàn kết tất cả các lực lượng yêu nước đã bước vào giai đoạn mới chuẩn bị cho thời cơ tiến lên Tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Đến mùa thu 1945, với sự thất bại của chủ nghĩa phát xít, một số nhà nước độc lập đã xuất hiện ở châu Á. Nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa thành lập — nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á đánh dấu một bước ngoặt cơ bản trong lịch sử Việt Nam, đồng thời góp phần tạo nên một tình thế mới cho cuộc đấu tranh của các dân tộc thuộc địa. Cũng trong thời gian này, khẩu hiệu của Gi. Nê-ru «Puốc-na Xu-a-rai» đi vào cuộc sống, không dừng lại ở qui chế «tự trị trong đế quốc Anh» mà đòi độc lập thực sự và hoàn toàn cho Ấn Độ. Phong trào bãi công, biểu tình quần chúng năm 1942 đã vang lên khẩu hiệu «Bọn thực dân hãy rút khỏi Ấn Độ. Hành động hay là chết». Các cuộc bãi công của công nhân diễn ra liên tiếp trong những năm 1945 — 1947, cuộc nổi dậy của hạm đội Ấn độ tháng 2-1946 đã giành được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân trong cả nước, gây một không khí sôi động và trở thành hậu thuẫn cho quần chúng buộc đế quốc Anh phải lùi bước. Ngày 15-8-1947, nước Anh phải trao trả độc lập cho Ấn Độ và đến ngày 26-1-1950, nước Cộng hòa Ấn Độ được thành lập.

Như vậy trải qua những chặng đường đấu tranh gian khổ, nhân dân Việt Nam và Ấn Độ đã đạt đến mục tiêu vĩ đại của mình là độc lập dân tộc. Sự phát triển của phong trào cách mạng ở Việt Nam, ở Ấn Độ và ở nhiều nơi khác tạo nên sự phối hợp khách quan, sự đồng tình ủng hộ, sự hỗ trợ tinh thần giữa những người anh em chung chiến hào chống đế quốc. Sự ra đời của Việt Nam Dân chủ cộng hòa và Cộng

hòa Ấn Độ cùng với sự xuất hiện nhiều nhà nước độc lập khác đem lại cho bản đồ châu Á một khuôn mặt chính trị mới, đem lại cho thế giới một tình thế cách mạng mới. Các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc tiếp tục vùng dậy đập tan hệ thống cai trị thực dân, giành lại quyền sống, quyền tự do, quyền hưởng hạnh phúc.

Thắng lợi rực rỡ của cách mạng Tháng Tám ở Việt Nam là kết quả của cuộc đấu tranh mang tính nhân dân sâu sắc đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, gắn liền với tên tuổi Hồ Chủ tịch vĩ đại, Cố Thủ tướng Gi. Nerhu đã từng tuyên bố «Chủ tịch Hồ Chí Minh là một nhân vật rất vĩ đại của thế giới trong lịch sử 50 năm gần đây; một người hòa nhã, thân ái, dễ mến, không phô trương, khiêm tốn, một người của quần chúng, một người trung thực».

Thành tựu vẻ vang của sự nghiệp đấu tranh giải phóng Ấn Độ là kết quả thắng lợi của chủ nghĩa yêu nước dưới ngọn cờ của Đảng Quốc đại, mãi mãi sáng ngời tấm gương kiên trì của M. Gan-di, người cha tinh thần của dân tộc Ấn Độ và tài năng lỗi lạc của Gi-Nê-ru, nhà kiến trúc của nền độc lập Ấn Độ. Chủ tịch Hồ Chí Minh khi đi thăm nước Cộng hòa Ấn Độ năm 1958 đã bày tỏ lòng trân trọng của nhân dân Việt Nam đối với «Thánh Gan-di», người đã nêu cao đạo đức yêu nước, khắc khổ nhẫn nại, suốt đời hy sinh cho Tổ quốc, cho nhân dân, cho hòa bình»⁽³⁾.

Thời gian sẽ qua đi, nhưng chắc chắn rằng trên tượng đài những anh hùng của nền độc lập dân tộc, tên tuổi M. Gan-di — Hồ Chí Minh — Gi-Nê-ru mãi mãi khắc sâu trong lịch sử Việt Nam, lịch sử Ấn độ và lịch sử thế giới. Đúng như Thủ tướng Ấn Độ Ra-gir Gan-di đã nói: «Đất nước chúng ta đã sản sinh ra những lãnh tụ kiệt xuất: Ma-hat-ma Gan-di, Hồ Chí Minh và Gia-ô-a-hác-lan Nê-ru, những con người mà lý tưởng và tấm gương của họ đã giúp chúng ta đứng vững khi chúng ta phải đối phó với thực tế khắc nghiệt của thế giới bị xấu xí và xung đột»⁽⁴⁾.

III — VIỆT NAM — ẤN ĐỘ CÙNG ĐẤU TRANH GIỮ CHỮ QUYỀN VÀ XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC

Vào giữa thế kỷ này, Việt Nam và Ấn Độ lần lượt trở thành các quốc gia độc lập, chủ nghĩa đế quốc buộc phải lùi bước nhưng chưa chịu thất bại. Chúng dùng mọi thủ đoạn xảo quyệt và tàn bạo hòng khôi phục địa vị thống trị thực dân hoặc ít nhất cũng kìm hãm và ràng buộc sự phát triển của các nước mới giành độc lập.

Trong bốn mươi năm qua, ở Ấn Độ cuộc đấu tranh gìn giữ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ diễn ra thường xuyên, nhiều khi rất gay gắt. Ngay khi phải trao trả độc lập cho Ấn Độ, đế quốc Anh đã gài vào « Qui chế năm 1947 » nhiều nhân tố gây tình hình không ổn định trên bán đảo này. Sự xuất hiện nhà nước Pa-ki-xtan gồm hai miền Đông và Tây ở hai bên sườn Ấn Độ⁽⁵⁾, việc chia cắt Ca-sơ-mia hòng tách vùng này khỏi lãnh thổ Ấn Độ, những cuộc nổi loạn vì lý do giả tạo về dân tộc và tôn giáo, những cuộc tranh chấp liên miền về biên giới... luôn luôn làm cho không khí chính trị căng thẳng, công cuộc xây dựng đất nước gặp nhiều khó khăn. Những vụ ám sát các lãnh tụ kiệt xuất của Ấn Độ: Ma-hát-ma Gan-đi (1947) và In-đi-ra Gan-đi (1981) để lộ bàn tay của bọn đế quốc kích động những thiên kiến về dân tộc và tôn giáo, tiếp sức cho bọn phản động bên trong phá hoại sự thống nhất trong xã hội Ấn Độ. Nhưng niềm tin của nhân dân Ấn Độ vào tương lai của Tổ quốc, sự lãnh đạo sáng suốt của các nhà yêu nước chân chính trong đảng Quốc đại, cùng sự đóng góp tích cực của Đảng Cộng sản và các lực lượng tiến bộ đã xây dựng được khối đoàn kết dân tộc, đưa Ấn Độ vững vàng đi lên trên con đường phát triển. Trong suốt quá trình đó, nhà nước và nhân dân Việt Nam luôn luôn đồng tình và ủng hộ sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Ấn Độ. Đã nhiều lần các nhà lãnh đạo Việt Nam tuyên bố đường lối trước sau như một của mình là « hoàn toàn ủng hộ lập trường chính nghĩa của Ấn Độ nhằm bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và những cố gắng của các ban nhằm cải thiện quan hệ với các nước láng giềng, cũng cố hòa bình và hợp tác ở khu vực Nam Á, biến Ấn Độ thành khu vực hòa bình »⁽⁶⁾.

Trong lúc đó, trong điều kiện thử thách ác liệt, Việt Nam phải tiến hành cuộc chiến tranh cứu nước ròng rã 30 năm (1945 - 1975), đánh bại các đế quốc to là Pháp, Mỹ, gìn giữ độc lập và tiến hành thống nhất Tổ quốc. Việt Nam là nơi phải chịu đựng số lượng bom đạn nhiều nhất thế giới (nhì tổng số và tính theo đầu người) và cũng là nơi đối đầu quyết liệt nhất thế giới. Vì tình chính nghĩa và nhân đạo của cuộc chiến đấu, các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới đều đứng về phía Việt Nam, đều ủng hộ Việt Nam. Năm 1946, một năm trước khi Ấn Độ giành độc lập, sinh viên thành phố Can-cút-ta đã dùng cầm biên tình phản đối thực dân Pháp trở lại xâm lược Việt Nam. Nhiều người ngã xuống trước mũi súng của cảnh sát Anh. Chính tại thành phố đã diễn ra sự kiện lịch sử đó, ngày nay, một đường phố lớn mang tên « Hồ Chí Minh » - người bạn lớn của nhân dân Ấn Độ, nở rộ

nhiều cuộc biểu tình ủng hộ Việt Nam, hiến máu vì Việt Nam... Ấn Độ cũng đã từng đóng vai trò tích cực bảo vệ hòa bình trên cương vị Chủ tịch Ủy ban Quốc tế theo tinh thần Hiệp định Giơ-ne-vơ (1954) và Hiệp định Pa-ri (1973). Rõ ràng là Ấn Độ luôn luôn có mặt và góp sức mình trong những điểm ngoặt quyết định của lịch sử Việt Nam nửa sau thế kỷ XX. Các nhà lãnh đạo Ấn Độ nhiều lần nói lên tấm lòng ngưỡng mộ và ưu ái của nhân dân Ấn Độ đối với nhân dân Việt Nam anh em. Trước đây, In-đi-ra Gan-đi đã từng tuyên bố: « Chúng ta đã kề vai sát cánh cùng nhân dân Việt Nam và hiện nay, chúng ta luôn luôn ở bên cạnh Việt Nam trong hoạn nạn cũng như trong hòa bình ». Ngày nay Ra-gip Gan-đi cũng khẳng định mối quan hệ thủy chung đó: « Chúng ta cùng chung một tình yêu tự do. Chúng ta cùng chung một quyết tâm không bao giờ chịu quỳ gối trước sức mạnh thô bạo. Chúng ta dùng chung một ý chí quyết tâm xây dựng đất nước mình bằng chính cố gắng lao động của chúng ta. Chúng ta cùng phấn đấu cho hòa bình và hợp tác trên thế giới »⁽⁷⁾.

Trong khi phải đối mặt với những kẻ thù đế quốc và các thế lực phản động, nhân dân Việt Nam và Ấn Độ đồng thời vẫn phải dốc hết sức mình tiến công vào nghèo nàn và lạc hậu, những di sản tồi tệ của chủ nghĩa thực dân để lại trên đất nước chúng ta.

Trong bốn mươi năm qua, Ấn Độ đã thức dậy một tiềm năng phong phú và một sức sáng tạo phi thường, giành thắng lợi trong những cuộc cách mạng về sản xuất: Cách mạng xanh (nông nghiệp), cách mạng ánh sáng (điện khí), cách mạng trắng (sữa), cách mạng dầu khí và cách mạng khoa học kỹ thuật. Với cuộc « cách mạng xanh » nổi tiếng, nền nông nghiệp Ấn Độ đã có những bước phát triển nhảy vọt, đẩy lùi nạn đói kinh niên, chẳng những có thể tự túc mà còn có dư để xuất khẩu. Sản lượng lương thực năm 1950 - 1951 là 52 triệu tấn, năm 1984 - 1985 lên đến 154 triệu tấn (tăng gần 5 lần); trong đó dự trữ thường xuyên là 25 triệu tấn. Với nguồn nguyên liệu bông rất phong phú, Ấn Độ nâng mức dệt vải từ 4 tỷ mét (1947) lên 14 tỷ mét (1987), chẳng những thỏa mãn nhu cầu trong nước mà còn xuất khẩu, đem lại giá trị bằng 15% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Đối với các quốc gia nông nghiệp thuộc thế giới thứ ba, thành tựu này quả là một kỳ công rất đáng khâm phục. Ấn Độ cũng đã tiến công mạnh mẽ vào thành trì khoa học - kỹ thuật, trong một số lĩnh vực đã đạt ngang tầm thế giới. Với kết quả của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, cách mạng điện khí và dầu khí, Ấn Độ đã xây dựng một nền kinh tế dân tộc có nông công nghiệp và thương

nghiệp phát triển. Trong khoảng thời gian chưa đầy nửa thế kỷ, với những kế hoạch năm năm liên tiếp, Ấn Độ đã tạo nên được một cơ sở vững chắc cho nền kinh tế tự chủ và hiện đại, phấn đấu bước vào thế kỷ XXI cùng nhịp với sự phát triển chung của thế giới. Nhân dân Việt Nam chia sẻ niềm vui mừng và bày tỏ lòng ngưỡng mộ đối với bước đi lên mạnh mẽ và vững chắc của đất nước Ấn Độ ngày nay.

Cùng trong thời gian đó, nền kinh tế Việt Nam tập trung phục vụ cuộc chiến tranh nhân dân trên thực tế mới có hơn mười năm khôi phục và xây dựng trong phạm vi cả nước. Sự nghiệp xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam từ một khởi điểm rất thấp của một đất nước bị tàn phá trong 30 năm chiến tranh, một nền sản xuất nhỏ, phân tán, lạc hậu và một cơ sở công nghiệp nghèo nàn, do chủ nghĩa thực dân để lại. Trong điều kiện đó, nhân dân Việt Nam thấy rõ khó khăn và ý thức đầy đủ về trách nhiệm của mình: vừa khôi, phục vừa xây dựng, vừa bảo vệ Tổ quốc. Những Nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam đã vạch ra đường lối đi lên của đất nước và từng bước đi thích hợp với từng giai đoạn, làm cơ sở cho sự phát triển lâu dài.

Trong quá trình đó, nhân dân Việt Nam nhận được sự ủng hộ quý báu của Liên Xô và cộng đồng xã hội chủ nghĩa cũng như của bè bạn thế giới. Nhân dân Việt Nam trân trọng và đánh giá cao sự hợp tác và viện trợ của Ấn Độ trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, cung cấp toa xe đường sắt, thăm dò dầu khí, nghiên cứu việc khai thác thiếc, a-pa-tít và đẩy mạnh sự phát triển của công nghiệp dệt. Từ năm 1973 Ấn Độ giúp Việt Nam thành lập Viện nghiên cứu lúa Ô-môn, thành lập Trung tâm nuôi trâu sữa Mura từ 500 con lên hàng ngàn con. Năm 1978, Ủy ban hỗn hợp kinh tế và khoa học kỹ thuật Việt Nam Ấn Độ được thành lập để nghiên cứu và đẩy mạnh việc hợp tác giữa hai nước. Ấn Độ cung cấp đầu máy xe lửa diêden, phụ tùng và thiết bị thay thế, giúp cải tạo nhà máy dệt Nam Định, cho vay vốn với điều kiện ưu đãi để phát triển cây công nghiệp, xây dựng cơ sở sản xuất bao dầy và chế biến xo dừa. Ấn Độ còn cho vay lương thực giúp ta khắc phục hậu quả thiên tai. Những thành tựu bước đầu của những công trình hợp tác đã đóng góp vào công cuộc phát triển kinh tế Việt Nam và đồng thời tăng cường tình đoàn kết giữa hai nước trong mục tiêu chung xây dựng đất nước phồn vinh.

Điều Ma-hat-ma Ga-di hằng mơ ước « pan-chayatraj » - một nước Ấn Độ » mà những người nghèo cảm thấy đó là đất nước của họ, họ có tiếng nói thực sự trong công cuộc xây-

dựng và tất cả các cộng đồng đều sống trong sự hòa hợp hoàn hảo », cũng như điều Chủ tịch Hồ Chí Minh ham muốn tốt bậc « nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành » là mục tiêu phấn đấu của hai dân tộc và đang dần dần trở thành hiện thực trên hai nước chúng ta. Lý tưởng chung, sự nghiệp chung mãi mãi gắn bó Việt Nam - Ấn Độ, và sự đoàn kết trong sáng, thủy chung đó tiếp thêm sức mạnh cho các thế hệ mai sau.

IV - VIỆT NAM - ẤN ĐỘ PHẤN ĐẤU VÌ ĐÔNG NAM Á ỔN ĐỊNH, VÌ THẾ GIỚI HÒA BÌNH.

Ngay từ năm 1947, năm Ấn Độ giành độc lập, G.I. Nê-ru đã nói với bạn bè châu Á: « Vào lúc sự đô hộ ra đi, những bức tường ngăn cách chúng ta đã sụp đổ. Chúng ta lại nhìn thấy nhau và gặp gỡ nhau như bạn bè lâu ngày xa cách, (...) cùng nhau nhìn về hiện tại và tương lai, đặt nền móng cho sự tiến bộ chung, phúc lợi chung và tình hữu nghị ». Lời tuyên bố đó mở đầu cho chính sách đối ngoại hòa bình và hữu nghị của Cộng hòa Ấn Độ.

Tên nước Ấn Độ luôn luôn gắn liền với những sáng kiến hòa bình có ý nghĩa quốc tế và thời đại. Ấn Độ có vai trò quan trọng trong sự thành công của Hội nghị Băng-đung (4-1955) với năm nguyên tắc chung sống hòa bình nổi tiếng. Ấn Độ là một trong những nước sáng lập « Phong trào các nước không liên kết » (1961), đóng góp tích cực vào sự phát triển của Phong trào, đặc biệt là trong nhiệm kỳ Chủ tịch 1983 - 1986. Từ hội nghị Đê-li (1-1985) đã vang lên lời kêu gọi của các Nguyên thủ sáu nước (Ấn Độ, Ác-hen-ti-na, Hi-Lạp, Mê-hi-cô, Tan-da-ni-a, Thụy Điển) về việc hạn chế vũ khí hạt nhân và giải trừ quân bị Ấn Độ nhiều lần đưa ra sáng kiến biến Ấn Độ dương thành khu vực hòa bình. Đặc biệt, tuyên bố Niu Đê-li (11-1986) được ký giữa Liên Xô và Ấn Độ về những nguyên tắc của một thế giới không có vũ khí hạt nhân và không bạo lực đã phản ánh nguyện vọng của loài người và trách nhiệm của thế hệ hôm nay đối với sự tồn tại hòa bình và vĩnh cửu của hành tinh.

Đường lối đối ngoại hòa bình được sự hưởng ứng của nhân dân thế giới và sự đồng tình của nhân dân Việt Nam. Là một dân tộc phải trải qua hàng chục năm chiến tranh, nhân dân Việt Nam thiết tha mong muốn hòa bình và tích cực tham gia đấu tranh bảo vệ hòa bình. Hơn bốn mươi năm sau khi giành độc lập, nhân dân Việt Nam cũng như các

nước Lào và Campuchia chưa được hưởng một ngày hòa bình trọn vẹn. Chủ nghĩa đế quốc cấu kết với các thế lực phản động tìm mọi cách gây tình hình căng thẳng ở Đông Nam Á, làm cho các nước trong khu vực rơi vào tình trạng không ổn định. Nhất là chế độ Pôn Pốt chẳng những gây nạn diệt chủng tàn khốc ở Campuchia mà còn gây ra cuộc xung đột biên giới Việt Nam, tạo thành một ngòi nổ nguy hiểm ở khu vực. Trung thành với đường lối hòa bình và hữu nghị với các dân tộc, Việt Nam và Ấn độ luôn luôn đưa ra các giải pháp thích hợp để ngăn chặn nguy cơ bùng nổ cuộc chiến tranh mới. Thắng lợi của cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Campuchia chấm dứt chế độ Pôn Pốt diệt chủng được sự ủng hộ của Việt Nam, sự đồng tình của Ấn Độ và sự hưởng ứng của nhân dân thế giới. Ấn Độ là một trong những nước sớm công nhận chính phủ Cộng hòa nhân dân Campuchia do Heng Samrin đứng đầu, biểu thị tinh thần nhân đạo và công lý truyền thống của nhân dân Ấn Độ, phù hợp với lương tâm của loài người. Thủ tướng Ra-gip Gan-đi tuyên bố: « Campuchia đã trải qua nỗi kinh hoàng của nạn diệt chủng, Ấn độ bày tỏ tình đoàn kết với nhân dân Campuchia trong quyết tâm xây dựng lại đất nước mình bị tàn phá »⁽⁸⁾

Trước tình hình phức tạp do chủ nghĩa đế quốc và bè lũ phản động gây ra ở Đông Nam Á, các nước Đông Dương nhiều lần đưa ra giải pháp đối thoại, xóa bỏ đối đầu, nhằm xây dựng nơi đây thành khu vực hòa bình, ổn định, hợp tác và hữu nghị. Mục tiêu đó phù hợp với lợi ích của nhân dân các nước Đông Nam Á, đem lại hòa bình thực sự ở châu Á - Thái Bình Dương và phù hợp với nguyện vọng của nhân dân thế giới. Ấn Độ luôn luôn có tiếng nói tích cực ủng hộ sự đối thoại, ủng hộ những sáng kiến hòa bình của ba nước Đông Dương. Trước đây, In-đi-ra Gan-đi đã công hiến trọn

đời mình cho hòa bình và hợp tác giữa các dân tộc và các quốc gia. Bà đã không mệt mỏi chủ trương cùng tồn tại không đối đầu. Bà chỉ ra rằng hận thù chỉ để ra thêm hận thù; thì ngày nay Ra-gip Gan-đi vẫn tiếp tục đường lối hòa bình phù hợp với đạo lý con người. Ông tuyên bố: « Đông Nam Á là nơi có nhiều xung đột và căng thẳng. Nhưng cũng có nhiều sáng kiến đưa ra nhằm khỏi đầu đối thoại. Chúng tôi hy vọng rằng những cố gắng đó sẽ thành công và sẽ dẫn đến một giải pháp toàn diện, bảo đảm hòa bình và ổn định trong khu vực, không có can thiệp của bên ngoài »⁽⁹⁾

Những thử thách của lịch sử đã gắn bó vận mệnh hai dân tộc Việt Nam và Ấn độ bền nhau. Nền tảng của mối quan hệ hữu nghị đó là ý chí kiên cường đấu tranh giành độc lập tự do, tinh thần sẵn sàng hy sinh để bảo vệ công lý và sự phản đấu không mệt mỏi cho đất nước giàu mạnh, cho thế giới hòa bình. Trông bài « In-đi-ra Gan-đi - biểu tượng sinh động của Ấn độ », đồng chí Phạm Văn Đồng đã viết: Tình nghĩa gắn bó nhân dân Việt Nam và nhân dân Ấn độ được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thủ tướng Gi. Nê-ru xây đắp là mối quan hệ trong sáng, thủy chung, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau giữa hai dân tộc có nhiều nét tương đồng về lịch sử đất nước và tính cách con người. Hiện nay nhân dân hai nước đang sát cánh đấu tranh vì độc lập và phồn vinh của dân tộc mình »⁽¹⁰⁾. Thủ tướng R.Gan-đi, nhà lãnh đạo Ấn Độ cũng đã khẳng định « Ấn Độ đã luôn luôn bên cạnh các bạn trong tất cả các cuộc đấu tranh. Ngày nay Ấn Độ lại ở bên cạnh các bạn trong sự nghiệp xây dựng đất nước »⁽¹¹⁾. Tình đoàn kết Việt Nam - Ấn độ mãi mãi là nhân tố bảo đảm tương lai, hạnh phúc cho hai dân tộc, bảo đảm hòa bình cho khu vực và góp phần giữ gìn hòa bình thế giới.

8-1987

Chú thích.

(1) V. I. Lênin « Toàn tập » - Tập 23. Nhà xuất bản Tiến bộ - Mátxcơva 1980, trang 187.

(2) Về sự kiện này, xin xem thêm bài của Nguyễn Thành, trong NCLS số 6 - 1986 trang 15-17 (Tòa soạn NCLS).

(3) « Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch ». Tập V, Nxb Sự thật, Hà Nội 1960, Tr. 46.

(4) Báo Nhân dân 28-11-1985

(5) Tháng 12-1971, miền Pakixtan Đông tuyên bố thành một quốc gia độc lập: Nước Cộng hòa nhân dân Ben-ga-đet.

(6) Lê Duẩn - Phát biểu trong buổi chiêu đãi trọng thể Thủ tướng Ấn Độ Ra-gip Gan-đi tại Hà Nội. Báo Nhân dân 28-11-1985.

(7) Ra-gip Gan-đi. Phát biểu tại buổi chiêu đãi trọng thể ở Hà Nội. Báo Nhân dân 28-11-1985

(8) Báo Nhân dân 28-11-1985.

(9) Báo Nhân dân 28-11-1985

(10) Phạm Văn Đồng. Báo Nhân dân 31-10-1985.

(11) Báo Nhân dân 28-11-1985.

NHÂN KỶ NIỆM 130 NĂM NGÀY ĐÀ NẴNG KHÁNG PHÁP VÀ 100 NĂM THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Năm 1988, nhân dân thành phố Đà Nẵng kỷ niệm một sự kiện lịch sử quan trọng của thành phố: ngày 1-9-1858, hạm đội liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng tấn công vào bán đảo Sơn Trà, mở đầu cho cuộc chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa thực dân Pháp trên đất nước ta. Cũng trong ngày hôm đó, quân dân Đà Nẵng đã kiên cường chống trả lại quân thù. Cuộc chiến đấu của Đà Nẵng được đồng bào trong cả nước ta hỗ trợ và đã làm thất bại ý đồ chiến lược của bọn thực dân muốn nhanh chóng tiêu diệt sức đề kháng của Đà Nẵng để mở đường tiến vào Kinh đô Huế, để bẹp ý chí kháng chiến của dân tộc Việt Nam. Với sự kiện lịch sử này, quân dân Đà Nẵng đã trở thành người linh đầu tiên xung trận trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc Việt Nam, chống lại chủ nghĩa đế quốc Pháp. Và trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vừa qua, quân dân Đà Nẵng một lần nữa lại « đi đầu diệt Mỹ ».

Nhân dịp kỷ niệm này, Ban Văn hóa - Thông tin thành phố Đà Nẵng kết hợp với Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử xuất bản trong số đặc san này một số luận văn của các tác giả của thành phố Đà Nẵng, và của các cơ quan trung ương.

Tạp chí NCLS và Ban VH TT - Đà Nẵng

CHIẾN TRẬN Ở ĐÀ NẴNG 130 NĂM TRƯỚC DIỄN TIẾN VÀ KẾT CỤC

ĐỖ QUANG HÙNG - QUỐC TRUNG

Có thể Đà Nẵng không phải là địa điểm mà các thương nhân, giáo sĩ phương Tây đầu tiên đặt chân đến đất nước ta, nhưng lịch sử lại chọn nó làm nơi hứng chịu những phát đạn mở đầu cho cuộc xâm lăng đẫm máu của chủ nghĩa thực dân phương Tây vào Việt Nam. Sự kiện rạng sáng ngày 1-9-1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng tấn công

bán đảo Sơn Trà hoàn toàn không phải ngẫu nhiên và cũng không hẳn là một bất ngờ. Và với sự kiện này, Đà Nẵng đã trở thành người linh đầu tiên xung trận trong sự nghiệp kháng chiến thần thánh chống chủ nghĩa thực dân Pháp, mở đầu cho truyền thống « đi đầu diệt giặc » mà lịch sử đã giao phó cho mảnh đất này trong hai cuộc chiến tranh giải phóng chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới.

I - MỘT LỰA CHỌN MANG TÍNH TẤT YẾU

Bán đảo Sơn Trà của Đà Nẵng không phải là cửa ngõ đầu tiên của những người phương Tây xâm nhập vào Việt Nam; và người Pháp cũng không được kể là người thực dân phương Tây đầu tiên có ý định nhòm ngó Việt Nam làm thuộc địa. Lịch sử đã ghi nhận sự có mặt của người Bồ Đào Nha từ đầu thế kỷ XVI, sau

khi đã đặt được cơ sở (trước hết là thương mại và truyền giáo, sau đó là nhượng địa và thuộc địa) ở Goa (Ấn Độ, 1510), Malacca (1511), Philippin (1521), còn ở Trung Quốc thì đến 1563 họ mới chiếm Áo Môn (Ma Cao) nhưng đã có mặt ở lục địa này từ 1514. Đến 1524 người Bồ đã đặt chân tới Việt Nam. Sau Bồ,

nổi bật nhất là sự có mặt của Hà Lan, đặc biệt là ở thế kỷ XVII đã đặt được thương điểm cả ở Đàng Ngoài (Phổ Hiến-1637) lẫn Đàng Trong (Hội An-1636). Đến thế kỷ XVIII, trong khi ảnh hưởng của Bồ và Hà Lan có chiều sa sút thì cả người Anh, Tây Ba Nha và Pháp bắt đầu hoạt động mạnh. Đến đầu thế kỷ XIX mới thấy người Mỹ cũng lai vãng tới xứ sở này.

Lợi ích thực dụng của việc buôn bán và truyền đạo, đặc biệt là ở những thế kỷ đầu (XVI, XVII) đã hướng những người phương Tây đến Việt Nam vào các địa điểm như Kẻ Chợ, Phổ Hiến (ở phía Bắc), Hội An (ở miền Trung) và sâu hơn về phía Nam sau này là Gia Định. Nhưng càng về các thế kỷ sau, khi lợi ích kinh tế thực dân đòi hỏi các nước đế quốc phương Tây phải giành giật thị trường, xác định và mở rộng khu vực ảnh hưởng (cũng có nghĩa là xác lập các nhượng địa hoặc cao hơn là xâm chiếm thuộc địa) thì Đà Nẵng càng được đề mắt tới như một cửa ngõ chiến lược để xâm nhập và chinh phục quốc gia V.N cũng như khống chế các địa bàn khác trong khu vực. Điều này ngày càng được chứng minh trong các thế kỷ XVIII, XIX, mặc dầu ta cũng biết rằng: đi trước cả Pháp, thực dân Anh đã từng chiếm Côn Lôn trong một thời gian (1) và trong quá trình hình thành ý đồ đánh chiếm Việt Nam, đế quốc Pháp cũng đã từng tính đến những địa điểm khác như Côn Lôn, Cù lao Chàm v.v....(2)

Lịch sử đã ghi nhận rằng người Bồ Đào Nha sau khi đặt được bàn đạp vững chắc ở Ma Cao (giữa thế kỷ XVI) đã tìm mọi cách ngăn chặn ảnh hưởng của các đế quốc phương Tây khác xâm nhập vào địa bàn Trung Quốc đầy hấp dẫn đối với châu Âu. Bồ Đào Nha là nước phương Tây đầu tiên đến Hội An cùng với người Nhật và người Hoa buôn bán với nhau và với người Việt. Chúa Nguyễn đã có ý định cho người Bồ lập phố, nhưng không như người Nhật và Hoa lập phố ở Hội An, người Bồ tính chuyện lập phố ở Đà Nẵng với ý đồ như lời tàu của Christoforo Borri lên Hoàng đế Bồ xác định Đà Nẵng là vị trí bảo đảm an toàn, có khả năng khống chế con đường hàng hải sang Trung Hoa và là một căn cứ hải quân lợi hại chỉ cần một lực lượng nhỏ có thể ngăn chặn được đối thủ chính là người Hà Lan. Người Hà Lan chủ yếu buôn bán với Đàng Ngoài và sau một vài đụng độ dẫn đến thất bại quân sự ở Cửa Hàn đã chấm dứt những hoạt động ở Việt Nam. Người Mỹ thì mãi tới đầu thế kỷ XIX mới tới đặt quan hệ, nhưng ít hiệu quả (3). Riêng người Anh và người Pháp tuy đến thế kỷ XVIII mới hoạt động mạnh, nhưng rõ ràng là không chỉ dừng ở mục tiêu buôn bán mà muốn bành trướng thế lực

để tìm những khu vực ảnh hưởng. Người Anh hoạt động ở Đàng Ngoài (lập thương quán ở Phổ Hiến và Kẻ Chợ), sau đó chuyển vào Đàng Trong, chiếm Côn Lôn lập căn cứ cho Công ty Đông Ấn, và vào thời điểm chiến tranh Nguyễn Tây Sơn cũng có những mưu đồ can thiệp. Nhưng từ lúc nhà Nguyễn lên cầm quyền (đầu XIX) thì Anh mất dần ảnh hưởng, vì thế lực Pháp đã chắc chắn hơn. So với các đế quốc phương Tây trên, hoạt động thương mại của người Pháp ở Việt Nam trong các thế kỷ trước hầu như rất hạn chế. Hoạt động thương mại của các nhà buôn và đặc biệt là của Công ty Đông Ấn của Pháp ít hiệu quả, dẫn đến quan điểm của giới thực dân Pháp quan tâm đến Việt Nam như một địa bàn chính trị hơn là một thị trường buôn bán. Điều đó thể hiện qua thái độ một thương nhân kiểm chính khách có thể lực là Pierre Poivre. Sau những hoạt động buôn bán thua lỗ ở Đàng Trong, ông ta cho rằng (trong thư gửi Quận công Choiseul Frasin năm 1768), mục tiêu của Pháp phải là chiếm lấy Huế để kiểm những kho vàng và khai mỏ vàng. Sự khuếch trương kinh tế ở xứ sở này đòi hỏi phải có thời gian lâu dài để dân chúng làm quen với các sản phẩm kỹ thuật của nước Pháp, do đó phải làm chủ thực sự cảng Đà Nẵng và Hội An. Vào thời gian diễn ra cuộc nội chiến Nguyễn Tây Sơn cả Anh và Pháp đều tìm cơ hội để can thiệp bằng cách giúp chúa Nguyễn chống lại đối thủ của mình. Chúng ta còn ghi nhận được ý đồ của một viên quan cai trị xứ Chander-nagor (Ấn Độ thuộc Pháp) gửi Toàn quyền Pháp ở Pondichéry đề nghị chỉ cần cấp cho y một lực lượng vài trăm lính là có thể nắm được xứ sở này bằng cách liên minh với Chúa Nguyễn. Rốt cuộc, người thực hiện được sự liên minh chính trị này lại không phải là thương nhân như Poivre hay chính khách như Chevalier mà lại là một nhà truyền giáo: Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine). Trong suốt thời kỳ lịch sử diễn ra các cuộc nội chiến ở Việt Nam (Lê, Trịnh, Nguyễn, Tây Sơn), các nhà truyền giáo, đại diện của các quốc gia phương Tây đang có mặt ở xứ sở này (hoặc công khai hoặc lẫn lút) đã trở thành những địa chỉ để các thế lực, phe phái tìm kiếm sức mạnh của kỹ thuật chiến tranh từ các nước Châu Âu. Cuối cùng, bằng sự ra tay giúp đỡ rất đặc lực, có hiệu quả cho Nguyễn Ánh vào thời điểm nguy khốn nhất có nguy cơ bị Tây Sơn tiêu diệt. Bá Đa Lộc đã có trong tay Hoàng tử Cảnh làm con tin và bản Hiệp ước Versailles ký 21-11-1787. Khoản thứ ba và thứ năm của Hiệp ước này đặt vấn đề nhượng quyền sở hữu cho Pháp cảng Touron (4) và đảo Côn Lôn. Một tuần sau (28-11-1787) bản Hiệp ước này được ký thêm một điều khoản bổ sung

xác định rõ hơn quy chế về quyền của nước Pháp đối với các căn cứ trên.

Hiệp ước Versailles cuối cùng đã không được thực thi chủ yếu do những biến động của nước Pháp sau cuộc Đại Cách mạng tư sản (1789), mặc dầu ở Việt Nam, Nguyễn Ánh thắng trận lên ngôi Hoàng đế Gia Long mở đầu cho triều Nguyễn. Hiệp ước Versailles không thực hiện, nhưng những mục tiêu được nêu ra trong bản Hiệp ước này của Louis XVI vẫn được các thế hệ giai cấp tư sản tiếp tục với một niềm khao khát cháy bỏng hơn do chính nhu cầu phát triển của chủ nghĩa tư bản đang đòi hỏi thuộc địa. Dựa vào những lợi thế được tạo ra do mối quan hệ có tính chất đồng minh của Pháp với Tiên vương của triều Nguyễn (Nguyễn Ánh), cho nên nước Pháp có được một vị thế chính trị quan trọng và thuận lợi hơn nhiều so với các đế quốc phương Tây khác⁽⁵⁾. Liên tục trong những thập kỷ đầu thế kỷ XIX, các thương thuyền Pháp, thường có chiến hạm hộ tống đến Việt Nam với các đề nghị xin giao thương, xin truyền giáo v.v... mà thực chất là muốn tìm lại những khả năng để thực hiện các mục tiêu mà xưa kia Bá Đa Lộc đã đặt ra và nước Pháp đã để tuột khỏi tay⁽⁶⁾. Triều Nguyễn lúc này đã định đô ở Huế, bởi thế hầu hết các tàu thuyền của Pháp đến đều đậu ở Đà Nẵng, nơi được coi là cửa ngõ thông ra bên ngoài của Kinh đô.

Cuộc Đại Cách mạng 1789 ở nước Pháp đã ngăn trở việc thực hiện Hiệp ước Versailles, nhưng ngay sau đó các chính thể của nước Pháp tư sản hay bảo hoàng đều xúc tiến việc trở lại với các điều khoản của Hiệp ước mà Bá Đa Lộc đã gây dựng được. Mười năm sau cuộc Cách mạng này, Đại úy hải quân Larcher đã đặt lại vấn đề phải nhanh chóng thiết lập một căn cứ hải quân tại bán đảo Đông Dương để đối phó với một kế hoạch tương tự mà Chaumont đã phác thảo cho nước Anh. Đề nghị của Larcher là phối hợp với Tây Ban Nha chiếm Côn Lôn và Cửa Hàn. Rồi dưới đế chế Napoléon, nguyên Toàn quyền Pháp ở Pondi-

chéry, De Cossigny, người trước đó đã không ủng hộ Bá Đa Lộc khi ông ta còn sống, nay lại thôi thúc chính phủ đẩy mạnh các hoạt động theo chiều hướng của Hiệp ước Versailles. Các cuộc sưu tầm tài liệu trong các văn khố liên quan đến Việt Nam được xúc tiến khẩn trương. Đến thời Louis XVII, Công tước De Richelieu ráo riết cử các đoàn tàu đến Việt Nam thúc giục Chaigneau, người đang làm quan trong triều Nguyễn, tìm mọi cách vận động để giúp Pháp giao hảo, giao thương và nhất là lập được một căn cứ ở Đàng Trong. Chaigneau lấy cớ hồi hương nghỉ phép đã về báo cáo với chính giới Pháp chi tiết về tình hình, nhận tám Bắc đẩu bội tinh, rồi trở lại Việt Nam với tư cách kiêm lãnh sự Pháp bên triều đình Huế. Năm 1825, Bộ trưởng Hải quân Pháp cử Nam tước, Đại tá Bougainville điều hai chiến hạm "Thétis" và "Espérance" đến cửa Hàn bắt mối với Chaigneau để điều tra tình hình và nghiên cứu các phương án hành quân, tác chiến trong tương lai nếu con đường thương thuyết bị gián đoạn. Nhưng vào thời điểm này cả Chaigneau và Vanier đều đã bỏ về Pháp vì không làm nổi sứ mạng thuyết phục vua Minh Mạng. Đến năm 1832, nước Pháp lại cử người cháu của Chaigneau (Eugène) theo tàu "Favorite" của Đại tá La Place trở lại Việt Nam trong một cố gắng cuối cùng, nhưng không thành. Kể từ đó mọi quan hệ giao thiệp với Việt Nam là công việc của các sĩ quan cùng với chiến hạm của mình với sự trợ lực của các giáo hữu của Cha Cả. Và trong bối cảnh đó, Đà Nẵng, Cửa Hàn, Sơn Trà, Tourane... những địa danh đó thường được ghi đậm nét trên các bản đồ tác chiến và luôn nằm trong kính ngắm của quân viễn chinh Pháp. Bởi lẽ sau này những bằng chứng của cuộc đánh chiếm Đà Nẵng vào năm 1858 đã cho thấy bọn xâm lược khẳng định Đà Nẵng là một bàn đạp lý tưởng cho hải quân, là cửa ngõ trọng yếu nhất của Huế và chỉ cần chiếm được Huế là bẻ gãy ý chí kháng chiến của đối phương, nhanh chóng chấm dứt cuộc chiến⁽⁷⁾. Đó cũng là con đường ngắn nhất để đi đến chiến thắng.

2. NHỮNG NẮC THƯƠNG XÂM LƯỢC VÀ NHỮNG ĐỐI SÁCH CỦA TRIỀU ĐÌNH

Có một sự thật là trong bản Hiệp ước Versailles do Giám mục Bá Đa Lộc đạo diễn luôn lặp đi lặp lại ở mỗi điều khoản danh xưng của người đứng đầu nước Pháp, là "Hoàng đế rất sùng thượng Thiên chúa giáo", nhưng tất cả những điều khoản được nêu ra lại hoàn toàn không có nội dung nào liên quan đến vấn đề truyền giảng đạo Thiên chúa ở Việt Nam

(mặc dầu hiện tượng cấm đạo và giết đạo ở đây đó đã diễn ra từ thời Trịnh - Nguyễn) mà chỉ bàn chủ yếu đến các khoản cho Pháp lập căn cứ và liên minh khi mỗi bên lâm chiến. Vậy mà đến lúc nhà Nguyễn lên ngôi một phần nhờ vào sự trợ lực của người Pháp, trong đó tích cực hơn cả là các giáo sĩ, thì vấn đề Thiên chúa giáo lại trở thành điểm gay cấn

thường trực trong mối quan hệ giữa Pháp và Việt Nam và yếu sách «tự do truyền đạo» luôn được lặp lại trong mọi cuộc thương thuyết, trong các tối hậu thư và cuối cùng là trong các điều khoản Hiệp ước ký kết dưới sức ép của vũ lực.

Quả vậy, chính Nguyễn Ánh sau khi đoạt được ngai vàng đã cảm nhận được đầy đủ cái sức mạnh lợi hại của người phương Tây mà chính nhà vua đã từng sử dụng để đánh bại đối thủ của mình; giờ đây chính cái sức mạnh ấy sẽ tạo thành cái sức ép buộc nhà vua phải thỏa mãn những đòi hỏi của ngoại bang. Và ngay cả cái đội ngũ những giáo sĩ mà Giám mục thành Adran (tức Bà Đa Lộc) là tiêu biểu đã từng sát cánh với nhà vua trong những ngày gian truân, nay cũng trở thành mối đe dọa không chỉ với sự giáo hóa của thần dân; mà hơn ai hết nhà vua biết rõ mối quan hệ giữa các nhà truyền giáo với các thế lực chính trị và quân sự chặt chẽ như thế nào. Đó là những lý do khiến Gia Long cũng như các vua kế vị của triều Nguyễn đã có một đối sách quán xuyên đối với nước Pháp (cũng như một số quốc gia phương Tây khác). Đó là không ngăn cản, cũng không khuyến khích việc giao thương, nhưng khéo léo khước từ mọi mối bang giao chính thức với danh nghĩa quốc gia. Hầu hết các tàu thuyền phương Tây đến đều được phép lên bờ buôn bán, nhưng mọi đề nghị được tiếp xúc chính thức với triều đình (dâng quốc thư, lễ vật, đề nghị đặt thương quán, Lãnh sự...) đều được các viên quan trấn thủ cửa biển (chủ yếu là ở Đà Nẵng) khôn khéo khước từ, đối xử lịch thiệp. Chính sách đó khiến cho nhiều quốc gia nản chí mà từ bỏ quan hệ với Việt Nam (như Mỹ, Anh...), bởi lẽ tình trạng kinh tế thấp kém ở vương quốc này khiến cho việc buôn bán thuần túy chẳng có lợi là bao. Chỉ riêng với nước Pháp là sự nản chí bằng con đường ngoại giao dần được thay thế bằng con đường vũ lực. Cái có thể khai thác nhất để can thiệp vào vương quốc này chỉ có vấn đề đạo Thiên chúa, điều mà với nước Anh và Mỹ không thể đặt ra được. Ở khía cạnh này, nước Pháp tìm được sự liên minh duy nhất ở Tây Ban Nha, một đế quốc đang có một căn cứ vững chắc ở Philippin và có dòng Đa Minh đang truyền đạo trên giáo phận Việt Nam cùng với Hội Thừa sai Paris. Đó là những lý do khiến thực dân Pháp khai thác triệt để vấn đề đạo Thiên chúa, dùng nó vừa làm phương tiện vừa làm lá chắn cho mưu đồ xâm lược Việt Nam làm thuộc địa.

Gia Long cũng như những người kế nghiệp mình một mặt vẫn ưu đãi và trọng dụng những người Pháp đã từng có công tích với nhà

Nguyễn vào buổi lập nghiệp, tôn phong những nhà truyền giáo đã ủng hộ mệnh, nhưng đồng thời vẫn tìm mọi cách hạn chế đạo Thiên chúa trong giới hạn không tổn hại đến giáo hóa xã hội và nhất là phòng ngừa các nhà truyền giáo huy động giáo dân làm lực lượng nội ứng cho nước ngoài. Sự phòng ngừa của các ông Vua triều Nguyễn hoàn toàn có cơ sở không chỉ bằng những kinh nghiệm của quá khứ mà đã diễn ra nhân tiền vô vàn bằng chứng. Các tên tuổi như Pellerin, Retord, Lefèbvre v.v... không chỉ được nêu danh trong giáo sử ở Việt Nam mà luôn xuất hiện trong những biến cố chính trị của lịch sử xâm lược Việt Nam của chủ nghĩa đế quốc Pháp. Mặc dầu bị nhà nước Việt Nam cấm đoán, các nhà truyền giáo đi trên các chiến hạm của Pháp liên tiếp xâm nhập vào đất liền, chủ yếu qua cửa biển Đà Nẵng, kích động một bộ phận những người công giáo chống lại triều đình. Từ vụ Cố Du (Marchand) đứng đằng sau kẻ phản loạn triều đình Lê Văn Khôi thời Minh Mạng, cho đến vụ các cố Pellerin, Retord can dự vào âm mưu thoán đoạt ngai vàng của Hồng Bảo dưới triều Tự Đức trở thành những nguyên cớ để các triều vua Nguyễn chống đạo một cách quyết liệt. Mức độ quyết liệt trong việc chống đạo leo thang dần cùng với những hành vi khiêu khích, can thiệp ngày một thô bạo của thực dân Pháp. Thí dụ, ngày 25-2-1843 chiến hạm «Héroïne» của Trung tá F. Lévêque vào Đà Nẵng ép triều đình phải thả 5 giáo sĩ đang bị giữ tại Huế, nhưng số giáo sĩ này sau khi được thả lên tàu lại bí mật trở về đất liền lên lút hoạt động. Năm 1845, hạm đội Pháp ở biển Trung Hoa lại điều chiến hạm «Alemène» đến Đà Nẵng đòi thả Giám mục Lefèbvre đã bị án tử hình vì những hành vi phá hoại chính trị... Mặc dù triều Nguyễn đã tìm mọi cách, kể cả việc cử sứ đoàn sang Pháp⁽³⁾ để điều đình việc chấm dứt các hoạt động tôn giáo phương hại đến an ninh quốc gia nhưng thực dân Pháp với sự đồng lõa của Hội Thừa sai Paris (MEP) đã tìm mọi cách duy trì cái «ngôi nổ» này (tình trạng bách hại đạo Thiên chúa) để chờ đợi thời cơ chín muồi sẽ hành động quyết liệt bằng một cuộc xâm lăng. Thực chất đằng sau cái gọi là vấn đề Thiên chúa giáo là quyết tâm của thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và phản ứng của triều đình Huế nhằm bảo vệ chủ quyền của mình. Nhưng do thiếu tinh táo, sự phản ứng của triều đình đã vượt quá giới hạn cần thiết dẫn đến những sai lầm nghiêm trọng trong việc đàn áp, giết hại một cách khốc liệt nhiều giáo dân làm cho sức mạnh của dân tộc suy yếu, kẻ thù càng có cơ để can thiệp.

Đối với đế quốc Pháp, việc đánh chiếm Việt Nam chỉ còn là vấn đề thời gian. Vương mắc của nước Pháp vào một số chiến trường khác

với Tây Ban Nha, Anh v.v... chỉ làm trì hoãn ngày giờ nổ súng chứ không thay đổi ý đồ của nó. Năm 1843 Thượng thư Guizot đã lên tiếng về sự cần thiết phải có một căn cứ hải quân trong biển Trung Hoa và một căn cứ thường trực nữa ở gần Trung Hoa làm điểm tựa và nơi nương náu cho tàu thuyền buôn bán và giáo sĩ... và khuyến cáo rằng sự vắng mặt của nước Pháp ở khu vực này không thể kéo dài nữa trong khi các đế quốc khác đã có mặt. Cuộc chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất ở Trung Quốc kết thúc (1839-1842) khiến hạm đội Pháp vừa tham chiến ở đây có cơ hội chuyển hướng sang cái mục tiêu thứ hai được nhắc trong ý kiến của Guizot. Thực dân Pháp leo tiếp những nấc thang cuối cùng để chính thức xâm lược.

Đầu năm 1847, Phó Đô đốc Cécille trao lại quyền chỉ huy hạm đội Pháp ở biển Trung Hoa cho đại tá Lapierre với nhiệm vụ chủ yếu là «yểm trợ» cho hoạt động của các nhà truyền giáo ở Việt Nam và Triều Tiên. Thực hiện mệnh lệnh, Lapierre đã điều tàu chiến «La Victorieuse» do Trung tá Rigault de Genouilly chỉ huy lên đường tiến vào vịnh Đà Nẵng; Tự mình, viên đại tá tự lệnh chỉ huy tàu «La Gloire» hộ ông. Văn những yêu sách cũ được đưa ra: bảo đảm giao thương và tự do truyền đạo. Pháp còn nêu lên trường hợp giáo sĩ Lefèbvre, và cho rằng tính mạng của viên Giám mục này bị đe dọa và triều đình phải chịu phần trách nhiệm⁽⁹⁾. Thái độ ngang ngược của bọn thực dân làm triều đình phẫn nộ. Trong khi đó, trên vịnh Đà Nẵng, một lực lượng gồm 5 tàu bọc đồng (làm theo kiểu phương Tây) của triều đình đang đậu lại trên đường vào Gia Định. Một lực lượng hải quân khác của triều đình cũng được điều ra Đà Nẵng để phòng bị. 11 giờ trưa ngày 15/4/1847 trận đánh bùng nổ trên mặt vịnh mà sau này nhiều tài liệu của Pháp đều thanh minh rằng đó là hành động tự vệ khi «cảm thấy bị tấn công», có tài liệu nói rằng chính các thuyền và đồn lũy Việt Nam bắn trước⁽¹⁰⁾. Trận đánh kết thúc sau 2 giờ, lực lượng hải quân của Thiệu Trị bị đánh tan tác. Ngày 16-4, hai chiến hạm Pháp nhổ neo trở về căn cứ.

Thất bại trên vịnh Đà Nẵng làm cho triều đình rung động, cảnh tỉnh triều đình về khả năng phòng thủ ở Đà Nẵng và ở các cửa biển khác. Ngay thời Minh Mạng, năm 1840 Đà Nẵng đã được tăng cường hơn 600 quân cho các pháo đài An Hải và Điện Hải, trang bị cho tàu thuyền các kinh thiên lý của châu Âu để ráo riết tuần phòng nghiêm ngặt. Minh Mạng còn phái Tham tri bộ Công là Nguyễn Công Trứ tới Trà Sơn khảo sát, bố phòng hỏa lực, tu sửa 144 cỗ thần công và nhiều tàu thuyền quân sự... Hệ thống phòng thủ Đà Nẵng đã có lúc được giao cho một viên tướng tài chỉ

huy, đó là Tham tri bộ Lễ, quyền Tuần phủ Nam Ngãi, Nguyễn Tri Phương. Chính Minh Mạng đã dụ Nguyễn Tri Phương: «Đà Nẵng là nơi xung yếu ở biển, tàu Tây đương lui tới ắt phải qua đây... Nay người có chức trách giữ một địa phương nên thân đến xem hai thành An Hải và Điện Hải, và pháo đài phòng hải, gia tâm chính lý, nếu chúng có lòng dòm ngó cũng không có chỗ sơ hở có thể mượn cơ được. Đó cũng là cách chữa giới cửa nhà từ lúc chưa mưa, là kế hoạch lớn của nhà nước, chứ ta có sợ gì họ đâu»⁽¹¹⁾. Vậy mà chính tại Đà Nẵng, nơi có hệ thống phòng thủ mạnh nhất trong mọi cửa biển của đất nước lại chứng kiến trận thất bại của hải quân triều đình. Thiệu Trị vội ra lệnh tăng cường thêm 7 đồn canh giữ, tạm ứng trước một tháng lương cho quan quân phòng thủ, trích kho 32 vạn cân đồng để đúc thêm súng đại bác tăng cường cho Đà Nẵng và một số cửa biển khác (như Thị Nại, Cần Giờ...).

Một mặt khác, thất bại này càng đổ thêm dầu vào ngọn lửa dân áp đạo Thiên chúa mà Thiệu Trị vốn là một ông vua khá ôn hòa đối với đạo giáo này. Bảy tháng sau sự kiện trên, Thiệu Trị mất, người nối ngôi là Tự Đức, đã đẩy lên nấc thang cao nhất sự trừng phạt đối với đạo Thiên chúa. Tài liệu của thực dân cũng ghi nhận rằng trận thắng của Pháp đã được các nhà truyền giáo khai thác triệt để và điều đó càng thúc đẩy những hành vi đàn áp quyết liệt của Tự Đức⁽¹²⁾.

Ở nước Pháp, sau khi chiến tranh ở Crimée kết thúc, vương triều mới của Napoléon III càng quan tâm đến Đông Dương và quyết định cử Charles de Montigny, Lãnh sự ở Thượng Hải giải quyết vấn đề Việt Nam. Dọn đường cho chuyến kinh lý đến Việt Nam là các chiến hạm điếu võ dương oai. Ngày 16-9-1856, trong khi Montigny còn đang ở Campuchia thì tàu chiến «Catinal» của Đại tá Lelièvre đến Đà Nẵng chuyển thư báo trước việc Montigny sẽ đến. Không thấy phía Việt Nam trả lời, ngày 26-9, Lelièvre cho bắn phá các đồn lũy ở Sơn Trà và đưa quân đổ bộ vào các hải đài, phá phách đồn lũy, bắt binh lính, vớt thuốc súng xuống biển và khóa các khẩu thần công lại. Ngày 24-10-1856, tàu «Capricieuse» do Collier chỉ huy lại tới Đà Nẵng tiếp tục thương lượng cho việc Montigny tới Việt Nam. Chính vào dịp này cố đạo Pellerin đã lên xuống tàu báo cáo tình hình. Ngày 33-1-1857 Montigny đến Đà Nẵng đưa ra đề nghị: đặt Lãnh sự ở Huế, mở thương điểm ở Đà Nẵng và tự do truyền đạo. Cuộc thương lượng không thành, Montigny ra về để lại lời trách cứ triều đình và lời đe dọa sẽ dùng vũ lực. Tháng 9-1857, tàu «Catinal» trở lại Đà Nẵng một lần nữa với sự mang hi vọng đón các giáo sĩ trong, đó có

Pellerin trở về Pháp đề hoạch định cho cuộc chiến. Lúc đó ở Pháp một « Ủy ban nghiên cứu về vấn đề Việt Nam » đã được thành lập do Nam tước Brenier đứng đầu. Sau một cuộc họp từ 28-4 đến 18-5-1857, kế hoạch đánh chiếm Việt Nam lấy mục tiêu đầu tiên là Đà Nẵng đã được ấn định. Pellerin về Pháp bệ kiến Napoléon III, đề nghị những giải pháp về vấn đề Việt Nam nhằm cứu giáo hội và ban cho nước Pháp một thuộc địa mới. Pellerin cũng cam đoan về sự hưởng ứng từ bên trong của giáo dân sẽ hỗ trợ cho quân viễn chinh đánh

từ bên ngoài vào. Lời đề nghị của Giám mục lại được Hoàng hậu Eugénie rất sùng đạo khuyến khích nên cuối cùng đã được Napoléon phê chuẩn. Cuộc xâm lăng được thực hiện và sứ mạng này được giao cho viên thuyền trưởng « La Victorieuse » chỉ huy trận đánh vào Đà Nẵng năm 1847, giờ đây đã mang quân hàm Phó Đô đốc, tổng chỉ huy lực lượng hải quân Pháp ở vùng biển Trung Hoa. Trận đánh sẽ diễn ra không đầy hai tháng sau khi Hiệp ước Thiên Tân được ký kết (27-6-1858). Và Đà Nẵng lại được chọn làm điểm khởi đầu.

3. CHIẾN TRẬN ĐÀ NẴNG MỞ ĐẦU CUỘC CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT NAM VÀ CUỘC CHIẾN ĐẤU KIÊN CƯỜNG CỦA QUÂN DÂN ĐÀ NẴNG

Ngày 30-8-1858, hạm đội Pháp đã tập kết tại cửa vịnh Đà Nẵng bao gồm 12 chiến hạm: « Némésis », « Phlégeon », « Primauguet », « La Place », « Dragonne », « Fusée », « Alarme », « Mitraille », « Avalanche », « Régent », « Saône », « Gironde », « Meurthe » và 2 tàu thuê của tư nhân, với 1.500 quân, trong đó đáng chú ý là có 2 đại đội « lính bản xứ » (gồm những bọn Việt gian phản bội, một số giáo dân và bọn thổ phỉ...). Liên minh với hạm đội Pháp trong trận đánh này còn có lực lượng Tây Ban Nha gồm 3 chiến hạm « El Cano », « Durance », « Dordogne » và 850 quân do Đại tá Lanzarotte chỉ huy từ căn cứ Philippin hành quân tới. Ngày 31-8-1858, hạm đội vào vị trí chiến đấu. Sáng sớm ngày 1-9-1858, Phó Đô đốc Rigault de Genouilly gửi tới hậu thư ra lệnh cho tất cả Đà Nẵng phải trao pháo đài. Hai giờ sau, thấy phía triều đình không trả lời, quân xâm lược bắt đầu nổ súng bắn phá các pháo đài trên bán đảo Sơn Trà, đồng thời điều một số pháo hạm từ cửa sông Đà Nẵng pháo kích đồn Nại Hiên Đông và Điện Hải, rồi An Hải... đến chiều thì đồn bộ chiếm các thành lũy sau khi lực lượng đồn trú của triều đình tại đây đã rút chạy và bị tiêu hao nặng. Bị tấn công bất ngờ và dữ dội, lực lượng phòng thủ của triều đình ngay từ phút đầu chống trả, nhưng cuối cùng cũng phải rút khỏi những đồn tiền tiêu sau khi bị tiêu hao nặng. Cùng với lực lượng khoảng 2 ngàn binh do Tổng đốc Nam Ngãi Trần Hoàng huy động, triều đình cũng phái Hữu quân Đô thống Lê Đình Lý điều hai ngàn cấm binh từ Huế vào trấn giữ đường quan báo từ Hải Vân đến Cu Đê (Hòa Vang), 500 lính từ Bình Định cũng được đưa ra hỗ chiến. Hỗ trợ với quân đội, hầu như nhân dân các làng xã quanh khu vực chiến sự đều rào làng, tổ chức đắp坎, đắp ụ chặn đường tiến của giặc, cung cấp lương thực cho quân đội. Con sông đào Vĩnh Điện cũng

được lấp từ đầu nguồn để cản giặc tiến vào tỉnh thành La Qua. Sau khi làm chủ được một số đồn lũy tiền tiêu, quân Pháp - Tây Ban Nha tổ chức phòng thủ những vùng đã chiếm, đồng thời tổ chức lực lượng mở những cuộc hành quân đánh vào các vị trí trọng yếu. Mùa thu, chúng tấn công xã Mỹ Thị, phá hủy rào lũy, công sự rồi tiến sang làng Cẩm Lệ. Một cuộc đụng độ lớn xảy ra tại đây và Đô thống Lê Đình Lý tử trận.

Tháng 10-1858, đề tăng cường cho mặt trận Đà Nẵng, Tự Đức quyết định điều viên tướng giỏi bậc nhất của triều đình là Nguyễn Tri Phương đang giữ chức Kinh lược sứ ở Lục tỉnh ra làm Tổng thống quân thứ Quảng Nam. Dưới sự chỉ huy của Nguyễn Tri Phương, cuộc phòng thủ ở Đà Nẵng hình thành một thể trận rõ ràng và có cách đánh phù hợp. Đó là việc xây dựng một hệ thống phòng thủ mạnh ngăn chặn các cuộc hành quân của giặc, đặc biệt ở những hướng trọng yếu như con đường từ đèo Hải Vân vào Huế... kết hợp với các trận đánh nhỏ tiêu hao lực lượng địch.

Mùa Đông, tháng 11-1858, Đào Tri và Nguyễn Dực (em Nguyễn Tri Phương) đem quân chặn thuyền giặc trên sông Nại Hiên, phục kích thắng lợi, buộc thuyền địch phải rút chạy. Địch lại điều 8 chiến thuyền phản kích. Nguyễn Tri Phương điều thêm binh lực chặn đánh, thắng một trận lớn, tàu địch lại rút chạy. Tuy nhiên, liên quân Pháp Tây Ban Nha vẫn tiến hành các cuộc hành quân thọc sâu vào hai đồn Nại Hiên và Hòa Khuê tìm cách mở rộng địa bàn hoạt động ra ngoài bán đảo Sơn Trà, sau đó lại tập trung quân đánh Thạch-Giân. Hai bên đánh nhau dữ dội và cùng bị thiệt hại trận sau giặc Pháp chết tới 45 tên... Thực tế ở chiến trường càng khẳng định cách đánh của Nguyễn Tri Phương có hiệu quả vừa cản được giặc vừa tiêu hao lực lượng vốn có hạn của giặc. Ông đã tăng cường việc

sửa sang lại đồn lũy, chia đặt vọng lâu (hệ thống đài quan sát và thông tin). Trong số gửi triều đình, Nguyễn Tri Phương đã nêu rõ chiến sách của mình là: « bên họ chiến thì lợi, bên ta thủ thì hơn, bây giờ nên giữ cho vững để làm cách cự chiến, đắp xong đồn lũy rồi dần dần mới xông tới », Tự Đức phán « Bên đánh không hình, họ dễ cử động mà ta khó đo lường, bên giữ cố hình, họ dễ trông thấy mà mình khó chu đáo » và đưa ra 6 điều khiến cho « thủ » không tiện...⁽¹³⁾. Tuy vậy, ở Đà Nẵng, Nguyễn Tri Phương vẫn tăng cường các công trình phòng thủ mà tiêu biểu là đắp đồn phòng tuyến Liên Trì (gồm hệ thống đồn lũy dài 3km ở hữu ngạn sông Đà Nẵng, ở các xã Phước Ninh, Thạch Gián cũng làm những lũy dài chặn giặc từ biển vào, bên ngoài đào hố hình chữ phàm, cắm chông tre, rải lực lượng thành những đơn vị nhỏ mai phục sát nơi cần cự đóng quân của địch, chặn đánh, quấy rối địch ở khắp nơi. Từ tháng 9-1858 ta thực hiện kế của Trần Nhật Hiên làm dây xích sắt chắn ngang các dòng sông, cửa biển, dùng thuyền nhỏ phục nơi hiểm yếu. Triều đình còn tăng cường các loại vũ khí, phương tiện phòng thủ cho Đà Nẵng và ở nhiều địa phương khác như loại « hòm gỗ », « ngựa gỗ » (những đoạn gỗ dài 6 thước; đóng ba chân dài 3 thước làm chướng ngại cản chân địch) của Nguyễn Tấn, Lãnh binh đạo Quảng Trị (3-1859), chế tạo đạn « địa chấn lôi » (sáng chế từ năm 1856), đúc súng đồng nòng dài đến 7 thước, đường kính 2 tấc 3 phân (5-1859), sử dụng « ống phun lửa » (đuốc hỏa chiến, sáng chế từ 1-1856) v.v...

Những hoạt động quân sự của triều đình, cách đánh phù hợp thực sự đã kìm chân đạo quân của Genouilly không thể phát huy những thắng lợi đầu tiên ra khỏi địa bàn bán đảo Sơn Trà. Cộng thêm vào đó là khả năng thiếu thích nghi với khí hậu đã dẫn đến những trận dịch làm tiêu mòn lực lượng. Đầu năm 1859, Genouilly lúc này đã được thăng Đô đốc đã quyết định chuyển hướng tấn công vào Gia Định chỉ để lại một đại đội và vài chiến hạm do Đại tá Toyon chỉ huy trấn thủ hai đồn Nại Hiên Đông và Điện Hải.

Tương quan lực lượng thay đổi trên mặt trận Đà Nẵng tạo ra lợi thế cho quân triều đình liên tục tổ chức tấn công và giành được một số trận thắng quan trọng, trong đó có trận đánh ở đồn Hải Châu và Thạch Gián với chiến công của đội nghĩa dũng do Phạm Gia Vinh chỉ huy phối hợp với quân chính quy của Nguyễn Tri Phương. Tháng 4 (ngày 20 đến 23 tháng 3 âm lịch) lại diễn ra những trận đánh thắng liên tục ở Thạch Than, Hải Châu... Tình thế của quân Pháp do Đại tá Toyon chỉ huy trở nên nguy cấp. Sau khi chiếm được

thị trấn thành Gia Định, (18-2-1859) Genouilly ra lệnh đốt phá thành (6-3-1859), trao lại thành cho đại tá Jauréguiberry (20-4-1859) rồi vội vã kéo đại quân ra Đà Nẵng cứu nguy cho Toyon và tính chuyện đánh Huế. Ngày 8-5-1859 hạm đội Pháp — Tây Ban Nha đến Cửa Hàn chia làm 8 cánh pháo kích dữ dội vào Phúc Minh, Thạch Gián và Hải Châu rồi cho quân đổ bộ đầy lùi quân triều đình về phòng tuyến thứ hai (từ Liên Trì đến Cẩm Khê) v.v... Tuy giành được một thắng lợi quân sự, nhưng tình thế của quân Pháp cũng không được cải thiện hơn, lực lượng bị tiêu hao sau một năm chinh chiến cộng với nạn dịch tiếp tục hoành hành (136 quân nhân và 2 Đại úy ốm) làm Genouilly phải tính tới chuyện đàm phán (18-6-1859) với yêu sách xin lập sứ quán, tự do thương mại và truyền đạo. Mặc dù trong triều đình diễn ra những cuộc bàn cãi về chính sách thủ hay hoà⁽¹⁴⁾, nhưng trên thực tế một hiệp ước được ký kết lúc này chưa chín muồi cả hai bên đều coi thời gian thương lượng là để chờ viện binh (về phía Pháp) hoặc để củng cố lại công sự, chỉnh đốn lực lượng. Bởi vậy, ngày 14-9, khi nhận được thêm 8 trung đội viện binh lập tức ngày hôm sau Genouilly quyết liệt tấn công phòng tuyến Liên Trì gây thiệt hại nặng cho triều đình. Nhưng viện binh thực dân cũng không đủ lực để dẫn tới một thắng lợi định trên chiến trường, trong khi đó phía Việt Nam lại tiếp tục củng cố lại những chiến tuyến vừa bị đối phương dễ bẹp dễ sẵn sàng một trận đánh mới... Và đúng là Genouilly đã rơi vào tàm trạng 'thất vọng trong việc định giáng cho Huế một đòn quyết định'⁽¹⁵⁾ và 'nếu chiến tranh cứ tiếp tục theo kiểu này thì sẽ kéo dài hàng trăm năm'⁽¹⁶⁾. Cần nói thêm, từ giữa năm 1859, nước Pháp lại sa lầy trong cuộc chiến với Áo ở Italia và đầu năm 1860 cuộc chiến này vừa kết thúc thì chiến tranh Trung — Pháp lại bùng nổ. Buộc lòng, nước Pháp phải cử Phó Đô đốc Le Page qua thay thế Genouilly đã xin từ nhiệm trở về nước (19-10-1859). Vừa nhậm chức, viên tư lệnh mới trực tiếp chỉ huy đánh thắng lên tiền đồn phía Bắc Đà Nẵng trên đường ra Huế là đồn Chơn Sảng. Lực lượng triều đình phản công mãnh liệt nhiều lần bắn trúng soái hạm 'Némésis' chở Le Page, diệt nhiều địch. Mặc dù đã cố gắng chiếm được đồn Chơn Sảng, nhưng tình hình của quân viễn chinh vẫn dăm chân trong sự bế tắc. Giữa lúc đó tình hình quân Pháp ở Trung Quốc trở nên nghiêm trọng, Le Page được lệnh điều động binh lực qua Trung Quốc. Viên Phó Đô đốc vào Gia Định mang theo một đề nghị hòa ước 11, đi kèm trong đó vẫn nhắc lại việc lập sứ quán và thương quán ở Đà Nẵng, tự do truyền đạo và ký hòa ước

với Tây Ban Nha. Ngày 23-3-1860 quân Pháp tự tay đốt phá tất cả các đồn lũy chiếm được

ở Đà Nẵng rút theo chủ soái Le Page. Đà Nẵng sạch bóng quân thù.

4. SUY NGHĨ VỀ NHỮNG ĐÁNH GIÁ LỊCH SỬ

Sự kiện Đà Nẵng 130 năm về trước đã được coi là sự kết thúc của một âm mưu và mở đầu của một cuộc chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa thực dân Pháp đối với Việt Nam. Sự kiện ấy vẫn được coi là dòng mở đầu của lịch sử cận đại Việt Nam: Lịch sử kháng Pháp của dân tộc. Đánh giá một số vấn đề liên quan đến sự kiện này, cho đến nay, vẫn còn có điểm chưa được khẳng định. Chúng tôi muốn giành phần kết luận cho luận văn này bằng một vài gợi ý sau:

— *Đánh Đà Nẵng là một sự lựa chọn chiến lược trong toàn bộ kế hoạch xâm lược của thực dân Pháp, bởi vậy việc buộc phải rút khỏi Đà Nẵng là một thất bại lớn của địch, một chiến thắng lớn của quân và dân ta.*

Đọc lại những ghi chép trong các bộ sử, nhất là trong các quân sử của thực dân, kể cả trong sử cũ của triều Nguyễn hoặc trên một số bộ sử cũ gần đây được biên soạn, thường gặp những dòng mô tả các trận đánh cho thấy ưu thế tuyệt đối sức mạnh của quân viễn chinh đối với lực lượng phòng thủ của Nam triều. Ví như chỉ hai hạm thuyền Pháp (năm 1847) đã xóa sổ hầu như toàn bộ lực lượng hải quân của Thiệu Trị có mặt trong vịnh Đà Nẵng, hoặc chỉ với những lực lượng nhỏ quân Pháp đã phá vỡ nhiều phòng tuyến, đồn lũy kiên cố của triều đình, gây cho đối phương thiệt hại nặng nề, hoặc tình trạng khiếp nhược của quân sĩ Việt Nam trước sức mạnh vũ khí tối tân của quân thù... Ở khía cạnh khác, có nhiều người quá nhấn mạnh vào mục tiêu sự can thiệp vào Việt Nam, mở đầu ở Đà Nẵng, chỉ vì một lý do thuần túy là chống việc bách hại đạo Thiên chúa; ở một khía cạnh khác nữa, có người nhấn mạnh đến diễn biến của chiến trận ở Đà Nẵng vào Việt Nam thời kỳ này hoàn toàn phụ thuộc vào ý đồ riêng của Genouilly v.v...

Nhưng trên thực tế, chúng ta biết rằng từ lâu trong con mắt của giới thực dân và nhất là võ quan phương Tây, Đà Nẵng là một cửa ngõ trọng yếu không chỉ vì là một hải cảng quan trọng, một căn cứ hải quân lý tưởng mà còn là cửa ngõ gần nhất để thọc tới kinh đô Huế, và chỉ cần chiếm được Huế thôi là chắc chắn sẽ gây được ý chí kháng chiến của đối phương⁽¹⁷⁾. Đọc lại thư của bá tước Walenski, Bộ trưởng Ngoại giao gửi Thủy sư Đô đốc Hamelin, Bộ trưởng Hải quân Pháp và chỉ thị của Hamelin gửi Genouilly ngày 25-11

—1857, ta thấy rõ mục tiêu của chiến dịch này được xác định khá cụ thể: «... phải chiếm lấy vịnh và đất đai Đà Nẵng», và tùy theo tình hình thực tế sẽ làm mọi cách đạt tới mục tiêu tối đa là «thiết lập sự bảo hộ đối với Việt Nam» (khi đó thường gọi chung là xứ Cochinchine), hoặc tối thiểu cũng là một hiệp ước về thương mại, hữu nghị và hàng hải và trong mọi trường hợp cũng phải giữ lấy Đà Nẵng như một bảo chứng để ép triều đình Việt Nam⁽¹⁸⁾. Đối chiếu lại những kết quả mà Genouilly đã đạt được khi trở về Pháp, ta thấy ý đồ chiến lược ấy đã hoàn toàn thất bại. Quân viễn chinh hoàn toàn rút khỏi Đà Nẵng với không ít tổn thất, một bản hòa ước mới được dự thảo mà triều đình chưa hề chấp nhận... Việc giữ vững quân Pháp chuyển hướng đánh vào Gia Định rồi rút hẳn khỏi Đà Nẵng là kết quả của thắng lợi đã đạt được của cuộc chiến đấu trên mặt trận Đà Nẵng của quân và dân ta buộc kẻ thù không thực hiện được ý đồ chiến lược của mình. Tất nhiên, cũng không vì vậy mà dẫn tới một quan niệm quá dễ dãi để viết rằng «quân dân ta đã anh dũng chiến đấu buộc 14 tàu chiến của liên quân Pháp - Iphanho phải tháo chạy» như không ít những tài liệu tuyên truyền lịch sử thường mắc phải⁽¹⁹⁾.

— *Chiến trận Đà Nẵng là biểu tượng quyết tâm bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta.*

Đặt vào những điều kiện lịch sử của 130 năm về trước, ta mới thấy hết được tính chất khốc liệt của cuộc chiến tranh với một kẻ thù là một đội quân nhà nghề được trang bị những vũ khí tối tân nhất của kỹ thuật chiến tranh phương Tây đương thời. Chúng ta sẽ không ngạc nhiên khi đọc lại những dòng mô tả nỗi hoảng sợ của quan quân triều đình trước hỏa lực của kẻ thù. Ngay trong sử của triều Nguyễn cũng nhiều lần nói tới sự thực này và Tự Đức đã nhiều lần phải dùng tới quân pháp để lấy lại tinh thần tướng sĩ... Ngày nay không hiếm người khi viết về giai đoạn lịch sử này đã quy trách nhiệm cho triều đình Huế và vua Tự Đức là bạc nhược, khiếp sợ trước sức mạnh quân xâm lược, không lo tổ chức chiến đấu bảo vệ Tổ quốc v.v... hoặc mô tả phút đầu giặc khởi chiến gửi tới hậu thư «Tổng đốc Nam Ngãi có 3.000 quân mà án binh bất động...» (1). Nhưng thực tế cho thấy với tư cách là người đứng đầu một nhà nước, Tự Đức cùng các triều thần của mình đã làm rất

nhieu đề phòng thủ đất nước. Đứng trên tổng thể những chính sách của nhà Nguyễn chúng ta có thể phê phán sự thiên cận, không canh tân đất nước, sai lầm nghiêm trọng trong việc giết hại đồng bào công giáo, đề đất nước rơi vào cảnh loạn lạc nghèo khổ v.v... làm cho sức đề kháng của dân tộc giảm sút. Nhưng trong cuộc độ sức đầu tiên ở Đà Nẵng, chúng ta đã chứng kiến cuộc chiến đấu ngoan cường ngay từ phút đầu tiên của trận đánh của quan quân triều đình. Với ý thức bảo vệ chủ quyền của quốc gia, Tự Đức đã tham gia chỉ đạo một cách kịp thời cho cuộc phòng thủ ở Đà Nẵng và nhiều nơi khác. Việc điều động Nguyễn Tri Phương, những tấm gương chiến đấu của Nguyễn Duy, Lê Đình Lý, các biện pháp thưởng, phạt, khích lệ của triều đình góp phần điều hành cuộc chiến. Mặc dầu còn rất yếu kém về trang bị vũ khí và kỹ thuật tác chiến so với quân Pháp, nhưng chính kẻ thù cũng phải thừa nhận sức chiến đấu, khả năng tổ chức và một số vũ khí của quân đội Việt Nam khá cao. Đóng góp vào cuộc chiến đấu này còn nổi bật lên sức mạnh toàn dân tham gia đánh giặc. Chiến công của các đội quân 'nghĩa dũng' do Nguyễn Gia Tĩnh chỉ huy, tinh thần của dân chúng tham gia rào làng, lập sông xây dựng công sự đồn lũy, sự bất hợp tác với giặc của đồng đảo giáo dân là một bất ngờ lớn đối với quân xâm lược. Chính giới thực dân cũng phải thừa nhận rằng:

Người ta báo cáo rằng dân chúng sẽ hưởng ứng chúng ta, sự thật trái hẳn lại... Nhưng cuộc hành quân quá tốn thất cho đạo quân viễn chinh chứng tỏ rằng người An nam biết dùng tre phen mà xây dựng những đồn lũy

rất nguy hiểm và biết chiến đấu ở trong đó rất oanh liệt... (1) Người ta báo cáo rằng quân đội Việt Nam không có gì, sự thật thì quân đội chính quy rất đông, còn dân quân thì gồm tất cả những người dân nào không đầu ốm và không tàn tật... (20).

Sức chiến đấu của quan quân triều đình và nhân dân Đà Nẵng còn được nhân lên bởi sự hỗ trợ của cả nước. Tấm gương đốc học Nam Định Phạm Văn Nghị đang ốm cũng đứng ra chiêu mộ nghĩa dũng lên đường vào Nam đánh giặc cùng với cuộc chiến đấu chia lửa với Đà Nẵng của quân dân Gia Định đã trở thành biểu tượng của truyền thống cả nước đánh giặc trong đó Đà Nẵng trở thành người lính đi đầu. Cai hòa khí buổi đầu đánh Pháp ấy đã được ghi nhận trong bài Văn tế các tướng sĩ đánh Pháp tử trận của bằng nhữ Phạm Thanh:

'Nghe tiếng súng Non Trà nổ dũ, những muốn sẵn cho hết giống lợn không tha.

Trông khói tàu Cần Hải bốc cao những muốn chém cho hết cả loài cá kinh mới hã

Thằng tiến-đề xông pha giết giặc, cái chết coi dễ như chơi

Rút lui thì đề vạ về sau, với giặc quyết không chung sống.

Đó cũng là lời tuyên dương của lịch sử cho quân và dân Đà Nẵng cũng như Gia Định trong trận đánh mở đầu cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp xâm lược của dân tộc Việt Nam.

Chú thích:

(1) Năm 1702, Công ty Đông Ấn của Anh đã đưa lực lượng ngang nhiên chiếm đóng đảo Côn Lôn mưu biến thành một căn cứ quân sự không chế đường hàng hải từ Ấn Độ Dương qua Trung Hoa. Cuộc chiếm đóng này chỉ chấm dứt sau một cuộc nổi dậy của chính những lực lượng chiếm đóng mà thực chất là do nhà Nguyễn gài người làm nội ứng (Xem *Nhà tù ở Côn Đảo*, Nhà xuất bản Sự thật, H., 1987, tr. 17.

(2) Năm 1748, đại lý thương mại của Toàn quyền xứ Ấn Độ thuộc Pháp Dupleix, tên là Dumont, đã từng sống ở Hội An ngôi 2 năm đệ trình phương án chiếm và biến vịnh Chàm thành một nhượng địa thương mại kiểu như Hồng Công mà sau này người Anh lập ở Trung Quốc.

(3) Có thể kể đến các tiếp xúc của một số nhân vật Mỹ với triều Nguyễn như: John White (1819), Shilluber (1831), Robert và Thom-

pson (1832) v.v... nhưng hầu như không mấy kết quả.

(4) Trong văn bản sự xác định về địa danh này không rõ ràng lắm vừa được hiểu như Hội An (kể cả Cù lao Chàm) vừa có thể là cảng Đà Nẵng (Tourane).

(5) Mặc dù Hiệp ước Versailles không được thực hiện nhưng lực lượng của Pháp, dưới danh nghĩa tình nguyện do Bá Đa Lộc vận động, tổ chức đề trợ lực cho Nguyễn Ánh trong cuộc chiến với Tây Sơn lên tới hàng trăm, cộng với khá nhiều vũ khí và kỹ thuật chiến tranh phương Tây. Nhiều người Pháp đã có công trạng lớn và sau đó được triều Nguyễn tin dùng trao cho nhiều trọng trách trong triều: tiêu biểu là Vanier (tên Việt là Nguyễn Văn Chấn) và Chaaigneau (Nguyễn Văn Thắng). Lực lượng này thực sự là 'tay trong' cho việc vận động đề P mở rộng ảnh hưởng của Pháp và ngăn chặn các nước khác, xâm nhập vào Việt Nam triều Nguyễn.

(6) Có thể kể đến tàu La Paix với chiến hạm La Cylêbe hộ tống (9-1818), tàu La Rose và Le Henri vào Đà Nẵng (1819), chiến hạm La Cléopâtre (1822). Thétis và Espérance (1825) v.v...

(7) G. Taboulet — *La geste française en Indochine*. T II. Paris, 1955, tr. 437

(8) Năm 1840 Minh Mạng đã cử Tôn Thất Tường và Trần Việt Xương qua Pháp điều đình nhưng bị vua Louis Philippe, kẻ rất đạo, lại bị MEP xúi dục, khước từ, nên cuộc điều đình không thành.

(9) Năm 1844 giám mục Dominique Le Febvre bị bắt ở Cái Mon vì những hoạt động gián điệp nguy hại ở Gia Định, giam giữ tại Huế. Viên tư lệnh hạm đội Pháp Cécille đã can thiệp nên giám mục đã được tha (7-1845), giao cho tàu Pháp, nhưng đến 8-7-1846, Lefebvre lại bị bắt trong khi lên lút hoạt động ở Việt Nam. Thiệu Trị lại tha một lần nữa trục xuất đi Xanbgapo, và người ta biết rằng nhân vật này còn thêm một lần nữa trở lại Việt Nam hoạt động.

(10) Héduy — *Histoire de l' Indochine* — Paris, 1983.

(11) Dẫn lại của Phan Khoang. — *Việt Nam Pháp thuộc sử*, S., 1971 tr. 94.

(12) Xem bài *Le combat de Tourane* của Đô đốc Jurien de la Gravière, trong sách của Héduy, sdd, tr. 52.

(13) Dẫn lại trong *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm* Tập III (1847 — 1945) của Phạm Văn Sơn, S., 1971, tr. 72.

(14) Trong triều đình khi bàn về phương lược đánh giặc có 5 ý kiến sau : Lấy thế thủ làm chính (Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản...) ; lấy kế chống giữ lâu dài làm chính (Trương Quốc Dũng, Lâm Duy Hiệp, Phan Huy Vịnh...) ; quyết giữ đất đánh giặc, không hòa (Tô Trần, Hồ Sĩ Tuấn, Phạm Hữu Nghi... Hòa có mức độ và ý kiến muốn Hòa ngay lập tức ...

(15) Prosper Cultru. — *Histoire de la Cochinchine des Origines à 1983*. Paris, Challmel, 1910, tr. 66.

(16) B. Savin de Larclausa. — *Correspondance de Savin de Larclausa concernant les Campagnes de Chine et de Cochinchine* B. S. E. E. 1939 XIV, số 34, tr. 57.

(17) ; Phan Khoang, sdd, tr.141 ; hoặc Trương Bá Cần. — *Kỷ niệm 100 năm Pháp chiếm Nam kỳ*, s., 1967...

(18) G. Taboulet: — *La geste française en Indochine*. Paris, 1955, tập II trang 437.

(19) *Instructions à l' amiral Rigault de Genouilly*, trong sách của Héduy, sdd, tr. 53.

(20) *Đà Nẵng*. — Ban Văn hóa Thông tin thành phố Đà Nẵng, 1985, tr. 1.

(21) *Lịch sử Việt Nam tập II*. NXB Khoa học Xã hội., 1985, tr. 35.

(22) Thomazi, — *La conquête de l' Indochine*. Paris, Payot, 1934, tr. 31.

ĐÀ NẴNG 100 NĂM VỀ TRƯỚC

NGUYỄN VĂN XUÂN – QUỐC ANH

CŨNG như thành phố Hải Phòng, thành phố Đà Nẵng tính đến năm 1988 vừa chẵn một trăm tuổi, nếu chúng ta lấy cái mốc mở đầu là thời điểm hai vùng đất nằm trên hai cửa biển trọng yếu nhất ở miền Bắc và miền Trung này trở thành nhượng địa của thực dân Pháp bằng một văn bản ký ngày 3-10-1888 giữa tên vua bù nhìn Đồng Khánh với Toàn quyền Đông Dương Richaud. Văn bản này trước hết mang ý nghĩa như là một hành vi phản bội của triều đình phong kiến Việt Nam đối với hai vùng lãnh thổ của Tổ quốc, nhưng cũng từ thời điểm đó, dưới quyền cai trị của chủ nghĩa thực dân Pháp, hai lãnh thổ này bắt đầu hình thành và phát triển thành những đô thị hiện theo nghĩa hiện

dại gắn chặt với sự bành trướng của nền chính trị và kinh tế tư bản chủ nghĩa ở một thuộc địa. Theo dòng lịch sử, thành phố Đà Nẵng tiếp tục biến đổi mạnh mẽ cùng với cuộc chiến tranh và chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, và hiện tại thành phố Đà Nẵng đang tiếp tục công cuộc cải tạo và xây dựng trong chủ nghĩa xã hội.

Trở lại tìm hiểu thành phố Đà Nẵng 100 năm về trước, chính là chúng ta đề cập tới những tiền đề lịch sử, kinh tế và xã hội dẫn đến sự lựa chọn của thành phố này cách đây 100 năm, những cơ sở của sự phát triển của nó trong 100 năm qua và những tiềm năng, những truyền thống bảo đảm cho thành phố phát triển hướng tới tương lai.

1 – ĐÀ NẴNG QUA CÁC TÊN GỌI

Đà Nẵng trước hết gắn liền với một cửa biển (Đà Áo) bao quát một vùng dân cư nằm bên tả ngạn sông Hàn (đến thời Nguyễn, giữa thế kỷ XIX nó cũng chỉ khoanh trong giới hạn từ Thạch Than tới cầu Thương Chính⁽¹⁾, khi trở thành nhượng địa của Pháp (1888), nó mới mở rộng ra nhiều làng lân cận và vượt sang cả vùng hữu ngạn sông Hàn.

Địa danh *Đà Nẵng* có thể là theo tiếng Chăm (Chăm, Chiêm), có nghĩa là cửa sông lớn, cửa sông cái (có người cho là do danh từ *Tranêi* chuyển qua âm Hán-Việt). Song việc tìm nghĩa từ tiếng Chăm còn chưa có đủ cơ sở. Trong thư tịch cổ, địa danh Đà Nẵng đã thấy trong sách "Ô châu cận lục" của Dương Văn An nhắc đến khi nói về "một ngôi đền ở cửa bể Đà Nẵng"... có nghĩa là từ thế kỷ XVI đã có địa danh này gắn liền với đời sống tín ngưỡng của dân cư. Cũng từ thế kỷ XVI trở đi, địa danh Đà Nẵng đã xuất hiện trên các bản đồ thuộc xứ Đàng Trong như "An Nam hình thắng toàn đồ" (ký hiệu A. 3034) có ghi *Đà Nẵng môn* (chữ *Đà* viết thiếu nét); địa danh ấy cũng được ghi (đủ nét) trong "An Nam thống quốc toàn đồ" (ký hiệu VAV 1358); còn một số bản đồ Hồng Đức (thực ra về muộn hơn) lại ghi địa danh *Đà Nong*.

Tuy nhiên còn có một tên gọi khác khá phổ biến, đặc biệt là trong dân gian, mặc dầu nó xuất hiện sau tên gọi Đà Nẵng và gắn với tên gọi của sông Hàn. Trong bản đồ vẽ vào thế kỷ XVII đã thấy ghi địa danh này để chỉ con đường dẫn đến *Chợ Hàn*.

Từ "Hàn" là tiếng Việt hay là tiếng Hán? Người Trung Quốc đến vùng Đà Nẵng, Hội An sớm nhất là dân Phúc Kiến và họ vẫn thường gọi bằng địa danh *Hiên Cảng*.

Đề hiểu nghĩa chữ "Hàn", chúng ta thử tìm xem trong văn học dân gian đã xuất hiện từ ấy ra sao? Bài "Về di biến" rất phổ biến ở địa phương này có đoạn:

... Đến miền cửa Việt⁽²⁾ sắt hàn hiềm sao
Một ngày lại đến Cửa Eo⁽³⁾

Cửa hàn ngăn sắt sóng reo đầy dẫy

Đến Tư Khanh⁽⁴⁾ cũng một ngày

Một canh vượt thủy này này Cảnh Dương

Một ngày lại đến Cửa Sang

Vượt ba canh chày lại đến Cu Đê (tức Thủy Tú)

Đà Nẵng cửa đặt Tuần ty

Đại Chiêm cửa ấy phỏng đi một ngày...

Những địa danh Cửa Việt, Cửa Eo sau này còn nghe thấy, nhưng địa danh Tư Dung đổi làm Tư Khách thì chỉ xuất hiện vào đời Mạc vì kỵ húy Mạc Đăng Dung. Thời Mạc, vì phải chống lại các đối thủ có lực lượng hải quân mạnh, hoặc của nhà Lê hoặc của Trung Quốc, nên các cửa biển ở phương Nam đều được Nhà nước « hàn » lại. Hàn là một phương pháp chống thủy quân địch xâm nhập vào các cửa sông, nhưng đã được hiện đại hóa; thay vì dùng cừ gỗ cắm xuống lòng sông, người ta đã dùng xích sắt giăng ngang sông (cho đến khi hải quân Pháp tấn công xâm lược Việt Nam, trong sử sách của triều Nguyễn vẫn nói đến hiện pháp thả xích sắt ngang sông để phòng thủ các cửa biển. Và theo bút ký của một nhà văn nổi tiếng của Pháp có tham gia vào chiến trận chinh phục thuộc địa ở Việt Nam - Pierre Loti - cho biết, vào năm 1884 khi vào Huế, ông vẫn thấy hàng đồng xích sắt được thu lại để chống chọi bên các pháo đài, « cho thấy họ (người Việt) đã dự liệu cần sông không cho chúng ta tiến vào »⁽⁵⁾).

Vào đời Mạc Phúc Nguyên (giữa thế kỷ XVI), Đà Nẵng trở thành một địa bàn hết sức quan trọng và được phòng giữ còn kỹ hơn cả vùng Cửa Việt, Cửa Eo, vì nơi đó đang loạn lạc. Tam ty đều chạy vào Quảng Nam, trụ lại ở đó (theo « Ở châu cận lục »). Vậy tại sao trong khi có nhiều cửa sông cũng được « hàn », song lại không giữ địa danh vốn có của nó, mà chỉ có Đà Nẵng giữ lại tên gọi *Cửa Hàn*? Điều này có thể giải thích được, nếu chúng ta so sánh với hiện tượng vào giữa thế kỷ XIX ở nhiều cửa biển trọng yếu ở nước ta, triều đình nhà Nguyễn đều đặt *Nha Hải Phòng* như là những căn cứ kiểm soát, phòng thủ ven biển (như Đà Nẵng, Thuận An, Hải Dương...), nhưng chỉ duy nhất còn một nơi lưu lại cái tên *Hải Phòng* như là một địa danh hành chính (đó là thành phố Hải Phòng hiện nay).

Địa danh Cửa Hàn không những được lưu truyền rộng rãi trong dân gian, đồng thời cũng được người Âu Châu nhắc đến từ rất sớm. Cố đạo Buzomi đến Đàng Trong vào năm 1615 và vào dịp lễ Pâques năm ấy ông lập một nhà thờ nhỏ tại một nơi được ghi là *Kean*,

địa danh này cũng được ghi lại trên tấm bản đồ nổi tiếng của cố Alexandre de Rhodes về năm 1666, nằm ở vị trí chân đèo Hải Vân. Địa danh *Kean* bắt nguồn từ cách gọi khá phổ biến đương thời (theo lối ở Đàng Ngoài), những nơi tập trung dân cư gọi là *Kẻ* (Kẻ Chợ...); *Kean* có nghĩa là *Kẻ Hàn*.

Ngoài ra còn có một tên gọi dành cho thành phố Đà Nẵng nữa, nó tồn tại suốt trong thời gian là nhượng địa của Pháp, và trở thành địa danh hành chính chính thức trước đó cũng như hiện nay mà nhiều người Âu Châu vẫn còn quen gọi, đó là *Tourane*. Trong các bản đồ, sách vở, ghi chép của người Âu từ thế kỷ XVI, XVII, XVIII... chúng ta đã thấy nhắc đến những địa danh như: *Turon, Toron, Taraon, Touan, Touan, Touane, Touron* và *Tourane*. Có nhiều cách giải thích khác nhau về nguồn gốc của các địa danh này, nhưng đáng chú ý hơn cả là cách lý giải của A. Chapuis (6): « Đà Nẵng, tên Việt còn gọi là *Lưu Lâm* (theo Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn), người Hoa thì gọi là *Hiển Cảng*. Nhưng tên thật của Đà Nẵng là *Cửa Hàn* (Hàn Hải khẩu). Vì chức quan giữ cửa biển là Thủ hàn (còn có thể gọi là Thủ ngự) nên người Bồ Đào Nha mới gọi là *Touron*, sau gọi trệch ra là *Tourane* »(?).

Còn người Trung Hoa (qua lại và định cư khá đông đảo ở Hội An, Đà Nẵng) vẫn gọi nơi đây là *Hiển Cảng*. Chữ « Hiển » theo hai cách viết chữ Hán hoặc có nghĩa là « Cảnh con hến » hoặc « Cảng núi nhỏ mà hiểm »; đều có thể giải thích là do nhận xét hình thù của núi Sơn Trà được nhận thấy ngay từ ngoài khơi cửa biển Đà Nẵng.

Ngoài những cách gọi trên, nhân dân địa phương vẫn có thói quen gọi vịnh Đà Nẵng là *Vũng Thùng* (« Tai nghe sùng nổ cái thùng Tàu Tây đã lại Vũng Thùng bửa qua! » (ca dao); còn các nhà nho hay nói chữ thì gọi là *Trà, Úc Trà Áo, Trà Sơn, Đồng Long Loan, v.v...*

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Đà Nẵng được mang tên là *Thất Phên*, tên một trong hai nhà yêu nước nổi tiếng của Quảng Nam đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Duy Tân năm 1916.

2: ĐÀ NẴNG - MỘT CỬA NGÕ TRỌNG YẾU

Trước thế kỷ XIX, ở vùng đất, phía Nam đèo Hải Vân, trên địa phận đạo Quảng Nam và cách Đà Nẵng không bao xa, có một địa danh nổi tiếng không chỉ ở trong nước mà cả với nhiều quốc gia có quan hệ thương mại với Việt Nam, có thể sánh với Kẻ Chợ - Kinh kỳ (Thăng Long), Phố Hiến vào những thời

kỳ phát đạt nhất, đó là Hội An (trên bản đồ do người phương Tây lập thường ghi là *Faifo*, được đọc trệch từ địa danh « Hải Phố »...). Ở vào một địa thế rất thuận lợi cho việc buôn bán, với cửa biển Đại Chiêm nằm ngay trên luồng thông thương của các con tàu chạy nhờ sức gió mùa, lại gặp dịp quan hệ giao thương

trực tiếp giữa Nhật Bản và Trung Hoa đang bị cấm đoán, cho nên suốt trong 3,4 thế kỷ liên (XV-XVIII), Hội An trở nên một đô thị sầm uất. Ngoài hai dãy phố của người Hoa và người Nhật Bản sang trú ngụ làm ăn, Hội An còn là nơi qua lại của nhiều nhà buôn thuộc nhiều quốc tịch Âu-Á. Liên quan đến đô thị thương mại này, Đà Nẵng khi đó chỉ là một «tiền cảng» của Hội An nhờ có con sông Cù Co. Đối với các thuyền buôn (đặc biệt là các thuyền buôn nhỏ chạy dọc theo duyên hải của nhà nước Việt Nam hoặc của thương nhân người Hoa), trong nhiều thế kỷ trước cửa Đại Chiêm, của Hội An vẫn được coi trọng hơn Đà Nẵng (7). Dân cư ở Đà Nẵng, ngoài những làng chài ở ven biển làm nghề đánh cá, còn số đông (tập trung ở khu vực làng Nại Hiên) sống nhờ vào những công việc liên quan đến hoạt động buôn bán của Hội An. Tuy nhiên cũng ngay từ rất sớm Đà Nẵng đã xác lập được một vị thế quan trọng nhờ vào địa thế đặc biệt của nó.

Cũng như nhiều nơi khác, Đà Nẵng cũng có những truyền thống liên quan đến cội nguồn của địa phương. Những mô típ và những nội dung của các truyền thuyết ấy đều nhấn mạnh tới mối quan hệ gắn bó địa phương này với dân tộc Việt Nam (như mô típ rửa thần lễ trướng; rắn biển, rồng biển tạo nên vịnh và sông; chuyện Công chúa Giao Chỉ...) (8). Tuy nhiên phải đến cuối thế kỷ XV, vùng đất Đà Nẵng mới thực sự nhập vào lãnh thổ Đại Việt. Ngay lúc còn thuộc đất Chiêm, vua Đại Việt Lê Thánh Tông trong khi đóng quân ở phía Nam Hải Vân đã có 2 câu thơ:

«Tam canh dạ tỉnh Đồng Long nguyệt,

Ngũ cổ phong thanh Lộ Hạc thuyền».

Dịch: «Trăng Đồng Long ba canh đêm tỉnh.

Thuyền Lộ Hạc năm trống gió thanh»

Đồng Long là tên gọi vùng cửa vịnh đã được Lê Thánh Tông ghi chú trên bản đồ vẽ năm 1471 trước khi ông mang quân đánh Chiêm. Lộ Hạc là tên gọi một xứ sở thường có quan hệ giao thương với vùng Đà Nẵng. Câu thơ của vua Lê cho chúng ta thấy ngay từ trước khi là lãnh thổ Đại Việt, vùng đất này vẫn là nơi lui tới của tàu bè nhiều nước lân bang.

Cuộc chiến tranh thường xảy ra giữa Đại Việt với Chiêm Thành, và sau đó là giữa Đàng Trong với Đàng Ngoài càng làm cho Đà Nẵng trở thành một cửa khẩu trọng yếu để xâm nhập vào Đàng Trong và là một đầu cầu, một bàn đạp để tiến ra Đàng Ngoài. Do đó chúng ta cũng ghi nhận được qua nhiều tư liệu cho thấy từ rất sớm Đà Nẵng đã được coi như là một căn cứ quân sự được phòng thủ mạnh.

Vào cuối thế kỷ XVI, thực dân Tây Ban Nha đang chiếm đóng Philippin đã tìm cách thâm nhập vào Campuchia. Đoàn chiến thuyền Tây Ban Nha do Grégoria de Vergas chỉ huy trên đường về đã ghé vào Đà Nẵng. Do Tây Ban Nha đưa ra nhiều đòi hỏi xúc phạm đến chủ quyền quốc gia nên chúa Nguyễn (Nguyễn Hoàng?) đã nổi giận, khiến sứ giả phải bỏ trốn và chúa Nguyễn còn điều động hai đội chiến thuyền và một lực lượng bộ binh đến «cảnh cáo» phía Tây Ban Nha. Tài liệu còn cho biết (9) mở sáng ngày 3-9-1569, quân Tây Ban Nha thấy xuất hiện cả một rừng lưỡi dao tua trên các núi trọc quanh nơi đậu thuyền, đồng thời có nhiều thuyền mang chất cháy di hàng ba nhăm thẳng tàu của Tây Ban Nha tiến tới, cùng lúc đó pháo từ các đồn lũy trên bờ phát hỏa. Cảm thấy bị phục kích và tiến công, hạm thuyền Tây Ban Nha vội bỏ chạy, và nhờ đó trận gió tây, quân Tây Ban Nha mới thoát nạn.

Ngoài Tây Ban Nha, còn có nhiều nước phương Tây khác như Pháp, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Anh, Mỹ qua lại Đà Nẵng. Người Bồ Đào Nha có thời được chúa Nguyễn tin dùng, sẵn sàng cấp đất để họ thành lập phố ở Đà Nẵng như người Hoa, người Nhật Bản đã lập phố ở Hội An. Christoforo Borri khi thuật lại sự việc này trong cuốn du ký của ông đã tính đến việc tàu lên vua Bồ Đào Nha phải chớp lấy thời cơ để «lập ngay ở Đà Nẵng một thành phố đẹp; thành phố đó sẽ là nơi bảo đảm an ninh, đồng thời có thể nhanh chóng biến nó thành vị trí khống chế tất cả các tàu thuyền nào muốn đi vào Trung quốc «Chúng ta cần» duy trì ở đó một hải đội để chặn đường Hà Lan thường qua Trung Quốc và Nhật Bản, dù muốn hay không họ cũng bắt buộc phải đi vào hải đạo của vương quốc này, giữa hải phận Phú Yên, Cù Lao Chàm và dải đá ngầm Hoàng Sa» (10). Rõ ràng là về mặt vị trí chiến lược quân sự của Đà Nẵng, từ sớm đã được giới thực dân phương Tây rất quan tâm.

Vào giữa thế kỷ XVII, cuộc đụng độ giữa chúa Nguyễn với các hạm thuyền Hà Lan càng khẳng định vị trí trọng yếu của Đà Nẵng. Ở thế kỷ này, mặc dầu người Bồ Đào Nha đã lập được quan hệ tin cậy với chúa Nguyễn và tìm mọi cách gạt bỏ đối thủ của mình là Hà Lan, nhưng nhà cầm quyền Đàng Trong vẫn cho phép các thương nhân Hà Lan vào Hội An, Đà Nẵng buôn bán.

Năm 1633, Hà Lan đã được phép lập thương điểm do Abraham Duijker làm quản lý. Hai thương thuyền Warmont và Le Giol vẫn thường qua lại Đà Nẵng và được tiếp đón tử tế. Nhưng do Hà Lan càng ngày càng gần bó với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, mà họ Trịnh lại là đối thủ của chúa Nguyễn và họ đã đề

xây ra vụ các nhà buôn Hà Lan đụng độ với nhân dân địa phương nên đã dẫn đến sự đoạn tuyệt giữa Hà Lan và chúa Nguyễn. Năm 1642, một hạm thuyền Hà Lan do Jacob Van Liesvelt chỉ huy từ Đài Loan qua Đàng Ngoài để đón sứ thần của chúa Trịnh sang Batavia, ngày 6-2-1642 đã ghé qua cảng Đà Nẵng. Biết tin chúa Nguyễn đang giữ 82 người Hà Lan, Liesvelt ra lệnh bắt 100 người Việt Nam giữ làm « contin » để trao đổi. Cuộc thương lượng không thành, tàu Hà Lan rời Đà Nẵng. Sau đó chúa Nguyễn đã thả những người Hà Lan bị bắt, nhưng trên đường về họ lại bị người Bồ Đào Nha chặn bắt lại. Công ty Hà Lan không thấy những người Hà Lan này trở về, bèn phái Liesvelt đem tàu chiến đánh xứ Đàng Trong. Nhưng quân Hà Lan bị đại bại, viên chỉ huy tử trận. Sau sự kiện này, chiến tranh giữa Hà Lan với Đàng Trong vẫn tiếp tục kéo dài, và Hà Lan càng giúp đỡ chúa Trịnh. Tháng 7-1643 lại xảy ra cuộc đụng độ giữa ba chiến hạm Hà Lan do Đô đốc Pieter Baeck chỉ huy từ Batavia kéo sang đã bị các chiến thuyền nhỏ của chúa Nguyễn do Dững Lê hầu chặn đánh ngày 7-7-1643, tiêu diệt được tàu chỉ huy của viên Đô Đốc; số tàu còn lại (tài liệu của các nhà truyền giáo cho biết chỉ có một tàu) chạy thoát ra Đàng Ngoài. Năm 1644 Hà Lan lại cho tàu đến bắn phá hải cảng Đại Chiêm, nhưng bị chống trả mãnh liệt nên lại rút đi. Những trận đánh có thể diễn ra ở cửa Đà Nẵng, Thuận An hay Đại Chiêm; nhưng chắc chắn là lực lượng thủy quân chủ chốt của chúa Nguyễn lập căn cứ ở Đà Nẵng.

Dưới thời Tây Sơn, Đà Nẵng trở thành vùng tranh chấp dữ dội, và đã chứng kiến những trận đánh quyết liệt của quan quân nhà Nguyễn trong cuộc tấn công vào cửa Đà Nẵng và Đại Chiêm.

Bước vào thế kỷ XIX, với việc nhà Nguyễn định đô ở Huế nên vị trí của Đà Nẵng càng trở nên quan yếu. Chính Gia Long đã tuyên bố Quảng Nam - Đà Nẵng là « Quận chân tay », tức là phen đầu của Kinh đô. Năm 1809 nhà Nguyễn ra lệnh củng cố hệ thống giao thông đường bộ từ chân đèo Hải Vân qua Đà Nẵng dọc Quảng Nam vào đến Khánh Hòa; năm 1813 sai người đo đạc cửa biển nông sâu, rộng hẹp, hàng năm về bản đồ trình lên Vua và cung cấp cho thủy quân. Cũng năm đó triều đình sai Nguyễn Văn Thành lập pháo đài Điện Hải và đồn An Hải nằm hai bên tả hữu sông Hàn để quan sát ngoài biển và phòng thủ Đà Nẵng. Năm 1817 nhà Nguyễn lại sai Tham tri bộ Công làm sách « Duyên hải lục » để điều tra, khảo sát suốt dọc bờ biển đất nước ta dài 5.082 trượng, có 143 cửa biển, trong đó Đà Nẵng được coi là một trong những tấn trọng yếu nhất. Lực lượng phòng thủ tại chỗ

của nhà Nguyễn ở Điện Hải và An Hải ước khoảng 500 người và sẵn sàng được hỗ trợ bởi các lực lượng đồn trú ở sâu trong đất liền và từ kinh đô tới. Hệ thống đồn lũy thông thủ, trong đó có đồn An Hải và pháo đài Điện Hải không ngừng được sửa sang, củng cố và tăng cường hỏa lực, các đồn ở Nam Chơn cũng được bổ sung thêm lực lượng và xây thêm pháo đài Lính Hải. Ở Điện Hải, lúc đầu có 7 đại bác, đến năm Minh Mạng thứ 15 (1834) pháo đài này đổi làm thành; đến năm Thiệu Trị thứ 7 (1847) được xây lại, chu vi 139 trượng, mở 3 cửa và có 30 sở pháo đài (đặt 30 súng đại bác). Nhà Nguyễn cũng rất quan tâm đến việc cải tiến và tăng cường hiệu quả hoạt động của cảng Đà Nẵng như lập quy chế về việc kiểm soát tàu thuyền đi qua và vào bến cảng Đà Nẵng, cải tiến hệ thống thông tin liên lạc, v.v... Đồng thời triều đình còn sửa sang lại con đường qua ải Hải Vân, đưa dân đến sinh sống ở ven đường qua ải... Đặc biệt, để tăng cường cho Đà Nẵng, triều đình chuyển tỉnh thành của Quảng Nam từ sở Dinh Chiêm (gần Hội An) ra đại đồn La Qua (Vĩnh Điện) và đào con sông Vĩnh Điện nối La Qua với Đà Nẵng, thông ra cửa biển. Năm 1824 Nhà nước điều động 3000 dân đào hơn hai tháng xong con sông dài 850 trượng; năm sau lại điều động thêm 8000 người nữa đến sửa sang, mở rộng.

Tóm lại, cho đến đầu thế kỷ XIX, với việc nhà Nguyễn đặt Kinh đô ở Huế, và cùng với nhiều yếu tố khác, vị trí của Đà Nẵng càng trở nên trọng yếu. Trong khi đó vị trí của Hội An ngày càng mờ nhạt (do buôn bán sát sông Cù Cù bị bồi lấp, cửa Đại Chiêm không còn đặc dụng với những yêu cầu mới của sự phát triển của ngành hàng hải). Lúc đó Đà Nẵng không chỉ là một quân cảng quan trọng trấn giữ Kinh đô mà vị trí kinh tế của nó cũng ngày càng khẳng định. Kỹ thuật hàng hải phát triển mạnh cùng với những con tàu lớn chạy bằng máy hơi nước càng đòi hỏi những điều kiện thiên nhiên thuận lợi; mà vịnh Đà Nẵng lại có những ưu điểm về mặt này. Vì thế từ thế kỷ XIX, Đà Nẵng càng tỏ rõ ưu thế của một thương cảng lý tưởng.

Việc thực dân Pháp chọn Đà Nẵng làm nơi « khai hóa » cho công cuộc chinh phục thuộc địa của chúng ở bán đảo Đông Dương với ý đồ chỉ cần đánh Đà Nẵng, rồi từ đó chúng khống chế được mặt biển, vượt đèo Hải Vân, đánh vào Kinh đô Huế; và cũng « chỉ cần chiếm được Huế thôi là chắc chắn bề gãy được ý chí kháng chiến của đối phương » (11); càng xác nhận vị trí chiến lược của Đà Nẵng.

3. ĐÀ NẴNG - MỘT THƯƠNG CẢNG GIÀU TIỀM NĂNG

Trong nhiều thế kỷ trước đây, vào thời gian Hội An còn đang phát triển rực rỡ như là một đô thị buôn bán với nước ngoài quan trọng nhất ở nước ta thì Đà Nẵng đã được coi là một « *tiền cảng* » (avant port), hay « *cảng tạm dừng* » (port de relache). Ngay từ thế kỷ XVII, cố Alexandre de Rhodes đã gọi Hội An là « thành phố có hai ngã rẽ vào, hoặc đi thẳng vào cảng Đại Chiêm, hoặc đến Tourane, rồi theo sông Cồ Cồ đổ vào ». Trong quan niệm của nhiều nhà hàng hải và nhiều thương nhân châu Âu lúc ấy đã cho rằng ở Hội An có một « liên hiệp hải cảng » bao gồm phía Bắc là hòn Nại Hải đảo (hòn Thỏ), vịnh Đà Nẵng với bán đảo Sơn Trà án ngữ bên ngoài, cửa Đại Chiêm và Cù lao Chàm án ngữ ở ngoài khơi (12). Chúng ta đã từng biết đến bức tranh nổi tiếng của dòng họ Chaya ở Nhật Bản vẽ quang cảnh buôn bán ở Hội An, và có người cho rằng cửa biển vẽ trong bức tranh ấy là cửa Đại Chiêm, cũng có người lại cho rằng đó là cửa Đà Nẵng với Ngũ Hành Sơn và con sông Cồ Cồ. Nếu theo giả thiết thứ hai thì ở Đà Nẵng lúc đó (thế kỷ XVII) đã có một khu cư trú của người Nhật Bản (phố). Dù theo giả thiết nào, chúng ta cũng có thể đi đến một kết luận là Hội An có một yếu điểm rất cơ bản là thuyền lớn không thể cập bến Hội An, còn thuyền tương đối nhỏ hơn muốn vào Hội An phải qua cửa Đại Chiêm, hoặc phải qua Đà Nẵng theo sông Cồ Cồ tiến vào Hội An, và đều phải có thuyền dắt. Trong bức tranh nói trên đã thể hiện một con tàu của Nhật Bản phải có 3 thuyền nhỏ dắt vào bến. Có điều là những tàu thuyền chủ yếu vào buôn bán ở Hội An trong các thế kỷ XVI, XVII, phần lớn là tàu thuyền của thương nhân Nhật Bản hoặc của Trung Hoa, chạy duyên hải và có sức chở không lớn lắm (dưới 100 tấn), chạy nhờ sức gió và theo mùa. Những con tàu này lại chiếm số lượng và tỷ trọng chủ yếu về hàng hóa xuất nhập cảng ở Hội An (người ta gọi cửa Đại Chiêm là « cửa Nhật Bản »). Ngoài ra, trên thực tế hầu như các tàu của thương nhân phương Tây đến buôn bán với Hội An đều là loại tàu vượt đại dương, có trọng tải lớn, thiết bị kỹ thuật đi biển cao, không phụ thuộc vào thiên nhiên (chế độ gió mùa) v.v... nên đều phải vào cửa vịnh Đà Nẵng, rồi từ đó chuyển tải vào mua bán ở Hội An qua con sông Cồ Cồ. Cửa Đại Chiêm tuy rộng, có cù lao Chàm án ngữ ở ngoài khơi, nhưng không lợi thế bằng cửa vịnh Đà Nẵng về độ sâu, sự an toàn. Cần lưu ý rằng việc buôn bán ở Hội An đòi hỏi các tàu lớn phải chờ đợi lâu mới tiêu thụ được hết số hàng nhập và cất hàng xuất, nên họ neo tàu ở cảng Đà

Nẵng là đảm bảo nhất. Ưu thế này của Đà Nẵng có thể được chứng minh qua nhận xét của một phái đoàn người Anh vào cuối thế kỷ XVIII. Năm 1793, một sứ đoàn của Anh do Macartney dẫn đầu trên đường qua Trung Hoa thảo thuận về giao thương đã cập bến Đà Nẵng. Một nhân viên trong sứ đoàn này đã ghi lại những nhận xét của ông về Đà Nẵng và đặt tên cho bán đảo Sơn Trà là « Tân Gibraltar ». Ông cho biết: « Người ta có thể cho thuyền chạy khắp bờ biển mà không gặp tai nạn. Đáy biển sáu đều đặn từ 17 đến 20 sải. Vịnh Đà Nẵng xứng đáng mang anh là hải cảng hơn là vịnh, đó là một trong những cảng lớn và vững chắc nhất được thấy (trong khu vực mà sứ đoàn ta đã qua. Nó rất sâu nên khi cần thiết phải di chuyển các tàu bè vẫn yên ổn dù gió to bão lớn. Đáy biển đầy bùn nên bỏ neo rất bám » (13). Tác giả còn mô tả một hòn đảo trong vịnh (hòn Cò) có mép nước rất sâu có thể trở thành nơi đón tiếp tàu vào sửa chữa...

Một nhà kinh doanh nổi tiếng của nước Pháp là Pierre Poivre từng đến thăm dò khả năng buôn bán với xứ Đàng Trong, đã có dự kiến lập một kho hàng ở Đà Nẵng và vào buôn bán ở Hội An, cũng viết ký sự về việc này và hết lời ca ngợi cái đô thị sầm uất đó. Nhưng một Đại úy Bồ Đào Nha khi đọc ký sự ấy đã phê phán: « Thật là lạ lùng là khi bàn về các cửa biển ở xứ Đàng Trong, tác giả lại quá quan tâm đến Hội An, một hải cảng không to tát gì, và nơi đó chỉ có tàu nhỏ vào được, trong khi đó tác giả chẳng đề cập một chút nào về Touron, một trong những hải cảng đẹp và lớn lao nhất của toàn Đông Dương, chỉ cách Hội An một chặng đường » (14). Đó là những cách nhìn nhận khác nhau giữa một nhà buôn và một nhà hàng hải.

Do mối quan hệ rất mật thiết giữa Đà Nẵng với Hội An như vậy, cho nên hầu như tất cả những tài liệu có liên quan đến hoạt động của Hội An của người nước ngoài (thương nhân, nhà hàng hải, chính khách, nhà truyền giáo...) đều nói tới Đà Nẵng; và từ thế kỷ XVIII trở về sau, khi Hội An bắt đầu sa sút thì sự quan tâm của họ ngày càng dồn cho Đà Nẵng với những tiềm năng của một hải cảng ngày càng tỏ rõ tính ưu việt của nó. Những ghi chép ấy cũng cho chúng ta thấy Đà Nẵng từ sớm đã trở thành một vùng dân cư mang những dấu hiệu hình thành của một đô thị. Ngoài những vạn chài thường thấy ở ven biển hoặc ở cửa sông sống về nghề đánh cá, và cư dân sống bằng nghề nông - ở Đà Nẵng số lượng nông dân không nhiều và ít ruộng - còn có cư dân sinh sống bằng một số nghề thủ công nổi tiếng như nghề nấu muối (15) và nghề làm đường. Nhưng nét đặc biệt

của cư dân Đà Nẵng là buôn bán và phục vụ cho việc buôn bán ở Hội An. Là «tiền cảng», «cảng tạm dừng» của Hội An nên Đà Nẵng là nơi tàu thuyền lớn (chủ yếu là tàu thuyền của châu Âu) bỏ neo để chuyển hàng sang các tàu thuyền nhỏ, rồi chuyển tải vào Hội An qua sông Cỏ Cò, và đồng thời để xếp hàng lên tàu rồi xuất đi nơi khác. Vì thế Đà Nẵng cũng là nơi được nhiều nhà buôn thành lập kho cất chứa hàng, nơi dừng chân của thủy thủ, nơi tu sửa tàu thuyền; và tất nhiên ngoài số hàng hóa chủ yếu đưa vào Hội An trao đổi, các hoạt động buôn bán cũng diễn ra ở ngay Đà Nẵng (tập trung ở khu vực dọc làng Nại Hiên, tức khu trung tâm của thành phố hiện nay). Hoạt động đó lập tức thu hút các thương nhân Trung Hoa và Nhật Bản đến Đà Nẵng buôn bán hoặc lập cư. Người bản địa cũng tham gia vào việc buôn bán, nhưng có lẽ không lớn, và chủ yếu là họ làm những dịch vụ như bốc vác, chuyển tải hàng bằng thuyền nhỏ, thu gom hàng hóa cho thương nhân nước ngoài...

Đặc trưng hoạt động buôn bán ở Hội An là một thứ «chợ quốc tế», là nơi thương nhân nước ngoài đến trao đổi hàng hóa, mà chủ yếu là thương nhân Nhật Bản muốn mượn Hội An để tiếp xúc với thương nhân phương Tây và thương nhân Trung Hoa, vì ở Nhật Bản nhà cầm quyền đóng cửa giao thương với Trung Hoa, và cấm đạo⁽¹⁶⁾. Việc thương nhân nước ngoài mua bán với người Việt Nam chỉ là một phần rất nhỏ, trong đó chủ yếu là họ mua một số đặc sản địa phương như đường, cau, tơ lụa..., còn hàng nhập vào Việt Nam chủ yếu nhằm đáp ứng một số nhu cầu của nhà nước và của tầng lớp quan lại (chúa Nguyễn và sau này là nhà Nguyễn), còn sức tiêu thụ của người bản địa rất thấp. Nguồn lợi quan trọng của nhà nước thu được ở Hội An, ngoài một số hàng xuất (thường qua trung gian là thương nhân Hoa Kiều), chủ yếu là tiền thuế.

Còn ở Đà Nẵng lại là nơi giao dịch chủ yếu giữa các chủ tàu thuyền phương Tây với đại diện của nhà nước Việt Nam về những công việc liên quan đến ngoại giao, thủ tục giao thương, và cả những công việc mua bán cụ thể với nhà nước nữa như mua vũ khí, một số vật phẩm cao cấp cho triều đình, quan lại; bán một số mặt hàng do nhà nước độc quyền quản lý (chủ yếu là đường)⁽¹⁷⁾ với các thương nhân phương Tây. Mặc dù hoạt động ngoại thương của các triều đình Việt Nam nói chung, đặc biệt là của triều Nguyễn nói riêng, không mạnh lắm, và còn có phần thu hẹp; nhưng những hoạt động ấy cũng đòi hỏi Đà Nẵng phải hình thành những cơ sở phục vụ như là một thương cảng. Các chúa Nguyễn đã dự kiến cho người Bồ Đào Nha lập phố ở Đà Nẵng như đối với người Hoa, người Nhật Bản ở

Hội An; nhiều kho hàng hoặc những đại diện của thương nhân phương Tây đã đặt cơ sở ở Đà Nẵng. Vào thời Nguyễn, ở Đà Nẵng đã thành lập Nha Hải phòng, lập kho tàng của nhà nước... và đã tổ chức các đội thương thuyền của triều đình từ hải cảng Đà Nẵng vượt biển để giao thương với một số nước khác trong khu vực... Cho đến đầu thế kỷ XIX, do những điều kiện khách quan khiến cho Hội An mất dần những thuận lợi để tiếp tục phát triển buôn bán: Con sông Cỏ Cò bị sa bồi trở nên khó đi lại hơn, và đặc biệt là những tàu thuyền lớn đã chạy bằng máy hơi nước không thể vào đậu ở Hội An được như trước; nên Đà Nẵng càng trở thành một hải cảng quan trọng bậc nhất ở miền trung.

Ngay sau khi ký Hiệp ước Giáp Thân (1884), căn cứ vào một điều khoản của Hiệp ước (điều khoản 13) về việc nhà Nguyễn phải cho người Pháp được tự do thông thương, được mua đất dựng cửa hàng; thực dân Pháp đã thúc ép Đồng Khách phải ký một đạo dụ về việc cho Pháp lập nhượng địa ở hai cửa khẩu quan trọng nhất trên đất bảo hộ Trung-Bắc Kỳ là Đà Nẵng và Hải Phòng. Đạo dụ này được phía Nam triều ký ngày 3-10-1888. Ở Đà Nẵng, khu nhượng địa lúc đầu chỉ bao gồm «ngũ xã»: Hải Châu, Phước Ninh, Thạch Than, Nam Dương và Nại Hiên; nhưng sau đó bọn thực dân lại lần lượt mở rộng thêm ra các xã Xuân Đán, Thạch Giảng, Liên Trì, Bình Thuận, An Khê, Xuân Hòa, Thanh Khê Tổng, Hà Khê (thước Hòa Vang)... Đến năm 1901 khu nhượng địa này đã gồm có 19 xã (13 xã ở tả ngạn và 6 xã ở hữu ngạn sông Hàn). Trên địa bàn đó cũng nhanh chóng hình thành những cơ quan hành chính, những căn cứ hải quân, hệ thống thông tin liên lạc, các cơ sở kinh tế và dịch vụ xã hội. Năm 1901 Đà Nẵng đã hình thành một đô thị theo nghĩa hiện đại với 13 đường phố. Mặc dầu cuối cùng hy vọng của Pháp muốn biến Đà Nẵng thành một địa bàn khai thác than với quy mô lớn ở Trung Kỳ không thực hiện được, những vị trí của một hải cảng lớn và quan trọng về quân sự, kinh tế, nên thành phố Đà Nẵng đã không ngừng biến đổi thành một trong những trung tâm dân cư hàng chính, kinh tế và quân sự lớn nhất ở miền Trung. Về những tiền đề cho sự phát triển thành phố Đà Nẵng như đã phân tích ở trên, đã được viên Công sứ đầu tiên của Pháp ở đây, Đại úy hải quân A.J. Gouin, xác nhận vào năm 1891: «Thành phố Đà Nẵng đã phát triển nhanh chóng. Nhà cửa mọc lên như nấm, một bến tàu được tạo dựng để các tàu mang hàng hóa ra vào từ vùng đậu đến cảng... Tất cả đều cho chúng ta thấy đây là một thành phố quan trọng về thương mại đang phát sinh và chẳng bao lâu nữa nó sẽ nổi tiếng». Từ khi tàu thủy

chạy bằng máy hơi nước trở nên phổ biến. Hội An đã « xuống dốc » và phải nhường tầm quan trọng lại cho Đà Nẵng. Từ nay các nhà buôn người Hoa đều chủ trương thành lập cửa

hàng ở cả hai nơi ấy, thậm chí có một số người rời bỏ hẳn Hội An để về lập nghiệp ở thành phố tương lai này » (19)

Chú thích:

1-Nay thuộc khu vực trường Lê Quý Đôn, thành phố Đà Nẵng.

2-Quảng Trị.

3-Cửa Thuận An, Thừa thiên

4-Cửa Tư Hiền, Thừa Thiên

5-P.Loti. - « Corvée, matinale » (từ liệu viphim).

6-« Học báo Nam Á Tế Á », số 2, Singapore, t. 263.

7-Quốc sử quán nhà Nguyễn. - « Đại Nam nhất thống chí » cho biết: *Tân biên Đà Nẵng*, cửa lạch rộng 105 trượng, thủy triều lên sâu 5 thước 5 tấc, khi xuống sâu 4 thước 5 tấc. Đầu đò Gia Long, nhà nước đặt một viên Hiệp thủ và 17 thủy binh ở đây. Còn *Tân Cửa Chiêm* có cửa lạch rộng 160 trượng, thủy triều lên sâu 6 thước, khi xuống sâu 4 thước 5 tấc, là chỗ tụ hội thuyền ghe Nam Bắc. Đầu đò Gia Long, nhà nước đặt một viên Thủ ngự, một viên Hiệp thủ và 42 thủy binh ở đây (bản dịch, nxb KHXH, tập II, tr. 328).

8-Xem: Jean Riquebourg. - « La Légende de la Montagne des Marbres ». Revue Indochinoise, T.I, 1905.

9-Barbier. - « Du hành của người Tây Ban Nha đến Campuchia cuối thế kỷ XV ». Revue Indochinoise, N° 3, 4-1922, tr 375-376.

10-Chi. Borri. - « Relation de la Cochinchine », Bản dịch của A.de la Croix. (Bản chép tay).

11-G. Taboulet. - « La geste française en Indochine » T.II, Paris, 1955, tr. 437.

12-Quan niệm này dẫn đến việc trong các văn bản liên quan đến mối quan hệ giữa Nguyễn Ánh và thực dân Pháp như dự án ngày 18-8-1782 cũng như Hiệp ước Versailles 28-11-1787 đều không xác định rõ, phân biệt giữa Hội An (Hoinan), Đà Nẵng (Tourton).

13-« Le séjour en Indochine de l'Ambassade de Lord Macartney (1793) ». Revue Indochinoise, 1924, các số 5.6.7.8.

14-Taboulet. - « La geste... », Sdd.

15-Vì muối được nấu từ nước biển trong những cái nồi rất lớn đan bằng tre cật trát đất ở ngoài, muối rất trắng, ngon, tinh khiết. Nghề này tập trung ở làng Nại Hiên (nay nằm ở trung tâm thành phố) nên có câu ca: « Nại Hiên là làng Ý.E. Nấu muối bằng nước lấy tre làm nồi ». Ý.E là nhại tiếng nói của dân gốc Thanh Hóa, Nghệ An.

16-Việc nhà cầm quyền ở Nhật Bản cấm người nước họ buôn bán với Trung Quốc, và cấm đạo, là những lý do khiến cho người

Nhật Bản tìm đến Hội An vừa để giao dịch buôn bán với bạn hàng Trung Hoa, các nước phương Tây và một số quốc gia khác trong khu vực, vừa sang Đàng Trong để hành lễ. Đà Nẵng cũng như Hội An là cửa ngõ giao thương, đồng thời cũng là nơi giao lưu văn hóa, là nơi xâm nhập của nhiều tôn giáo như Phật giáo, Thiên chúa giáo và ở đầu thế kỷ XX có cả đạo Tin Lành nữa. Tây cũng là địa bàn đầu tiên các giáo sĩ Bồ Đào Nha manh nha sáng chế ra chữ quốc ngữ.

17-Trong số các mặt hàng xuất khẩu sang các thị trường nước ngoài, đặc biệt là thị trường phương Tây, đường cát ngày càng « ăn khách ». Nhà nước, đặc biệt là triều Nguyễn, hết sức quan tâm đến việc phát triển sản xuất, thu mua để xuất khẩu mặt hàng này và hầu như việc xuất khẩu đường cát đã trở thành quốc sách; và do nhà nước độc quyền thầu tóm. Miền Nam Trung Bộ là địa bàn chủ yếu sản xuất đường cát và Đà Nẵng cũng trở thành nơi tập trung để xuất khẩu đường. Nhà Nguyễn có hàng loạt chính sách để kích thích sản xuất và nắm chặt nguồn hàng này. Thí dụ: năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) Quảng Nam thu mua để xuất khẩu được 600.000 cân đường cát (và 15.000 cân quế). Quảng Ngãi đạt được 800.000 cân đường cát (và 500 cân quế). Năm 1839, triều đình đã tổ chức đội thương thuyền do Đào Tri Phú chỉ huy vượt biển sang giao thương với nhiều nước ở Đông Nam Á (Nam Dương, Singapor, Philippin, Mã Lai...) Cho đến trước khi Pháp xâm lược, việc tổ chức các thương thuyền ra nước ngoài của triều đình Việt Nam tuy không được phát triển mạnh, nhưng thường xuyên vẫn có (xem: Thành Thế Vỹ. - « Ngoại thương Việt Nam thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX »)

18-Trong thời gian đầu, thực dân Pháp hy vọng có thể khai thác khu mỏ than ở Quảng Nam với quy mô lớn để nó trở thành kỹ nghệ then chốt của khu vực này và Đà Nẵng trở thành cửa khẩu xuất cảng than, mà chủ yếu là sang Nhật Bản. Nhiều công ty đã đầu tư vào công cuộc này, nhưng cuối cùng không thành.

19-« Bulletin de la Société de Géographie », XII - 1891. Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp thiết lập một con đường sắt nối Đà Nẵng với Hội An để thay cho việc vận chuyển trên sông, nhưng sau trận bão năm 1911 con đường này bị hư hỏng nặng. Mặt khác, vì Hội An đã quá tàn lụi nên thực dân Pháp cũng không khôi phục lại con đường sắt này nữa.

ĐÀ NẴNG NHỮNG NGÀY ĐẦU CHỐNG XÂM LƯỢC PHÁP QUA THƠ VĂN ĐƯƠNG THỜI

HẢI AN

TRƯỚC khi Đà Nẵng hòa nhập vào lãnh thổ của đất nước ta thì mảnh đất ấy đã đi vào nền thơ ca dân tộc trong câu thơ của Nhà Vua—Thi sĩ Đại Việt, Lê Thánh Tông:

« Tam canh dạ tỉnh Đồng Long nguyệt,
Ngũ cổ phong thanh Lộ Hạt thuyền »
dịch: « Trăng Đồng Long ba canh đêm tỉnh,
Thuyền Lộ Hạt năm trống gió thanh »⁽¹⁾

Câu thơ trên ghi lại cảm xúc của Vua Lê trong một chuyến tuần du phương Nam dừng lại ở phía nam đèo Hải Vân vào một đêm trăng thanh gió mát, ngắm cảnh thuyền bè của thiên hạ đến buồng neo ở Vũng Thùng. Vũng Thùng (còn gọi là Cửa Hàn, Vịnh Đà Nẵng, Hiện Cảng...) thuở ấy trong bản đồ nhà Lê về năm 1471 được ghi bằng tên chữ « Đồng Long ».

Là mảnh đất quê hương, Đà Nẵng cùng với đất Quảng Nam đã thấm sâu vào lòng người địa phương qua một kho tàng thơ ca dân gian:

« Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm,
Rượu hồng đào chưa nhấm đã say... »
« Quảng Nam đất rộng dân nghèo,
Có hòn Non Nước ngóng đèo Hải Vân »
« Quê em có dải sông Hàn,
Có hòn Non Nước, có hang Sơn Trà »⁽²⁾

Và đó cũng là nguồn thi hứng cho những bậc tài hoa mượn lời thơ đề ca ngợi non sông gấm vóc như Bà Bằng nhân người làng Hà Nha (Đại Lộc) đã viết bài thơ nôm về cảnh đẹp núi Ngũ Hành:

« Cảnh trí nào hơn cảnh trí này,
Bồng Lai thôi cũng hẵn là đây;
Núi chen sắc đá màu phơi gấm,
Chùa nức hơi hương khói lộn mây,
Ngư phủ gác cần ngư mặt nước;
Tiêu phu chống húa dựa lưng cây.
Nhìn xem phong cảnh ư lòng khách,
Khen bấy thợ trời khéo đắp xây »⁽³⁾

Đất Quảng với Hải Vân, Sơn Trà, Phố Hội, Ngũ Hành Sơn, Cửa Đại đã gắn bó với Tổ

quốc Việt Nam và cũng được nhiều danh sĩ ở các thời nhắc đến trong các trước tác của mình. Đầu thế kỷ XIX, nhà sử học lỗi lạc Phan Huy Chú, trong bộ « Lịch triều hiến chương loại chí », phần « Dư địa chí » đã ghi một nét đại quan về vùng đất này như sau: « Quảng Nam có núi Ai Vân ngăn ở phía Bắc, núi Thạch Bi giáp ở phía Nam. Núi sông quanh bọc, bờ cõi rõ ràng, là một trấn lớn ở phương Nam. Đất màu mỡ nên nguồn lợi có nhiều, ruộng tốt nên mùa màng thu bội, thóc lúa sức vật nhiều, thường cung cấp cho trấn khác. Vật sản rất tốt không kém phương Bắc, Vốn là một khu có tiếng nhiều của cải, là một thắng địa ven biển và núi »; ở một đoạn khác, ông viết: « Nơi đây đã mở mang, phong thổ, nhân vật ngày một phồn thịnh, đồng ruộng rộng rãi, các thứ lúa xanh tốt... »⁽⁴⁾

Cao Bá Quát, một danh sĩ Bắc Hà⁽⁵⁾ trong khi làm việc tại Kinh (Huế) được lệnh triều đình lên đường kinh lý, đến Đà Nẵng đã làm bài thơ gửi bạn bè, nói lên cảm nghĩ của ông đối với mảnh đất sắp tới nằm ở bên kia đèo Hải Vân:

« Hương kiều phong vũ nan vi dạ,
Đà Tấn văn sơn tiệm giác thu.
Tha nhật sầu tâm đài quân ký,
Ngũ Khê minh nguyệt Dạ Lang châu... »
Dịch nghĩa:

« Gió mưa trên cầu sông Hương đêm chẳng thành đêm,
Mây núi cửa (biển) Đà Nẵng đã cảm thấy hơi thu đang dần đến.
Rời đây tôi chờ bác gửi cho tấm lòng tưởng nhớ,
Trong ánh trăng sáng Ngũ Khê tiên con thuyền Dạ Lang »

Mặc dầu thi sĩ họ Cao mất trước ngày giặc phương Tây nổi súng xâm lược ở bán đảo Sơn Trà, nhưng là người đi nhiều hiểu rộng, ông đã tinh cảm trước những âm mưu của bọn người phương Tây lâu nay vẫn ra vào Đà Nẵng buôn bán, nhưng bụng dạ chưa đầy mưu

hiềm. Linh cảm ấy được ông viết ra trong một bài thơ làm trong chuyến đi «hiệu lực» theo lệnh vua tới vùng Batavia (Indônêxia) sau khi gặp một chiếc tàu «Hồng Mao» (Anh) giữa biển khơi:

«Bay chẳng biết,

Nước Vĩ Lư rút về núi ốc,

Ngon lửa bùng bùng vượt thẳng mây.

- Xoay hướng sang đây hãy cẩn thận

Khác hẳn trào dâng ở bên Tây»...⁽⁶⁾

Phải chăng vì Đà Nẵng - Quảng Nam như ông cha ta thường nhận xét: «bởi địa linh, nhân kiệt» tạo nên một vùng đất nằm giữa hai miền Bắc, Nam của Tổ quốc, mà mảnh đất này luôn gánh chịu cái sứ mệnh «đứng mũi chịu sào» mỗi khi dân tộc phải đứng trước thử thách sống còn.

Không phải đến ngày 1-9-1858, khi thực dân Pháp chính thức «khai hỏa» cho cuộc chinh phục thuộc địa của chúng ở nước ta, tiếng súng mới nổ ở bán đảo Sơn Trà. Trước đó đã có nhiều lần chiến thuyền thực dân kéo đến bắn phá khiêu khích, yêu sách những nhiều. Những tiếng súng ấy tuy ngắn ngủi, chưa thực dữ dội, nhưng đã là những hồi kèn báo động cho triều đình và dân chúng phải chuẩn bị bước vào một cơn thử lửa. Khi tiếng súng của chiến hạm «Catinal» nổ phá vào đồn lũy trên bán đảo Sơn Trà vào ngày 17-9-1856 còn đang gây náo động trong triều đình và ngoài dân chúng thì nhà thơ xứ Thuận Hóa Đặng Huy Trứ⁽⁷⁾ đã làm một bài thơ nói lời sự kiện này.

Về xuất xứ của bài thơ, tác giả viết: «Tháng tám, năm Bình Thìn (1856), thuyền Tây đến ở bán đảo Trà Sơn. Án sát Tôn Thất Dững đem binh đến cùng Lãnh binh Phạm Truật đồn đốc việc đánh giữ. Chưa tới 10 ngày, bọn Tây Dương bắn phá (ngày 19-7) đồn lũy và bắt giữ quan binh của ta. Việc được tàu lên, vua sai các ông Trần Hoảng, Đào Trí, Nguyễn Duy đến đánh đuổi. Án sát Tôn Thất Dững, Lãnh binh Phạm Truật bị cách chức và giao cho các quan được cử đến tùy nghi sai phái. Quan binh ở đây phải trải qua hai tháng vất vả, theo lệnh vua phòng giữ bờ cõi. Tháng mười, tôi được phái đi kiểm tra tàu thuyền, qua nơi đây, nhân đó làm thơ»⁽⁸⁾. Bài thơ lấy nhan đề là «Vãng quân thứ Đà Nẵng tức sự» viết:

«Như kim Đà Nẵng nhất Dương di,

Hạp cảnh binh dân bốn mệnh bị.

Cửu nguyệt tàn thu hàn lao hậu,

Thiên môn vạn hộ kiệt khuy kỳ.

Tây chinh sĩ khí phong sương khổ,

Nam cố thần trung tiêu cán ti.

Nhục thực ngã như mưa vị quốc,

Chiến hòa dữ thủ thực cơ nghi».

Dịch thơ:

«Một vùng Đà Nẵng: rợ Tây dương,

Giữ nước, quân dân một lạ thường.

Cuối tiết tàn thu cơn lũ lụt,

Muôn nhà thiếu bữa cảnh thê lương

Diệt thù, sương gió thương quân sĩ,

Lo nước, đêm ngày bận đế vương.

Ăn lộc, ta càng lo việc nước.

Tính sao! hòa, chiến, giữ hay nhường?»

(Trần Lê Văn dịch).

Bài thơ đã phác họa lại khung cảnh đất nước vào thời điểm thực dân Pháp đang làm le xâm chiếm nước ta. Lũ lụt, đói kém cùng với dịch họa vừa diễn ra trên cửa ngõ Sơn Trà đã dày vò dân chúng, làm nhọc lòng quân sĩ và là mối bận tâm của vua, quan, triều đình. Việc lo giữ nước lúc này trở thành mối lo chung của cả nước, như sau đó ít lâu Đặng Huy Trứ đã viết trong lời điệu Tham Tri bộ Lễ Phạm Trọng Vũ: «Ngày nay việc lợi hại nhất của quốc gia chỉ có một việc là đối phó với bọn Tây Dương. Ở vào thời điểm làm bài thơ trên (1856), khi việc mất nước mới chỉ là một nguy cơ, tác giả đã tự vấn:

«Ăn lộc, ta càng lo việc nước,

Tính sao: hòa, chiến, giữ hay nhường?»

Đó cũng là câu hỏi chung cho cả thế hệ đương thời. Và câu hỏi này đã được chính Đặng Huy Trứ tự trả lời sau những sự biến diễn ra vào tháng 9-1858 khi cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp đã thực hiện sự bắt đầu. Câu trả lời được ông viết trong một bài thơ làm năm 1859 khi tham dự một cuộc thao diễn ở bến Triều, Thanh Hóa của quân đội do Hoàng Kế Viêm chỉ huy nhằm chuẩn bị đối phó với quân thù:

«Pháo thanh lôi động phong thiên lý,

Hỏa đạn yên phi thủy vạn tần.

Trực đãi thiêu tàn Tây tặc phủ,

Kinh đào thư hậu tịch vô âm».

Dịch: «Ầm ầm pháo nổ ran muôn dặm,

Mù mịt khói bay tỏa vạn trùng.

Chỉ đợi thiêu tàn gan ruột giặc, (Tây)

Sóng kinh từ đó bật tâm không».⁽⁹⁾

Và thực tiễn của những cuộc chiến đấu đầu tiên của quân dân Đà Nẵng đã giúp cho ông càng khẳng định tư tưởng phải dựa vào sức dân mới mong thắng giặc:

« Binh là móng vuốt quan hệ đến việc thành bại.

Nhưng chỉ dân mới là huyết mạch quyết định đến sự an nguy của đất nước.

...Từ xưa nhân hòa là nghĩa lớn nhất.
Còn thiên thời, địa lợi cũng từ đây mà ra ». nguyên văn: « Binh thì trảo nha quan thắng phụ.

Dân duy huyết mạch hệ an nguy.

... Tự cổ nhân hòa đệ nhất nghĩa,

Thiên thời, địa lợi tận do chi » (10)

Kể từ rạng sáng ngày 1-9-1858, cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp bắt đầu, thì cuộc chiến tranh vệ quốc của dân tộc Việt Nam, mà quân dân Đà Nẵng là đội tiên phong cũng bắt đầu.

« Tai nghe súng nổ cái ðùng.

Tàu Tây đã tới Vũng Thùng anh ơi! »

Câu ca dao vang lên như là một lời cấp báo và kêu gọi. Cũng từ giây phút này, mảnh đất quê hương Quảng Nam « đất rộng, dân nghèo » (ca dao) bỗng trở nên quý giá vô ngần trước nguy cơ bị kẻ thù dày xéo, và nhắc nhở mọi người phải có nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc:

« Đất ta biển bạc non vàng,

Biển bạc Nam Hải, non vàng Bồng Miêu.

Con cuốc khắc khoải sớm chiều.

Miếng mồi, miếng tiết răng để cho lũ quạ diều nó ăn? » (ca dao)

Tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp cùng với lời kêu gọi cứu nước của nhân dân ta từ Đà Nẵng đã vang vọng khắp đất nước. Phạm Văn Nghị (11), một sĩ phu Bắc Hà, Đốc học kiêm Hải phòng sứ ở Nam Định, mặc dù đang lâm bệnh nhưng khi nghe tin giặc Tây xâm phạm bờ cõi ở Cửa Hàn đã hăng hái dâng sớ xin triều đình cho mộ binh kéo vào giúp sức quân dân Đà Nẵng. Bài « Sớ tâu chống giặc ở Sơn Trà » của ông đã trở thành lời khích lệ sĩ dân trong cả nước. Ông kêu gọi mọi người một lòng đánh giặc với niềm tin: « Nếu như trên dưới một lòng, ba quân chung sức, rồi từ đó nắm chắc tình thế, tùy cơ ứng biến, thì đâu phải không có cách thắng ». Ngày lên đường cùng với hơn ba trăm thân biên, nghĩa dũng vào Nam đánh giặc, Phạm Văn Nghị đã làm bài thơ nhan đề « Dâng sớ

xin đi quân thứ Quảng Nam, được chỉ, cùng các quan tỉnh dự tiệc tiễn » để gửi gắm vào những vần thơ khi thể hừng hực sẵn sàng gác bút nghiên quyết sống mái với quân thù của sĩ dân Bắc Hà:

«... Bành Lãi tuy vì ngành,

Tinh châu bất động trần.

Xung quân thiên hữu hận,

Đầu bút cảm thù nhân.

Tảo vọng thanh cuồng khấu,

Sư trung phủng ngọc luân »

(1860)

Dịch thơ: « Miền biển, giặc càn rỡ,

Đất bằng, bụi chẳng bay.

Giận sôi, tóc, dựng mũ,

Bút gác, há thua ai?

Mong sớm tan giặc dữ,

Tờ ngọc nâng trong tay ».

(Nguyễn Văn Huyền dịch) (12)

Trên đường hành quân, Ông có làm một khổ thơ nói tới khi thể của đoàn nghĩa quân Nam tiến:

« Tam bách tinh binh, nhất tướng kỳ,

Thiên thanh đảo xứ hiểm thành di.

Binh sinh nhất niệm duy trung hiếu,

Tư hữu giang sơn mặc hộ trì »

(« Quân hành đồ gian tự thuật ») (1860)

Dịch thơ:

« Ba trăm quân, một ngọn cờ,

Oai trời, đường hiểm coi như đường bằng.

Suốt đời trung hiếu một lòng,

Tự nhiên vẫn được núi sông phù trì... »

(Đỗ Ngọc Toại dịch)

Ngày 21-3-1860, đoàn nghĩa dũng tới Kinh đô thì được tin quân giặc sau khi bị sa lầy ở Đà Nẵng đã chuyển hướng đánh vào Gia Định. Cảm khái trước tin đó, Phạm Văn Nghị đã làm bài « Bài ca lui giặc » (« Thoái lữ ca »):

«...Xuân tư bách quỷ ngẫu vi ngành,

Vô cơ xung bình, cảm nghịch thiên,

Châu thủ nhất ngưng cơ nhị tải,

Lư kỷ mạn khoa pháo dữ thuyền.

Cường di phạm thuận, chúng cộng nô,

Tướng sĩ tranh nguyệt mâu hồ tiên... »

... Bình nhận bắt huyết, lộ tự thoát,
 Trà ác thủy tinh, tẩy tinh chiêm.
 Hải Vân quan thượng thạch nhai tuần,
 Thần công vĩ tích trường ma thuyên»
 (1860)

Dịch thơ :

«...Quý trắng ngu xuân bỗng cảm rõ,
 Dám trái đạo trời, gây binh đao.
 Hai năm chiếm đóng một vùng biển,
 Giở giới tài hèn khoe súng, tàu.
 Dân chúng cảm hờn giặc xâm lược,
 Tướng sĩ tình nguyện xông lên đầu
 ...Gươm chưa đầy máu, giặc đã rút,
 Bến Trà yên lặng, sạch tanh tao.
 Ải mây, trên vách đá sừng sững,
 Công tích ghi truyền muôn đời sao»..(13)
 (Nguyễn Văn Huyền dịch)

Được vua ban thưởng rồi sai bãi binh trở về đất Bắc, Phạm Văn Nghị để lại bài thơ đầy sĩ khí :

« Nộ mục Trà Sơn xú lỗ lai,
 Trà Sơn kim nhật hải phân khai.
 Sĩ hoài phản kích tương tiền vãng,
 Đế chân gian lao thả hứa hồi.
 Hành chi mạc phi an sở ngộ,
 Hủy dư hà sự cánh tượng xai.
 « Tuế hàn tùng bách » thần chương tại.
 Nhất phiến đan tâm vị nhần hồi »
 (1860)

Dịch thơ : « Mất cảm quân giặc phạm Trà Sơn,

Nay tới Trà Sơn, giặc đã tan.
 Muốn tiến, quân đang đầy phần khích,
 Cho về, vua những ngại gian nan.
 Tiến lui, đều bởi điều thiên định.
 Hay giở chi nề tiếng thế gian.
 « Tùng bách tuế hàn » lời vẫn đó,
 Bắc sơn đầu nở đề tro tàn »

(Nguyễn Văn Huyền dịch)(14)

Cùng với Phạm Văn Nghị, chúng ta còn gặp những gương mặt, những tấm lòng sôi sục chỉ giết giặc cứu nước, chia xẻ gánh nặng cùng với nhân dân Đà Nẵng như Đặng Ngọc Cầu, Tư vụ Bang biện đạo Hà Tĩnh và Phạm

Văn Xưởng, người đã từng làm An sát Quảng Nam, tham gia đoàn nghĩa dũng của Đốc học Nam Định, chỉ huy đội tiền quân kéo vào Đà Nẵng, đã từng được Phạm Văn Nghị khen đó là người « tráng hoài bất vị phong sương biển » (chỉ khí cường tráng, chẳng vì gió sương mà biến đổi). Là người quê đất Quảng, Phạm Văn Xưởng đã có bài thơ nói lên mối tâm giao của ông với những người đồng chí trên đất Bắc cùng chung bầu máu nóng cứu nước :

« Nam Bắc phong, bình tăng kỷ hà,
 Tương phùng ý ngoại bất hiềm kha.
 Hương kiều dĩ hứa tri giao ước,
 Vị thủy năng vô cảm khái ca ? »

Dịch nghĩa :

« Kẻ Nam, người Bắc, như gió, như bèo
 mấy khi gặp nhau,
 Gặp lại nhau, ngoài ý muốn, cho nên
 không ngần ngại trắc trở,
 Trên cầu sông Hương đã giao ước là
 bạn tâm giao,
 Bên sông Vị há lại không có thơ cảm
 khái ư ? »

Trần Bích San ⁽¹⁵⁾, một sĩ phu nổi tiếng Bắc Hà, một lần qua đèo Hải Vân, nghỉ chân bên miếu sơn thần, nghĩ về vận nước cũng viết mấy vần thơ :

« Kiếm mã kỳ khu thử nhất hành.
 Cẩm tương tâm sự khấu sơn anh.
 Tây dương kỹ lưỡng thử như thử.
 Nam quốc sơn hà linh bất linh ? »
 (« Quá Hải Vân Sơn »)

Dịch thơ :

« Yên ngựa thanh gươm bước gấp ghềnh,
 Xin cùng thần núi giải tâm tình.
 Bọn Tây quý quái là như thế,
 Sông núi trời Nam liệu có linh ? »
 (« Qua núi Hải Vân », Phùng Ưông dịch)

Đêm nằm nghe sóng vỗ trên vịnh Đà Nẵng, Trần Bích San suy ngẫm về cuộc chiến đấu của dân tộc, ông viết :

« Hoàng đường thu dạ tịch.
 Ngọa thính hải đào minh.
 Quý quốc do vi ngạnh,
 Ba tâm tự bất bình »

(« Hải đào »)

Dịch thơ :

« Phủ đường đêm thu lặng,

Nằm nghe sóng biển gầm.

Bọn quỷ còn ngang ngạnh,

Lòng sóng cũng hờn căm »

« (Sóng biển » Phùng Ung dịch) (16)

Nguyễn Trường Tộ (17) khi dừng thuyền ở cửa biển Đà Nẵng cũng cảm khái nhớ lại những sự kiện đã diễn ra ở đây khi bọn thực dân ngang ngược nổ súng xâm lăng, và viết câu thơ :

« Vạn đại thiên địa thử phong cảnh,

Tây triều hà sự động binh đao ?

Nhất triệu sát khí không lưu thủy,

Thiên cổ oan thanh thương nộ đào »

Dịch nghĩa :

« Trời đất muôn đời vẫn một phong cảnh ấy

Nước Pháp có gì lại gây chuyện binh đao ?

Một mai bỗng nhiên sát khí cuộn cuộn
theo dòng nước.

Nghìn xưa tiếng oan còn vang dội trong
ngọn sóng căm hờn »

Sau chiến trận Đà Nẵng, cuộc chiến tranh chinh phục thuộc địa của thực dân Pháp chuyển vào đồng bằng Nam Bộ, rồi lại lan rộng ra cả nước. Cuộc kháng chiến của toàn dân ta diễn ra trên mảnh đất nào của Tổ quốc cũng đều diễn ra như ở Đà Nẵng buổi đầu chống giặc, đó là tinh thần quyết sống mái với quân thù. Và cùng với cuộc chiến đấu ấy, dòng văn thơ yêu nước cũng ngày càng phong phú, ghi lại ý chí quyết không chịu làm nô lệ của cả dân tộc. Và trong dòng văn thơ yêu nước này, Đà Nẵng vẫn là biểu tượng của

người lính đầu tiên đã xung trận mở đầu cho cuộc kháng chiến kiên cường của cả nước, mà muôn đời con cháu chúng ta không bao giờ quên :

« Nghe tiếng súng Non Trà nổ dữ,
những muốn

sẵn cho hết giống lợn không tha,

Trông khói lâu Cồn Hải bốc cao,

những muốn

chém cho hết cá kinh mới hả.

Thằng tiến xông pha giết giặc.

cái chết coi dễ như chơi,

Rút lui thì dễ vạ về sau, với giặc quyết
không chung sống ».

« Văn tế các tướng sĩ đánh Pháp tử trận »
của Bảng nhãn Phạm Thanh)

Và cái sự nghiệp chống ngoại xâm thiêng liêng mà Đà Nẵng đã mở đầu vào mùa Thu năm 1858 mặc dù gặp muôn vàn gian khổ, nhưng đã mang sẵn một niềm tin tất thắng như bài thơ của Đỗ học Nam Định, người đã kéo đoàn nghĩa dũng Bắc Hà vào chi viện cho Đà Nẵng, viết một năm sau đó (1861) :

« Như thử giang sơn, thử sĩ dân,

Thái bàn quốc thể vạn niên xuân.

Tây nhung hà sự xâm Chu cảnh,

Chỉ nhật, thiên qua tảo tích trần ».

Dịch thơ :

« Sĩ dân đó, núi sông đây,

Muôn năm bền vững nước non này,

Giặc Tây sao dám phạm bờ cõi ?

Chẳng mấy gươm trời quét sạch bay ! »

(Nguyễn Văn Huyền dịch) (18).

Chú thích :

(1) Theo tư liệu và lời dịch của ông Nguyễn Văn Xuân (bản thảo « Bước đầu tìm hiểu lịch sử Đà Nẵng ») Lộ Hại là tên gọi một quốc gia có tàu thuyền qua lại buôn bán ở Đà Nẵng, Hội An.

(2) - Lâm Quang Thự - « Địa lý và xã hội Quảng Nam - Đà Nẵng thời trước qua ca dao ». « Nghiên cứu lịch sử địa phương và chuyên ngành Quảng Nam - Đà Nẵng » số 1 - 1981. tr.18 - 19.

(3) - Tác giả của bài thơ là vợ ông Bảng nhãn Phan Quỳ, người làng Hà Nha (Đại Lộ). Ngũ Hành Sơn là một thắng cảnh nổi tiếng đã

được nhiều người ca tụng trong nhiều áng văn thơ. (Xem thêm : Lâm Quang Thự - « Quảng Nam. Địa lý - lịch sử - nhân vật ». Ban Liên lạc đồng hương tỉnh Quảng Nam và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Thanh Hóa xuất bản, 1974, tr.25.

(4) Phan Huy Chú (1782 - 1840), nguyên tên là Hạo, sau đổi là Chú, tự Lâm anh, hiệu Mai Phong, là con Phan Huy Ích, người trấn Nghệ An, sau di cư ra Sài Sơn, tức làng Thầy, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc Hà Sơn Bình). Ông là một nhà sử học lớn.

(5) - Cao Bá Quát (1808 - 1855), nhà thơ nổi tiếng, tự Chu Thần, hiệu Cúc Đường, Mẫn Hiên, người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc

(Xem tiếp tr 117)

«THIÊN HẠ ĐẠI THỂ LUẬN» CỦA NGUYỄN LỘ TRẠCH

ĐOÀN LÊ GIANG

(Giới thiệu, dịch và chú giải)

N NGUYỄN Lộ Trạch (1852 – 1895), tự là Hà Nhân, hiệu là Kỳ Am, người làng Kế Môn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên (Bình Trị Thiên), là con rể của Trần Tiến Thành, một viên đại thần của triều Nguyễn lúc ấy. Ông là người học rộng, hiểu biết nhiều về tình hình trong nước và thế giới, và chịu ảnh hưởng của tầng lớp sĩ phu tiến bộ đương thời như Nguyễn Trường Tộ. Không chịu đi thi, không chịu ra làm quan, nhưng rất quan tâm đến tình hình đất nước và muốn tiến hành cải cách nước ta về mọi mặt để cứu vãn nguy cơ mất nước. Nguyễn Lộ Trạch đã nhiều lần gửi những bản điều trần lên Triều đình nhà Nguyễn lúc bấy giờ. Song Triều đình không chịu thi hành những kiến nghị của ông. Ông mất ở Bình Định năm 1895. Tác phẩm của ông gồm có «Quỹ ưu lục», «Thiên hạ đại thể luận» và một số thơ văn khác.

Các bản điều trần và thơ văn của Nguyễn Lộ Trạch đã được nhiều người biết đến. Từ những năm 1931, 1932 trên báo Tiếng Dân, Huỳnh Thúc Kháng đã viết nhiều bài giới thiệu tác phẩm của ông. Những tác phẩm của Nguyễn Lộ Trạch đã được dịch ra tiếng Việt gồm có: «Thời vụ sách» (thượng), «Thời vụ sách» (hạ), «Bài tựa Quỹ ưu lục» (báo Tiếng Dân: 1931, 1932, 1941). Riêng «Thiên hạ đại thể luận», thì theo Huỳnh Thúc Kháng đã bị thất lạc, nên Cụ Huỳnh không giới thiệu bản dịch được. Nhưng nhờ có trí nhớ tuyệt vời, Cụ Huỳnh đã nhớ và ghi ra được vài đoạn. Sau này ở miền Bắc cũng như ở miền Nam (trước 1975), những tài liệu viết về Nguyễn Lộ Trạch đều dựa vào tài liệu đã công bố trên báo Tiếng Dân, song cũng chưa giới thiệu được gì nhiều hơn. Gần đây «Hợp tuyển thơ văn Việt Nam» (tập IV, quyển I, Nxb. Văn học, Hà Nội tái bản 1984) vẫn ghi là: «năm 1892, Nguyễn Lộ Trạch lại viết bài «Thiên hạ đại thể luận», bài này hiện nay không còn» (trang 258).

«Thiên hạ đại thể luận» là một tác phẩm có ảnh hưởng lớn đối với các sĩ phu yêu nước

trong phong trào cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX. Theo các tài liệu in trên báo Tiếng Dân thì «Thiên hạ đại thể luận» được viết vào năm 1892, nhân kỳ thi Đình năm ấy. Nguyễn Lộ Trạch đã đưa bài viết này cho Nguyễn Thượng Hiền xem, Nguyễn Thượng Hiền rất cảm phục, sau đó nó đã được các sĩ phu yêu nước bấy giờ rất chú ý. Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Bội Châu đều có đọc «Thiên hạ đại thể luận». Phan Bội Châu kể lại rằng: Cụ Nguyễn Thượng Hiền (Mai Sơn) sau khi đọc bài phú «Bái thạch vi huynh» của tôi rất lấy làm thích... Cụ đưa cho tôi xem tập văn của Nguyễn Lộ Trạch. Tôi được đọc tập «Thiên hạ đại thể luận» và bắt đầu hiểu biết ít nhiều mầm mống tư tưởng hiện đại». («Thơ văn Phan Bội Châu». Tuyển chọn. Chương Thâu giới thiệu, biên soạn. Nxb Văn học, Hà Nội 1985, tr 254).

Trong thời gian qua khi tìm hiểu về Nguyễn Lộ Trạch, chúng tôi đã may mắn tìm được bài «Thiên hạ đại thể luận» này nguyên văn bằng chữ Hán, chép trong tập «Kỳ am Nguyễn Lộ Trạch di văn». Tập sách ấy hiện lưu trữ ở Thư viện khoa Ngữ văn, trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh. Sách dày 138 tr, khổ 14,5 × 27,5, giấy bản, ngoài bìa đề «Quỹ ưu lục», trang đầu đề «Kỳ Am Nguyễn Lộ Trạch di văn», bên trong là chữ Hán viết chân hơi thảo. Phần đầu của tập sách gồm có toàn bộ những bài ghi trong «Quỹ ưu lục», tương tự như bản «Quỹ ưu lục», ký hiệu A. 3187 lưu trữ ở Thư viện Khoa học Trung ương; còn phần sau là bài «Thiên hạ đại thể luận» và một số thơ, thư từ của Nguyễn Lộ Trạch.

Chúng tôi xin dịch và giới thiệu bài «Thiên hạ đại thể luận» là tác phẩm quan trọng của Nguyễn Lộ Trạch để bạn đọc nghiên cứu. Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn ông Trần Trọng San đã giúp đỡ chúng tôi rất nhiều trong việc dịch tác phẩm này.

« THIÊN HẠ ĐẠI THỂ LUẬN ». BÀN VỀ THẾ LỚN THIÊN HẠ

Những bài trong « Quý ưu lục » của ông đều được viết ra từ năm Giáp thân (1884), niên hiệu Kiến Phúc trở về nước. Lúc ấy việc nước còn có thể làm được, cho nên những kế hoạch viết ra lúc trước hẳn còn có hy vọng nhiều vào người cầm quyền, lại có ý khích lệ nữa. Bài này viết ra sau khi cuộc Bảo hộ đã xong (vào khoảng đời Đồng Khánh - đầu đời Thành Thái, 1888-1889), trong đó bàn về xu thế trào lưu Âu Tây, toàn cục Á Đông cùng với những việc sai lầm đã qua của nước ta, rõ ràng minh bạch, nhãn quan sáng như đuốc, thấy đúng được không phải dễ. Đoạn sau chuyên bàn về đại thể, không trách những chuyện đã qua nữa mà hoàn toàn trông mong vào người sau, lời nói càng đau đớn mà lòng càng thêm khổ não. Đến ngày nay ta lại càng phục cái tiên kiến của ông là sáng suốt.

Người chép viết

SỰ còn mất của quốc gia là do pháp độ - giáo hóa ⁽¹⁾, chứ không phải là do mạnh - yếu, lớn - nhỏ; pháp độ - giáo hóa được sửa sang cất cử thì mặc dầu nhỏ, yếu cũng chưa có thể mất được. Từ Sơn ⁽²⁾ làm Tể tướng nước Trịnh, Khổng Minh ⁽³⁾ cai trị nước Thục, thì người ta cũng dễ dàng quên đi cái tình trạng suy yếu của các nước ấy. Còn như cầu thả buông tuồng thì dầu Tần ⁽⁴⁾, Tùy ⁽⁵⁾ có giàu mạnh cũng không thể ỷ lại được, huống hồ các triều đại kém hơn. Kịli Thư nói rằng: « Cùng đường với trị thì không thể không hưng khởi, cùng đường với loạn thì không thể không tiêu vong ». Đó là vết xe chung ngàn đời vậy. Lớn - nhỏ, mạnh - yếu, tuy không phải do số còn mất, nhưng ngựa kỵ, ngựa kỵ một ngày đi được ngàn dặm, còn ngựa tồi thì phải 10 cỗ rồi sau mới kịp.

Thiên hạ đâu mà chẳng phải là « thế », Song cái « thế » thời nay khác với cái « thế » đời xưa. Thiên hạ đời xưa thì vết chân Vua Vũ ⁽⁶⁾ đã trải khắp cả rồi. Thiên hạ thời nay thì đúng như lời xưa nói: « Ở ngoài trời đất, bốn phương thì bàn luận mà không bàn định vậy. May mà sống trong thiên hạ từ đời Hán. Đường trở về trước thì mới có thể bàn luận mà không bàn định được; không may mà sống vào buổi Âu - Á tranh cường thì muốn bàn luận mà không thể bàn định được không? Vào thời Xuân Thu, lãnh thổ của Trung Quốc ở phía bắc không đến Lưu Sá, ở phía tây không đến Ngọc Môn, và ở phía nam không hết được cõi Dương châu; thế mà những bậc Quan khanh, Đại phu lúc ấy không ai là không đem cái toàn thể của thiên hạ trừ tính kỹ ở trong lòng để làm cho nước mình được yên trị. Thời thế ngày nay tại sao lại không thể như vậy? Ngày nay Tây phương với Trung Quốc đánh nhau, tay ở cách xa nhau gần nửa địa cầu, thế mà lính Tây (chỉ Tây Ban Nha) tiến ra từ Lữ Tống ⁽⁷⁾; thuế má người Anh cung cấp từ Mạch Gia, tiền của ở Cát Lâm ⁽⁸⁾

là kho ngoài của nước Nga. Thế thì giặc mạnh vốn không ở ngoài trùng dương bầy vạn dặm mà chúng ở ngay sát nách vậy. Cái « thế » trong ngoài hỗn tạp, mà cái « hình » thôn tính lập thành. Đất Lữ Tống từ đời Minh đến nay, hơn ba trăm năm vẫn thần phục Tây phương, mà nay lại muốn ngang nhiên tự mình đứng vững, thực là khó lắm thay! Ấn Độ, Miến Điện cũng cùng chung một bệnh như vậy. Xiêm La thì có thể giữ nguyên vẹn được, nhưng họ không thể hòa thân với các nước láng giềng. Nhật Bản thì mỗi ngày một tiến lên nhanh chóng, nhưng Nhật Bản mạnh thì mối lo của Trung Hoa lại chẳng phải ở ngoại dương mà chính là ở đây vậy.

Ôi! đất nước nhà Thanh (Trung Hoa) không phải là không mệnh mông rộng lớn, nhưng Miến, Hắc Long bị sáp nhập vào Nga; con đường từ Miến Điện thông suốt đến đất Điền (Vân Nam); thậm chí Hương Cảng, Áo Môn, Tô, Hạ, Đài Loan đều là con đường phía đông của các nước từ phương Tây đi đến; rồi khi có nội biến đều tự phản chia xâm chiếm, thì làm sao có thể giữ cho ngày sau tránh khỏi cái lo chia năm xẻ bảy được. Ngày trước thiêu rụi ở Viên Minh (thời Hàm Phong) ⁽⁹⁾, đốt cháy ở Quảng Đông (gìời Đồng Trị) ⁽¹⁰⁾, và gần đây Phúc Châu (thời Quang Tự) ⁽¹¹⁾ cũng hầu như không giữ được. Thế là nước ấy không phải là không lớn, sức nước ấy không phải là không mạnh, nhưng pháp độ - giáo hóa đã bị bỏ rơi, trên dưới đã cầu thả, cầu an, cũng đúng thôi. Qua Đẳng ⁽¹²⁾ đã bị bó chân không đi tới được.

Thế nhưng không đến nỗi đã quá lắm đâu. Không phải là « trị » có thể có, dễ chế ngự nỗi « mệnh » của các nước phương Tây mà là « thế » thì đủ để ràng buộc sức của các nước ấy. Chính trị của Tây phương hoàn toàn quan hệ với thương mại, mà Trung Quốc lại là nơi mọi phía dồn vào ⁽¹³⁾, hề một nước khởi hẳn thì bốn bên đều phải bỏ nghiệp - gà ở liền nhau thì kỵ nhau - nên phải cùng nhau giảng

giải; đó là cái thế kiềm chế lẫn nhau vậy. Minh không tự cứu nổi mình thì làm sao có thể cứu nổi người! Cao Ly bị phụ thuộc vào nước Nga, Lưu Cầu (14) bị thôn tính bởi nước Nhật, thế mà nhà Thanh vẫn cứ giương mắt mà trông. Trước kia có người bàn bạc nên làm theo kế của Thân Bao Tư (15), vì họ cũng chưa hiểu rõ được cái thế mà thôi.

Ôi! tình thế nước ta đến ngày nay còn có thể nói được gì nữa! Bên trong thì của cạn, sức kiệt; bên ngoài thì bị lấn lướt, khóa tay; lấy xương còm chống lại kẻ khỏe mạnh, mà bóp cổ đám lưng, thì còn có thể chống lại được bao nhiêu!

Trước kia Trịnh Trang (16) ở đất Hứa, bên trong thì mưu tính tự làm giàu, bên ngoài thì vẫn giữ danh hiệu cũ. Vì ông ta thực sự có nỗi lo sợ, cho nên phải giả danh để mê hoặc người. Cái thời giáo quyết của người đời nay có kém gì người đời xưa đâu!

Sự cùn mất của Tây Ban Nha tuy chẳng có liên quan gì với cơn ngứa ghe của nước Anh, nước Phật (17), thế mà họ vẫn đem quân cứu giúp nhau không hề cho người Nga thôn tính. Đó chẳng phải là vì người Tây Ban Nha mà mưu tính đâu? Từ khi người Châu Âu đi thuyền sang phương Đông, thêm thường đất Trấn Đán (18), có lẽ họ đã dụng công từ lâu đến mấy chục năm, đến hàng trăm năm rồi mà vẫn không có được một tấc đất nào. Nay Pháp chỉ với cái sức suy bại còn lại của phương Tây, bỗng nhiên có được cái kho tàng dồi dào, thì một ngày kia chúng sẽ vét thuế ở Long Biên (19) để giành giật đất Điện; đẩy binh ở Chân Lạp (20) để quấy rối Tân Gia Ba (21); rồi dồn-chứa tất cả sức lực ở trong nước để giành lại đất cũ với Phổ (22). Đó cũng là mối lo thầm kín của Anh, Phổ vậy. Nếu chúng có được cơ hội thì lập tức viện cớ để gây chiến, vậy thử hỏi bọn kia có thể cao gối nằm yên được không? Bên ngoài chúng giả danh dựng người kẻ nghiệp, nhưng bên trong chúng lại thì hành mưu kế thu vén làm giàu; chúng cũng giáo quyết lắm thay!

Thầy thuốc chữa bệnh ắt phải biết nguyên nhân của bệnh, rồi trị cái nguyên nhân ấy thì bệnh mới khỏi. Mưu tính hiện nay tồn tại thực không có nguyên nhân hay sao? Vì bọn chúng hèn kém mà mình chẳng nở ư? Vì bọn chúng giàu mạnh mà mình chẳng dám ư? Đều không phải như vậy! Thế thì đã có nguyên nhân tồn tại rồi. Người xưa trong lúc rối ren thường vẫn cứ định ninh là việc nước đã định. Tại sao họ lại viên vông như vậy? Vì nếu họ không cho là như thế thì sẽ không có gì để ràng buộc nhân tâm, sẽ dứt hết mọi sự xem xét và sẽ mất hết tài trí của thiên hạ. Và chẳng trí mưu của ngoại bang không

phải là khó dò xét lắm đâu. Vì chuyện mà chúng mưu đồ thì lâu dài, cái mà chúng tranh đoạt là mối lợi lớn. Những việc làm hiện nay, chúng đều đã trù tính ngay từ lúc mới mang thuyền đến nước Nam, chứ không phải vì vui mừng về một lời nói mà chúng hứa định điều khoản; cũng không phải vì giận dữ một sự việc mà chúng dấy lên binh đao. Nếu chúng ta cứ co ro, sợ đầu sợ đuôi thì chỉ chuốc lấy sự khinh miệt mà thôi. Nay chúng ta hãy thực tâm bỏ đi cái hư danh mà mình không có, vạch ra cái chỗ thực mà mình có được, khiến cho có định chế rõ ràng, kẻ khác không được xen vào để làm rối quyền hành; rồi trên dưới một lòng, sớm tối tìm tòi bàn định. Bên trong là nỗi khổ của dân chúng, cùng cái tệ quan lại, bên ngoài là tình hình Tây Dương và mối lợi tàu buôn; rồi tất cả đều phải kịp thời chỉnh đốn; xa thì xem gương Cầu Tiên (23), gần thì xem gương Nhật, Phổ. Nếu làm được như vậy thì hiện nay chúng ta tuy chỉ có thể vạch ra bờ cõi để giữ gìn, nhưng biết đâu một ngày kia chúng ta lại không có thể mặc sức làm nên nghiệp lớn? Nếu không làm theo kế ấy, mà mọi việc cúi, ngàng đều do người ta định đoạt cả thì chúng ta cũng lại đi theo vết xe cũ của Ấn Độ, Miến Điện (24) mà thôi.

Có thuyết nói rằng; hàng ngày người làm ruộng bón phân cho lúa sắp khô héo, thì mặc dầu chẳng phải là họ mong tất yếu sẽ được mùa, nhưng chính là họ làm cho đất màu mỡ để năm sau nhờ đó mà gieo trồng. Vậy thì việc vun xới, nuôi dưỡng để bồi bổ nguyên khí cho đất đai cũng không phải là cái kế sai lầm vậy. Ôi, người- quân tử chỉ cần biết làm cái việc cần phải làm, còn cái « thế » và cái « số » có thể gạt đi không cần xét đến. Mạnh Tử khi ở nước Tề (25) đã nói: « Với nước Tề, việc thi hành đạo vương dễ như trở bàn tay », còn ở nước Đổng, (26) ông lại nói: « Nếu có bậc vương, thì cần phải đến mà bắt chước ». Vậy là có phải vì cái thế yếu kém mà dám trề nài việc tu chính đâu? Vũ Hầu (27) đời Hán, Việt Thạch (28) đời Tấn, Văn Tín Quốc (29) đời Tống, Sử Thượng thư (30) đời Minh, mấy vị quân tử ấy, không phải là không biết cái « thế » ra sao, nhưng các vị ấy vẫn biết hết sức làm cái việc cần phải làm, còn thành hay bại, sắc hay cùn, thì không kể đến.

Và chẳng cái mối nguy cơ ngày nay há phải là mới bắt đầu từ ngày nay đâu? Cái mối nguy cơ ngày nay chẳng phải là do việc gây chiến ở cửa biển Cần Giờ, ở bán đảo Sơn Trà, mà là ở ngay từ lúc nước Vạn Tượng, nước Cao Miên xin triều cống. Có ngoại bang mạnh tới xâm lấn thì chúng ta để cho ngoại bang, giả sử nếu không có ngoại bang thì chúng ta có thể yên ổn, vô sự được không? Việc chia quận huyện là do xuất phát từ chế độ phong

tước kiến địa (31), còn chuyện phân chia bờ ruộng là bắt nguồn từ chế độ tề điền (32). Thối nát – thần kỳ, đó là cái lẽ tự xoay vần của vạn vật vậy. Dựa vào thư từ, coi thường khoán ước, cho nên quân đội ta ngày càng yếu kém; vậy cần phải cố gắng chấn chỉnh lại! Quen thói phò trương, rộng việc đặt bày, cho nên quan lại ta những lạm, vậy cần phải cố gắng hạn chế đi! Vì giấy tờ bề bộn nên tục lệ cũ của thời thượng cổ (33) mới trở lại; vì công việc trở nài nên học thuyết Thân, Hàn (34) mới dấy lên. Đó là cái nguyên nhân tất yếu dẫn đến sự thế ngày nay và là sự thay thế lẫn nhau của việc biến chuyển thời thế vậy.

Thời thế biến chuyển đến thế này là cùng cực rồi! Nhưng cơ trời «bĩ» và «thái» thường nương tựa nhau và ngầm chứa nhau. Người quân tử không dám vì thiên hạ yên trị mà xao lãng việc nom nớp giữ gìn, thì họ cũng chẳng nỡ vì thiên hạ loạn lạc mà sợ sệt, co rút, lẩn tránh. Nếu có trách nhiệm với đời này một ngày thì cũng sẽ có việc cần làm một ngày. Người quân tử rất ghét những kẻ lấy có thời vận để tự thoái thác vậy.

Tuy nhiên mưu kế của Thái Tây (35) cũng vụng về lắm. Mặc Lợi mở ra mà Hoa Kỳ

dựng nước; Đông Bốt khai thông mà Nhật Bản hưng cường; vì khăn hoang núi Đại Lợi mà Mịch Tây (36) hưng thịnh; vì khai thác núi Tân Lang mà Xiêm La giàu có. Gần đây họ lại giốc sức vào miền nam Áo hầu tạo nên thế đối địch sau này. Nói chung sở dĩ họ làm được cái kế tự thu vén làm giàu, vốn đều là thay cho người thiên hạ làm trước cái việc mở mang chỗ tối tăm, diệt trừ đám cỏ dại; ví như người dân bà khéo léo hàng ngày lo toan tởm; hàng ngày lo lắng dạy dỗ con cái. Há chẳng phải là trời phú cho họ cái đức tính như vậy chăng, mà sao lại làm không biết một như thế? Ôi! có diện mà không biết dùng, có khoáng sản mà không biết lấy, chỉ cậy vào sức chai cứng của chân tay mà không biết đến sự tiện lợi của tàu, xe chạy bằng máy hơi nước; quả thật đó là ngu nhất thiên hạ vậy. Nhưng biết đâu trời lại chẳng thương cho cái ngu đó mà sai kẻ thay mặt dạy dỗ cho chăng? Buộc bịn xong thì chim tu hú vụng về đã có nhà rồi (37), dạy dỗ cho ta xong thì kẻ khác trở thành thừa. Đó là cái lý tất nhiên vậy. Xem cái lý, xét cái thế, chúng ta hãy kịp thời tu chỉnh pháp độ – giáo hóa để không phụ lòng mong mỏi của nhân dân. Đó là điều trông đợi ở những người quân tử tương lai trong nước vậy».

Chú thích.

1) Pháp độ – giáo hóa: dịch từ chữ «chính giáo» (chính: chính trị, nói đến hình phạt, cấm đoán; giáo: dạy dỗ, nói về giáo dục).

2) Tử Sản: tức Công Thôn Kiêu. Đại phu nước Trịnh thời Xuân Thu, tự là Tử Sản. Ông thi hành chính sách vừa khoan dung vừa cương quyết. Nước Trịnh lúc ấy ở giữa hai nước lớn là Tấn và Sở, hai nước này lại đang tranh nhau ngôi bá chủ. Trước tình hình này, Tử Sản bên trong dùng lễ nghĩa và hình pháp để yên trị, bên ngoài thì dùng ngoại giao khôn khéo; vì thế trong suốt mấy chục năm Trịnh không có chiến tranh.

3) Khổng Minh: tức Gia Cát Lượng, người nước Thục – Hán thời Tam Quốc, giúp Lưu Bị trị nước, đánh Ngụy, Ngô, tạo ra «thế chân vạc» giữa ba nước lúc ấy.

4) Tần: triều đại thay thế nhà Chu, sau bị nhà Hán diệt, chỉ tồn tại trong 15 năm (221 tr. CN – 207 tr. CN).

5) Tùy: triều đại thay thế nhà Bắc Chu, sau truyền ngôi cho nhà Đường, tồn tại trong 37 năm (581 – 618).

6) Vũ: vị vua mở đầu cho nhà Hạ, do có công trị thủy nên được vua Thuấn nhường ngôi cho.

«Thiên hạ đời xưa» là chỉ địa bàn Trung Quốc, dưới sự cai trị của các ông vua Trung Quốc từ thời cổ đại (như vua Vũ).

7) Lữ Tống: (tiếng Pháp: LuCon, tiếng Anh: Luzon), đảo lớn nhất trong quần đảo Philippin. Lữ Tống ở đây là chỉ nước Philippin, từ thế kỷ XVI Philippin đã bị Tây Ban Nha xâm lược.

8) Cát Lâm: một trong 3 tỉnh ở phía đông bắc Trung Quốc, giáp với các nước Nga, Triều Tiên; lúc ấy Cát Lâm đang bị Nga xâm chiếm.

9) Hàm Phong: niên hiệu vua Thanh Văn Tông (1851 – 1861).

10) Đồng Trị: niên hiệu vua Thanh Mục Tông (1862 – 1874).

11) Quang Tự: niên hiệu vua Thanh Đức Tông (1875 – 1906).

12) Qua Đãng: Nguyên chú: «Qua Đãng là người Anh, làm quan dưới triều Thanh; trong loạn Hồng Dương, ông tham dự có công, sau ông về Âu châu, rồi lại sang phương Đông, dâng kế sách rồi đi cho triều đình nhà Thanh, nhưng không được dùng. Xem: «Hương cảng tàn văn».

Qua Đãng tức Chales Georges Gordon (1833 – 1885).

Loạn Hồng Dương tức là phong trào Thái bình Thiên quốc (1850 – 1866), do Hồng Tú Toàn và Dương Tú Thanh lãnh đạo.

13) Mọi phía dồn vào: dịch từ chữ «vi lu»: nơi nước biển dồn về.

14) Lưu Cầu: một nước nhỏ ở biển phía nam Nhật Bản, phía đông bắc Đài Loan. Từ đời Minh, Lưu Cầu thần thuộc Trung Quốc, sau phụ thuộc cả Nhật Bản. Năm Quang Tự thứ 5, thời nhà Thanh (1879), Nhật Bản ép Lưu Cầu không được triều cống Trung Quốc nữa. Lưu Cầu sai sứ đến cấp báo với nhà Thanh, nhưng nhà Thanh không dám làm gì. Nhật Bản bèn mang quân đến Lưu Cầu, bắt vua của nước này giải về và phế di, rồi đổi đất ấy thành huyện Xung Thẳng của Nhật Bản.

15) Thân Bao Tư: bề tôi nước Sở. Khi nước Ngô đến đánh nước Sở, Thân Bao Tư bèn sang nước Tần, đứng giữa sân triều đình nhà Tần khóc ròng rã trong bảy ngày đêm liền để xin viện binh về cứu nước Sở.

Ở đây tác giả muốn ám chỉ việc nhà Nguyễn lúc bấy giờ chủ trương sang cầu viện nhà Thanh để đánh Pháp.

16) Trịnh Trang: tức Trịnh Trang Công, con của Trịnh Vũ Công, thời Xuân Thu.

17) Phạt: chỉ nước Pháp.

18) Trần Đán: chỉ Trung Quốc.

19) Long Biên: tức Hà Nội, ở đây dùng để chỉ nước ta.

20) Chàn Lạp: chỉ nước Campuchia.

21) Tân Gia Ba: tức Xanhpapo.

22) Phô: chỉ nước Đức.

23) Câu Tiễn: vua nước Việt thời Xuân Thu. Nước Việt bị nước Ngô đánh bại, Câu Tiễn bèn nuôi chí phục thù. Bên ngoài Câu Tiễn giả vờ thần phục nước Ngô, bên trong ông tích trữ lương thực, huấn luyện binh mã, làm cho nước Việt trở nên giàu mạnh. Sau ông diệt được nước Ngô, lên làm bá chủ.

24) Ấn Độ bị Bồ Đào Nha xâm lược từ thế kỷ XVI, sau đó là Hà Lan (thế kỷ XVII), Anh, Pháp (thế kỷ XVII - XVIII). Đến giữa thế kỷ XVIII Ấn Độ bị Anh đô hộ.

Miến Điện bị Anh xâm lược từ đầu thế kỷ XIX, đến giữa thế kỷ XIX thì bị Anh đô hộ.

25) Tề: một trong bảy nước mạnh (Thất hùng) ở Trung Quốc thời Chiến Quốc.

26) Đằng: một nước nhỏ ở thời Chiến Quốc, sau này bị nước Tề diệt (theo Hán thư).

27) Vũ Hầu: tức Khổng Minh Gia Cát Lượng.

28) Việt Thạch: tức Lưu Côn, người đời Tấn, tự là Việt Thạch, là một người có chí khí, Lưu Côn thường hẹn với Tô Định rằng cứ đến nửa đêm hãy nghe thấy tiếng gà gáy thì cùng thức dậy múa kiếm. Lưu Côn có công lớn giúp nhà Tần, sau bị gian thần hãm hại.

29) Văn Tín Quốc: tức Văn Thiên Tường, trung thần của nhà Tống, có công đánh quân Nguyên xâm lược. Sau ông bị quân Nguyên bắt giam. Trong ngục ông đã làm bài «Chinh khí ca» để tỏ chí mình.

30) Sử Thượng thư: tức Sử Khả Pháp, người đời Minh: đậu Tiến sĩ, có công đánh giặc cướp nên được phong làm Thượng thư bộ Binh. Sau quân Thanh đánh xuống phương Nam, đưa thư dụ hàng Sử Khả Pháp, nhưng ông không chịu nên bị giết.

31) Chế độ phong tước kiến địa: dịch từ chữ «phong kiến», chỉ việc nhà vua phong tước (công, hầu, bá, tử, nam) cho các chư hầu và cắt đất cho họ để cai quản.

32) Chế độ tỉnh điền: thời xưa ở Trung Quốc người ta lấy một dặm vuông đất chia ra làm chín khu (như hình chữ «tĩnh»), khu đất ở giữa là công điền, rồi đem 8 khu đất còn lại chia cho 8 gia đình cày cấy. Những gia đình này có trách nhiệm phải làm ruộng ở khu ruộng công (công điền) để thay cho thuế nộp cho nhà nước. Cách làm ruộng đó gọi là chế độ «Tĩnh điền».

33) Tục lệ thời thượng cổ: dịch từ câu «kết thăng chi tục» tức là tục thắt nút dây. Thời thượng cổ vì không có văn tự nên người ta phải «thắt nút dây» để ghi nhớ lại sự việc.

«Thời thượng cổ» ở đây dùng để chỉ việc cai trị không tuân thủ theo phép tắc, luật lệ nào.

34) Thân, Hàn: tức Thân Bối Hại và Hàn Phi, người thời Chiến Quốc, chủ trương thuyết cai trị bằng hình pháp nghiêm khắc.

35) Thái Tây: chỉ chung các nước Âu Mỹ.

36) Mạch Tây: chỉ Mécicô.

37) Chim tu hú vụng về: dịch từ chữ «chuyết cưu». Con chim tu hú (cưu) vốn vụng về, không biết làm tổ nên phải giành tổ chim của con chim khác (thuộc) đã làm trước để ở.

Ở đây tác giả có ý nói nước ta phải biết lợi dụng Pháp để học lấy văn minh của họ.

(tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

7

Bài ký đề lên tiền sĩ khoa Tân Sửu, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 12.

Năm Tân Sửu đời Hồng Đức là năm thứ 54 (79) kể từ khi mở nước, mà là năm thứ 22 (80), kể từ khi Hoàng thượng trung hưng. Trong các khoa thi lớn đã mở thi khoa này là khoa thứ 11. Số cử nhân ghi tên xin thi ở Bộ Lễ có hơn 2.000 người. Chọn hạng hợp cách đề vào thi đình chỉ được 40 người. Việc chọn lựa thực đã kỹ lắm.

Ngày vào thi đình, quan hữu tư chọn ngày tốt, các quan khác mỗi người một việc. Vua ngự ra chính điện thân hành hỏi thi. Ngày hôm sau, vua xem quyền thi, đánh giá văn bài, cho ba người đồ Tiến sĩ cấp đệ, đứng đầu là Phạm Đôn Lễ, thứ đến Lưu Hưng Liểu và thứ nữa đến Nguyễn Doãn Dịch. Còn lại đều cho đồ Tiến sĩ hoặc Đồng Tiến sĩ xuất thân khác nhau.

On ban thứ bậc đều theo lệ cũ. Những người được vào Viện Hàn lâm đều đặc cách được gia thêm một cấp.

Xướng chiếu cho Bộ Công mài đá khắc tên dựng ở nhà Quốc Tử Giám. Sai bề tôi Nguyễn Xung Xác soạn bài ký. Bề tôi xin chấp tay cúi đầu mà dâng lời rằng:

Tim kiếm kẻ sĩ là lòng vô địch (81) của Văn Vương; sao không tác thành cho người là lời dạy khai đề (82) của Văn Vương. Nay đức Hoàng thượng ta (83) khuyến khích nhân tài, chấn hưng văn trị, so với đức nhân trong thơ Vực Bốc (84), lời dạy trong thơ Thanh Nga (85), tuy thời đại có khác nhau, nhưng công dụng vẫn là một. Kẻ sĩ sinh vào buổi này, nhằm đời minh thánh, được ử áp bằng văn phong, tắm gội bằng giáo hóa, bay nhảy trong hội gió mây, chiêm ngưỡng ánh hào quang nhật nguyệt, chen chân tiền đường vinh hiển, góp mặt giữa đám anh hào, bia đá đề tên, lưu truyền mãi mãi, há chẳng vẻ vang lắm sao?

Tuy nhiên, « danh » là khách của « thực », « tốt » trái nghĩa với « xấu ». Có « danh » lại

có « thực » chẳng cũng tốt lắm sao? Có « danh » mà không có « thực » chẳng cũng xấu lắm sao?

Người có tên trên tấm bia này, đương nhiên là phải lấy đức hạnh, tiết nghĩa mà sửa mình, lấy học vấn, văn chương mà lập chí, đề làm ông Trạng nguyên chân giá trị, ông Tiến sĩ danh thực xứng nhau, trên không phụ ơn tri ngộ của triều đình, dưới không phụ những điều mình đã học. Không nên như họ Công Tôn (86) học tà đạo đề a dua với đời, hay như chàng Hoan Lang (87) đem tân pháp đề làm lẽ thiên hạ. Vì nếu thế thì chỉ là bôi nhọ khoa mục mà thôi.

Và lại tấm bia này được dựng ở nhà Thái học cốt đề cho bọn才子 hốt bèn lưng, ra vào nơi cung điện, mắt nhìn miệng đọc, bồi hồi ngóng trông, kính mến và ao ước, đó là bộ máy đề khích động lòng người, là việc hay có ý nghĩa trọng đạo của đời thịnh, đối với nền chính trị và phong hóa có quan hệ rất lớn.

Bề tôi đầu dám vì ngu dốt, què hủ mà chối từ.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi Nguyễn Xung Xác, Hiền cung đại phu, Hàn lâm viện thị thư kiêm Tú lâm cục tư huấn, vàng sắc soạn.

Bề tôi Phan Trung, Mậu lâm tá lang Trung thư giám điển thư, vàng sắc viết.

Bề tôi Tô Ngại, Mậu lâm lang, Kim Quang môn đãi chiếu, vàng sắc viết triện.

Bia lập ngày 15 tháng 8, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (88).

Cho đồ đệ nhất giáp Tiến sĩ cấp đệ 3 người:

— Phạm Đôn Lễ; huyện Ngự Thiên, phủ Tân Hưng.

— Lưu Hưng Liễn; huyện Vĩnh Ninh, phủ Thiệu Thiên.

— Nguyễn Doãn Dịch; huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.

Cho đồ đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 8 người:

- Ngô Văn Cảnh: huyện An Dũng, phủ Lạng Sơn.

- Vũ Khắc Minh: huyện Cẩm Giang, phủ Thượng Hồng.

- Lưu Ngạn Quang: huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên.

- Nguyễn Duy Trinh: huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai.

- Phạm Hùng: huyện Thiên Bản, phủ Kiến Hưng.

- Hoàng Bá Dương: huyện Thanh Oai, phủ Ung Thiên.

- Bùi Sư Lục: huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

- Lê Đức Thiệu: huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng.

Chợ đồ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, 29 người:

- Nguyễn Minh Thông: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

- Đàm Đình Phương: huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai.

- Phạm Truyết: huyện Cẩm Giang, phủ Thượng Hồng.

- Vũ Nguyên Trinh: huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

- Lê Cầu: huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

- Nguyễn Tôn Miệt: huyện Kim Hoa, phủ...⁽⁹⁰⁾.

- Nguyễn Nhân Bị: huyện Vũ Ninh, phủ Từ Sơn.

- Nguyễn Văn Tú: huyện Bạch Hạc, phủ Tam Đái.

- Vũ Nghi Huynh: huyện Cẩm Giang, phủ Thượng Hồng.

- Nguyễn Đồ: huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai.

- Nguyễn Thái: huyện Thọ Xương, phủ...⁽⁹⁰⁾

- Khổng Cư Lễ: huyện Lập Thạch, phủ Tam Đái.

- Thân Tông Vũ: huyện An Dũng, phủ Lạng Giang.

- Lê Công Truyền: huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn.

- Phạm Tử Hiền: huyện Thụy Anh, phủ Thái Bình.

- Nguyễn Tất Thông: huyện Vũ Giang, phủ...⁽⁹¹⁾.

- Nguyễn Tử Luy: huyện Chi Linh, phủ Nam Sách.

- Nguyễn Đình Tuấn: huyện Lương Tài, phủ Thuận An.

- Nguyễn Nhân Lễ: huyện Hoàng Hóa, phủ Hà Trung.

- Phạm Ứng Toàn: huyện Thanh Hà, phủ Hà Hoa.

- Lưu Di Quyết: huyện Tế Giang, phủ Thuận An.

- Lê Tứ: huyện Tế Giang, phủ Thuận An.

- Đỗ Bá Linh: huyện Cẩm Giang, phủ Thượng Hồng.

- Ngô Khắc Tuấn: huyện Trường Tân, phủ Hạ Hồng.

- Thang Nghĩa Phương: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

- Lê Đức Trung: huyện An Dũng, phủ Lạng Giang.

- Nguyễn Oanh: huyện Gia Lâm, phủ Thuận An.

- Phan Dư Khánh: huyện La Giang, phủ Đức Quang.

- Lê Duy Hàn: huyện Hoàng Hóa, phủ Hà Trung.

8

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ĐÌNH MÙI NIÊN HIỆU HỒNG ĐỨC, NĂM THỨ 18 (92)

Bài ký đề tên Tiến sĩ Khoa Đình Mũi, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 18.

Trời đã mở cho Nhà nước cuộc thái bình muôn năm tất phải sinh ra người tài để giúp việc, vì rằng chính trị giáo hóa mà được thịnh vượng là nhờ có người tài giỏi. Người tài giỏi có nhiều là do ở việc bồi dưỡng giáo dục.

Kinh Thi có nói: «Đẹp thay nhiều kẻ sĩ được sinh ở nước này» (93). Lại nói: «Vua nhà Chu sống lâu, há lại không gây dựng nhân tài sao?» (94). Thế thì việc mở cuộc trị bình

lâu dài, nếu không có nhiều nhân tài sao mà nên được?

Kinh nghĩ Triều ta:

Đức Thái tổ Cao hoàng đế, lúc mới thay mệnh trời dựng kỷ nguyên mới, đã lấy việc xây nhà học, dựng người hiền làm việc phải thực hành trước nhất.

Các thánh nối sau kinh tuần mưu trước, mở khoa kén lấy người học thức đặt vào hàng quan lại, quy mô thực đã rộng lớn.

Đức Hoàng thượng trung hưng (95) hết lòng mong bình trị, dốc ý dùng đạo Nho, cho đến nay là 28 năm (96), đã mở 9 khoa thi lớn. Nay nhằm tháng 3 năm Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 18, Bộ Lễ chiêu theo là cũ, được lời vua truyền, mở khoa thi hội cho sĩ tử trong nước, chọn được 60 người tội nhất. Ngày mồng 7 tháng 4, Hoàng thượng ngự ra trước điện ra bài thi hỏi về đạo trị bình.

Xem quyền rồi liền mời những người đỗ cao vào cửa Nguyệt Quang, vua thân hành xem xét và phân hạng, lấy Trần Sùng Dĩnh đỗ đầu, thứ đến Nguyễn Đức Huân, thứ nữa đến Thân Cảnh Văn, cùng cho vào hạng Tiến sĩ cập đệ. Bọn Vũ Cảnh 30 người vào hạng Tiến sĩ xuất thân và bọn Phạm Trần 27 người vào hạng Đồng Tiến sĩ xuất thân. Việc chọn xem ra rất là thận trọng.

Ngày mồng 4 tháng 5, vua ngự ra điện Kinh Thiên, truyền gọi tên những người đỗ Trăm quan mặc triều phục lay mừng. Treo bằng vàng ngoài cửa Đông Hoa, sĩ dân thiên hạ xúm xít lại xem, ai cũng nói rằng đời thánh văn minh, người tài là lượt xuất hiện. Thực là cuộc gặp gỡ tốt đẹp giữa đời thịnh trị vậy. Lễ nghi, đồ vật ban thưởng đều theo lệ cũ.

Đức Hoàng thượng cho rằng được linh ơn vua ban cấp cổ nhiên đã thấy sự vẻ vang trong một thời, song họ tên có được nêu bằng vàng, khắc bia đá thì mới có thể lưu truyền lâu dài về sau. Vua lại sai Khôi Bộ (97) mài đá đề tên, sai bề tôi là Nhân Trung ghi lại sự việc.

Bề tôi kính nghĩ :

Nhân tài thịnh vượng cổ nhiên là bởi khí hòa của trời đất, nhất là do sự giáo hóa của đấng thánh nhân. Có khí hòa của trời đất thì khí lành mới hội hợp lại lắng chan hòa mà sinh ra nhiều người tài. Có giáo hóa của thánh nhân thì đức văn mới hun đúc, êm ấm chỗ che mà sinh ra lắm người giỏi. Khổng Tử nói : « Nhà Đường, nhà Ngu, lúc ấy rất thịnh », phải chăng đó là khí lành hội hợp ? Kinh thi viết : « Người xưa không chán kén người tài có tiếng tăm », phải chăng đó là đức văn un đúc ? Ngày nay khí hòa thuần hậu rộng lớn, chính trị giáo hóa lành mạnh, rõ ràng, sánh cùng trời đất mà lập phép đại trung (98). So cùng Đường, Ngu mà nên đời hưng thịnh ; nhân tài đông hơn thuở xưa, dùng tài gấp bội ngày trước, những điều đó có thể chứng minh rằng việc giáo hóa đã thành công và thấy rõ phúc lành của Nhà nước.

Những người có tên trên tấm bia này hẳn ban biết bao ! Phải nên trọng nghĩa hơn lòng, danh thực là một, thi hành những điều đã học để nên sự nghiệp to lớn vẻ vang khiến cho thiên hạ đời sau trông ngóng thanh danh mà kính

mến là bậc hiền liệt, may ra trên không phụ ơn nuôi dưỡng của triều đình, dưới không uổng chỉ thờ vua giúp nước mà đời mình ập ú. Được như thế thì tấm bia này sẽ còn mãi không mòn. Ngược lại nếu bên ngoài văn vẻ mà bên trong rỗng không ; chỉ tai nghe mà mắt không thấy, việc làm không phải những điều đã học, mất tư cách học giả, bởi nhọ cho danh giáo thì đó chỉ là những vết xấu của tấm bia này. Không phải ý của triều đình trọng đời ở kẻ sĩ quan tử, cũng không phải là điều mà kẻ sĩ quan tử tự hèn hò cho mình.

Than ôi ! Bề tôi học, lớn ra làm việc đời, học cho thấu sách vở để đem ra ứng dụng, đó là ý muốn chung của mọi người. Mong rằng từ nay về sau, những kẻ sĩ sinh ra ở đời này dự phần văn học này, trông tấm bia này hãy nên lưu ý.

Xin kính cần ghi lên tấm đá đề nhân nhủ đời sau.

Bề tôi Thân Nhân Trung, Phụng trực đại phu, Hàn lâm viện Thừa chỉ, Đồng các đại học sĩ. Tư chính thượng khanh vàng sắc soạn.

Bề tôi Nguyễn Cạn. Lâm tá lang, Trung thư giám điển thư vàng sắc viết.

Bề tôi Nguyễn Nhân Huệ, Cần sự lang, Kim Quang môn đãi chiếu vàng sắc viết triện.

Bia lập ngày 15 tháng 8, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 18.

Cho đồ đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 3 người :

— Trần Sùng Dĩnh : huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

— Nguyễn Đức Huân : huyện Chí Linh, phủ Nam Sách.

— Thân Cảnh Văn : xã An Ninh, huyện An Lăng.

Cho đồ đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 30 người :

— Vũ Cảnh : huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn.

— Nguyễn Thâm Lộc : huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

— Nguyễn Lý Tường : huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.

— Đinh Trung Thuần : xã Đăng Xá, huyện Ý Yên.

— Bùi Đoan Giáo : huyện Bình Hòa, phủ Nam Sách.

— Nguyễn Bảo Khuê : huyện An Lăng, phủ Tam Đái.

— Ngô Hoan : huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín.

— Nguyễn Cẩn Liêm : huyện Siêu Loại, phủ Thuận An.

— Vũ Trật : huyện Lôi Dương, phủ Thiệu Hóa

– Vũ Triệt Vũ : huyện Đại An, phủ Kiến Hưng.

– Phạm Viên : huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương.

– Trịnh Thái : Huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín.

– Nguyễn Ứng Triệu : huyện Tứ Kỳ, phủ Hạ Hồng.

– Phạm Tuấn : huyện Thanh Lâm, Phủ Nam Sách.

– Vũ Loan : huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

– Nguyễn Lệ : huyện Đông An, phủ Khoái Châu.

– Nguyễn Lý Uyên : huyện Thanh Đàm, phủ Thường Tín.

– Nguyễn Thừa Phủ : huyện Ninh Sơn, phủ Quốc Oai.

– Ngô Ngọc : huyện Yên Phong, phủ Từ Sơn.

– Bùi Phở : huyện Nghi Dương, phủ Kinh Môn.

– Nguyễn Thuần Hồ : huyện Thiên Thi, phủ Khoái Châu.

– Phạm Hạo : huyện Kim Thành, Phủ Kinh Môn.

– Nguyễn Quảng Trinh : huyện Cẩm Giang, phủ Thượng Hồng.

– Đỗ Đạt : huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai.

– Trần Hoành : huyện Từ Kỳ, phủ Hạ Hồng.

– Phạm Bảo : huyện Đại An, phủ Kiến Hưng.

– Trần Bản : huyện Tân Minh, phủ Nam Sách.

– Vũ Đôn : huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

– Đặng Minh Khiêm : huyện Sơn Vi, phủ Thao Giang.

– Trần Kỳ : huyện Thiên Bản, phủ Kiến Hưng.

Cho đồ đệ tam giáp Đồng tiền sĩ xuất thân 27 người :

– Phạm Trân : huyện Thanh Đàm, phủ Thường Tín.

– Nguyễn Thông Doãn : huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.

– Nguyễn Úc : huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

– Phạm Nại : huyện La Giang, phủ Đức Quang.

– Vũ Phát : huyện An Dương, phủ Kinh Môn.

– Nguyễn Duy Minh : huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn.

– Nguyễn Diệu Huy : huyện Thiên Tài, phủ Thuận An.

– Nguyễn Hành Phú : huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn.

– Nguyễn Thủ : huyện Đông An, phủ Khoái Châu.

– Nguyễn Nho Tông : huyện Thiên Thi, phủ Khoái Châu.

– Nguyễn Tăng Mục : huyện Diên Hà, phủ Tiên Hưng.

– Nguyễn Tuyền Cần : huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

– Phạm Chân : huyện Cẩm Giang, phủ Thượng Hồng.

– Nguyễn Tuân Đạo : huyện Chí Linh, phủ Nam Sách.

– Đoàn Huệ Nhu : huyện Ngự Thiên, phủ Tân Hưng.

– Phạm Thịnh : huyện Gia Định, phủ Thuận An.

– Đặng Tân : huyện Sơn Vi, phủ Thao Giang.

– Đỗ Thuần Thông : huyện Đông An, Phủ Khoái Châu.

– Nguyễn Trinh Biều : huyện An Lạc, phủ Tam Đái.

– Hoàng Ngạn Chương : huyện Nghi Xuân, phủ Đức Quang.

– Phạm Hòa Xuân : huyện Sơn Minh, phủ Ứng Thiên.

– Nguyễn Thận Lễ : huyện Kim Hoa, phủ Bắc Giang.

– Lưu Túc : huyện Bạch Hạc, Phủ Tam Đái.

– Vũ Mật : huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

– Nguyễn Ngung : huyện Thạch Thất, phủ Tam Đái.

– Nguyễn Ích Cửu : huyện Vĩnh Xương, phủ Phụng Thiên.

– Trình Chí Sâm : huyện Vĩnh Xương, phủ Phụng Thiên.

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA BÌNH THÌN, NIÊN HIỆU HỒNG ĐỨC, NĂM THỨ THỨ 27 (99)

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Bình Thìn, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 27.

(Bia mòn mờ không còn đọc nổi chữ)

Mậu lâm lang, Kim Quang môn dải chiếu.

...

Bia lập ngày 6 tháng 12 niên hiệu Hồng Đức năm thứ 27.

Cho đồ Đề nhất giáp Tiến sĩ cấp đề 3 người:

- Nguyễn Viên: xã Bồng Lai, huyện Quế Dương.

- Nguyễn Huân: xã Kim Đồi, huyện Vũ Giang.

- Đinh Lưu: xã An Dật, huyện Thanh Lâm. Cho đồ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 8 người:

- Đinh Cương: xã Tiên Tảo, huyện Bình Hà.

- Nguyễn Thanh: xã Mỹ Tề, huyện Gia Lâm.

- Đặng Miến Cung: xã Văn Mạc, huyện Thanh Hà.

- Lê Quynh: xã Tuy Lai, huyện Vũ Tiên.

- Triệu Nghị Phủ: xã Đức Lạp, huyện Lập Thạch

- Phạm Cảnh Lương: xã Bất Nhiêu, huyện Kim Thành.

- Phạm Giới: huyện Tiên Phong.

- Nguyễn Khiếu Tú: xã Tam Sơn, huyện Đông Ngạn.

Cho đồ Đề tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 19 người: /

- Nguyễn Đạo Diễn: xã Kim Đồi, huyện Vũ Giang.

- Trần Cung Uyên: xã Ngoại Lăng, huyện Thư Trì.

- Phạm Thông: xã Nhất Tề, huyện Lương Tài

- Văn Vi: xã Cát Vũ, huyện Bạch Hạc.

- Nguyễn Cung Thuận: xã Kim Đồi, huyện Vũ Giang.

- Nguyễn Tở Khuê: xã La Xá, huyện Thám Sơn.

- Trần Tước: xã An Lạc, huyện La Sơn.

- Hoàng Kiều Vinh: xã Dục Đại, huyện Thanh Lâm.

- Nguyễn Tường Phiêu: xã Đỗ Tùng, huyện Gia Phúc.

- Đàm Thúc: xã Hoàng Gia, huyện Cẩm Giang.

- Đỗ Túc Khang: xã Hà Vị, huyện Đông Ngạn.

- Nguyễn Kiền Hy: huyện Duy Tiên.

- Vũ Tiến Chiêu: xã Vi Vũ, huyện Vũ Giang

- Nguyễn Thượng Nghiêm: xã Khúc Toại, huyện An Phong.

Nguyễn Sơ Thù: xã Thanh Sơn, huyện Vũ Giang.

- Đỗ Toại: xã An Bài, huyện Phụ Dực.

- Đỗ Hoàng: xã Mỹ Phụng, huyện Thư Trì.

- Trần Khải Đế: xã Thanh Lăng, huyện An Lăng.

- Nguyễn Kinh: xã Kim Đồi, huyện Vũ Giang.

Chú thích

78) Tân Sửu, niên hiệu Hồng Đức năm, thứ 12: Năm 1481, đời Lê Thánh Tông.

79) Năm thứ 54: Đây là tính từ năm Lê Thái Tổ lên ngôi 1428.

80) Năm thứ 22: Đây là tính từ năm đầu niên hiệu Quang Thuận đời Lê Thánh Tông, tức năm Canh Thìn 1460.

81) Vô địch: Kinh Thi có câu: «Thành nhân hữu đức, tiểu tử hữu tạo, cổ chi nhân vô địch, dư mao tư sĩ» nghĩa là người lớn có đức, người nhỏ có tài (Vua Văn Vương), không nản lòng làm người hiền tuấn». Ý ca tụng việc tác thành nhân tài.

82) Khải đế: Kinh Thi có câu «Khải đế quân tử, hà bất tác nhân», nghĩa là «bậc quân tử

hòa nhã vui vẻ, há không tác thành cho người». Ý tán dương đức cảm hóa của vua Văn Vương.

83) Đức Hoàng thượng ta: chỉ Lê Thánh Tông.

84) Thơ Vực Bốc, Cùng đọc là Vực Pháo, một thiên trong Đại Nhã Kinh Thi: «Bồng bồng Vực Bốc, tân chi đậu chi, tề tề bích vương, tả hữu xu chi». Nghĩa là «tốt tươi thay cây vực bốc, lấy về để dành làm củi, thong dong hòa nhã thay nhà vua, bên trái bên phải theo về». Ý ca tụng đức nhân của nhà vua.

85) Thanh Nga: Thơ Thanh thanh giả nga, trong Tiểu Nhã, Kinh Thi. Hàm nghĩa là nhà vua chăm bồi dưỡng nhân tài nên được thiên hạ vui theo.

86) Công Tôn: Chỉ Công Tôn Hoàng, người đời Hán, học rộng nhưng bản tính không trung

thực. Bề ngoài thường làm ra vẻ rộng rãi khoan hòa nhưng trong dạ rất nham hiểm:

87) Hoan Lang: Tiều tỵ của Vương An Thạch, tự là Giới Phủ, Người đời Tống. Có tài văn học chính trị, làm tể tướng đời Tống Thần Tông, thi hành "tân pháp" nhằm làm cho nước mạnh dân giàu, nhưng cách làm lại quá cấp và quá nghiêm khắc khiến nhiều người phản đối mà thất bại.

88) Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15: năm 1484 đời Lê Thánh Tông.

89) Chữ bị mòn không đọc được. Có thể biết đây là phủ Bắc Giang.

90) Chữ bị mờ. Có thể biết đây là phủ Phụng Thiên.

91) Chữ bị mờ có thể biết đây là phủ Từ Sơn.

92) Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 18: Năm 1487 đời Lê Thánh Tông.

93) Thơ Văn Vương trong Kinh Thi viết: "Tư hoàng đa sĩ sinh thử quốc".

94) Thơ Vực Bốc trong kinh Thi viết: «Chu vương thọ khảo hà bất tác nhân».

95) Chỉ Lê Thánh Tông.

96) Tính từ năm đầu niên hiệu Quang Thuận (1460) là năm Lê Thánh Tông lên ngôi.

97) Khởi Bộ: Bộ Công, trông coi việc xây dựng.

98) Lập pháp đại trung: Thiên Hồng phạm trong Kinh Thi viết: «Hoàng Kiến Kỳ hữu cực». Lời sớ nói: Hoàng là đại, cực là trung, nghĩa là rất đúng mực, hợp đạo trung.

99) Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 27: Năm 1496 đời Lê Thánh Tông.

Phần văn bia của tấm bia này bị mòn mờ không thể đọc nổi nữa vì vậy nên chỉ dịch được phần danh sách các tiến sĩ.

THÁI ĐEN, THÁI TRẮNG..

(Tiếp theo trang 40)

5) Xem Eveline Porée Maspéro: *Rites agraires chez les Cambodgiens* (2 tập) Paris, 1965 - 1966.

6) Xem Đại Việt Sử ký toàn thư - Kỷ nhà Lý (thế kỷ XI - XIII).

7) Quám lữ mướn. Cầm Trọng - Cầm Quỳnh dịch ra tiếng Việt lần đầu: Hà Nội 1957. Cũng xem Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái (của Cầm Trọng và nhiều tác giả khác) Hà Nội 1977.

8) Tiếng Việt cổ có một cách phân biệt: Đăm: bên phải, Chiêu bên trái, chỉ hai tay, hai chân của cùng một cơ thể con người. Sự phân biệt Đăm/ Khao hẳn cũng như vậy?

9) Xem Trần Quốc Vương - Cao Xuân Phô: Từ góc độ Việt Nam: *Vài suy nghĩ về cổ sử Campuchia*. Tạp chí Nghiên cứu nghệ thuật, số 2 (31), 1980 - Trần Quốc Vương: *Huyền thoại khởi nguyên của nhân dân ba nước Đông Dương*. Tham luận tại hội nghị khoa học lần 1 của Trung tâm châu Á - Thái Bình Dương, ĐHTH Hà Nội, 6-1987.

10) Xem Jeanne Cuisinier: *Les Muong*, Hà Nội - Paris 1937.

11) Xem lại (5).

12) Trần Quốc Vương - Cầm Trọng: *The contribution of Thai culture in the forming and developing of Vietnamese culture*, Bangkok - 8-1984.

13) Xem Hoàng Lương: *Vài cứ liệu về địa vực cư trú của các nhóm Tày Khao ở miền Bắc*

Việt Nam (Tài liệu chưa công bố. Tác giả cho phép sử dụng).

14) Trần Quốc Vương: *Về danh hiệu Hùng Vương*, trong *Hùng Vương dựng nước*. T.I. Hà Nội 1969, T. II, Hà Nội 1970... Cũng xem lại (12).

15) Vũ Quỳnh - Kiều Phú: *Lĩnh nam chích quái* (Huyền tích lịch sử sưu tầm từ thế kỷ XV trở về trước). Nxb Văn Hóa, Hà Nội, 1960.

16) Quám Táy pú xưc (kể chuyện về những bước đường chinh chiến của ông cha). Bản tiếng Thái (trọn bộ 8 tập) sưu tầm ở Mường Muổi (Thuận Châu). Có thể coi đây là một cuốn sử thi Thái.

17) Xin nhắc lại là tiếng Việt, theo nhiều nhà ngôn ngữ học, là kết quả tiếp xúc và giao thoa giữa cơ tầng Môn - Khmer với cơ chế Tày - Thái và các thành tố malayo-polynesian, tibetoburmas.

18) *Đề đất đề nước*. Nxb Văn hóa, Hà Nội 1960.

19) Xem Trần Quốc Vương: *Trên mảnh đất Cổ Loa lịch sử*. Hà Nội 1968.

20) Xem Bùi Tịnh - Cầm Trọng - Nguyễn Hữu Ưng: *Các tộc người ở Tây bắc Việt Nam*, Sơn La, 1975.

21) Xem Trần Quốc Vương - Cầm Trọng: *Cổ Loa mùa diên dã* 83. Kỷ yếu Hội nghị Khảo cổ học toàn quốc. Hà Nội 1984.

«ĐỊA CHÍ HÀ BẮC»

THANH ĐAM

Địa chí là một loại sách đã được ông cha chúng ta chú ý nghiên cứu, biên soạn từ nhiều thế kỷ nay và nó đã góp phần đáng kể vào việc cung cấp những hiểu biết phong phú, đa dạng, hệ thống về nhiều mặt: tự nhiên, dân cư, kinh tế, văn hóa, xã hội, đấu tranh giai cấp, đấu tranh chống xâm lược v. v... của nhân dân ta trong một địa bàn cụ thể (quốc gia, khu vực, tỉnh, huyện, xã...). Bởi vậy bên cạnh những cuốn địa chí chung của cả nước như «Dư địa chí» (mở đầu cho loại sách địa chí ở nước ta và do người Việt Nam biên soạn), «Dư địa chí» trong bộ «Lịch triều hiến chương loại chí», «Đại Nam nhất thống chí», «Nhất thống dư địa chí»... chúng ta còn được đọc những cuốn địa chí giới thiệu về một khu vực nhỏ hơn trong nước ta như «Ô châu cận lục», «Hoan châu phong thổ ký», «Phủ biên tạp lục», «Gia Định thành thống chí»... Về các loại «Tỉnh chí», «Huyện chí», «Xã chí» thì có «Kinh Bắc phong thổ ký», «Hải Dương phong vật chí», «Nghệ An ký», «Thượng kinh phong vật chí», «Nghị Xuân phong thổ ký», «Trà Lũ xã chí», v.v... (1).

Gần đây việc nghiên cứu, biên soạn loại sách địa chí này vẫn được các nhà nghiên cứu ở trung ương và địa phương quan tâm; cũng như đã đạt được một số kết quả nhất định, rất đáng khuyến khích. Đó là một số cuốn sách «Tỉnh chí» đã ra mắt bạn đọc như «Góp phần tìm hiểu tỉnh Hòa Bình» (1972), «Địa chí tỉnh Vĩnh Phú» (1974), «Địa chí Hà Bắc» (1982), «Tìm hiểu Kiên Giang» (1986).

Bên cạnh đó thì ở nhiều địa phương đã có một phong trào biên soạn «Huyện chí», «Xã chí», khá sôi nổi, song phần lớn những «Huyện chí», «Xã chí» này còn ở dạng tư liệu hoặc bản thảo (2) cần được bổ sung, chỉnh lý, biên soạn rất công phu trước khi in thành sách để phổ biến trong nhân dân, mà trước hết là trong nhân dân địa phương. Chúng ta hy vọng rằng những cuốn «Xã chí», «Huyện chí», «Tỉnh chí» ấy sẽ được công bố trong những năm gần đây để giúp cho nhân dân ta càng hiểu biết sâu sắc hơn về đất nước, con người, những truyền thống, những tinh hoa tốt đẹp cũng như những hạn chế, những tiêu cực của

mỗi địa phương, để chúng ta phát huy những mặt tốt, khắc phục những mặt yếu, kém trong quá trình xây dựng địa phương mình ngày càng giàu đẹp hơn theo đúng như tinh thần của Nghị quyết Đại hội lần VI của Đảng ta đã nêu.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn giới thiệu với bạn đọc cuốn «Địa chí Hà Bắc» do Ty Văn hóa – Thông tin và Thư viện tỉnh Hà Bắc xuất bản năm 1982.

Điều trước tiên có thể khẳng định rằng về loại «Tỉnh chí» được biên soạn, xuất bản trong khoảng 20 năm trở lại đây thì «Địa chí Hà Bắc» là một cuốn sách biên soạn *hết sức công phu* (3) của một tập thể 43 tác giả ở trung ương và địa phương. Cuốn sách có chất lượng khoa học tốt, phục vụ được nhu cầu của nhiều đối tượng. «Địa chí Hà Bắc» còn cung cấp cho chúng ta *những phương pháp biên soạn địa chí, những bài học kinh nghiệm trong quá trình chỉ đạo, xây dựng một cuốn địa chí đồ sộ như vậy*, v.v... để các nhà nghiên cứu có thể tham khảo, vận dụng trong việc biên soạn «địa chí» ở các địa phương khác.

Sách dày 739 trang, khổ 19cm X 25cm, với nhiều bản đồ, tranh ảnh, bảng thống kê đề minh họa; và gồm 4 phần chính: «Tự nhiên và dân cư» (tr. 47 – 160), «Kinh tế» (tr. 199 – 327), «Lịch sử đấu tranh giữ nước và đấu tranh xã hội» (tr. 331 – 388), và «Văn hóa xã hội» (tr. 391 – 709). Cuốn sách còn có «Lời giới thiệu», «Ý kiến và Thư của các đồng chí Bí thư Tỉnh ủy Hà Bắc», các bài viết «Về địa chí và sách địa chí», «Lược sử sử sách, tài liệu địa chí về tỉnh Hà Bắc», «Bảng ghi các sự kiện lịch sử, văn hóa tỉnh Hà Bắc», «Bảng tra sự thay đổi tên xã tỉnh Hà Bắc».

Phương thức biên soạn «Địa chí Hà Bắc» là phương thức «góp bút» của nhiều người, dưới sự chỉ đạo biên soạn nhất quán của một người. Tác giả của mỗi chương, mục được ghi tên ở «mục lục» để tăng thêm phần trách nhiệm và vinh dự. Phần lớn người biên soạn đều đang làm việc ở Hà Bắc hoặc ở trung ương, trong đó có một số người viết khá nhiều chương, mục.

Đây là cuốn địa chí cấp tỉnh đầu tiên ở nước ta được biên soạn theo phương thức lao động

khoa học tập thể. Nó ra đời sau « Phủ biên tạp lục » của Lê Quý Đôn 106 năm.

So sánh « Phủ biên tạp lục » với « Địa chí Hà Bắc », chúng ta thấy về mặt cấu trúc có những nét giống nhau, cả hai cuốn sách đều đề cập đến các mặt lịch sử hình thành, hình thể núi sông, kinh tế, sản vật, nhân tài, thơ văn, phong tục tập quán v.v. của các địa phương này. Vì thế có thể nói « Địa chí Hà Bắc » đã kế thừa được ý thức, tinh thần và phương pháp biên soạn của « Phủ biên tạp lục »; nhưng ở đây nó không phải là do một cá nhân, mà là cả một tập thể làm nên một sản phẩm với khối lượng lớn hơn gấp nhiều lần so với « Phủ biên tạp lục ». Nội dung của « Địa chí Hà Bắc » đã tập hợp được hầu như đầy đủ mọi tri thức về tỉnh này.

Phần « Tự nhiên và dân cư » chiếm 150 trang, gồm có 9 chương, giới thiệu cụ thể về vị trí, giới hạn, kích thước, địa hình, địa chất, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, sự thay đổi hành chính, các thành phần dân tộc trong dân cư, tình hình dân số và kết cấu dân số của Hà Bắc. Trong chương 7 nói về « Sự thay đổi hành chính » ở Hà Bắc (tr. 107 - 135), tác giả đã khảo cứu tường tận về kết cấu hành chính, quá trình thay đổi tên các phủ, huyện trên địa bàn Hà Bắc từ thời Vua Hùng cho đến ngày nay. Qua chương này, chúng ta càng nhận thấy công sức lớn lao của người làm địa chí và ý nghĩa đóng góp rất đáng trân trọng của nó đối với đương thời và cả các đời sau nữa.

Tiếp đó là « Phần Kinh tế », chiếm một tỷ trọng lớn trong cuốn địa chí (230 tr), gồm 7 chương, tập hợp tư liệu về tất cả các ngành kinh tế trong tỉnh. Chương « Nông nghiệp » là chương phong phú nhất (35 tr), tác giả khảo cứu và cung cấp cho chúng ta những số liệu về các loại cây, con, sản lượng của chúng, quy trình canh tác, đặc tính, chất lượng, v.v... Tác giả đã giới thiệu đủ 61 giống lúa cổ truyền và những giống lúa mới trên ruộng đồng Hà Bắc cũng như các loại ngô, khoai, sắn, đậu, chè, mía, thuốc lá, đay, rau, dâu tằm, các cây làm thuốc, các cây ăn quả, v.v... (tr. 199 - 250). Ở chương « Thủ công nghiệp », tác giả cũng cung cấp cho chúng ta những hiểu biết rất lý thú về nghề gốm Thổ Hà và nghề gốm Bát Tràng, nghề vẽ tranh dân gian với lịch sử hình thành và sự thăng trầm của nó. Các nghề rèn, đúc, làm đồ mộc, đào đá ong, v.v... đều được giới thiệu về nguồn gốc của các nghề này, chúng xuất phát từ làng nào, hoặc ông tổ của các nghề ấy là ai, quá trình phát triển của công cụ làm nghề, v.v...

Phần thứ ba « Lịch sử đấu tranh giữ nước và đấu tranh xã hội » chỉ có 3 chương với 58

trang sách giúp cho chúng ta nắm được những chi tiết có tính chất địa chí - lịch sử của Hà Bắc. Ví như nếu muốn tìm hiểu xem Hà Bắc đã có những vị anh hùng nào đánh giặc ngoại xâm, xin mời xem chương 17 « Đấu tranh quân sự »; và chúng ta sẽ vô cùng tự hào với Hà Bắc về « bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên »: « Nam quốc sơn hà Nam đế cư... » phát tích từ trên bến sông Như Nguyệt. Cũng vậy, muốn hiểu Hà Bắc có những nhà ngoại giao nào đi sứ Trung Quốc, xin xem chương 18 « Đấu tranh ngoại giao »; và chúng ta sẽ thấy rung cảm khi biết Nguyễn Công Hãng, vị Chánh sứ Việt Nam, đã thuyết phục được vua nhà Thanh chấm dứt việc bắt Việt Nam phải cống người vàng « đèn vạ » Liễu Thăng (tr. 367 - 368). Chúng ta sẽ được biết Hà Bắc có bao nhiêu cuộc nổi dậy của nhân dân chống triều đình phong kiến và bọn quan lại tham nhũng, khi đọc chương 19 « Đấu tranh xã hội » (tr. 372 - 388).

Cuối cùng là Phần thứ tư « Văn hóa - Xã hội », gồm 15 chương, tổng cộng 328 trang, cung cấp cho chúng ta những tư liệu cụ thể, cực kỳ phong phú về mọi mặt sinh hoạt xã hội, tôn giáo, phong tục tập quán, văn nghệ, kiến trúc, y tế, v.v... của Hà Bắc. Riêng chương « Văn nghệ dân gian » giành tới 55 trang, và sau mục « Tổng quát », các tác giả đã giới thiệu về các loại hình văn học dân gian của địa phương: « làng cười » giai thoại, vè, phương ngôn, dân ca, chèo, tuồng, hát ả đào, múa rối, âm nhạc, tranh Đông Hồ, v.v... Một cảm hứng thú vị đến với chúng ta khi đọc chương này là ở Hà Bắc, bên cạnh hàng trăm làng thủ công nghiệp: làng gốm, làng rèn, làng dâu tằm, v.v... và tới hàng chục « làng quan họ », còn có hàng chục « làng cười » (tr. 589); đó là những làng nổi tiếng về năng khiếu trào phúng của nhân dân ta như các làng Đông Loạn (Yên Dũng), Trúe Ô (Quế Võ), các thôn Yên Phụ (Yên Phong), Đa Mão (Thuận Thành) v.v... Hà Bắc cũng là quê hương của múa rối với hơn 50 nơi có cơ sở của nghề này từ xưa, và là quê hương của hát ả đào với đất tổ của nó là làng Lỗ Khê (Từ Sơn) và làng Thanh Tượng (Thuận Thành)

Thật khó giới thiệu hết những nét độc đáo về nhiều mặt của một lĩnh vực lớn như Hà Bắc được ghi lại trong cuốn địa chí khá đồ sộ này. Và lại bản thân cuốn địa chí ấy cũng lại trở thành một nét độc đáo của Hà Bắc nữa.

Đọc xong « Địa chí Hà Bắc », chúng tôi thấy mình không có đủ thẩm quyền để khen, chê sự đúng, sai, trong các tư liệu được trình bày qua từng chương, mục của sách. Bởi vì muốn làm được việc phê phán đó phải có trình độ am hiểu về địa phương Hà Bắc sâu hơn các

tác giả của nó, mà các tác giả ấy lại vốn là chuyên gia trong từng ngành nhất định. Tuy nhiên chúng tôi cũng xin nêu lên vài suy nghĩ nhỏ về « Địa chí Hà Bắc » để trao đổi ý kiến với các tác giả.

Một số người đọc tác phẩm này đã phê bình là trong cuốn sách « có những chỗ trùng lặp » như: mục « Núi sông tiêu biểu » (tr. 55-61) trong phần thứ nhất đã nói về các con sông ở Hà Bắc, đến mục « Đường bộ và đường sông » trong Phần thứ hai lại nhắc tới các con sông ấy (tr. 318). Chương « Thủ công nghiệp » ở phần « Kinh tế » có nói đến nghề làm tranh dân gian ở Đông Hồ (tr. 259-260), đến chương « Văn nghệ dân gian » trong Phần « Văn hóa - Xã hội » lại có mục « Tranh dân gian Đông Hồ » (tr. 632-635) v.v... Nhưng nếu đọc lại những chỗ gọi là « trùng lặp » đó, rồi đối chiếu các đoạn ấy với nhau, chúng ta sẽ thấy sự « trùng lặp » này không phải là một « thiếu sót »; bởi vì mỗi tiểu mục giải quyết một yêu cầu riêng của nó. Ví dụ: tác giả trình bày mục « Tranh dân gian Đông Hồ » với nội dung phân tích nghệ thuật của nó là chủ yếu (tr. 632-635), còn trong chương « Thủ công nghiệp » lại trình bày tranh Đông Hồ với tính cách là một nghề vẽ tranh Tết, và bên cạnh làng Đông Hồ còn có các làng Đạo Từ, Tứ Khê, Đình Bảng và Thăng cũng sản xuất tranh Tết. Ở đây tác giả cho chúng ta hiểu rõ kỹ thuật làm tranh Đông Hồ từ cách chọn giấy, tạo màu đến thủ thuật in tranh, v.v... (tr. 259-260). Sự « trùng lặp » trong các loại sách tra cứu tổng hợp là một tất yếu không thể tránh khỏi. Một cuốn địa chí đầy đủ như « Địa chí Hà Bắc » chính là một thứ « bách khoa thư » cho Hà Bắc. Do đó ở đây sự « trùng lặp » chỉ biến thành khuyết điểm khi nó chứa đựng những chi tiết mâu thuẫn với nhau làm cho người đọc khó chọn được cái nào để khẳng định tri thức trên một vấn đề cụ thể.

Theo chúng tôi, điều thiếu sót trong « Địa chí Hà Bắc » là thiếu một phần sách dẫn tra cứu tổng hợp để giúp cho người đọc dễ tìm kiếm những khía cạnh khác nhau trong một chuyên đề thuộc về một con người, một làng xã, một sự kiện nhất định. Ở nước ta, hầu hết các sách nghiên cứu và sách công cụ tổng hợp thường thiếu một phần « sách dẫn ». Một cuốn sách nghiên cứu hoặc một cuốn sách công cụ tổng hợp mà có được mấy chục trang « index » (sách dẫn) ở phần cuối thì « công suất » khoa học sẽ được nhân lên gấp nhiều lần vì nó giúp cho người đọc tiết kiệm được thời gian để khai thác sâu và toàn diện hơn mỗi vấn đề mà họ đang nghiên cứu.

Xin nói thêm là « Địa chí Hà Bắc » ra đời năm 1982, nghĩa là 7 năm sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, thống nhất Tổ

quốc (1975), và tất nhiên có những yếu tố mới đã thâm nhập vào đời sống kinh tế ở miền Bắc nước ta như các loại đồ dùng gia đình hiện đại; thế nhưng « Địa chí Hà Bắc » chưa nhắc tới. Phải chăng là một sự thiếu sót?

Ngoài ra, có ý kiến cho rằng bố cục của « Địa chí Hà Bắc » còn thiếu cân đối nghiêm trọng vì như Phần « Văn hóa - Xã hội » chiếm gần một nửa số trang sách (tr. 391-709), trong khi đó Phần « Lịch sử đấu tranh giữ nước và đấu tranh xã hội » chiếm số trang ít hơn nhiều (tr. 331-388); tức là 57/736 tr. Xét về nội dung của cuốn sách thì không có vấn đề gì lớn, nhưng bố cục như vậy cũng không ổn lắm. Phải chăng có thể đưa một số Chương sách như « Khảo cổ », « Di tích lịch sử - văn hóa » lên phần « Lịch sử đấu tranh giữ nước và đấu tranh xã hội »; và một số nội dung trong chương « Ăn, mặc, ở », có thể chuyển sang Phần « Kinh tế »? Nhưng mặt khác, chúng tôi lại nghĩ rằng người chỉ đạo biên soạn có thể có những lý do xác đáng để chấp nhận một bố cục kém cân đối như đã nêu, vì cần phải bảo đảm cho nội dung và cấu trúc của từng phần trong cuốn sách và phải tôn trọng bút pháp của các tác giả.

Mặc dù có một số thiếu sót như đã nêu, « Địa chí Hà Bắc » vẫn có rất nhiều ưu điểm, mà trước hết là *tính phong phú, tính toàn diện và tính hệ thống* của nó đã vượt xa những cuốn « Địa chí cấp tỉnh » ở nước ta được xuất bản từ trước đến nay. Tính phong phú, tính toàn diện và tính hệ thống ấy lại được kết hợp với *tính khoa học nghiêm túc* (*) nên càng tăng thêm chất lượng của cuốn sách, cũng như nó đã đáp ứng được « mục đích rõ ràng » của cuốn sách là « cung cấp những hiểu biết, xác thực, tối thiểu, cần thiết cho cán bộ và nhân dân trong tỉnh về quê hương - môi trường tự nhiên và xã hội gần gũi và trực tiếp mà chúng ta đang sống và hoạt động, đang xây dựng xã hội mới xã hội chủ nghĩa. Chắc chắn với nhận thức sâu sắc hơn, đầy đủ hơn về quá khứ và hiện tại của quê hương, mỗi chúng ta dù ở lãnh vực hoặc ở cương vị hoạt động nào sẽ chẳng những thêm yêu quý, tự hào về quê hương, đất nước mà còn tăng thêm tinh thần trách nhiệm, tích cực xã hội để xây dựng quê hương Hà Bắc xã hội chủ nghĩa giàu mạnh trong Tổ quốc Việt Nam thân yêu của chúng ta » (« Địa chí Hà Bắc », tr. 15).

Cuối cùng, « Địa chí Hà Bắc » đã giúp cho chúng ta, nhất là cho các địa phương từ xã, huyện, tỉnh trở lên, nhiều bài học kinh nghiệm trong việc tiến hành nghiên cứu, biên soạn, xuất bản một cuốn địa chí có « tầm cỡ lớn » như « Địa chí Hà Bắc » (†).



« Địa chí Hà Bắc » là một cuốn địa chí khá đồ sộ, quý mô, có chất lượng khoa học cao, nó không những phục vụ cho Hà Bắc (trong « Lời giới thiệu », in ở « Địa chí Hà Bắc », tác giả thường sử dụng những danh từ « tỉnh ta », « tỉnh nhà » để tỏ ý khiêm tốn) mà còn phục vụ cho cả nước ta.

Chú thích :

1) Trong thời Pháp thuộc, ngoài những cuốn địa chí về các tỉnh do thực dân Pháp biên soạn nhằm giúp cho bọn quan cai trị địa phương có những hiểu biết căn bản, cần thiết của nơi mà chúng đang trị nhậm, có một số tác giả Việt Nam cũng biên soạn những cuốn « Tỉnh chí » như « Hưng Yên địa chí », « Sơn Tây tỉnh chí », « Bắc Giang địa chí », v.v...

2) Theo tạp chí « Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng », số 4/1986 : các xã ở hai huyện Đồ Sơn, Tiên Lãng đang thu thập tư liệu, khảo sát thực địa để biên soạn « xã chí » của địa phương, đồng thời góp phần xây dựng « Huyện chí Đồ Sơn », « Huyện chí Tiên Lãng » và bộ « Địa chí tổng hợp Hải Phòng ».

Theo tạp chí « Thông tin khoa học xã hội Hà Bắc », số 2/1987 : huyện Gia Lương đã biên soạn xong 27 cuốn « xã chí » của 27 xã trong huyện, và đã hoàn thành bản thảo « Địa chí huyện Gia Lương ». Cuốn « Huyện chí » này sẽ phong phú hơn về nội dung, chính xác hơn về sự kiện, số liệu, khối lượng tri thức vừa phải hơn, so với « Địa chí Hà Bắc ».

Chúng ta nhiệt liệt hoan nghênh việc xuất bản cuốn « Địa chí Hà Bắc », và hy vọng rằng các Đảng bộ, Chính quyền, các cơ quan chuyên môn và cán bộ, nhân dân Hà Bắc sẽ tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa việc biên soạn, xuất bản những cuốn địa chí tổng quát của các xã, huyện trong tỉnh cũng như những cuốn địa chí chuyên ngành khác của địa phương.

3) (4) Thí dụ cuốn « Góp phần tìm hiểu tỉnh Hòa Bình » (1972) nặng về phần lịch sử; cuốn « Địa chí tỉnh Vĩnh Phú » (1974) lại giới thiệu những nét đặc sắc nhất, và hấp dẫn đối với người đọc bình thường. Ví như về tự nhiên của Vĩnh Phú, tác giả không nói đến cấu tạo địa chất, thổ nhưỡng, khí hậu, thủy văn mà chỉ giới thiệu về sông núi, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh; hoặc khi nói về lịch sử, tác giả chỉ giới thiệu những danh nhân lịch sử... Cuốn « Quảng Ninh » (1982) là loại sách địa chí về danh lam thắng cảnh của địa phương.

Nhưng ở cuốn « Địa chí Hà Bắc » đã có một dung lượng lớn, quý mô, đầy đủ hơn nhiều; không chỉ giới thiệu, phổ cập những hiểu biết về mọi mặt mà ở từng Chương, Phần đều có sự tìm tòi, nghiên cứu quan trọng của các tác giả.

5) Tham khảo thêm : Ngô Văn Trụ : « Một vài kinh nghiệm biên soạn sách « Địa chí Hà Bắc » - Tạp chí « Thông tin khoa học xã hội Hà Bắc » năm 1986 - UBKHKT Hà Bắc - SỞ VH TT Hà Bắc xb.

HỘI NGHỊ KỶ NIỆM 20 NĂM THÀNH LẬP UBKHSHVN (1967—1987)

N NGÀY 11-10-1987, tại Hà Nội, UBKHSHVN đã tổ chức Hội nghị kỷ niệm 20 năm thành lập UBKHSHVN (1967—1987).

Khai mạc Hội nghị, Giáo sư Phạm Như Cương, Ủy viên dự khuyết BCHTW Đảng, Chủ nhiệm UBKHSHVN đã đọc Báo cáo tổng kết 20 năm hoạt động của Ủy ban.

UBKHSHVN được thành lập theo Nghị định số 117CP ngày 31-7-1967 của HĐCP. Tiền thân của UBKHSHVN hiện nay là BNCVSD được thành lập năm 1953 tại chiến khu Việt Bắc, trực thuộc BCHTW Đảng Lao động VN.

Đến năm 1959, UBKHSHVN ra đời, BNCVSD được sát nhập vào tổ chức này (trừ bộ môn Địa lý học) và cùng với các bộ môn triết học, kinh tế học, luật học mới được xây dựng; trở thành hạt nhân cho sự phát triển của ngành khoa học xã hội ở nước ta trong những giai đoạn tiếp theo. Sau đó các Viện Sử học, Viện Văn học (cuối 1959), Viện Kinh tế học (đầu 1960), Viện Triết học (5-1964) lần lượt được thành lập.

Do tình hình phát triển của khoa học ở nước ta, năm 1965 HĐCP quyết định tách ngành khoa học xã hội ra khỏi UBKHSHVN và quyết định thành lập Viện KHXHVN.

Đến năm 1967, Viện KHXHVN chuyển thành UBKHSHVN.

Từ số lượng 4 Viện, 3 Tạp chí khoa học chuyên ngành, với 500 cán bộ lúc mới thành lập, đến nay UBKHSHVN đã có một hệ thống các Viện nghiên cứu tương đối hoàn chỉnh 17 Viện, 12 Tạp chí khoa học chuyên ngành, 1 Tạp chí đối ngoại; với 1460 CBCNV, trong đó có 960 cán bộ nghiên cứu, gồm 70 giáo sư và phó giáo sư, 95 tiến sĩ và phó tiến sĩ, 830 nghiên cứu viên và trợ lý nghiên cứu.

Với chức năng được ghi rõ trong điều 1 của Nghị định số 117CP của HĐCP ngày 31-7-1967 là: «trung tâm nghiên cứu và quản lý việc nghiên cứu khoa học xã hội ở nước ta», «trung tâm tập hợp cán bộ nghiên cứu khoa học xã hội của cả nước», «một chỗ dựa của Trung ương Đảng và Chính phủ về mặt nghiên cứu lý luận», «một chỗ dựa của các cơ quan giảng

dạy và truyền bá khoa học xã hội»; trong 20 năm qua UBKHSHVN đã có những đóng góp nhất định vào nền khoa học xã hội ở nước ta.

UBKHSHVN không chỉ nghiên cứu các khoa học cơ bản, mà còn nghiên cứu những kinh nghiệm xây dựng CNXH của các nước anh em, nhất là của Liên Xô; nghiên cứu những truyền thống văn hóa và những quy luật phát triển của các nước Đông Nam Á, châu Á—Thái Bình Dương, để vận dụng vào thực tiễn đất nước ta.

Mặt khác, UBKHSHVN cũng đã góp phần vào việc giáo dục chính trị, tư tưởng cho tất cả các tầng lớp nhân dân ta trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Về mặt này, tác dụng của các ngành khoa học nhân văn là khá sâu sắc.

Để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ nói trên của ngành, một trong những thành tựu của UBKHSHVN là công tác dịch thuật, nghiên cứu, biên soạn, xuất bản sách và Tạp chí. UBKHSHVN đã xuất bản được 460 đầu sách; các tạp chí nghiên cứu của UB đã ra được 1976 kỳ, có dung lượng tương đương với 390 đầu sách (trung bình 300 tr/c). Ngoài ra, UBKHSHVN còn có hơn 30 công trình hợp tác với các nước XHCN anh em. Chưa kể rằng UBKHSHVN cũng có một số kiến nghị có chất lượng góp phần thiết thực vào quá trình xây dựng, bổ sung, hoàn chỉnh «Báo cáo chính trị» của BCHTW Đảng tại Đại hội lần VI của Đảng.

Tuy nhiên nhiều công trình đã xuất bản của UBKHSHVN mới chỉ dừng lại ở sự mô tả, tập hợp tư liệu, thuyết minh đường lối, quan điểm của Đảng, ít có những phát hiện mới có tính chất sáng tạo về lý luận; chưa có đóng góp nhiều cho việc phát hiện những vấn đề mới của bản thân khoa học xã hội, cũng như chưa có những kiến nghị thực tiễn đối với việc xây dựng hoặc thực hiện những đường lối, những chính sách, những Nghị quyết của Đảng.

Về các công tác khác của UBKHSHVN cũng có những điểm yếu như: đội ngũ cán bộ không đồng đều, thiếu cán bộ đầu đàn, chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban và của từng Viện

chuyên ngành chưa được bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của cách mạng, công tác thông tin khoa học xã hội bị xem nhẹ; công tác kế hoạch hóa còn khá sơ sài, v.v...

Từ những khuyết điểm, những thiếu sót nói trên, đồng chí Chủ nhiệm UBKHSHVN đã nêu lên: phải đổi mới mạnh mẽ phương pháp, nhiệm vụ nghiên cứu; phải đổi mới công tác tổ chức cán bộ và phong cách làm việc; phải chuyển mạnh toàn bộ công tác nghiên cứu khoa học xã hội theo hướng bám sát và phục vụ đắc lực hơn nữa yêu cầu của Đảng; phải nghiên cứu và đề ra những căn cứ khoa học làm cơ sở cho việc hoạch định những đường lối, những chính sách của Đảng; phải tổng kết lý luận của chúng ta về CMXHCN; phải gắn lý luận với thực tiễn; phải tiến hành điều tra cơ bản về các mặt kinh tế, xã hội; phải thực hiện sự liên kết giữa khoa học xã hội với khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật; phải mở rộng tầm nhìn ra thế giới để nỗ lực kế thừa trí tuệ của thời đại; phải tăng cường việc hợp tác quốc tế trong lãnh vực nghiên cứu khoa học xã hội với Liên Xô, các nước XHCN anh em, Lào, Campuchia; phải năng động, chủ động đề cho công tác nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu khoa học xã hội có chất lượng, hiệu quả.

Đồng chí Đỗ Mười, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư BCH TƯ Đảng đã phát biểu ý kiến. Sau khi chúc mừng Hội nghị, khẳng định những thành tựu của UBKHSHVN trong 20 năm qua, cũng như nêu lên những khuyết điểm, những thiếu sót, những hạn chế của ngành khoa học xã hội ở nước ta nói chung, và của UBKHSHVN

nói riêng trong những năm qua; đồng chí Đỗ Mười đã vạch rõ một trong những nguyên nhân quan trọng của tình trạng nói trên là sự lạc hậu về tư duy lý luận của chúng ta và sự chưa quan tâm đầy đủ của Ban Bí thư đối với khoa học xã hội.

Đồng chí Đỗ Mười cũng chỉ rõ: Đồng thời với việc Đảng, Nhà nước ta sẽ tạo điều kiện thuận lợi để khoa học xã hội làm tốt vai trò của mình, thì bản thân các nhà nghiên cứu khoa học xã hội cũng đổi mới mạnh mẽ hoạt động của mình: nghiên cứu, phát hiện những tính quy luật và những vấn đề xã hội đang diễn ra ở nước ta và trên thế giới; chú trọng nghiên cứu những vấn đề mới có tính thời đại của sự phát triển khoa học xã hội; đưa ra những dự báo khoa học để góp phần xây dựng Cương lĩnh và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tập trung xây dựng các Viện quan trọng để có đủ sức tham gia nghiên cứu, góp phần xây dựng đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước ta.

Các đoàn đại biểu Viện HLKH Liên Xô, Viện KHXH Lào, Bộ Giáo dục CHND Campuchia, và một số nhà khoa học Việt Nam đã phát biểu ý kiến chào mừng Hội nghị, chúc mừng những thành tựu đã đạt được của UBKHSHVN và hy vọng rằng trong thời gian tới quan hệ hợp tác giữa UBKHSHVN với các cơ quan nghiên cứu khoa học xã hội của Liên Xô, Lào, Campuchia và của các nước XHCN anh em, cũng như với các nhà khoa học Việt Nam trong và ngoài nước; ngày càng được củng cố, phát triển hơn nữa, đáp ứng được yêu cầu của cách mạng Việt Nam.

P. V.

CÁC HỘI NGHỊ KHOA HỌC KỶ NIỆM 70 NĂM CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

NHÂN dịp kỷ niệm 70 năm CMXHCN Tháng Mười vĩ đại, trong các tháng 9, 10 và đầu tháng 11/1987, một số cơ quan nghiên cứu khoa học ở Hà Nội như: Khoa Phong trào Cộng sản Quốc tế thuộc Học Viện Nguyễn Ái Quốc, Viện Mác-Lênin, Học viện Nguyễn Ái Quốc, Viện Khoa học VN, UBKHXHVN, Ban Dân tộc trung ương, khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, v.v... đã tổ chức nhiều Hội nghị khoa học; với sự tham gia của đông đảo cán bộ khoa học.

Ngoài ra, Đại sứ Liên Xô, đồng chí G. M. Abibécốp, Giáo sư Tiến sĩ, đại diện Viện HLKH Liên Xô các đại diện, trường Đảng cao cấp của CHDCND Lào, CHND Campuchia, đại diện Viện Mác-Lênin Tiệp Khắc cũng tham gia.

Tham luận của các nhà khoa học đã nêu bật lên mấy chủ đề chính sau đây:

1. Ý nghĩa lịch sử trọng đại của Cách mạng tháng 10.

CMXHCN Tháng Mười vĩ đại bùng nổ và thắng lợi ở Liên Xô đã mở ra một kỷ nguyên mới cho lịch sử nhân loại: thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Đối với phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa Á, Phi, Mỹ latin, cũng như đối với các nước chậm phát triển cuộc CMXHCN Tháng Mười vĩ đại càng có ý nghĩa cực kỳ quan trọng: nó đã cổ vũ, động viên, giúp đỡ mạnh mẽ, có hiệu quả cho phong trào giải phóng dân tộc đi tới thắng lợi; và sau đó Nhà nước Liên Xô ra đời sau Cách mạng Tháng Mười lại tích cực viện trợ về mọi mặt để các Nhà nước độc lập trẻ tuổi này giữ vững, củng cố, phát triển những thành quả cách mạng mà họ đã giành được, xây dựng đất nước giàu mạnh, tiến bộ, góp phần vào sự nghiệp hòa bình thế giới.

Đối với VN, ý nghĩa lịch sử của CMXHCN Tháng Mười; của chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong Đại chiến lần thứ hai của Liên Xô, của sự lớn mạnh không ngừng của Liên Xô trong 70 năm qua; thật vô cùng lớn lao. Cách mạng Tháng 8/1945 thành công, hai cuộc kháng chiến chống Pháp, Mỹ thắng lợi, sự tồn tại và

phát triển của Nhà nước VN là thành quả của tinh đoàn kết, chiến đấu, sự hợp tác, hữu nghị toàn diện, triết để giữa hai Đảng, nhân dân hai nước trong hơn nửa thế kỷ qua.

2. Những thành tựu của Liên Xô từ Cách mạng tháng 10 đến nay.

Trong 70 năm qua dưới sự lãnh đạo của ĐCS, nhân dân Liên Xô đã đạt được những thành tựu rất lớn trong các lãnh vực: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học - kỹ thuật, v.v... Đó là những nhân tố chủ yếu đảm bảo cho Nhà nước XHCN đầu tiên trên thế giới có thể tồn tại, tiến lên, xây dựng được đất nước giàu mạnh, chiến thắng vẻ vang trong cuộc Đại chiến thế giới lần thứ hai, và ngày nay trở thành trụ cột vững chắc của phe XH N, của các lực lượng hòa bình trên thế giới.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu lớn lao và chủ yếu nói trên, trong những năm qua Liên Xô cũng mắc phải nhiều sai lầm nghiêm trọng về các mặt khiến cho đất nước lâm vào tình trạng trì trệ, bảo thủ; đòi hỏi phải có một sự cải tổ lớn lao, toàn diện, triết để về chính trị, kinh tế, xã hội, pháp luật, v.v... trong nhiều năm đề Liên Xô có thể tiếp tục tiến lên, đảm đương được nhiệm vụ nặng nề của mình đối với Tổ quốc và nhân dân cộng đồng XHCN và thế giới. Đó là một lần nữa Liên Xô « lại đang tiến bước trên con đường chưa ai khai phá... đang đi tới thế giới mới - thế giới của chủ nghĩa cộng sản » mà mở đầu cho con đường đó là Cách mạng Tháng Mười; một « Cuộc cách mạng của nhân dân và vì nhân dân, vì con người, vì sự giải phóng và sự phát triển của con người » (diễn văn của đồng chí M. X. Goócbachốp trong lễ kỷ niệm)

3. Công cuộc cải tổ ở Liên Xô sau Đại hội lần thứ 27 ĐCSLX.

Từ sau Đại hội lần thứ 27 ĐCSLX đến nay, thời gian chưa dài lắm, nhưng dưới ánh sáng những Nghị quyết của Đại hội, với quyết tâm cao Đảng, Nhà nước, nhân dân Liên Xô, đứng đầu là đồng chí M. X. Goócbachốp, Tổng Bí thư UBTƯĐCSLX, đã tích cực đẩy mạnh công cuộc

cải tổ toàn diện, triệt để xã hội Xô viết, và đã thu được những thành tựu đầu tiên; mở ra một giai đoạn mới có tính chất bước ngoặt trong sự phát triển năng động trong mọi lãnh vực của Liên Xô, đem lại lòng tin tưởng, sự phấn khởi cho toàn Đảng, toàn dân Liên Xô; cũng như cung cấp cho các nước XHCN anh em những bài học bổ ích, những kinh nghiệm quý báu cho công cuộc cải tổ của các nước này, và đóng góp không nhỏ vào kho tàng lý luận Mác-Lênin về xây dựng CNXH.

Các tác giả đã đặc biệt nêu lên những cải tổ của Liên Xô trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, khoa học, văn hóa, giáo dục, xã hội; những thành tựu đầu tiên của công cuộc cải tổ này; sự ủng hộ của nhân dân Liên Xô đối với cải tổ; chứng tỏ rằng công cuộc cải tổ tuy còn đặt ra nhiều vấn đề đòi hỏi phải nghiên cứu giải quyết, nhưng rõ ràng là việc cải tổ ở Liên Xô là không thể đảo ngược, và do tác động của cải tổ, CNXH trở nên năng động hơn, sáng tạo hơn, có sức sống mạnh hơn và hứa hẹn một triển vọng tốt đẹp.

Giới trí thức, các nhà khoa học Xô viết là một trong những lực lượng chủ yếu đã tích cực ủng hộ, hăng hái tham gia và góp phần xứng đáng của họ vào công cuộc cải tổ đang diễn ra ở Liên Xô.

4. Chính sách đối ngoại hòa bình leninít.

Trải qua 70 năm, Đảng, Nhà nước Liên Xô vẫn tuân theo chính sách đối ngoại hòa bình leninít do Lenin đề ra trong "Sắc lệnh Hòa bình" ngày 8/11/1917. Nguyên cơ Hòa bình trong thời đại mới luôn luôn được giương cao trên quê hương của Lenin vĩ đại.

70 năm qua, chính sách đối ngoại hòa bình leninít của Liên Xô đã được thực tế chứng minh là hoàn toàn đúng đắn; và đã được nhân loại yêu chuộng hòa bình, công lý trên toàn thế giới nhiệt liệt hưởng ứng, tham gia, đem lại những kết quả tốt đẹp cũng như củng cố niềm tin cho nhân loại trong tình hình thế giới cực kỳ phức tạp hiện nay là: Chúng ta hoàn toàn có khả năng đấu tranh chống hiểm họa hạt nhân, chống chạy đua vũ trang, giữ gìn và củng cố hòa bình chung.

Nhiều tác giả cũng đi sâu phân tích về lý luận những vấn đề nóng bỏng đang được đặt ra cho các quốc gia, các dân tộc, ví như: những mâu thuẫn của thời đại chúng ta hiện nay với việc liên quan đến quan hệ giữa các

nước thuộc hai hệ thống, hai hình thái kinh tế - xã hội; cùng chung sống hòa bình hoặc cùng tiêu diệt, không có giải pháp thứ ba; xu thế đối thoại hòa bình đang ngày càng thắng xu thế đối đầu quân sự; v.v...

Đặc biệt là các tham luận đã đề cập nhiều đến chính sách đối ngoại hòa bình leninít và những hoạt động đối ngoại trong những năm gần đây của Đảng, Nhà nước Liên Xô, những kết quả tốt đẹp mà chính sách đó đem lại cho nhân dân Liên Xô, nhân dân thế giới, đáng chú ý là những Hiệp định, những Chương trình mà Liên Xô và Mỹ đã ký kết với nhau gần đây về vấn đề chấm dứt thử vũ khí hạt nhân, thủ tiêu hết vũ khí hạt nhân trên toàn thế giới đến năm 2000, v.v...

5. Quan hệ hợp tác, hữu nghị về khoa học giữa Liên Xô với VN và Lào, Campuchia.

Từ sau cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi đến nay, quan hệ hợp tác, hữu nghị về khoa học giữa Liên Xô với VN, và gần đây cả với hai nước Lào, Campuchia, ngày càng được mở rộng, đem lại những kết quả hữu hiệu cho cả hai bên, mà trước hết là cho VN, Lào, Campuchia.

Nhiều tác giả đã nói đến những kết quả hết sức cụ thể mà các cơ quan nghiên cứu khoa học Liên Xô và các nhà khoa học Xô viết đã ưu tiên dành cho nền khoa học VN nói chung và cho ngành mình nói riêng về nhiều mặt; đồng thời các tác giả cũng bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc của các nhà khoa học VN đối với Đảng, Nhà nước, các cơ quan nghiên cứu khoa học, các nhà khoa học của quê hương Cách mạng tháng Mười và Lenin vĩ đại.

Bên cạnh sự đóng góp của các nhà khoa học VN vào các Hội nghị nói trên, một số nhà khoa học Xô viết và cán bộ sử quán Liên Xô, các đồng chí Lào, Campuchia, tiếp khách đã tham luận về: Những vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng CNXH ở Liên Xô dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội lần thứ 27 ĐCS Liên Xô. Sự phát triển của các quan hệ dân tộc ở Liên Xô, Hội nghị toàn Liên bang lần thứ 19 ĐCS Liên Xô và những vấn đề cải tổ cơ chế quản lý kinh tế. Quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa hai Đảng, hai Nhà nước và nhân dân hai nước Liên Xô - VN, v.v...

P. V.

SUMMARY N°235

A few suggestion Vietnamese modern history.

VAN TAO

In order to serve the special subject of study «Inheriting the historical legacy», the author brings up the following problems: which legacies should we inherit? Which legacies should we give up? and especially in our modern historical period?

Leaflets supporting the October Revolution—a struggling weapon of Vietnamese communists.

NGUYEN VAN HOAN — ĐUC VUONG

After the October Revolution, especially in 1930–1936, Vietnamese communists made up use of written, printed leaflets which were stuck or scattered. This was one form of propaganda for the October Revolution, it brought out many results but was extremely difficult and dangerous.

On the non-capitalist way of African countries

NGUYEN XUAN TRUC

The article is based on the reality of a number of African countries to illustrate the opinion of Marx that after the victory of the revolution led by the proletariat, backward countries can go to socialism without passing through a capitalist stage.

First investigations on the main regulations regarding plantations in Tonkin (1884 – 1896)

TA THI THUY

The article supplies and studies a number of documents laws and decisions of French government in Tonkin in 1884–1896.

A few remarks on the organization and state character, under Trần dynasty.

PHAN HUY LE

On the basis of recent reflections and study results, the article tries to bring out five characteristics of the feudal state apparatus of Trần dynasty.

Chu Dien district in the Two Trung Sister time.

DINH VAN NHAT

By basing on historical geography, the author had determined Mê Linh district in the Two Trung Sister time was the region at the foot of Ba Vi mountain. Now, the author determines Chu Dien district, native place of Thi Sach was the crossing region of Nhuệ River and Tô Lịch River in the South of present day's Hanoi suburb.

On the geographical place of Tạng Country.

TRAN ĐO

By an analysis, the author asserts Tạng country founded by Tsin Tsi Huang in -214 was a region in China and not Nhật Nam country under Han dynasty. He rejects the viewpoint regarding Vietnam as a Chinese country whose history would begin since the foundation of Tạng country.

A few sketchy features on Cửu Chân.

NGO ĐÌNH THỰC

Together with archaesological discoveries, the author bases himself on the descriptions of Thanh Hoa province regarding its area, population, economical centre to sketch an image of ancient Cửu Chân.

A few problems which must be clarified in Vietnamese history at the end of VIth century.

TRAN CUONG

Basing himself on rich documents, the author rejects three problems put forth in the book « Selected documents on ancient time Sino-Vietnamese relations » published in Peking in 1982 regarding the Vietnamese history at the end of VIth century.

Viet - Lao struggling alliance in the Loyalist Movement in Thanh Nghệ Tĩnh provinces at the end of XIXth century

BUI DINH PHONG

In spite of its spontaneous character which ended in failure, this alliance demonstrates the union against the common enemy of two nations had a long historical origin.

April line in the economical development of Bulgaria

LE TRUNG DUNG

The decision in April 1956 of the C.C. of the Communist Party of Bulgaria created the April line of the Party. Economical development these thirty years has proved the exactness and creativeness of this line.

SUMMARY N° 236 - 237

Some reflections on the class of workers and workers movement

VAN TAO

From the historian viewpoint in order to renovate thinking, organization and action, the author brings forth some reflections on four problems: the concept of class of workers, false theoretical points, the formation of the class of workers and how to enhance its quality in the new situation.

Investigations on capitalism in South Vietnam under American - puppet regime (1954 - 1975)

CAO VAN LUONG

The article presents and analyses the situation of capitalism in industry, commerce, agriculture to affirm that capitalism has been formed and has begun to develop in South Vietnam. Therefore, he brings out many opinions on the transformation and use in the present day transition period.

The Great union of all the people to consolidate and maintain the revolutionary power in 1945 - 1946 period

TO THANH

The main cause of the consolidation and maintenance of the revolutionary power in 1945 - 1946 was the clear-sighted address of our party in bringing forth measures for developing the Great union of all the people and unifying revolutionary actions.

The role of the landlord in the society of mountain mandarins, headmen, Thai ruling class and land owners

DANG NGHIEM VAN

The article analyses the role of the landlord in mountainous region in North Vietnam to contribute to the remarks of Mark on a precapitalist socio-economical formation.

Black - Thai and White - Thai and the distribution of ancient Tay - Thai population in Vietnam

TRAN QUOC VUONG - CAM TRONG

The article tries to find relations between the Thai-the Mường-the Viet on the basis of mythological, ethnological, historical data and affirms the contribution of Tay-Thai culture in the formation and development of Vietnam culture.

On the ownership of break fresh ground under feudal regime

NGUYEN DUC NGHINH

The article brings out many scientific interpretations on the ownership of break fresh ground from XIII th to XIX th century in North Vietnam plains, based on field work documents in many regions and old biography.

Ideology before Ly Dynasty

NGUYEN DUY HINH

Following his articles on the author investigates ideology during 11 centuries from Âu Lạc time to Ly: the period of formation and affirmation of Đại Việt ideology.

The support of Poland to Vietnam in the years of struggles against the Americans for the salvation on the country

TRAN MINH THIN

The article deals in a uplematic manner on the great, enthusiastic and effective support of the people and Government of Poland to Vietnam.

Vietnam-India in the struggle for national independence and social progress

VU DUONG NINH

By means of two different lines, Vietnam and India, two countries of the same fate have struggled against colonialism, and have obtained independence, maintained sovereignty and contributed to a stable Southeast-Asia, and a peaceful world.

The battle in Đà Nẵng 130 years ago—its evolution and results

DO QUANG HUNG, QUOC TRUNG

130 years ago, French imperialism thought that Đà Nẵng was the ideal springboard for the navy, the gate to Huế capital. By occupying Đà Nẵng they would end up the war of aggression. So in the morning of 1st January 1858 they opened fire, began the aggression of Vietnam and the struggle of the Vietnamese people against aggression began.

Đà Nẵng 100 years ago

NGUYEN VAN XUAN—QUOC ANH

The article studies the different place names of Đà Nẵng and affirms that Đà Nẵng is an important gate and a commercial port in the past, the present and the future.

Đà Nẵng in its fight against the aggressors through writers at that time

HAI AN

The article presents many extracts of prose and poetry speaking on Đà Nẵng from Le Thanh Tong, Phan Huy Chu, Cao Ba Quát as well as on the indomitable spirit against the French from works Đặng Huy Tru, Phạm Văn Nghi, Đặng Ngọc Cau, Phạm Văn Xương, Trần Bích San, Nguyễn Trường To.

VỀ VAI TRÒ CỦA CHÚA ĐẤT...

(Tiếp theo trang 34)

18) Tư liệu về Sđd. Khoản thứ 2 và thứ 3 tr. 367 — 373.

19) C.Mác: *Tư bản*. Quyền 3, tập III, tr. 174. Nxb Xã hội (bản tiếng Pháp). Paris 1974, do L.Cohen và G.Bađia dịch.

20) V.I.Lênin: *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Nga*: (bản tiếng Pháp). Paris 1968, tr. 189.

21) Truyện kể rằng dưới trần gian, loài người không biết bảo ban nhau, mọi việc rối loạn. Các bô lão mới mang đầu trâu lên trời xin thần cử người xuống trị dân. Trời còn đương phân vân, thì đứa con út trời đi chơi đùa về, đói, thấy đầu trâu, ăn luôn. Trời cho là điềm lành sui nên, bèn cử con út yêu của mình xuống làm chúa đất.

22) Chúa đất Bảo Lạc được coi là con trời, tổ tiên dòng họ Nông được coi là các vị thần nông nghiệp: Nùng Trí Cao là thần nông nghiệp, Ả Nùng, mẹ Nùng Trí Cao, thần gia súc. Thần nước là ba con rồng (hay thường luồng) ở ngã ba sông Gâm và sông Neo, là vị thần đỡ đầu nhà chúa. Nhân dân giải thích sự suy bại của dòng họ Nông là vì sau khi Nùng Văn Văn khởi nghĩa thất bại, Minh Mệnh sai người lên chặt

cổ rồng, máu rồng làm đồ sòng Gâm hàng tháng (xem *Cao bằng thực lục*, bản chép tay bằng chữ Hán).

(32) *Mé lúa, mẹ vãi, bỏ nước, mẹ mừng* là khái niệm tôn giáo cho rằng tổ tiên chúa đất được coi như thần sinh ra lúa, ra vãi, ra nước và sáng lập ra bản mừng, tức là các thần văn hóa.

24) Cũng như các dân tộc Đông Nam Á và Nam Trung Quốc, dân tộc Thái—Tày có truyền quả bầu mẹ hay quả bầu tổ tiên, cho rằng các dân tộc đều từ quả bầu chui ra. Có nhiều bằng cứ cho truyện này bắt nguồn từ các dân tộc bản địa ở Đông Nam Á (xem Đặng Nghiêm Vạn *Về truyền quả bầu mẹ ở Việt Nam*, Văn học 3 — 1972, tr. 50 — 61).

25) *Bà mẹ hay Mẹ Bầu, Mẹ Wa* (Mẹ hoa), là bà mẹ chuyên nặn người xuống trần gian. Bà đúc người trong một cái mẩu, đánh dấu bằng châm ở mông đất, rồi đặt hồn người vào một chiếc bát cất ở buồng Bầu. Bát đó gọi là *thuôi Bầu*. Có thể coi Mẹ Bầu là thần sinh đẻ. Người Tày, Nùng, Hoa gọi là *Mẹ Wa* (mẹ Hoa) hay *Hoa nương tiên cô*. Người Việt gọi là *Bà Mẹ*. Mẹ Bầu có nhiều người giúp việc, phụ

trách cả một tòa trên, giới có quyền thế được xem như một nhân vật quan trọng trong miếu vạn thần (panthéon) Thái.

26) Theo tục lệ cũ, cứ ba năm một lần, người ta chọn một thanh niên, chưa qua yêu đương, được nuôi nấng tinh khiết. Đến ngày dâng thần sông, kẻ bị hiến tế bị bắt ra đây xuống dòng sông. Thịt được xả ra, nấu lẫn với thịt trâu. Bọn quý tộc ngồi ăn, ai gặp được miếng thịt người, ngửa cổ lên cười khàng khặc, bắt chước tiếng cười của rồng... vì tự coi mình là con cháu thần sông. Đến đầu thế kỷ XX, đến phiên một chàng trai đã thầm yêu một người

con gái, được người yêu mách cho, cố làm vấy nước sông Gâm vào người, trước khi hành lễ, thần sông sẽ khước từ. Từ đó lễ dâng người được thay bằng tế trâu trắng và trâu đen. Ở Tây Bắc và các nơi khác, tục lệ dâng trâu trắng, trâu đen được giải thích là thay thế cho một cặp trai, gái.

27) Đặng Nghiễm Vạn: *Chiếc cột mừng (lắc nưong)*, *bát vật uy quyền của chúa đất Thái*, *Khảo cổ học* số 3 - 1981, tr: 71 - 77. Cùng tác giả: *Xung quanh chiếc cột đồng Mã Viện*. *Thông báo khảo cổ học* 1976.

28) *Tư liệu...* Sđd, tr. 341.

ĐÀ NẴNG NHỮNG NGÀY ĐẦU...

(Tiếp theo trang 93).

Ninh cũ (nay thuộc ngoại thành Hà Nội). Bài thơ trên có tên là « Ở Viện hơn một tháng được tin phát phối đi Đà Nẵng. đêm ấy cùng ông Vũ Hoài Phủ uống rượu thật say ». Ngũ Khê và Dạ Lang đều là những địa danh Trung Hoa cổ; trong bài tác giả mượn đề nói đến vùng Đà Nẵng.

(6) - « Thơ văn Cao Bá Quát ». NXB Văn Học, H., 1970, tr.

(7) - Đặng Huy Trứ (1825-1874), người xã Hương Xuân, huyện Hương Điền, Thừa Thiên. Năm 1856 ông ra làm quan, đã từng làm Bố chánh Quảng Nam, được vua Tự Đức nhiều lần cho đi ra nước ngoài học hỏi, do thám. Ông được coi là một trong những người có tư tưởng cách tân, đưa ra nhiều điều trần tiến bộ và là tác giả của 12 tập thơ, bao gồm 1250 bài trong bộ « Đặng Hoàng Trung thi sao ».

(8) - Phạm Tuấn Khánh, Vũ Thanh - « Từ hai bài thơ « Vãng quán thứ Đà Nẵng » và « Gian thực », bước đầu tìm hiểu tình thần yêu nước, thương dân của Đặng Huy Trứ ». Tạp chí « Sông Hương » số 22, tháng 11, 12-1986, tr.90

(9) Phạm Tuấn Khánh ... bài đã dẫn, tr. 91.

(10) - Phạm Tuấn Khánh: bài đã dẫn, tr.92.

(11) - Phạm Văn Nghị (1805 - 1881), hiệu Nghĩa Trai, người xã Tam Đăng, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, Nam Định (nay thuộc Hà Nam Ninh), đỗ Hoàng giáp năm 1838.

(12) - Nguyễn Văn Huyền. - « Thơ văn Phạm Văn Nghị », NXB KHXH, Hà Nội, 1979, tr. 112-113.

(13), (14) - Nguyễn Văn Huyền « Thơ văn Phạm Văn Nghị ». Sách đã dẫn, tr. 114 - 117,

(15) - Trần Bích San (1840-1877), tự Vọng Nghi, hiệu Mai Nham, người làng Vị Xuyên, Mỹ Lộc, Nam Định, đậu Tam nguyên, làm quan tới chức Tả Tham tri bộ Lễ, là một trong những sĩ phu có tư tưởng cải cách, cấp tiến.

(16) - « Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX ». NXB Văn học, Hà Nội, 1976, tr. 358, 361.

(17) - Nguyễn Trường Tộ (1828-1871), người làng Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên, Nghệ An, theo đạo Thiên chúa, giàu lòng yêu nước, là người rất có nhiệt huyết trong việc vận động canh tân đất nước. Ông là tác giả nhiều bản điều trần cải cách và bày kế sách đánh giặc.

18 - Nguyễn Văn Huyền. - « Thơ văn Phạm Văn Nghị », Sách đã dẫn, tr.118.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

XUẤT BẢN 6 KỶ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VÂN TẠO

Phó Tổng biên tập:

CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Điện thoại: 53200

Số 5—6

(236—237)

IX — XII

1987

MỤC LỤC

Vân Tào	- Góp phần tiến tới Đại hội Công đoàn Việt Nam lần thứ 6: Một vài suy nghĩ về giai cấp và phong trào công nhân.	1
Cao Văn Lượng	- Tìm hiểu chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam dưới thời Mỹ ngụy (1954—1975).	9
Tổ Thanh	- Vấn đề đại đoàn kết toàn dân để củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng thời kỳ 1945 — 1946.	18
Đặng Nghiêm Vạn	- Về vai trò của chúa đất trong xã hội tồn tại chế độ thối nát lang đạo, phía tạo, chủ đất (cuối thế kỷ XIX đầu XX).	29
Trần Quốc Vương - Cầm Trọng	- Thái đen—Thái trắng và sự phân bố cư dân Tày—Thái cổ ở Việt Nam.	35
Nguyễn Đức Nghinh	- Về quyền sở hữu ruộng đất khẩn hoang dưới thời phong kiến.	41
Nguyễn Duy Hinh	- Hệ tư tưởng trước Lý.	51
Trần Minh Thìn	- Sự ủng hộ của Ba Lan đối với Việt Nam trong những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954—1975).	61
Vũ Dương Ninh	- Việt Nam—Ấn độ trong đấu tranh vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.	66
	Kỷ niệm 130 năm ngày quân dân Đà Nẵng mở đầu cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược	
Đỗ Quang Hưng - Quốc Trung	- Chiến trận ở Đà Nẵng 130 năm trước — Diễn biến và kết cục.	72
Nguyễn Văn Xuân - Quốc Anh	- Đà Nẵng 100 năm về trước.	82
Hải An	- Đà Nẵng chống xâm lược Pháp qua thơ văn đương thời.	89
	Tư liệu lịch sử	
Đoàn Lê Giang	- Thiên hạ đại thế: luận của Nguyễn Lô Trạch.	94
Đỗ Văn Ninh	- Bia Nghè trường Giám. (tiếp theo).	99
	Đọc sách	
Thanh Đạm	- Địa chí Hà Bắc	105

Thông tin

Mục lục 1987

CONTENTS

VÂN TẠO	- Some reflections on the class of workers and worker movement.	1
CAO VĂN LƯỢNG	- Investigations on capitalism in South Viet Nam under American-puppet regime (1954-1975)	9
TO THANH	- The Great union of all the people to consolidate and maintain the revolutionary power in 1945 - 1916 period.	18
ĐANG NGHIỆM VÂN	- The role of the landlord in the society of mountain mandarins, headmen, Thai ruling class and land owners.	29
TRẦN QUỐC VƯƠNG, - CAM TRONG	- Black-Thai and White-Thai and the distribution of ancient Tay-Thai population in Vietnam.	35
NGUYEN ĐỨC NGHINH	- On the ownership of break fresh ground under feudal regime.	41
NGUYEN DUY HINH	- Ideology before Ly Dynasty.	51
TRẦN MINH THÌN	- The support of Poland to Vietnam in the years of struggle against the Americans for the salvation of the country.	61
VU DUONG NINH	- Vietnam-India in the struggle for national independence and social progress.	66

TO COMMEMORATE THE 30th YEAR OF THE DAY THE PEOPLE AND ARMY OF DA NANG BEGAN THE STRUGGLE AGAINST THE FRENCH INVASION

ĐO QUANG HUNG. - QUOC TRUNG	- The battle in Đà Nẵng 130 years ago its evolution and results.	72
NGUYEN VAN XUAN	- Đà Nẵng 100 years ago.	82
QUỐC ANH HAI AN	- Đà Nẵng in its fight against the aggressors through writers at that time.	89

DOCUMENTS

ĐOÀN LÊ GIANG	- « General situation of the world » by Nguyen Lo Trạch.	94
ĐO VAN NINH	- The Giám school doctor's monuments (continue).	99

BOOKS FOR REFERENCE

THANH DAM	- « Ha Bac province monography ».	105
------------------	-----------------------------------	-----

INFORMATION

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ

ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

Главный редактор ВАН ТАО

Зам. главного редактора

КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакции:

38 Hàng Chuối Hà Nội

Тел 53200

3 + 6 (236—237)

IX — XII

1987

СОДЕРЖАНИЕ

	Стр
ВАН ТАО	— К Шестому съезду Общей федерации профсоюзов Вьетнама Некоторые мышления о рабочем классе и рабочем движении. 1
КАО ВАН ЛЫОНГ	— К проблеме капитализма в Южном Вьетнаме в период американо — марionеточного режима (1954—1975гг). 9
ТО ТХАНЬ	— К проблеме сплоченности всего народа в укреплении и защите революционной власти (период 1945—1946 гг.) 18
ДАНГ НГИЕМ ВАН	— О роли помещиков в обществе с системой тхо — ти, Ланг дао, Фиа — тао, Помещиков (конца XIXв. — начала XXв.) 29
ЧАН КУОК ВЫОНГ — КАМ ЧОНГ	— Черные и Белые Тхай и расселение древней народности Тай — Тхай во Вьетнаме. 35
НГУЕН ДЫК НГИНЬ	— О собственности освоенной земли при феодализме. 41
НГУЕН ЗУЙ НИНЬ	— Об идеологии до династии Ли. 51
ЧАН МИНЬ ТХИН	— Поддержка Польши вьетнамскому народу в период Сопротивления против американских захватчиков за спасение Родины (1954—1975гг.). 61
ВУ ЗЫОНГ ХИНЬ	— Вьетнам и Индия в борьбе за национальную независимость и социальный прогресс. 66
К 130 ГОДОВШИНЕ БИТВЫ ПОД ДА — НАНГОМ	
ДО КУАНГ ХЫНГ. — КУОК ЧУНГ	— Битва под Да — нангом 139 г. назад. Происхождение и итоги. 72
НГУЕН ВАН ЦИАН. — КУОК АНЬ	— Да — нанг сто лет до наших дней. 82
ХАИ АН	— Да — нанг в борьбе против французских колонизаторов в свете тогдашней литературы. 89
ДОКУМЕНТЫ	
ДОАН ЛЕ ЗАНГ	— «О развитии общества» (Тхиен ха дан тхе луан) Нгуен Ло Чачь. 94
ДО ВАН НИНЬ	— Мемориальные доски «Нге» императорской академии Куок Ты Зам. 99
ЗАМЕТКИ О КНИГАХ	
ТХАНЬ ДАМ	— «География провинции Ха — бака» 105

ИНФОРМАЦИИ

УКАЗАТЕЛЬ СТАТЕЙ ОПУБЛИКОВАННЫХ

В 1987г

CÙNG BẠN ĐỌC

Do nhiều khó khăn nên số Tạp chí NCLS cuối năm 1987 tới tay bạn đọc muộn. Hiện nay, Tạp chí NCLS đang cố gắng cải tiến các mặt từ nội dung đến hình thức in ấn và phát hành.

Trong năm 1988 Tạp chí sẽ in ba số kép dành cho các chuyên mục.

— Nhân sự kiện « Phong thánh » tìm hiểu về một số vấn đề chung quanh việc du nhập và truyền bá đạo Thiên chúa vào Việt Nam, Đảng, Nhà nước và Hồ Chí Minh với vấn đề tự do tín ngưỡng...

— Kỷ niệm 700 năm chiến thắng Bạch Đằng — Việt Nam thời Trần với chiến thắng giặc Mông Nguyên.

— Xung quanh việc xác định niên đại Chính Hòa 18 của bản in Đại Việt sử ký toàn thư (Nội các quan bản) vừa xuất bản.

Tòa soạn Tạp chí mong muốn sự cộng tác của các nhà nghiên cứu, các cộng tác viên và đông đảo bạn đọc dưới hình thức: viết bài, đề xuất vấn đề thảo luận, góp ý kiến phê bình.

Bạn đọc có thể đặt mua trước hoặc mua lẻ tại các cơ sở bưu điện và Tòa soạn Tạp chí.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ